

ISSN 0868-3808 TRUNG TÂM KINH TẾ CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Kinh tế

Châu Á - Thái Bình Dương

ASIA - PACIFIC ECONOMIC REVIEW

Ứng dụng công nghệ 4.0 và giảng dạy đại học

Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng

Chi tiêu tài chính và lợi nhuận kinh doanh

An sinh xã hội và phát triển kinh tế tại vùng KTTĐ

Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất hạt điều

Số 545 - Tháng 7 năm 2019



Ứng dụng kế toán quản trị trên thế giới và bài học cho Việt Nam

www.ktcatbd.com.vn



89385001883019

- 64. Quản trị đại học trong bối cảnh đổi mới tri thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam**
Nguyễn Thị Hoài Mỹ, Trần Văn Cường, Tô Tiến Thành, Đặng Phương Lan
- 67. Vai trò của các biện pháp hỗ trợ của chính phủ đối với khả năng đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam**
Nguyễn Thị Mai
- 70. Giải pháp nâng cao chất lượng và tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Hà Giang**
Phan Thế Công, Nguyễn Xuân Trường
- 73. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với đấu thầu mua sắm khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**
Ma Thị Quỳnh
- 76. Đường lối phát triển khoa học công nghệ và thực tiễn phát triển khoa học công nghệ tại doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam**
Nguyễn Thị Mai, Thái Văn Thơ
- 79. Liên kết vùng khu vực duyên hải miền Trung: nghiên cứu điển hình của liên kết vùng du lịch 3 tỉnh Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam**
Phạm Việt Bình
- 82. Hành vi sử dụng điện thoại di động của học sinh trung học phổ thông - Điển cứu tại trường THPT Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Phòng**
Chu Thị Kim Loan
- 85. Cơ hội và thách thức đối với thương mại điện tử Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế số**
Ngô Cẩm Tú
- 88. Kinh nghiệm phát triển làng nghề của một số địa phương trong nước và bài học cho tỉnh Nghệ An**
Nguyễn Anh Tú
- 90. Ứng dụng bộ lưu trữ năng lượng để nâng cao chất lượng điện năng và hiệu quả khai thác cho năng lượng mặt trời**
Đặng Hoài Nam
- 92. Thực tiễn và giải pháp đối với tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam**
Nguyễn Đình Tiến
- 95. Mối quan hệ giữa sự lo ngại tử vong, trách nhiệm xã hội và ý định mua xanh của giới trẻ Việt Nam: tiếp cận từ lý thuyết kiểm soát sợ hãi**
Lê Dzu Nhật
- 98. Sự tham gia của các cơ sở đào tạo đại học vào hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam**
Trần Thị Thập
- 101. Đánh giá sự hài lòng của người học đối với dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại Học viện Ngân hàng**
Nguyễn Thị Việt Hà
- 104. Những dự báo về cung cầu nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến năm 2025, tầm nhìn 2035**
Vũ Văn Đông

Ứng dụng công nghệ thông tin 4.0 trong đổi mới phương pháp giảng dạy tại các trường đại học

Đỗ Thị Kim Chi

Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong đổi mới phương pháp giảng dạy tại các trường đại học đang trở thành yêu cầu quan trọng, cấp thiết, góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả của công tác giảng dạy trong bối cảnh mới. Bài viết trao đổi về những thành tựu và hạn chế trong việc ứng dụng CNTT vào việc đổi mới phương pháp giảng dạy tại các trường đại học, đồng thời đưa ra một số kiến nghị, đề xuất liên quan đến công tác này trong thời gian tới.

1. Thành tựu và hạn chế

Trước sự thay đổi nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học công nghệ gắn liền với việc ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN 4.0) như: Kết nối vạn vật, Thực tế ảo, Dữ liệu lớn, Trí tuệ nhân tạo..., CNTT hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý điều hành, đổi mới phương pháp giảng dạy một cách hiệu quả, thiết thực của ngành Giáo dục - Đào tạo. Có thể nói, trong những năm qua, toàn ngành Giáo dục — Đào tạo nói chung và các trường đại học nói riêng đã tích cực triển khai, ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành và đổi mới phương pháp giảng dạy. Đến nay, toàn Ngành đã triển khai phần mềm quản lý trường học trực tuyến, sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử...

Trong việc đổi mới phương pháp dạy và học, vai trò của CNTT đã thể hiện ngày một rõ nét với việc triển khai các giải pháp về lớp học điện tử, lớp học thông minh, xây dựng kho học liệu số, thư viện điện tử, sách giáo khoa điện tử, kho bài giảng e-learning dùng chung... Hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua CNTT ngày càng chuyển biến tích cực, hình thành nên một nền tảng và xu thế phát triển mới cho công tác dạy học tại các trường đại học. Hình thức ứng dụng CNTT vào các phương pháp giảng dạy cũng ngày càng phong phú hơn, không chỉ trong từng phương pháp riêng lẻ mà còn trong quá trình kết hợp các phương pháp với nhau, góp phần tạo ra hệ thống các mô hình dạy và học hiện đại.

Hầu hết giảng viên đều có ý thức và kỹ năng cơ bản trong việc đưa CNTT vào phục vụ cho công tác giảng

dạy, từ khâu chuẩn bị giáo án đến khâu lên lớp cũng như sau khi lên lớp. Nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác giảng dạy, các giảng viên cũng không ngừng trao đổi, học hỏi các kiến thức kỹ năng CNTT để phục vụ tốt hơn cho việc truyền tải kiến thức đến sinh viên. Nhiều giảng viên đã chịu khó, tìm tòi nhiều cách hay để thông qua CNTT, đã ứng dụng và xây dựng được các bài giảng hấp dẫn, thuyết phục sinh động, thu hút được sự thích thú của sinh viên.

Tuy nhiên, nhìn lại những kết quả trong những năm qua, có thể thấy vẫn còn những hạn chế trong ứng dụng CNTT vào công tác quản lý đào tạo khiến cho việc đánh giá, tổng kết chưa được tiến hành một cách đồng bộ, thường xuyên, kịp thời. Trong đó, có thể chỉ ra những hạn chế, tồn tại cơ bản sau:

- Các trường chưa quan tâm nhiều đến công tác bồi dưỡng, đào tạo các kỹ năng về CNTT. Ngược lại, một số giảng viên còn ngại hoặc không hào hứng tham gia các buổi tập huấn do Nhà trường tổ chức...

- Việc ứng dụng CNTT vào đổi mới phương pháp giảng dạy chưa trở thành một phong trào sôi nổi; Chưa có sự tiếp thu, kế thừa một cách rõ ràng về cách thức đổi mới phương pháp giảng dạy trên cơ sở ứng dụng CNTT từ các trường bạn...

- Các hình thức ứng dụng CNTT vào dạy học chưa đa dạng, chủ yếu sử dụng các công cụ như Power Point và một số phần mềm phim ảnh để hỗ trợ minh họa cho bài giảng, thậm chí việc sử dụng trình chiếu đôi khi lại không đảm bảo tính khoa học và tính sư phạm.

- Các phương pháp dạy học hiện nay tuy đã có sự ứng dụng CNTT nhưng vẫn chỉ đang dừng lại ở mức độ cơ bản, chưa có sự đầu tư đột phá để phát huy cao những hiệu ứng của CNTT vào trong từng phương pháp giảng dạy cụ thể. Một số bộ phận giáo viên chưa chịu khó tìm tòi học tập và sáng tạo trong ứng dụng CNTT vào việc xây dựng, thiết kế bài giảng.

2. Đề xuất kiến nghị

Theo mục tiêu đề ra trong Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”, đến năm 2020, đối với các cơ sở giáo dục đại học và trường sư phạm, hình thành cổng thông tin thư viện điện tử toàn ngành liên thông, chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo; áp dụng phương thức học tập kết hợp; phát triển một số mô hình đào tạo trực tuyến (cyber university). Đặc biệt, định hướng đến năm 2025, Đề án này cũng đặt ra mục tiêu mức độ ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đồng thời, CNTT phải trở thành động lực đổi mới quản lý, nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá trong giáo dục và đào tạo.

Nhằm đạt được những mục tiêu của Chính phủ đề ra và tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác đào tạo, góp phần hiện đại hóa và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, hỗ trợ cho công tác quản lý điều hành trở nên toàn diện hơn, khoa học hơn, minh bạch trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, cần triển khai một số nhiệm vụ sau:

2.1. Về phía các trường đại học:

Một là, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về ứng dụng CNTT trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Theo đó, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, ý nghĩa của ứng dụng CNTT trong các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia, trong đó có Việt Nam đang tận dụng lợi thế từ CMCN 4.0, từ đó để đầu tư xứng tầm, đúng mục đích và giúp cho sinh viên tiếp cận được với những chương trình đào tạo sát với thực tế. Tổ chức các khóa bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về ứng dụng CNTT trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học...

Hai là, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng CNTT. Đây là giải pháp cơ bản nhất mà Nhà trường cần quan tâm thực hiện càng sớm càng tốt, bởi lẽ chỉ với một môi trường mạng ổn định thì các hoạt động khai thác

CNTT vào dạy và học mới đạt kết quả tốt. Theo đó, cần tiến hành đầu tư thêm tốc độ đường truyền để đáp ứng kịp thời nhu cầu của toàn trường, đồng thời ban hành các quy định cụ thể để quản lý chặt chẽ việc truy cập internet (nội dung truy cập, thời gian truy cập, lưu lượng truy cập); tăng cường các thông tin thời sự, học tập, giải trí của trang mạng nội bộ để thu hút sự truy cập của sinh viên...

Ba là, thường xuyên đầu tư cơ sở hạ tầng, trang bị các thiết bị phần cứng và phần mềm phục vụ công tác giảng dạy. Bên cạnh nâng cao chất lượng mạng internet, các trường đại học cần trang bị thêm một số phương tiện dạy học hiện đại để tiếp cận với các phương pháp dạy học hiện đại. Chẳng hạn, căn cứ vào điều kiện và đặc điểm, trong thời gian tới, các trường đại học cần trang bị thêm một số bảng tương tác để từng bước áp dụng vào một số môn học cụ thể đòi hỏi có tính tương tác cao...

Bốn là, thường xuyên cập nhật kho học liệu số dùng chung phục vụ việc giảng dạy gồm: Bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cổng thư viện số (giáo trình, bài giảng, học liệu số) liên thông, chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo đại học nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo trong giáo dục đại học. Triển khai hệ thống học tập trực tuyến tại các cơ sở đào tạo đại học; lựa chọn, sử dụng các bài giảng trực tuyến của nước ngoài phù hợp với điều kiện trong nước...

Năm là, nâng cao năng lực ứng dụng CNTT cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Cụ thể, tăng cường quản lý, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên trực tuyến, trên môi trường mạng, thường xuyên cập nhật nội dung các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ứng dụng CNTT. Có thể thông qua một số giảng viên có kỹ năng cao về ứng dụng CNTT trong dạy học (có thể giảng viên trong trường hoặc ngoài trường) để tập huấn cho đội ngũ giảng viên Nhà trường, trong đó chú trọng về phương pháp ứng dụng CNTT vào giảng dạy cho phù hợp với đặc thù của từng môn học, chuyên ngành học.

Sáu là, cần khuyến khích giảng viên đăng ký thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học về cách thức ứng dụng CNTT vào đổi mới phương pháp giảng dạy, để phát hiện ra những phương pháp mới cũng như tìm ra những mô hình ứng dụng phù hợp với từng khả năng giảng viên, phù hợp với tính đặc thù của từng môn học. Biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu đồng thời nhắc nhở, kiểm điểm các tổ chức, cá nhân chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ ứng dụng CNTT trong dạy - học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học... Tích cực phát động những cuộc thi ứng dụng CNTT vào đổi mới phương pháp

dạy học để tạo khí thế và động lực sôi nổi trong giảng viên, thông qua đó cũng sẽ giúp nâng cao khả năng ứng dụng CNTT vào giảng dạy của toàn trường nói chung và của từng khoa, bộ môn nói riêng.

Bây là, nghiên cứu thu hút các nguồn lực tài chính phục vụ cho công tác ứng dụng CNTT tại các trường đại học. Theo đó, ngoài các nguồn hỗ trợ của Nhà nước theo quy định, cần khuyến khích nguồn kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tăng cường sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án liên quan đã được phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ.

2.2. Về phía giảng viên:

Một là, không ngừng nâng cao trình độ, kỹ năng ứng dụng CNTT trong đổi mới phương pháp dạy - học. Về cơ bản, đội ngũ giảng viên đã có nền tảng kiến thức về tin học khá tốt, do đó Nhà trường chỉ cần bồi dưỡng thêm một số kỹ năng CNTT cơ bản cần thiết cho việc phục vụ bài giảng của các giảng viên. Trong tương lai không xa, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT, công nghệ thực tế ảo trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ sẽ là xu hướng nổi bật. Chẳng hạn, trong một tương lai không xa, trong giảng dạy, giảng viên không cần sử dụng máy chiếu, máy vi tính nữa mà có thể viết vào không gian giống như trong nhiều phim viễn tưởng lâu nay. Hoặc trong các tiết học, học viên có thể sẽ được giáo viên hướng dẫn đeo kính VR để trải nghiệm một tình huống thực tế rất thật và sống động nào đó, từ đó giúp cho việc học của sinh viên trở nên thú vị hơn. Xu thế này đặt ra yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng CNTT đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá cũng như đòi hỏi đội ngũ chuyên nghiệp hóa và có khả năng sáng tạo cao, có phương pháp đào tạo hiện đại với sự ứng dụng mạnh mẽ CNTT.

Hai là, tăng cường sử dụng các phần mềm hiện đại để hỗ trợ tích cực cho quá trình dạy học, vận dụng trò chơi sư phạm bằng CNTT. Các phần mềm như Articulate Presenter, Hot Potatoes, Edraw Mind Map... là những ứng dụng miễn phí rất phổ biến hiện nay có tác dụng hỗ trợ cho việc xây dựng giáo án cũng như triển khai các phương pháp và hình thức dạy học. Bên cạnh đó, để tăng hứng thú cho sinh viên trong quá trình lĩnh hội tri thức, việc áp dụng các trò chơi sư phạm dựa trên CNTT vào quá trình dạy học cũng rất cần thiết, thông qua nhiều hình thức khác nhau như trò chơi ô chữ, Trò chơi trả lời trắc nghiệm, Trò chơi bản đồ tư duy...

Ba là, cần nâng cao hơn nữa ý thức về việc sử dụng mạng chung, cần kiểm tra, giám sát và yêu cầu sinh viên tập trung khai thác internet để phục vụ học tập thay vì chỉ để giải trí như xem phim, tải phim, facebook... gây quá tải cho hệ thống mạng.

Ba là, đẩy mạnh phương thức E-learning bên cạnh phương pháp giảng dạy truyền thống. E-learning giúp tạo ra một môi trường học tập giả định, cho phép sinh viên tự học, tự tìm kiếm tài liệu và tự nghiên cứu thông qua một hệ thống các câu hỏi, giáo án, chấm điểm đã được thiết lập từ trước thông qua phần mềm và mạng máy tính. E-learning giúp sinh viên có được tính chủ động và tự lập trong học tập nhưng lại thiếu đi một môi trường giao tiếp xã hội giữa người với người để hoàn thiện nhân cách cũng như các kỹ năng mềm khác./.

Tài liệu tham khảo

Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/1/2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”;

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Kế hoạch số 345/KH-BGDĐT thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”;

Lương Trọng Thành, Tạ Văn Hưng (2017), Cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra với các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Tạp chí Lý luận Chính trị số 9/2017;

Phan Văn Thanh (2017), Mức độ ứng dụng CNTT trong công tác quản lý điều hành cấp khoa-viện tại các trường đại học của Việt Nam: Tiêu chí và phương pháp đánh giá, Tạp chí Công Thương tháng 8/2019;

Nguyễn Xuân Nam (2016), Ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp giảng dạy tại Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Cảnh sát Nhân dân số 78 (tháng 7/2016).

Bổ trợ kiến thức lý luận kinh tế chính trị cho sinh viên khởi nghiệp, trước bối cảnh tự chủ đại học và cuộc CMCN 4.0

Ngô Sỹ Tiệp

Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung

Kinh tế chính trị ngoài việc đề cập về hàng hóa, sản xuất hàng hóa và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa... còn tập trung mở xé các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường, cụ thể như: Tái sản xuất, các kiểu tái sản xuất, các khâu và nội dung của tái sản xuất xã hội; Phân tích sự vận động của tư bản cá biệt và tái sản xuất tư bản xã hội; Xem xét các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; Hàng hóa sức lao động; Tuần hoàn và chu chuyển tư bản; Tích tụ và tập trung Tư bản; Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận; Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp; Tư bản cho vay và lợi tức cho vay; Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán; Tư bản kinh doanh trong nông nghiệp...

1. Tổng quan về vấn đề bổ trợ kiến thức lý luận kinh tế chính trị cho sinh viên về khởi nghiệp, trước bối cảnh tự chủ đại học và cuộc CMCN 4.0

Kinh tế chính trị là kinh tế học dưới con mắt của chính khách hoặc kinh tế học dành cho các nhà chính trị. Học thuyết kinh tế chính trị có tính hệ thống đầu tiên là học thuyết của Adam Smith trong thế kỷ 18, trong tác phẩm nổi tiếng An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations (Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia, 1776, thường được gọi tắt là Cửa cải của các quốc gia hay Quốc phú luận). Theo quan điểm của các nhà Kinh điển của Chủ nghĩa Mác — Lênin thì kinh tế chính trị được hiểu theo nghĩa rộng là “khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Theo nghĩa hẹp: kinh tế chính trị nghiên cứu sự phát sinh, phát triển của một phương thức sản xuất nhất định và tính tất yếu của sự thay thế phương thức sản xuất đó..” [Giáo trình Kinh tế chính trị Mác — Lênin, tr8-9, Nxb Chính trị Quốc gia, HN 2006]

Tự chủ đại học, trên thực tế có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm tự chủ đại học tùy theo nhận thức về vai trò của nhà nước đối với giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Ở các nước châu Âu, tự chủ đại học được nhìn nhận từ hai khía cạnh: thoát ra khỏi sự kiểm soát, hạn chế của các cơ quan quản lý nhà nước, của thị trường lao động, nhà cung cấp dịch vụ và các ảnh hưởng chính trị, là quyền tự do đưa ra các quyết định về cách thức tổ chức hoạt động cũng như mục tiêu sứ mạng của trường. Tự chủ cũng có thể được thể hiện ở hai cấp: cấp độ giữa trường đại học với nhà nước, và cấp độ giữa trường với các bộ

phận trong trường. Tự chủ cũng có thể chỉ có tính chất thủ tục, hình thức — quyền quyết định các phương tiện, cách thức để đạt đến mục tiêu đã được xác định trước, hoặc tự chủ có tính thực chất quyền quyết định các mục tiêu cũng như chương trình hoạt động. Tự chủ cũng có thể được nhìn nhận như là các quyền lực có điều kiện: các trường chỉ có thể có quyền tự chủ khi đã đạt được các chuẩn mực quốc gia hoặc các chuẩn mực đã được định sẵn theo các chính sách công. Tuy được nhìn nhận dưới nhiều khía cạnh khác nhau, tự chủ của trường đại học vẫn có thể được khái quát là khả năng của trường được hoạt động theo cách thức mình lựa chọn để đạt được sứ mạng và mục tiêu do trường đặt ra. Như vậy, theo các cách hiểu trên thì một trong các thành tố trong tự chủ đại học là: Tự chủ trong các hoạt động học thuật và chương trình giáo dục như phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, nội dung chương trình và giáo trình học liệu...

Cách mạng Công nghiệp (CMCN) 4.0 là xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy... Nó bao gồm các hệ thống không gian mạng, Internet vạn vật và điện toán đám mây. Qua đó, người ta tạo ra những nhà máy thông minh với hệ thống máy móc tự kết nối với nhau, tự tổ chức và quản lý. Đây còn được gọi là cuộc cách mạng số, vì chúng ta sẽ được chứng kiến công cuộc "số hóa" thế giới thực thành thế giới ảo.

Từ những nhận định trên thì bổ trợ kiến thức lý luận kinh tế chính trị cho sinh viên về Khởi nghiệp, trước bối cảnh tự chủ đại học và cuộc CMCN 4.0 được hiểu là dùng kiến thức của lý luận khoa học kinh tế chính trị làm khung về cơ sở lý thuyết, sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về phương pháp luận cho khởi nghiệp. Phần kiến thức bổ trợ này sẽ trang bị cho người học có lý luận về lựa chọn sản phẩm cho khởi nghiệp, hiểu được sự tác động của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường và nắm bắt được các nội dung kinh tế cơ bản khi tiến hành khởi nghiệp. Góp phần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên, tạo điều kiện cho hợp tác giữa giáo dục đại học gắn với sản xuất, kiến thức này giúp cho người học có thể cá nhân hóa, hoàn toàn quyết định việc định hướng khởi nghiệp theo nhu cầu của bản thân.

2. Vai trò của việc bổ trợ kiến thức lý luận kinh tế chính trị cho sinh viên về khởi nghiệp, trước bối cảnh tự chủ đại học và cuộc CMCN 4.0

Việc sản xuất cái gì, sản xuất thế nào và sản xuất cho ai? là do thị trường quyết định; người sản xuất căn cứ vào tình hình giá cả, quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, khả năng tiêu thụ của thị trường đối với các loại hàng hóa mà lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh. Người tiêu dùng cũng căn cứ vào tình hình giá cả, khả năng cung cấp các hàng hóa trên thị trường, khả năng thanh toán của mình mà quyết định việc tiêu dùng, mua hay không mua một hàng hóa nào đó hoặc thay thế bằng một hàng hóa khác. Kinh tế thị trường hoạt động theo sự tác động của quy luật kinh tế khách quan, gồm quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ. Trong đó, quy luật giá trị là quy luật quan trọng nhất của kinh tế thị trường. Giá cả hàng hóa là do giá trị hàng hóa quyết định. Giá trị hàng hóa là chi phí sản xuất hàng hóa trong điều kiện trung bình của xã hội.

Quy luật giá trị thể hiện thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường, hay nói cách khác, sự vận động lên xuống của giá cả trên thị trường là cơ chế tác động của quy luật giá trị. Cơ chế này phát huy tác dụng thông qua các quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của đồng tiền trên thị trường. Hàng hóa được chuyển từ nơi có giá thấp đến nơi có giá cao. Người sản xuất sẽ đầu tư thêm nguồn lực, mở rộng sản xuất khi giá cả hàng hóa do họ sản xuất tăng lên; thu hẹp sản xuất hay chuyển sang sản xuất hàng hóa khác khi giá cả hàng hóa do họ sản xuất giảm xuống, là biểu hiện tác động của quy luật giá trị. Quy luật giá trị có tác động điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa một cách tự phát. Tác động này của quy luật giá trị thường được xem là cơ chế tự điều tiết hay điều tiết của “bàn tay vô hình” trong nền kinh tế thị trường. Đây là cơ chế điều tiết hết sức tinh vi, linh hoạt, kịp thời và hiệu quả mà không một trung tâm nào trong bộ máy quản lý của nhà nước có thể làm được. Tuy nhiên, trong cơ

chế điều tiết tự phát này, do mỗi người sản xuất kinh doanh đều độc lập theo đuổi mục tiêu riêng của mình để tối đa hóa lợi nhuận nên các cân đối cần thiết cho nền kinh tế hoạt động ổn định, bền vững rất dễ bị vi phạm, dẫn đến khủng hoảng. Để khắc phục tình trạng này, cùng với cơ chế điều tiết tự phát của thị trường dưới tác động của quy luật giá trị cần phải có sự điều tiết của nhà nước.

Căn cứ vào yêu cầu của quy luật giá trị, trên thị trường sức lao động, nếu ai cung cấp được chất lượng lao động tốt hơn, phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng sẽ có thu nhập cao. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nếu xét một cách tổng thể thì sự ổn định việc làm chỉ mang tính tương đối. Mặc dù người lao động có nhiều cơ hội lựa chọn việc làm theo khả năng của mình song họ cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, thậm chí thất nghiệp. Để sức lao động của mình được trả giá cao, trở thành nhân sự khó có thể thay thế, người lao động cần được đào tạo có trình độ chuyên môn tay nghề giỏi, có sức khỏe, ngoại ngữ và tác phong làm việc công nghiệp. Quá trình đào tạo đó phải tính đến hiệu quả kinh tế, đào tạo để rèn luyện kỹ năng làm việc chứ không phải vì bằng cấp. Đối với các cơ sở đào tạo, nếu chất lượng đào tạo tốt, giá cả thấp hơn sẽ thu được số lượng khách hàng (người học và người sử dụng sản phẩm được đào tạo) nhiều hơn. Vì vậy, quy luật giá trị đặt ra yêu cầu tiên quyết là vấn đề chất lượng lao động. Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, kinh tế tri thức được coi là chìa khóa cho sự phát triển thì ai có khả năng cung cấp chất lượng lao động tốt dựa trên hao phí đào tạo thấp sẽ giành được lợi thế để phát triển và ngược lại. Điều đó được thể hiện ở năng suất, sản phẩm cạnh tranh của lao động cũng như sự thích ứng của con người sau khi được đào tạo trước đòi hỏi của kinh tế thị trường.

Quy luật cung - cầu, quan hệ cạnh tranh là các quan hệ kinh tế cơ bản, tất yếu, gắn liền với bản chất của nền kinh tế thị trường. Vì vậy, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh cũng được xem là các quy luật của nền kinh tế thị trường (nhưng là những quy luật thứ cấp, phái sinh của quy luật giá trị). “Cầu” là khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng (cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân) mua trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế xác định. “Cung” là khối lượng hàng hóa, dịch vụ mà các chủ thể kinh tế đem bán ra trên thị trường trong một thời kỳ nhất định với mức giá cả, khả năng sản xuất, chi phí sản xuất nhất định. Quan hệ cung - cầu là quan hệ giữa người mua và người bán, quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Quy luật cung - cầu thể hiện mối quan hệ giữa cung - cầu với giá cả của một hàng hóa (bao gồm tác động của quan hệ cung - cầu tới giá cả và ngược lại, tác động của giá cả tới quan hệ cung - cầu). Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả hàng hóa, dịch vụ giảm xuống, người bán thu hẹp

quy mô sản xuất để giảm cung; khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng lên, người bán mở rộng quy mô sản xuất để tăng cung. Đây là những quan hệ có tính quy luật trong nền kinh tế thị trường.

Quy luật Cạnh tranh, là sự ganh đua, đấu tranh về kinh tế giữa các chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất kinh doanh để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Có cạnh tranh để chiếm các nguồn nguyên liệu, giành các nguồn nguyên liệu sản xuất; cạnh tranh về khoa học và công nghệ; cạnh tranh để chiếm thị trường tiêu thụ; giành nơi đầu tư, các hợp đồng, đơn đặt hàng. Có cạnh tranh bằng giá cả, bằng chất lượng hàng hóa, dịch vụ, bằng các dịch vụ lắp đặt, bảo hành... Ngoài cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa, dịch vụ còn có cạnh tranh giữa những người mua với nhau. Cạnh tranh là quy luật, là quan hệ tất yếu của kinh tế thị trường. Cạnh tranh có tác động tốt là kích thích các chủ thể sản xuất kinh doanh cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, nâng cao năng suất lao động, do đó, thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên, cạnh tranh cũng dẫn đến những việc làm tiêu cực như: trốn thuế, làm hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, lừa đảo, cạnh tranh không lành mạnh, không trung thực... Cạnh tranh cũng làm một số người sản xuất bị phá sản, bản cứng hóa, tăng thêm khoảng cách giàu - nghèo, phân hóa xã hội...

Trong kinh tế thị trường còn có quy luật về lưu thông tiền tệ, về lượng tiền cần thiết cho lưu thông và giá trị của đồng tiền. Tiền là công cụ, phương tiện phục vụ cho lưu thông hàng hóa; lưu thông của tiền là sự phản ánh và phục vụ cho lưu thông hàng hóa. Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông phụ thuộc vào tổng giá cả hàng hóa cần lưu thông và tốc độ vòng quay của đồng tiền. Khi lượng cung tiền quá lớn do chính sách tài khóa nới lỏng và chính sách tiền tệ nới lỏng, vượt quá lượng tiền cần thiết phục vụ cho lưu thông hàng hóa thì dẫn đến lạm phát, đồng tiền mất giá, giá cả hàng hóa tăng lên. Vì vậy, để chống lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền, phải thực hiện chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ thắt chặt, giảm bớt lượng tiền trong lưu thông và phải tăng cung hàng hóa, dịch vụ cho xã hội.

Từ việc cung cấp các kiến thức trên, lý luận kinh tế chính trị đã phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế của đời sống xã hội, tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của chúng, giúp con người vận dụng các quy luật kinh tế một cách có ý thức vào hoạt động kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội cao. Việc nghiên cứu các hiện tượng và các quá trình kinh tế của đời sống xã hội, phát hiện ra bản chất, các quy luật chi phối và cơ chế hoạt động của các quy luật từ đó kinh tế chính trị cung cấp những luận cứ khoa học để hoạch định biện pháp kinh tế trong khởi nghiệp. Các biện pháp kinh tế dựa trên những luận cứ

khoa học đúng đắn đã nhận thức được sẽ đi vào cuộc sống làm cho hoạt động khởi nghiệp có hiệu quả cao hơn nhiều. Kinh tế chính trị với vai trò là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế, những kết luận của kinh tế chính trị biểu hiện ở các phạm trù và quy luật kinh tế sẽ giúp cho việc khởi nghiệp có cơ sở lý luận trong việc nhận thức các môn kinh tế chuyên ngành và các môn kinh tế chức năng, nó là cơ sở lý luận cho một số môn khoa học khác. Ngoài ra kinh tế chính trị còn là cơ sở khoa học cho việc khởi nghiệp có thể giới quan, nhân sinh quan khoa học trong việc nhận thức và giải quyết các quan hệ về kinh tế.

3. Kết luận

Có thể thấy, việc bổ trợ kiến thức lý luận kinh tế chính trị cho sinh viên về khởi nghiệp, trước bối cảnh tự chủ đại học và cuộc CMCN 4.0 là rất quan trọng. Do đó, ngay từ bây giờ, sinh viên cần chủ động nghiên cứu, nâng cao trình độ tri thức về lý luận kinh tế chính trị. Quá trình học tập giúp các bạn rèn luyện được những phẩm chất, kĩ năng cần thiết cho tương lai. Bên cạnh đó, các trường đại học, cao đẳng cũng cần cập nhật chương trình học tập phù hợp, bài giảng cần gắn liền với thực tiễn, tạo sự hứng thú cho sinh viên...

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào Tạo, 2006. Giáo trình kinh tế chính trị, NXB Chính trị Quốc gia.

BRAD FELD & MAHENDRA RAMSINGHANI, Thảo Nguyên dịch, 2018, Nghệ thuật quản trị khởi nghiệp, NXB Công Thương.

HN.DORIE CLARK, Kim Chi dịch, 2018, Kinh doanh thông minh trong CMCN 4.0, NXB Lao Động, HN.

Huỳnh Đức Vinh, 2018, La Bàn Khởi Nghiệp, NXB Dân Trí, HN.

Kinh nghiệm ứng dụng kế toán quản trị trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Nguyễn Hải Hà

Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh

Theo Luật Kế toán sửa đổi 2015, KTQT là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. KTQT cung cấp các thông tin hữu ích về các nội dung như phân loại chi phí, kiểm soát chi phí, lập dự toán trong doanh nghiệp (DN), phân tích thông tin nhằm phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn. Trên thế giới, kế toán quản trị phát triển từ khá lâu, trong khi ở Việt Nam, công tác kết toán quản trị vẫn còn khá mới mẻ và chỉ mới được quan tâm vài năm trở lại đây.

1. Kinh nghiệm ứng dụng kế toán quản trị trên thế giới

1.1. KTQT trong DN sản xuất ở Mỹ

KTQT trong DN sản xuất ở Mỹ là nền KTQT tiên phong trên thế giới với khuynh hướng cung cấp thông tin hữu ích, thiết lập các quyết định quản lý bằng những mô hình, kỹ thuật định lượng thông tin. KTQT trong các DN ở Mỹ được thiết kế tập trung vào chủ đề phân tích thông tin phục vụ cho các quyết định quản lý, đề cao tính hữu ích của thông tin cho các quyết định quản lý hơn là xác lập một hệ thống thông tin toàn diện cho yêu cầu quản lý. Các DN Mỹ hầu hết đều áp dụng mô hình kết hợp KTQT và kế toán tài chính. Theo đó, kế toán trưởng chịu trách nhiệm chung về toàn bộ công tác kế toán trong DN nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Các bộ phận kế toán có chức năng thu thập và cung cấp thông tin kế toán tổng hợp, chi tiết... đồng thời lập dự toán tổng hợp và chi tiết theo yêu cầu quản lý.

Ở Mỹ, không sử dụng một hệ thống tài khoản kế toán thống nhất cho các DN mà dựa trên các nguyên tắc kế toán để DN tự thiết kế hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của DN. Việc để DN tự thiết kế tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của từng đơn vị nên mô hình kế toán Mỹ rất linh động, hướng nội, phục vụ đặc biệt cho yêu cầu quản lý của DN. KTQT là một bộ phận của bộ máy kế toán, nó vận hành song song cùng với kế toán tài chính nên tầm ảnh hưởng và vai trò của nó đối với toàn bộ máy là rất quan trọng, ngang hàng với kế toán tài chính. Những năm gần đây, mặc dầu vẫn duy trì khuynh hướng đặc trưng như trước nhưng KTQT trong DN ở Anh, Mỹ đã xuất hiện một vài thay đổi về cấu trúc thông tin, nâng cao tính định tính của

thông tin, tính kiểm soát để bổ sung cho những thiếu sót, lạc hậu, không hữu hiệu so với thế giới. Trong suốt quá trình đó, KTQT luôn được nhận thức là một bộ phận chuyên môn; tuy nhiên, tổ chức vận hành KTQT có những chuyển biến khác nhau. Từ một bộ phận thuộc kế toán đến bộ phận thuộc Ban giám đốc.

KTQT xuất hiện từ rất lâu tại các DN sản xuất quy mô nhỏ ở Mỹ dưới hình thức kế toán chi phí, sau đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thì KTQT cũng ngày càng đa dạng để đáp ứng nhu cầu thông tin trong quản lý DN. KTQT Mỹ phân loại chi phí theo các tiêu thức chủ yếu sau:

* Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động của chi phí: Chi phí sản xuất (Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung...), Chi phí ngoài sản xuất (Chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN). Cách phân loại này giúp nhà quản trị thấy được vị trí, chức năng hoạt động của từng chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh ở DN.

* Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí: Biến phí, Định phí và Chi phí hỗn hợp. Cách phân loại này nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu lập kế hoạch, kiểm soát và chủ động điều tiết chi phí của nhà quản trị DN. Nghĩa là khi hai mức độ hoạt động biến động thì chi phí sẽ biến động như thế nào? Biến động bao nhiêu và loại nào biến động tương ứng với biến động của mức hoạt động.

1.2. KTQT trong DN ở Pháp

Hệ thống kế toán bao gồm kế toán tổng quát (Kế toán tài chính) và kế toán phân tích (KTQT). KTQT sử dụng hệ thống tài khoản riêng, sổ kế toán và báo cáo kế toán riêng, đặt trọng tâm xử lý và cung cấp thông tin về chi phí, thu nhập và kết quả của từng loại hoạt động sản xuất kinh doanh của DN theo từng sản phẩm, dịch vụ. Theo mô hình này thì KTQT phân loại

chi phí theo chức năng và theo mức độ liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí, còn kế toán tài chính lại phân loại chi phí dựa trên bản chất kinh tế, cụ thể:

* Phân loại chi phí theo chức năng. Để cung cấp thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý thì KTQT Pháp phân loại chi phí theo các chức năng sau: Chức năng quản trị hành chính; Chức năng tài chính; Chức năng tiếp liệu; Chức năng sản xuất; Chức năng phân phối

* Phân loại chi phí theo mức độ liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí: Chi phí trực tiếp; Chi phí gián tiếp.

Vấn đề đặt ra đối với mô hình KTQT này đó là sự phức tạp do sử dụng hai hệ thống tài khoản khác nhau, nhiều biểu mẫu sổ sách, chính vì thế mà thông tin cung cấp không đồng nhất giữa KTQT và kế toán tài chính.

1.3. KTQT ở Nhật Bản

Với nguồn lực hạn hẹp, các DN Nhật phải đương đầu với sự bất ổn, sức ép cạnh tranh từ DN ở các nước. Đây cũng là tiền đề nảy sinh KTQT kiểu Nhật với trọng tâm nâng cao về mặt định tính, tính chất thông tin để giảm những tổn thất nguồn lực kinh tế sử dụng của quy trình SXKD, thông tin để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực kinh tế tạo ra giá trị, KTQT trên hệ thống quản lý với mô hình tổ chức linh hoạt, với phương thức quản lý kết hợp giữa tư duy giá trị, với tư duy chuỗi giá trị. Với xu hướng nguồn lực hạn chế và tiết kiệm nguồn lực, KTQT kiểu Nhật sau này ảnh hưởng sâu rộng đến nội dung KTQT trên thế giới.

KTQT bắt đầu phát triển mạnh tại Nhật Bản từ những năm 1980, được hiểu đồng nghĩa với khái niệm kế toán nội bộ. Hệ thống KTQT chi phí trong các DN tại Nhật Bản được xây dựng tách rời với hệ thống kế toán tài chính với mục đích chủ yếu là kiểm soát chi phí và cắt giảm chi phí. Ngoài ra, hệ thống KTQT chi phí trong các DN Nhật Bản tham gia rất chặt chẽ vào quá trình ước tính chi phí cho các sản phẩm mới khi được thực hiện ngay từ giai đoạn lập kế hoạch, xác định chi phí mục tiêu của các sản phẩm mới với phương pháp chi phí mục tiêu. Xuất phát từ đề cao tính an toàn, tính tập thể, tính kiểm soát, kiểm soát định hướng hoạt động, KTQT ở Nhật có nhiều mối liên hệ với kế toán tài chính, gắn kết với hệ thống kế toán chung, một bộ phận trong tổ chức bộ máy kế toán. Tuy nhiên, KTQT ở Nhật Bản cũng duy trì những tiến bộ của phương pháp kỹ thuật định lượng thông tin theo khuynh hướng riêng tạo nên nội dung KTQT thịnh hành ngày nay chủ yếu như: xây dựng tiêu chuẩn và phân loại chi phí, thu nhập, lợi nhuận, xây dựng hệ thống dự toán ngân sách hoạt động hàng năm, xây dựng kế toán chi phí theo phương pháp toàn bộ và trực tiếp, kế toán chi phí theo mục tiêu, kế toán chi phí theo cơ sở hoạt động, xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá vốn đầu tư, kế toán các trung tâm trách nhiệm, xây dựng tiêu chuẩn đánh giá các bộ phận, phân tích biến

động chi phí, xây dựng hệ thống điều hành và đánh giá chi phí, bảng cân đối thành quả, phân tích tính cân đối chi chí- lợi ích, phân tích báo cáo tài chính...

2. Bài học cho Việt Nam

Nhằm hướng dẫn luật, ngày 12/6/2006, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 53/2006/TT-BTC về việc hướng dẫn thực hiện KTQT trong DN. Theo quy định của Bộ Tài chính, KTQT nhằm cung cấp các thông tin về hoạt động nội bộ của DN, như: Chi phí của từng bộ phận (trung tâm chi phí), từng công việc, sản phẩm; Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện với kế hoạch về doanh thu, chi phí, lợi nhuận; quản lý tài sản, vật tư, tiền vốn, công nợ; Phân tích mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng và lợi nhuận; Lựa chọn thông tin thích hợp cho các quyết định đầu tư ngắn hạn và dài hạn; Lập dự toán ngân sách sản xuất, kinh doanh;... nhằm phục vụ việc điều hành, kiểm tra và ra quyết định kinh tế. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm của nhiều quốc gia có KTQT hiện đại, Bộ Tài chính cũng khẳng định rằng, KTQT là công việc của từng DN, Nhà nước chỉ hướng dẫn các nguyên tắc, cách thức tổ chức và các nội dung, phương pháp KTQT chủ yếu tạo điều kiện thuận lợi cho DN thực hiện.

Do không bắt buộc về mặt pháp lý cùng với nhận thức còn chưa đầy đủ của các nhà quản trị DN, nên phần lớn các DN Việt Nam cũng chưa chú trọng đến KTQT mặc dù trong quá trình điều hành DN họ điều phải đưa ra quyết định trên những thông tin của KTQT. Thông tin có được là do xử lý một cách cảm quan và kinh nghiệm của nhà quản lý nên nó mang tính khoa học không cao. Trong thời gian tới, để KTQT được áp dụng rộng rãi, hỗ trợ tích cực cho hoạt động quản trị, điều hành và ra quyết định của nhà quản trị DN, cần chú trọng một số vấn đề sau:

Về phía Nhà nước

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nhà quản trị DN đối với việc áp dụng công tác KTQT. Nhà nước cần có những định hướng, xây dựng phát triển các chương trình đào tạo cụ thể về KTQT phù hợp với từng ngành kinh doanh, từng mô hình kinh doanh và hiệu quả khi áp dụng KTQT vào DN, để giúp các DN nhận thức rõ ràng hơn về việc áp dụng KTQT. Tuy nhiên, kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy, Nhà nước chỉ cần phát họa ra bức tranh tổng thể để từng doanh DN nhìn nhận và ứng dụng cụ thể vào tình hình thực tế ở DN mình, chứ không nên ràng buộc và can thiệp quá sâu vào nghiệp vụ kỹ thuật KTQT của DN. Vì như thế, sẽ làm cản trở các công việc kế toán khác.

Về phía các Hội nghề nghiệp

- Nghiên cứu xây dựng các tiêu thức áp dụng KTQT có tính đến những đặc thù về quy mô, tiềm lực và tính chất của DN Việt Nam, đặc điểm kinh tế xã hội đất nước và đặc biệt là phải gắn với yêu cầu của cuộc

cách mạng công nghiệp 4.0 vốn được dự báo sẽ có nhiều tác động đến hệ thống KTQT của DN.

- Tạo điều kiện hỗ trợ các DN trong việc tổ chức thực hiện KTQT bằng việc đưa ra một số mô hình tổ chức kế toán mẫu phù hợp với từng loại hình DN, từng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, từng quy mô của DN thông qua các buổi hội thảo. Qua đó, giúp DN nhận thức được vai trò và tác dụng của KTQT cũng như những định hướng cho việc tổ chức công tác KTQT phù hợp với DN mình. Tùy theo yêu cầu quản lý cụ thể mà DN có thể mở rộng, thu hẹp hay thiết kế lại mô hình cho thích hợp nhất.

- Tăng cường sự hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về KTQT, nghiên cứu thành lập các dự án phát triển hệ thống KTQT tại Việt Nam, hình thành các sản phẩm hướng dẫn cụ thể hơn cho DN áp dụng.

Về phía các tổ chức đào tạo

- Đổi mới, hoàn thiện chương trình đào tạo KTQT để giúp sinh viên hiểu đúng nghĩa của KTQT, tránh nhầm lẫn giữa KTQT với kế toán chi tiết. Dành một phần thời lượng thích đáng giảng dạy về KTQT trong chương trình giảng dạy môn kế toán DN. Chú trọng áp dụng phương thức dạy mô phỏng trực tuyến giúp cho sinh viên dễ hình dung và nắm bắt công việc kế toán nói chung và KTQT nói riêng.

- Thực hiện phương châm đào tạo gắn liền với thực tiễn. Trong đó, các cơ sở đào tạo cần tổ chức các buổi hội thảo về KTQT có sự tham gia của một số lãnh đạo DN. Hội thảo sẽ giúp nhà quản trị DN hiểu rõ hơn về hành lang pháp lý, về KTQT; còn phía DN chia sẻ những vướng mắc hay khó khăn mà DN đang gặp phải khi áp dụng KTQT vào DN.

Về phía các nhà quản lý của DN

- Cần thay đổi cách nhìn nhận về KTQT. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và tiềm lực tài chính của mình để sắp xếp, tổ chức và xây dựng mô hình KTQT cho phù hợp với DN. Khi áp dụng hệ thống KTQT trong DN, cần phải quyết định xem việc tổ chức thực hiện KTQT như thế nào. Bộ phận nào trong DN chịu trách nhiệm thực hiện KTQT thì phải thỏa mãn một số yêu cầu: đảm bảo thông tin, chuẩn bị phương pháp luận, uy tín.

- Học hỏi kinh nghiệm KTQT hiện đại từ các DN ở các nước phát triển thông qua việc hợp tác và đào tạo về KTQT để ứng dụng vào DN Việt Nam trong thời gian sớm nhất. Quan tâm đến chính sách đào tạo cũng như bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn về KTQT cho đội ngũ nhân viên kế toán của DN thích ứng với yêu cầu của hệ thống bộ máy kế toán mới.

Đối với các người làm công tác KTQT

- Phải có trình độ nhất định về kế toán và phải có kiến thức chuyên sâu về KTQT để thực hiện công việc cung cấp các thông tin thích hợp và đáng tin cậy trong sự phù hợp với các luật lệ có liên quan, phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn kỹ thuật đã qui định.

- Luôn nỗ lực nâng cao trình độ nghiệp vụ kế toán theo các các chuẩn mực hiện đại, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của DN. Đặc biệt, cần liên tục nâng cao kỹ năng và trình độ về công nghệ thông tin, không chỉ các phần mềm kế toán mà cả phần an ninh mạng, bảo mật vì nó gắn liền với sự tồn vong và phát triển của DN. Hơn nữa, CMCN 4.0 đang đe dọa nghề kế toán, có thể khiến cho tình trạng thất nghiệp của kế toán viên ngày càng tăng. Do vậy, việc nâng cao trình độ công nghệ gần như là yêu cầu bắt buộc trong bối cảnh hiện nay.

3. Kết luận

KTQT nhằm cung cấp thông tin định hướng cho các quyết định quản trị. Vì vậy, các nhà quản trị trong DN Việt Nam cần nhận thức rõ vai trò quan trọng của KTQT. Có thể nói xu hướng hội nhập hiện nay, nếu DN Việt Nam không áp dụng KTQT thì sẽ thiếu thông tin có tính định hướng trong việc ra các quyết định kinh doanh, dẫn đến các quyết định đó có thể dẫn đến sai lầm. Chính vì vậy, các DN Việt Nam nên học hỏi kinh nghiệm KTQT hiện đại của các nước phát triển thông qua việc tăng cường hợp tác và đào tạo về KTQT để sớm áp dụng vào DN mình. Nhà quản trị DN phải là người đi đầu nhận thức về vai trò, nội dung của KTQT, là người chèo lái, dẫn dắt các bộ phận trong DN áp dụng KTQT./.

Tài liệu tham khảo

- Quốc hội (2015), Luật Kế toán sửa đổi 2015;
- Bộ Tài chính (2006), Thông tư 53/2006/TT-BTC về việc hướng dẫn thực hiện KTQT trong DN.
- Phạm Thị Hồng Thắm (2016) Các mô hình KTQT trên thế giới và thực trạng KTQT chi phí trong các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam, Tạp chí Công Thương;
- Huỳnh Lợi (2015). KTQT trong DN sản xuất: từ kinh nghiệm thế giới đến áp dụng vào Việt Nam, Tạp chí Kế toán;
- Những mô hình KTQT hiện hành (2012), Tạp chí Khoa học kiểm toán;
- Management Accounting - A. Atkinson, R.D.Banker, R.S.Kaplan, S.M.Young, Prentice Hall, 2001;
- Management and Cost Accounting - C.T.Horngren, A.Bhimani, S.M.Datar, G.Foster - Prentice Hall, 2002.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất sinh lời (ROA) của các Quỹ Tín dụng Nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Nguyễn Thái Mỹ Anh
Trường Đại học Trà Vinh

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam — Chi nhánh Trà Vinh để phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của 16 Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (2012-2018). Trên cơ sở đó, sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh cho ROA kết hợp với phương pháp định lượng với mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh được đo lường bởi hiệu suất sinh lời ROA thông qua các chỉ tiêu tài chính: rủi ro tín dụng, chất lượng tài sản, tỉ lệ lợi nhuận và chi phí. Từ đó, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ROA của các Quỹ tín dụng nhân dân tại tỉnh Trà Vinh nói riêng và của các Quỹ tín dụng nhân dân của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung trong tương lai.

1. Đặt vấn đề

Trà Vinh là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, cư dân sinh sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp và buôn bán nhỏ lẻ. Vì thế, sự ra đời của 16 Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (QTDND) được bố trí tại thành phố Trà Vinh và 8 huyện thị, bao gồm: QTDND phường 3, QTDND phường 6 cùng với 14 QTDND được phân bố tại hầu hết tại các xã huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: Trà Cú, Càng Long, Duyên Hải, Cầu Quan, Long Đức, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, mô hình kinh doanh tín dụng của QTDND ra đời đã đáp ứng kịp thời nhu cầu tín dụng ngân hàng đối với nhu cầu thực tế của người dân và tình hình kinh tế tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Do vậy, để các QTDND thực hiện đúng chức năng trung gian tài chính và theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ về mục tiêu phát triển bền vững hoạt động kinh doanh đối với các Quỹ tín dụng nhân dân theo hướng bền vững, an toàn và hiệu quả thì chỉ tiêu về hiệu suất sinh lời ROA là chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của tổ chức tín dụng được phản ánh thông qua các chỉ tiêu đo lường như: tổng cho vay/ tổng tài sản; tiền gửi khách hàng/tổng dư nợ cho vay; chi phí/thu nhập; tổng tài sản, dư nợ xấu/tổng dư nợ; hiệu quả vốn huy động được đánh giá thông qua quá trình hoạt động kinh doanh. Từ đó, tác giả có những giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh đối với các Quỹ tín dụng nhân dân trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

Đa phần, các tiền nghiên cứu thực nghiệm khi đánh giá hiệu quả kinh doanh được đo lường bởi khả năng sinh lời ROA, thường tập trung đến việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh đối với tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, cụ thể:

Theo Paskalis Seran, Corazon G. Anzano (2014), tác giả sử dụng một số chỉ tiêu tài chính để đánh giá hiệu quả kinh doanh của một Hiệp hội tín dụng ở Tây Timor, Indonesia (2007-2012). Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí hoạt động cao, nợ xấu cao làm cho chất lượng tài sản giảm dẫn đến thu nhập giảm làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động Hiệp hội tín dụng này.

Theo Filomena Jasevièien, Rima Tamoinien, Simona Vidzelyt (2015), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh cho 76 Quỹ tín dụng nhân dân (2014) tại Lithuania. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố tiền gửi và các khoản cho vay có mối quan hệ chặt chẽ cùng chiều ảnh hưởng đến hiệu quả hiệu quả kinh doanh được đo lường ROA và kết quả của nhóm tác giả nghiên cứu còn cho thấy sự tác động thuận chiều của các khoản cho vay với ROA.

Trương Đông Lộc, Võ Hương Giang (2012), nhóm tác giả nghiên cứu sự tác động của những yếu tố trong đó nhóm tác giả đã đề cập đến: tổng vốn huy động, dư nợ tín dụng, giá trị ròng trên tổng tài sản làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh được đo lường bởi ROA của các Quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long” (2008-2010).

3. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ các báo cáo thường niên của các QTDND (2012-2018) và hiện nay các QTDND vẫn đang hoạt động tại tỉnh Trà Vinh. Số liệu nghiên cứu này được thiết kế theo dạng bảng từ số liệu của các báo cáo thường niên từ 16 QTDND (2012-2018) được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Trà Vinh cung cấp.

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này theo dạng bảng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các QTDND trên địa bàn tỉnh Trà

Vinh (2012-2018). Trước tiên sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính kết hợp kiểm định Anova để xác định các yếu tố tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của các QTDND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (2012-2018). Mô hình có dạng:

$$Y = \text{Mô hình hồi quy: } Y_{it} = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + \dots + b_iX_i$$

Trong đó, Y (Biến phụ thuộc): Hiệu quả kinh doanh của các QTDND i ở năm t. Hiệu quả kinh doanh của các QTDND được đo lường bởi ROA (Lợi nhuận ròng/Tổng Tài sản).

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình

Biến độc lập	Diễn giải biến	Kỳ vọng
X1	Vốn huy động (Tiền gửi tiết kiệm)	+
X2	Các khoản cho vay	+
X3	Rủi ro tín dụng (Dự nợ xấu/Tổng dự nợ)	-
X4	Lợi nhuận ròng	+
X5	Hiệu quả chi phí (Lợi nhuận sau thuế/Tổng chi phí)	-
X6	An toàn vốn	+

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mô hình hiệu quả kinh doanh (ROA)

Model	R	R Square	Adjusted R Square
1	.771 ^a	.595	.571

Nhìn vào kết quả ở bảng trên, đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến. Kết quả của mô hình cho thấy, R2 hiệu chỉnh đạt giá trị 0.571 tương ứng 57.1% thể hiện sự biến thiên về lợi nhuận của các QTDND được giải thích bởi mối quan hệ tuyến tính của các biến độc lập: Vốn huy động (Tiền gửi tiết kiệm), các khoản cho vay, rủi ro tín dụng (tỉ lệ nợ xấu), hiệu quả chi phí và an toàn vốn. Tuy nhiên, sự phù hợp này chỉ đúng đối với dữ liệu cứu này. Thêm vào đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định F độ phù hợp của mô hình Anova

3.2. Mô hình Anova

ANOVA ^a					
Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	29.597	6	4.933	25.666	.000 ^b
Residual	20.180	105	.192		
Total	49.777	111			

Nhìn vào kết quả Bảng 3, kiểm định giả thuyết về độ phù hợp với tổng thể của mô hình, giá trị F=25.666 với sig.=0.000 <5%. Chứng tỏ R2 của tổng thể khác 0 là phù hợp, chứng tỏ là các biến độc lập có tác động đến biến phụ thuộc ROA

3.3. Kiểm định mô hình

Mô hình có dạng:

$$Y = 2.111 + 0.394X_1 - 0.387X_2 - 0.259X_3 + 0.482X_4 - 0.520X_5 + 0.353X_6$$

Kết quả bảng trên cho thấy 6 biến độc lập đạt giá trị ở cột Sig. đều <5%, và giá trị VIF cũng thỏa mãn với giá trị VIF lớn nhất ở biến độc lập: Lợi nhuận ròng chỉ

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
Constant	2.111	.475			4.448	.000		
Tiền gửi tiết kiệm	.394	.189	.166		2.089	.039	.614	1.628
Các khoản cho vay	-.387	.099	-.345		-3.923	.000	.499	2.003
Rủi ro tín dụng	-.259	.076	-.304		-3.425	.001	.489	2.045
Lợi nhuận ròng	.482	.104	.441		4.623	.000	.424	2.356
Hiệu quả chi phí	-.520	.094	-.417		-5.525	.000	.677	1.476
An toàn vốn	.353	.164	.202		2.153	.034	.441	2.269

a. Dependent Variable: ROA

đạt (VIF=2.269) < 10, chứng tỏ 6 biến độc lập đều có ý nghĩa tác động đến biến phụ thuộc ROA, trong đó có 4 biến độc lập đạt giá trị sig từ 0.00 đến 0.001, tương ứng với mức ý nghĩa 99.9% gồm Các khoản cho vay, rủi ro tín dụng, lợi nhuận ròng, hiệu quả chi phí nhưng có 2 biến độc lập đạt giá trị âm (-): Rủi ro tín dụng và Hiệu quả chi phí, đồng nghĩa với tác động nghịch chiều với biến phụ thuộc ROA là đúng với kỳ vọng của nghiên cứu này và phù hợp với tình hình thực tiễn. Riêng, biến độc lập Các khoản cho vay đạt giá trị âm (-0.387) tác động nghịch với biến độc lập Tiền gửi tiết kiệm và tác động nghịch chiều với biến phụ thuộc ROA; tuy nhiên dựa vào tình hình thực tế, có nghĩa là không phải lúc nào tăng trưởng tín dụng tăng thì khả năng sinh lời ROA sẽ tăng mà còn tùy thuộc vào chất lượng của các khoản vay từ khách hàng. Từ kết quả nghiên cứu này, để các QTDND đạt được khả năng sinh lời hiệu quả cần chú trọng đến 4 yếu tố: Các khoản cho vay, rủi ro tín dụng, lợi nhuận ròng và hiệu quả chi phí.

4. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các QTDND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Để các QTDND tại tỉnh Trà Vinh phát triển hiệu quả, an toàn và bền vững trong thời gian sắp tới cần thực hiện một số giải pháp nhằm góp phần gia tăng lợi nhuận và hạn chế rủi ro:

- Một là, nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ của các cán bộ, viên chức tại các QTDND trong quản lý và nghiệp vụ và hoạt động hỗ trợ để hoạch định được những chiến lược kinh doanh, quản lý hiệu quả nguồn nhân lực và đảm bảo tính chuyên nghiệp trong nghiệp vụ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ và các hoạt động khác có liên quan phục vụ cho hoạt động tư vấn về tài chính và các lĩnh vực kinh doanh sản xuất nông nghiệp, kinh tế thị trường

- Hai là, tăng cường tính hấp dẫn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các QTDND thông qua một số hoạt động như: đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ cho các thành viên và cũng chính là khách hàng của QTDND, cụ thể: tư vấn về tài chính, thường xuyên trực tiếp tập huấn đào tạo cho các thành viên về kiến thức kỹ năng trong hoạt động sản xuất thuộc lĩnh vực nông

nghiệp và hỗ trợ các thành viên trong việc tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm giúp các thành viên gia tăng các khoản vay góp phần gia tăng lợi nhuận cho các QTDND và sử dụng vốn vay một cách hiệu quả nhằm hạn chế được rủi ro tín dụng. Từ những hoạt động có ý nghĩa thiết thực sẽ góp phần gia tăng lượng thành viên vào các QTDND và Tung trưởng dư nợ theo hướng tích cực

- Ba là, nâng cao hiệu quả quản lý tài sản và kiểm soát rủi ro hoạt động, cụ thể: Tích cực trong công tác quản lý nợ và đẩy lùi nợ xấu về tăng cường hoạt động giám sát tuân thủ các, điều lệ, quy định, quy chế quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cấp tín dụng; chủ động rà soát, triển khai phân loại nợ thường xuyên theo tháng đã góp phần thúc đẩy quá trình giám sát liên tục các khoản nợ, giúp QTDND nâng cao công tác đo lường rủi ro, chủ động nhận diện sớm các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro để có biện pháp xử lý trong hoạt động tín dụng phù hợp. Đồng thời, tích cực trong việc phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước có chức năng liên quan hỗ trợ việc tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý thu hồi nợ và cán bộ tín dụng luôn tuân thủ tuyệt đối ở các đơn vị trong hệ thống xử lý dứt điểm, thu hồi các khoản nợ xấu. Bên cạnh đó, tăng cường hoàn thiện đồng bộ khung chính sách tín dụng gồm: Quy định giới hạn tín dụng, thẩm quyền quyết định giới hạn tín dụng, quy chế hội đồng tín dụng, quy định cho vay, quy định bảo đảm tiền vay. Hướng dẫn quy chế điều hành tập trung và thống nhất trên toàn hệ thống, đảm bảo các giới hạn rủi ro thông qua các tiêu chuẩn cấp tín dụng. Chính sách tín dụng hướng tới phục vụ nhu cầu hợp lý của khách hàng và đảm bảo kiểm soát rủi ro góp phần nâng cao uy tín của các QTDND đối với các thành viên tại QTDND, ngân hàng hợp tác xã và các tổ chức tín dụng khác ngoài hệ thống QTDND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

- Bốn là, điều chỉnh hợp lý cách sử dụng chi phí một cách hiệu quả nhằm góp phần gia tăng lợi nhuận, cần tập trung tăng cường những hoạt động thiết thực hữu ích như: nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, quản lý và tăng cường các khóa tập huấn trực tiếp cho người dân địa phương theo yêu cầu thực tế. Đặc biệt, cần hạn chế chi phí chưa phù hợp ở mức chi phí cao trong những hoạt động tập huấn đào tạo đại trà từ những tổ chức có liên quan và cần có những chính sách khen thưởng đánh giá khả năng đóng góp cho những cá nhân có thành tích vượt bậc trong công việc đảm trách.

- Năm là, gia tăng tổng tài sản cần có những chiến lược kinh doanh hữu hiệu để tạo sức hấp dẫn đối với các thành viên trong hoạt động huy động vốn để có một lượng lớn tổng tài sản đảm bảo khả năng thanh khoản góp phần nâng cao uy tín của các QTDND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói riêng. Đồng thời, nhà quản trị QTDND cũng cần quan tâm đến việc đầu tư hợp lý về cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ thông tin hiện

đại phù hợp với từng quy mô của QTDND nhằm đảm bảo tính an toàn, hiệu quả đối với các thành viên và các tổ chức tín dụng liên quan trong hệ thống QTDND./.

Tài liệu tham khảo

Bộ Chính trị, Chỉ thị 57-CT/TW 2000 củng cố hoàn thiện phát triển hệ thống Quý tín dụng nhân dân;

Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993 về việc “Triển khai đề án thí điểm thành lập Quý tín dụng nhân dân”;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Trà Vinh, Báo cáo số 250 (10/2017), số 115 (05/2018) về tình hình hoạt động của Quý tín dụng nhân dân tại tỉnh Trà Vinh;

Trương Đông Lộc và Võ Hương Giang (2012), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quý tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”, Tạp chí Công nghệ ngân hàng (74) 05/2012: (10-15);

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2017), “Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh”, Nhà xuất bản kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

Jasevièien, Rima Tamoinien, Simona Vidzbelyt (2015), “Credit Union’s Theoretical Aspects and Performance Analysis”, KSI Transactions;

Paskalis Seran, Corazon G. Anzano (2012), “Financial Assessment Of A Credit Union In West Timor, Indonesia”, 02 (2014), 01-21 Filomena

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động phi chính thức tại tỉnh Trà Vinh

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Trường Đại học Trà Vinh

Nghiên cứu được tiến hành nhằm mục đích xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia và mức đóng Bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện của người lao động phi chính thức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Nghiên cứu căn cứ lý thuyết TRA, TBP, tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến BHXH và sử dụng phối hợp mô hình hồi quy logit, mô hình hồi quy tuyến tính theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS). Kết quả chỉ ra rằng ảnh hưởng của xã hội, chính sách BHXH tự nguyện, kiến thức về BHXH tự nguyện, kiểm soát hành vi và học vấn có ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện; thành viên trong gia đình, giới tính và thu nhập ảnh hưởng đến mức đóng BHXH tự nguyện của người lao động. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm mở rộng đối tượng tham gia BHXH tự nguyện.

1. Giới thiệu

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (BHYT) là hai trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, là công cụ để Nhà nước thực hiện công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị và phát triển một nền kinh tế xã hội bền vững. Hệ thống BHXH lớn mạnh và được duy trì đến ngày hôm nay là nhờ sự chống đỡ của quỹ BHXH. Tuy nhiên, hiện nay công tác thu, chi BHXH đang dần mất cân đối và nếu không có chính sách phù hợp sẽ tiềm ẩn nguy cơ vỡ quỹ. Trong tình hình này, việc xây dựng loại hình BHXH tự nguyện được xác định là một trong những giải pháp không chỉ để phát triển hệ thống an sinh xã hội mà còn đóng góp một phần không nhỏ ngân sách thực trạng vỡ quỹ.

Trà Vinh là một tỉnh nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long với hơn 618 nghìn lao động và tính đến ngày 31/12/2018 có 77.727 người tham gia BHXH bắt buộc, 2.177 người tham gia BHXH tự nguyện chiếm 12,98% lực lượng lao động. Như vậy, có 87,02% người lao động trên địa bàn tỉnh chưa tham gia BHXH, nguyên nhân chính là do người lao động phi chính thức không có phương pháp tiếp cận BHXH, thu nhập thấp, họ thường tự tích lũy để chống lại những rủi ro xảy ra như ốm đau, bệnh tật, điều này đã đẩy người lao động đối mặt với gánh nặng lớn về tài chính (Burke, 2015). Vậy tình hình tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh diễn ra như thế nào? các yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định tham gia và mức đóng BHXH tự nguyện của người lao động phi chính thức? Đó là những câu hỏi được đặt ra cho nghiên cứu.

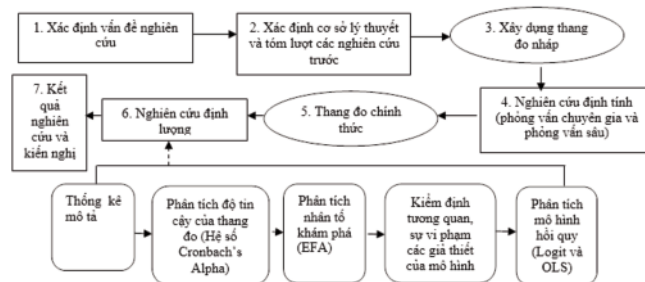
Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động phi chính thức để đưa ra một số giải pháp nhằm thu hút người lao động phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật phỏng vấn chuyên gia là cán bộ phụ trách thu BHXH tự nguyện ở 09 huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh Trà Vinh, những người có kinh nghiệm trong mở rộng và phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện. Tiếp đến phỏng vấn sâu 10 người lao động phi chính thức chưa tham gia và đã tham gia BHXH tự nguyện dưới dạng câu hỏi mở và đóng đã chuẩn bị trước với mục tiêu tạo bảng câu hỏi hoàn chỉnh phục vụ cho nghiên cứu định lượng.

Quy trình nghiên cứu

Hình 1. Quy trình nghiên cứu



Thu thập số liệu

Kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu khảo sát năm 2019, sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên

phân tầng với đối tượng khảo sát là 206 người lao động phi chính thức ở 09 huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Phân tích số liệu

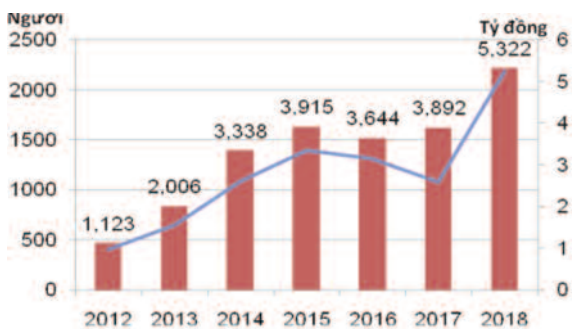
Sử dụng phương pháp thống kê mô tả các dữ liệu đã thu thập thông qua các biểu bảng, đồ thị. Các biến được xây dựng dựa trên thang đo likert 5, thực hiện phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số cronbach's alpha kết hợp phân tích nhân tố khám phá để loại trừ những biến không có mối liên hệ với các biến còn lại. Ngoài ra, trước khi tiến hành phân tích hồi quy, nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan và thực hiện kiểm định vi phạm các giả thiết của mô hình hồi quy (xử lý trên phần mềm SPSS).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tình hình tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Theo báo cáo từ BHXH tỉnh Trà Vinh, năm 2012 toàn tỉnh chỉ có 398 người tham gia BHXH tự nguyện nhưng giai đoạn 2012-2015 con số này ngày càng mở rộng với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 51,79%. Tuy có sụt giảm ở các năm 2016, 2017 nhưng đến năm 2018 với sự tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động từ phía cơ quan BHXH và các đại lý thu trên toàn tỉnh nên số người tham gia BHXH tự nguyện đã tăng đột biến, gấp 2 lần so với năm 2017 với 2.177 người. Trong năm 2018, tổng số người tham gia BHXH (bao gồm BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện) là 79.904 người, chiếm 12,98% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và như vậy còn khoảng 87% lực lượng lao động chưa tham gia BHXH, đây là nguồn lực rất lớn để cơ quan BHXH thực hiện khai thác và mở rộng đối tượng tham gia BHXH tự nguyện.

Hình 2. Số người và số thu BHXH tự nguyện từ năm 2012-2018



Nguồn: Tổng hợp báo cáo của BHXH tỉnh Trà Vinh

Có thể nhìn thấy sự đồng thuận về hướng đi giữa số thu và số người tham gia BHXH tự nguyện. Sau bốn năm triển khai BHXH tự nguyện, số thu BHXH tự nguyện toàn tỉnh là 1,123 tỷ đồng và tăng dần hàng năm, chỉ bị hụt lại vào năm 2016 với số thu 3,644 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do Luật BHXH năm 2014 bắt đầu áp dụng và cán bộ không chuyên trách ở xã, phường trấn chuyển qua đối tượng tham gia BHXH bắt buộc nên số thu giảm.

Tuy nhiên, cũng như số người tham gia BHXH tự nguyện, với sự chú trọng công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia theo phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà” nên năm 2018 số thu đã vượt lên đến con số 5,322 tỷ đồng, cao hơn rất nhiều so với thời điểm BHXH tự nguyện mới được triển khai, áp dụng.

3.2. Kết quả nghiên cứu qua điều tra trực tiếp người lao động

Kết quả thu được từ 206 phiếu khảo sát, trong 206 người lao động có 110 nam (chiếm 53,4%) và 96 nữ (chiếm 46,6%), đa phần thuộc dân tộc kinh chiếm 88,3%. Là một tỉnh chuyển nông nên dễ hiểu khi trong mẫu khảo sát có đến 66,5% thuộc ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi. Trong 206 người lao động phi chính thức có đến 60% chưa biết thông tin về BHXH tự nguyện, 40% còn lại nhận được phần lớn thông tin về BHXH tự nguyện từ báo, đài và mạng internet. Trình độ học vấn của mẫu khảo sát phần lớn nhỏ hơn mức trung bình là lớp 8, thu nhập trung bình ở mức 4,14 triệu đồng/tháng, tuổi của người lao động đa phần nhỏ hơn 44 tuổi.

- Phân tích độ tin cậy của thang đo và nhân tố khám phá

Các hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4.

Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn 0,5, hệ số KMO thỏa điều kiện 0,5 KMO=0,933 1, như vậy phân tích nhân tố là phù hợp và có ý nghĩa thực tiễn. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê với Sig =0,000 < 0,05, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Phương sai trích 75,139% > 50%, con số này cho biết tám nhân tố được rút trích giải thích được 75,139% biến thiên của các biến quan sát. Thông số eigenvalue bằng 1,062 (lớn hơn 1), đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố, khẳng định nhân tố rút trích ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

- Phân tích hồi quy

Sau khi phân tích tương quan và sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF) để kiểm định đa cộng tuyến, sử dụng kiểm định White để phát hiện phương sai sai số thay đổi, các biến còn lại được sử dụng để phân tích hồi quy.

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện

Kết quả hồi quy chỉ ra rằng (bảng 1), giá trị của -2LL=32,623, không cao lắm; R2 = 0,807 thể hiện rằng sự biến thiên của biến độc lập sẽ giải thích 80,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Sig của kiểm định Omnibus =0,000 < 5% nên mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Để kiểm định ý nghĩa của từng hệ số hồi quy đối với mô hình, kiểm định Wald được sử dụng, với mức ý nghĩa Sig. nhỏ hơn 5% có 04 biến tác động đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện, mức

độ ảnh hưởng của từng yếu tố lần lượt là ảnh hưởng của xã hội, chính sách BHXH tự nguyện, kiến thức về BHXH tự nguyện, Kiểm soát hành vi và học vấn, trong đó kiểm soát hành vi (KS) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Biến thu nhập (TN) có độ tin cậy thấp nên không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện

Biến	Hệ số B	Sai số chuẩn (SE)	Thống kê Wald	Mức ý nghĩa	Hệ số Exp (B)
Hệ số gốc	-9,296	2,668	12,138	0,000	0,000
HOCVAN	0,447**	0,227	3,895	0,048	1,564
TN	-0,369	0,425	0,753	0,385	0,692
CS	1,931*	0,617	9,794	0,002	6,898
KS	1,265***	0,762	2,755	0,097	3,542
KT	1,682*	0,592	8,073	0,004	5,376
XH	2,099*	0,693	9,185	0,002	8,159

Chi-square = 98,654 với Sig = 0,000
R² Nagelkerke = 0,807
-2 Log likelihood (-2LL) = 32,623
Số quan sát: 206

Các yếu tố ảnh hưởng đến mức đóng BHXH tự nguyện

Hệ số R² hiệu chỉnh=0,600 có ý nghĩa mô hình hồi quy giải thích được 60% tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc (mức đóng BHXH tự nguyện). Kiểm định F=8,122 với mức ý nghĩa Sig.=0,001 < 5% nên có thể kết luận rằng các biến độc lập kết hợp trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc, điều này cũng có nghĩa là mô hình đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu. Để kiểm định ý nghĩa của từng hệ số hồi quy đối với mô hình, kiểm định t được sử dụng, với mức ý nghĩa nhỏ hơn 10%, biến thành viên (TV), giới tính (GIOI) và thu nhập (TN) có tác động đến mức đóng BHXH tự nguyện. Biến số con dưới 18 tuổi (CON) có độ tin cậy thấp nên không có ý nghĩa về mặt thống kê trong mô hình.

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức đóng BHXH tự nguyện

Mô hình	Hệ số B chưa chuẩn hóa	Hệ số B đã chuẩn hóa	Hệ số t	Sig
Hệ số gốc	-580.743.900		-1,734	.103
TV	175.923.341**	0,433	2,675	0,017
GIOI	170.108.995***	0,283	1,834	0,087
CON	-90.397.453	-0,225	-1,322	0,206
TN	74.475.485**	0,363	2,373	0,031

R² = 0,684; R² hiệu chỉnh=0,600
F = 8,122; Sig = 0,001
Số quan sát: 20

4. Kết luận và đề xuất giải pháp

Theo kết quả phân tích từ mô hình hồi quy, các yếu tố ảnh hưởng của xã hội, chính sách BHXH tự nguyện, kiến thức về BHXH tự nguyện, Kiểm soát hành vi và học vấn có ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động phi chính thức. Do đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp:

Cơ quan BHXH thường xuyên phối hợp với các cơ quan, ban ngành tổ chức tuyên truyền chính sách BHXH tự nguyện đến với Công đoàn viên, Hội viên,... Phối hợp với các cơ quan truyền thông tuyên truyền những nội dung về BHXH tự nguyện thông qua các

phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho người lao động.

Nhà nước cần nghiên cứu sâu và thống kê đầy đủ những thông tin về người lao động phi chính thức để xây dựng chính sách BHXH tự nguyện phù hợp cho nhóm đối tượng này, bên cạnh đó xây dựng thêm chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất hàng tháng bên cạnh chế độ hưu trí và tử tuất như hiện nay, linh hoạt trong hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện cho người lao động, tỷ lệ hỗ trợ trên mức đóng thay vì cố định trên mức chuẩn nghề.

Nâng cao trình độ học vấn của lao động phi chính thức thông qua tổ chức các lớp học bổ túc văn hóa, bồi dưỡng nhận thức về chính trị, kiến thức về pháp luật, đặc biệt là pháp luật về BHXH đối với người lao động ngay tại địa phương./.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 179-211.
- Bhat, R., & Jain, N. (2006), "Factoring affecting the demand for health insurance in a micro insurance scheme", Working paper. Indian Institute of Management, Ahmedabad.
- Burke, A. E. (Ed.). (2015). *The Handbook of Research on Freelancing and Self-Employment*. Senate Hall Academic Publishing.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
- Hồ Huy Tựu và Nguyễn Quốc Bình (2014), "Giải thích sự quan tâm tham gia BHXH tự nguyện của người buôn bán nhỏ, lẻ tại tỉnh Phú Yên", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 8.

Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng: một cách tiếp cận để phát triển cộng đồng địa phương

Đặng Trung Kiên

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Bắc

Bài viết đề cập đến mối quan hệ giữa vai trò của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch và sự đóng góp của du lịch đối với phát triển cộng đồng. Ý nghĩa của bài viết này phát sinh từ thực tế còn hạn chế những nghiên cứu về sự tương tác giữa cộng đồng địa phương và du lịch. Phương pháp tiếp cận được đề xuất trong nghiên cứu này là phương pháp tự giúp đỡ cho phát triển cộng đồng thông qua phát triển du lịch. Về mặt lý thuyết, những nội dung của bài viết góp phần làm phong phú thêm kiến thức về loại hình du lịch dựa vào cộng đồng, cũng như đánh giá sự ảnh hưởng của cộng đồng địa phương đối với phát triển loại hình du lịch này.

1. Mở đầu

Cộng đồng địa phương đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch, họ là đầu mối cung cấp những cơ sở hạ tầng như chỗ ở, các dịch vụ ăn uống, thông tin, vận tải và các dịch vụ khác. Tùy theo quan điểm và mục đích nghiên cứu, các khái niệm về cộng đồng cũng có sự khác biệt, nhiều nghiên cứu cho rằng khái niệm về cộng đồng thường dựa trên giá trị của sự gắn kết xã hội trong một khu vực địa lý cụ thể và trong một khung thời gian liên tục. Tuy nhiên, do sự phát triển của các phương tiện truyền thông hiện đại trong những thập kỷ gần đây, quan niệm về cộng đồng đã vượt qua giới hạn thời gian, không gian và địa lý. Theo đó, quan niệm cộng đồng có vị trí cố định về mặt địa lý đã dần thay đổi và bổ sung thêm thuật ngữ mới “cộng đồng ảo”, được hiểu là những nhóm người có cùng mối quan tâm chung, tương tác với nhau thông qua hệ thống các trang website, mạng xã hội bằng cách sử dụng máy tính và công nghệ kỹ thuật số hiện đại, liên kết chung với các ranh giới địa lý nhất định hoặc liên kết của các dân tộc (Howard Rheingold, 1993). Trong phạm vi bài viết, tác giả tiếp cận quan niệm về cộng đồng được hiểu là những người sống trong một khu vực được xác định về mặt địa lý, có những mối quan hệ văn hóa - xã hội với nhau và trách nhiệm với nơi họ sinh sống.

Thuật ngữ “Phát triển cộng đồng” được sử dụng và đề cập trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau như kinh tế, giáo dục, môi trường, y tế, chính trị, du lịch và nhiều lĩnh vực xã hội khác ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Theo Gilchrist (2004), phát triển cộng đồng là việc sử dụng các kỹ năng, kiến thức và chiến lược của các thành viên trong cộng đồng nhằm xây dựng một nguồn vốn xã hội cho các lợi ích tập thể. Phát triển

cộng đồng nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong cộng đồng của họ, xây dựng các mối quan hệ cộng đồng và tăng cường sự liên kết với nhau, giúp người dân xác định được các nhu cầu chưa được đáp ứng. Phát triển cộng đồng là một quá trình cho phép cộng đồng dân cư cùng nhau lập kế hoạch, tạo ra các giải pháp và hành động để phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội và giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường trong cộng đồng.

Du lịch dựa vào cộng đồng được đề cập từ những năm 1970 ở các nước thuộc khu vực châu Âu, châu Mỹ và châu Úc. Khách du lịch đi tham quan các làng bản, tìm hiểu về văn hóa, phong tục tập quán lễ hội của người dân địa phương, hay khám phá hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên vẫn còn giữ được những nét tự nhiên, hoang dã. Tại các điểm đến, du khách cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ của người dân địa phương như dẫn đường, ăn, nghỉ và các dịch vụ khác, đây là tiền đề cho phát triển loại hình du lịch dựa vào cộng đồng (Võ Quế, 2006). Theo Luật du lịch Việt Nam (2017), du lịch dựa vào cộng đồng “là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”.

2. Sự đóng góp của du lịch trong phát triển cộng đồng

Du lịch được coi là một trong những ngành quan trọng góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương tạo cơ hội việc làm, góp phần làm tăng thu nhập. Nhiều nghiên cứu của các học giả đã chỉ ra, du lịch đóng vai trò thúc đẩy phát triển cộng đồng thông qua các hoạt động tư vấn kinh doanh và các cơ hội giáo dục góp phần nâng cao kỹ năng, kiến thức cho người dân địa phương cũng như phát triển kinh tế của cộng đồng. Quá trình phát triển du lịch là một công cụ quan trọng trong phát

triển cộng đồng, trong những năm gần đây, nhiều cộng đồng địa phương đã chuyển sang phát triển du lịch thay thế cho các ngành nông nghiệp truyền thống nhằm phát triển kinh tế, văn hóa — xã hội cộng đồng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tại nhiều khu vực, đặc biệt là nông thôn, miền núi, vùng sâu, sự hiểu biết về phát triển du lịch của người dân địa phương còn rất hạn chế. Thêm vào đó, thiếu những nghiên cứu chỉ ra người dân địa phương nên làm thế nào để phát triển du lịch khi quyết định chọn cộng đồng mình là một điểm đến? Nói cách khác, trước khi du lịch có thể được sử dụng như một công cụ để phát triển cộng đồng, nó phải được phát triển, vậy làm thế nào để du lịch được phát triển thông qua cộng đồng địa phương?

Bảng 1: Sự đóng góp của du lịch trong phát triển cộng đồng

Tiêu chí	Sự đóng góp của du lịch trong phát triển cộng đồng
Về kinh tế	- Tạo ra nguồn quỹ chung cho phát triển cộng đồng - Tạo việc làm, sinh kế trong lĩnh vực du lịch - Góp phần tăng thu nhập cho người dân địa phương
Về xã hội	- Nâng cao chất lượng cuộc sống - Thúc đẩy niềm tự hào trong cộng đồng - Đảm bảo sự công bằng trong bình đẳng giới giữa phụ nữ, nam giới/người già, thiếu niên - Xây dựng, nâng cao ý thức trong tổ chức, quản lý cộng đồng
Về văn hóa	- Khuyến khích tôn trọng các nền văn hóa khác nhau - Nâng cao ý thức trong giữ gìn, bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống bản địa
Về môi trường	- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên - Góp phần nâng cao ý thức trong duy trì, cải thiện giữ gìn và phục hồi môi trường địa phương - Góp phần nâng cao ý thức của người dân trong vấn đề quản lý rác thải, nước thải trong cộng đồng
Về chính trị	- Cho phép sự tham gia của người dân địa phương - Nâng cao năng lực/sức mạnh của cộng đồng - Đảm bảo các quyền lợi của cộng đồng trong quản lý các nguồn tài nguyên

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

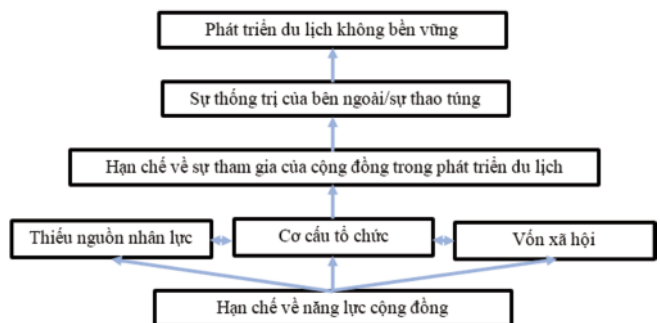
Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ của phát triển du lịch như là một phần trong chiến lược phát triển cộng đồng được tiến hành ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Caribbean, châu Á và khu vực Thái Bình Dương (Pearce, P. L., & Moscardo, G, 1999). Kết quả cũng đã chỉ ra rằng, nhiều nghiên cứu về phát triển du lịch chưa thể hiện được vai trò của nó trong phát triển cộng đồng và sự tham gia của người dân địa phương trong quá trình phát triển một dự án du lịch cụ thể. Trong nhiều dự án phát triển du lịch, ban đầu được đề cập như bàn đạp để phát triển kinh tế, góp phần vào bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tạo việc làm cho người dân địa phương, nhưng thực tế sau đó diễn ra ngược lại. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác cho thấy có sự phối hợp rất tốt trong các dự án phát triển du lịch như là một chiến lược phát triển cộng đồng và khai thác được những lợi thế của cộng đồng, điều này được chứng minh bởi sự thành công của một số dự án như Grampians và Gap Halls tại Victoria, Australia hay điểm du lịch Làng Kim Bồng (Hội An); Bản Mai Hịch (Mai Châu, Hòa Bình)... Các dự án này đã nhấn mạnh đến sự tham gia của cộng đồng và tận

dụng tối đa các nguồn lực địa phương trong phát triển du lịch như việc sử dụng các nguồn nguyên liệu địa phương, lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng hay những kiến trúc bản địa cũng như việc huy động tối đa nguồn nhân lực tại địa phương để phát triển du lịch. Bảng 1 chỉ ra sự đóng góp của du lịch trong phát triển cộng đồng.

3. Phát triển cộng đồng để phát triển du lịch

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, để phát triển du lịch dựa vào cộng đồng thì cần thiết phải phát triển cộng đồng. Theo Aref và cộng sự (2010), việc nâng cao năng lực cộng đồng đóng vai trò trung tâm, giữ vị trí quan trọng trong hoạt động kinh doanh du lịch. Thiếu kiến thức du lịch là một rào cản quan trọng không chỉ trực tiếp hạn chế sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch, mà còn góp phần gây ra những trở ngại khác như bị phụ thuộc vào sự sắp xếp các tour du lịch của các công ty bên ngoài cộng đồng, vì vậy nâng cao năng lực của cộng đồng địa phương phải song hành với xây dựng kế hoạch phát triển du lịch. Hình 2 dưới đây cho thấy việc kết nối giữa hạn chế về năng lực cộng đồng, sự tham gia của địa phương và phát triển du lịch không bền vững.

Hình 1: Nâng cao năng lực cộng đồng và sự tham gia của cộng đồng, sự chỉ phối bên ngoài và phát triển du lịch không bền vững



Nguồn: Moscardo, 2008

Có nhiều cách thức khác nhau để tiếp cận phát triển cộng đồng, một trong những cách tiếp cận phổ biến hiện nay là các cơ quan quản lý chức năng, doanh nghiệp sử dụng phương pháp tiếp cận kỹ thuật, mang tính áp đặt từ trên xuống để phát triển du lịch. Điều này có thể tạo ra tâm lý phụ thuộc của người dân địa phương vào cơ chế, chính sách của Nhà nước trong các hoạt động phát triển du lịch, làm hạn chế khả năng tự xây dựng năng lực, phát huy tính sáng tạo, đoàn kết trong cộng đồng.

Một xu hướng khác đang được nhiều tổ chức, địa phương quan tâm trong phát triển cộng đồng là cách tiếp cận tự giúp đỡ để phát triển cộng đồng, đây là một chiến lược phát triển cộng đồng trong phát triển du lịch, đặc biệt trong xu thế khởi nghiệp sáng tạo những năm gần đây. Theo đó, cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước, doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu không trực tiếp can thiệp vào sự phát triển của

cộng đồng mang tính áp đặt, mà với vai trò là những người cố vấn (Lead Mentor), hướng dẫn (Mentor) hay huấn luyện viên (Coach) chỉ ra cho cộng đồng thấy được những tài nguyên họ đang sở hữu (bao gồm cả tài nguyên tự nhiên và văn hóa). Từ đó, tư vấn, hỗ trợ cho cộng đồng địa phương nâng cao kiến thức, kỹ năng và hiểu biết của mình thông qua các khóa tập huấn, đào tạo tại chỗ theo hình thức “cầm tay chỉ việc”. Qua đó, năng lực cộng đồng được tăng lên, bản thân sẽ có động lực tham gia phát triển du lịch và họ tin rằng những nỗ lực của họ sẽ đem lại mức thu nhập cao hơn so với hiện tại, các vấn đề liên quan đến việc bảo tồn, giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa, phong tục tập quán truyền thống, đồng thời nâng cao ý thức của cộng đồng trong bảo vệ môi trường sống. Đây chính là những phần thưởng có ý nghĩa và phù hợp với mục tiêu của phát triển cộng đồng địa phương để phát triển du lịch.

4. Kết luận

Bài viết tiếp cận quan điểm về cộng đồng gắn với một khu vực được xác định về mặt địa lý và sự tham gia của họ vào phát triển du lịch. Mối quan hệ giữa du lịch và cộng đồng được phân tích theo hai hướng, thứ nhất, những đóng góp của du lịch cho sự phát triển của cộng đồng, thứ hai, việc phát triển cộng đồng thông qua nâng cao năng lực kỹ năng, kiến thức sẽ góp phần phát triển loại hình du lịch dựa vào cộng đồng. Phương pháp tiếp cận được đề xuất trong nghiên cứu này là phương pháp tự giúp đỡ cho phát triển cộng đồng thông qua phát triển du lịch. Hy vọng bài viết này sẽ là động lực cho các nghiên cứu tương lai tiếp tục bổ sung, phát triển cách tiếp cận phát triển cộng đồng thông qua loại hình du lịch dựa vào cộng đồng./.

Tài liệu tham khảo

- Fariborz Aref. (2010). community capacity as an approach for sustainable tourism. e-Review of Tourism Research (eRTR), 8(2), 30-40.
- Gilchrist, A. (2004). The well-connected community: a networking approach to community development. Community Development Foundation (Great Britain): The Policy Press, UK.
- Howard Rheingold. (1993). The Virtual Community: Homesteading on the Electronic Frontier. Reading, Massachusetts: Addison-Wesley: ISBN 0-201-60870-7.
- Moscardo, G. (2008). 'Building community capacity for tourism development. 172-179. CAB International: Wallingford.
- Pearce, P. L , & Moscardo, G. (1999). Tourism Community Analysis: Asking the right Questions,. In R Buder, W . (Ed.). Contemporary Issues in Tourism Development, London and New York(Routledge.), 31-51.
- Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2017). Luật Du lịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Tổng hợp.
- Suansri, P. (2004). CBT, Community Based Tourism. <http://www.rest.or.th/study/medias/chapter1eng.pdf>.
- Võ Quế. (2006). Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng. NXB Khoa học và Kỹ thuật: Hà Nội.

Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, giảng viên các trường đại học khối kinh tế trong thành phố Hà Nội

Nguyễn Văn Hùng

Phạm Đức Cường

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, giảng viên tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả của nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công giảng viên tại các trường đại học của thành phố Hà Nội bao gồm: (i) Môi trường làm việc, (ii) Phúc lợi, chế độ chính sách; (iii) Phong cách lãnh đạo; (iv) Đào tạo và thăng tiến và (v) Tiền lương và thưởng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm gia tăng động lực làm việc của người lao động trong các trường đại học tại Thành phố Hà Nội.

1. Giới thiệu

Hệ thống các Trường Đại học khối kinh tế trên địa bàn Hà Nội đều nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, là các đơn vị giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quá trình hình thành và phát triển các Trường Đại học khối kinh tế đã đóng góp một số lượng lớn nguồn nhân lực chất lượng cho xã hội. Tuy nhiên, đứng trước những thay đổi nhanh của kinh tế- xã hội đòi hỏi các trường đại học phải có những thay đổi, đổi mới để phù hợp với xu thế phát triển trong thời đại mới. Do đó, đối với các trường đại học đặc biệt là các trường đại học như các Trường Đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội cần có các chiến lược, bước đi cho phù hợp với xu thế phát triển. Để làm được điều này đòi hỏi các Trường Đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội phải có nguồn nhân lực tốt, tận tâm làm việc, cống hiến cho công tác đào tạo. Việc xác định và phân tích các nhân tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ, giảng viên để duy trì nguồn lực lao động gắn kết với nhà trường là điều rất cần thiết.

2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

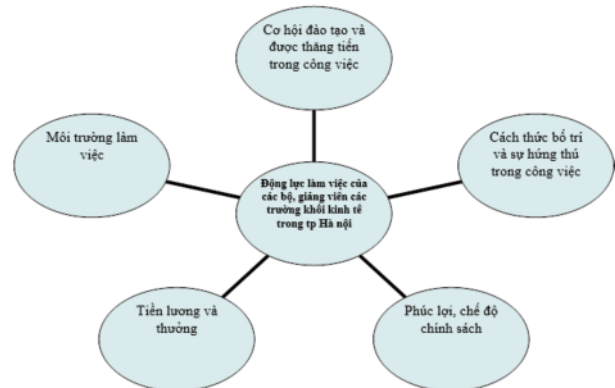
Trên cơ sở lý thuyết hai nhân tố của Drafke & cộng sự (2002), và mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung (2015), nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với các giả thuyết được đưa ra gồm:

H1: Môi trường làm việc tác động tích cực đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên.

H2: Tiền lương và thưởng tác động tích cực đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên.

H3: Phúc lợi, chế độ chính sách tác động tích cực đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



H4: Cách thức bố trí và sự hứng thú trong công việc tác động tích cực đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên.

H5: Cơ hội đào tạo và thăng tiến trong công việc tác động tích cực đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra và làm sáng tỏ các giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng cho bài báo này. Công cụ chính để thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Bảng câu hỏi gồm 2 phần, phần 1 để thu thập các thông tin về nhân khẩu học (giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thời gian công tác, đặc điểm chính trị, vị trí công tác, thu nhập, tham gia hoạt động khác ngoài trường) và phần 2 là các thông tin để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên của các

Trường Đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là thang đo Likert 5 mức độ từ "1 - Hoàn toàn không đồng ý" đến "5 - Hoàn toàn đồng ý". Mẫu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp thuận tiện trên tổng thể là cán bộ, giảng viên của các Trường Đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Số bảng câu hỏi được gửi đi khảo sát tổng cộng là 160 phiếu. Kết quả nhận lại 160 phiếu, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 150 phiếu hợp lệ, được sử dụng cho nghiên cứu.

Để đánh giá chất lượng thang đo, nhóm tác giả sử dụng hai công cụ chính là phân tích nhân tố EFA và Cronbach's Alpha. Sau đó các tác giả sử dụng phương pháp hồi quy bội để đánh giá tác động của các nhân tố tới Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên của các Trường Đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha

Đầu tiên, tác giả thực hiện kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha, hệ số Cronbach's Alpha của từng nhân tố. Căn cứ vào kết quả phân tích, tác giả sẽ loại các biến quan sát có tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0,3 và hệ Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy thang đo của mô hình có độ tin cậy tốt nên các nhân tố sau khi đã được đánh giá độ tin cậy sẽ được lựa chọn và được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha, nhóm tác giả thực hiện phân tích nhân tố EFA vừa đánh giá độ hội tụ cũng như độ phân biệt của các thang đo vừa rút gọn tập biến thành các nhân tố mang tính đại diện cho tập biến này. Kết quả phân tích chỉ ra rằng có 6 nhân tố được rút trích ra, các biến quan sát có hệ số tải lớn hơn 0,5 sẽ được chấp nhận. Bên cạnh đó, trong kết quả phân tích nhân tố, giá trị KMO = 0,778 > 0,5 có thể chấp nhận được, hay nói cách khác là phân tích nhân tố là thích hợp.

4.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Bảng 1: Kết quả mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa		t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
(Constant)	0.834	0.416			1,998	0,002		
Môi trường làm việc	0.283	0.053	0.348	5,420	0,000	0,829	1,217	
Tiền lương và thưởng	0.151	0.070	0.153	2,166	0,035	0,640	1,562	
Phúc lợi, chế độ chính sách	0.282	0.063	0.319	4,450	0,000	0,658	1,498	
Đào tạo và thăng tiến	0.163	0.051	0.190	3,167	0,002	0,935	1,035	
Phong cách lãnh đạo	0.223	0.057	0.247	3,775	0,000	0,957	1,053	

a. Dependent Variable: Động lực làm việc

Kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy giá trị Sig. của nhân tố Cách thức bố trí và sự hứng thú công việc là 0,513 lớn hơn 5%, điều này cho thấy nhân tố Cách thức bố trí và sự hứng thú công việc không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy. Do đó, tác giả tiến hành loại nhân tố Cách thức bố trí và sự hứng thú

công việc và thực hiện mô hình hồi quy với 5 nhân tố độc lập MT (Môi trường làm việc), TL (Tiền lương và thưởng), PL (Phúc lợi, chế độ chính sách), DT (Đào tạo và thăng tiến), LD (Phong cách lãnh đạo).

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy tuyến tính cho thấy giá trị Sig. tổng thể của các nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 5%, ta có kết quả như sau:

$$DL = 0,835 + 0,283 * \text{Môi trường làm việc} + 0,150 * \text{Tiền lương và thưởng} + 0,281 * \text{Phúc lợi, chế độ chính sách} + 0,167 * \text{Đào tạo và thăng tiến}$$

Mức độ ảnh hưởng cao nhất đến nhân tố Động lực làm việc đó là nhân tố Môi trường làm việc (beta chuẩn hóa = 0,348, tác động cùng chiều), tiếp đến là nhân tố Phúc lợi, chế độ chính sách (beta chuẩn hóa = 0,318, tác động cùng chiều), nhân tố Phong cách lãnh đạo (beta chuẩn hóa = 0,226, tác động cùng chiều), nhân tố Đào tạo và thăng tiến (beta chuẩn hóa = 0,191, tác động cùng chiều) và cuối cùng là nhân tố Tiền lương và thưởng (beta chuẩn hóa = 0,157, tác động cùng chiều).

Đánh giá và kiểm định mức độ phù hợp của mô hình: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có R² = 0,624 và R² hiệu chỉnh = 0,613. Kết quả này cho thấy độ thích hợp của mô hình là 62,4%, hay nói một cách khác 62,4% sự biến thiên của nhân tố Động lực làm việc được giải thích bởi 5 nhân tố: MT (Môi trường làm việc), TL (Tiền lương và thưởng), PL (Phúc lợi, chế độ chính sách), DT (Đào tạo và thăng tiến), LD (Phong cách lãnh đạo).

Bảng 2: Độ phù hợp của mô hình

R	R ²	R ² hiệu chỉnh	F thay đổi	df1	df2	Sig F thay đổi	Durbin Watson
0,791	0,624	0,612	29,529	5	144	0,000	1,761

Kiểm định F trong phân tích phương sai với giá trị F = 29,528 với mức ý nghĩa Sig. là 0,000 << 0,05, điều đó cho thấy sự phù hợp của mô hình, tức là sự kết hợp của các nhân tố có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của nhân tố phụ thuộc, hay nói cách khác có ít nhất một nhân tố độc lập ảnh hưởng đến Động lực làm việc.

Bảng 3: Phân tích phương sai

Chi tiêu	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Mức ý nghĩa
Tương quan	38.657	5	7.732	29.528	0.000
Phần dư	37.702	144	0.263		
Tổng	76.357	149			

Tóm lại, mô hình hồi quy đa biến thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc rút ra các kết quả nghiên cứu.

Kiểm tra đa cộng tuyến: Kết quả cho thấy, hệ số VIF của các nhân tố MT (Môi trường làm việc), TL (Tiền lương và thưởng), PL (Phúc lợi, chế độ chính sách), DT (Đào tạo và thăng tiến), LD (Phong cách lãnh đạo) lần lượt là 1,207; 1,563; 1,499; 1,037; 1,058 đều nằm trong mức cho phép (tức nhỏ hơn 3), cho thấy mô hình không bị đa cộng tuyến.

Kiểm tra sự tương quan: Qua bảng hồi quy cho thấy giá trị của Durbin-Watson là $d = 1,761$ nên có thể kết luận rằng mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Bảng 4: Tổng hợp các kết quả phân tích mô hình hồi quy

Diễn giải	Sig	Kết quả
Môi trường làm việc tác động dương (+) đến Động lực làm việc	0,000	<i>Chấp nhận</i>
Tiền lương và thưởng tác động dương (+) đến Động lực làm việc	0,000	<i>Chấp nhận</i>
Phúc lợi, chế độ chính sách tác động dương (+) đến Động lực làm việc	0,000	<i>Chấp nhận</i>
Cách thức bố trí và sự hứng thú công việc tác động dương (+) đến Động lực làm việc	<i>Bác bỏ</i> (Không có mối tương quan với HL, Sig. = 0,863)	
Đào tạo và thăng tiến tác động dương (+) đến Động lực làm việc	0,0033	<i>Chấp nhận</i>
Mô hình không có hiện tượng tự tương quan	$d = 1,762$	<i>Chấp nhận</i>
Mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến	VIF < 3	<i>Chấp nhận</i>

Như vậy, sau khi thực hiện phân tích hồi quy, kết quả cho thấy nhân tố (1) Môi trường làm việc là nhân tố tác động mạnh nhất đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên; tiếp theo là (2) Tiền lương và thưởng; (3) Phúc lợi, chế độ chính sách, (4) Đào tạo và thăng tiến.

Cùng với đó kết quả kiểm định T-Test và ANOVA, nhóm tác giả nhận thấy, không có sự khác biệt về Động lực làm việc khi xét đến nhân tố giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thời gian công tác, đặc điểm chính trị, vị trí công tác, thu nhập, tham gia hoạt động khác ngoài trường.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Tập hợp các vấn đề lý thuyết về động lực làm việc và đặc biệt là các nghiên cứu đi trước, nhóm tác giả đã thực hiện thống kê sơ bộ các thông tin về các đối tượng khảo sát và tiến hành phân tích đánh giá độ tin cậy các thang đo, phân tích nhân tố EFA nhằm loại bỏ các biến không đạt yêu cầu khi đưa vào phân tích hồi quy.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy nhân tố BT (Cách thức bố trí và sự hứng thú công việc) không có ý nghĩa khi xét mối tương quan với Động lực làm việc, điều này thể hiện qua hệ số Sig. khi xét tương quan của nhân tố này với Động lực làm việc lớn hơn 5%, cụ thể đạt giá trị 86,3%. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính cho thấy nhân tố (1) Môi trường làm việc tác động mạnh nhất đến Động lực làm việc cán bộ, giảng viên, kế đến là (2) Tiền lương và thưởng, (3) Phúc lợi, chế độ chính sách; (4) Đào tạo và thăng tiến. Kết quả kiểm định T-Test và ANOVA cho thấy được không có sự khác biệt về Động lực làm việc khi xét đến nhân tố giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thời gian công tác, đặc điểm chính trị, vị trí công tác, thu nhập, tham gia hoạt động khác ngoài trường của các đối tượng được khảo sát.

Hàm ý đối với nhân tố Môi trường làm việc: Thường xuyên làm mới đơn vị, khoa, phòng ban của mình thông qua các hoạt động như sửa chữa, bảo dưỡng và cải tạo lại nơi làm việc; Thường xuyên đôn đốc và tự

bản thân mỗi người cán bộ, giảng viên phải biết lên kế hoạch làm việc; các trường cần phải thường xuyên kiểm tra, bảo trì và bảo dưỡng hoặc thay mới các thiết bị, máy móc cần thiết phục vụ cho công việc; bản thân các nhà trường cần thiết phải tự tạo khoảng không gian nghỉ ngơi cho các cán bộ, giảng viên và Đảm bảo việc duy trì sức khỏe tốt cho các cán bộ, giảng viên khi làm việc tại đơn vị, khoa, phòng ban.

Hàm ý đối với nhân tố Tiền lương và thưởng: Thực hiện việc trả lương, thưởng, phụ cấp theo đúng năng lực và khả năng làm việc của mỗi cán bộ, giảng viên; Thực hiện chính sách khen thưởng công khai cho các cá nhân, khoa, phòng ban hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; Đa dạng các hình thức khen thưởng cho các cán bộ, giảng viên

Hàm ý đối với nhân tố Phúc lợi, chế độ chính sách: Thường xuyên theo dõi và xác minh tính đúng đắn các khoản trợ cấp (thông qua kế hoạch, chương trình làm việc, các phiếu thu, chi,...) để thanh toán kịp thời cho các cán bộ, giảng viên khi thực hiện công việc; các nhà trường cần thiết và nhất định thực hiện các khoản bảo hiểm, các khoản trợ cấp ốm đau, thai sản,... một cách đầy đủ và kịp thời nhất cho các cán bộ, giảng viên; Cần thiết phải theo dõi, quan sát, hỏi thăm và hỗ trợ kịp thời những hoàn cảnh khó khăn.

Hàm ý đối với nhân tố Đào tạo và thăng tiến: Thường xuyên phát hiện và bồi dưỡng các cán bộ, giảng viên có năng lực; Nghiên cứu, đổi mới, cập nhật chương trình và nội dung đào tạo cho phù hợp với thực tế công việc đảm nhận; Nhà trường không chỉ thực hiện các chương trình đào tạo, phát triển chung cho toàn thể cán bộ, giảng viên mà còn cần thiết phải nghiên cứu các chương trình đào tạo mang tính chất chuyên sâu nghiệp vụ để phù hợp và tương xứng hơn với từng vị trí công tác của các cán bộ, giảng viên; Kêu gọi các cán bộ, giảng viên đóng góp những ý kiến sáng tạo, các cách thức, hình thức mới cho việc đào tạo và phát triển tại Nhà trường./.

Tài liệu tham khảo

- Ali. S.B., Mahdi. A. & Malihe. J. (2012), 'The Effect of Employees' Performance Appraisal Procedure on their Intrinsic Motivation', International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences, 2(12), 161-168.
- Boeve. W.D. (2007), 'A national study of job satisfaction factors among faculty in physician assistant education', Master Thesis, Eastern Michigan University, USA.

Nguyễn Thùy Dung (2015), Các nhân tố tác động đến động lực làm việc của giảng viên các trường đại học tại Hà Nội, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.

Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính tại các trường đại học và một số kiến nghị

Quản Thị Hoàng Anh

Khoa Ngoại ngữ, Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh

Hiện nay, nhằm đáp ứng xu thế hội nhập phát triển của đất nước với mục tiêu xây dựng được đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, hầu hết các trường đại học đều đưa môn ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh vào giảng dạy. Tuy nhiên, để tận dụng được xu thế này, Việt Nam phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có yêu cầu kỹ năng ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành kinh tế - tài chính, phục vụ cho hoạt động đầu tư kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước. Bài viết trao đổi về những cơ hội, thách thức trong dạy học tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính tại các trường đại học trong bối cảnh đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng và đề xuất một số giải pháp trong thời gian tới.

1. Một số thuận lợi

Thực tế giảng dạy tại các trường đại học và trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp tiếng Anh chuyên ngành Tài chính có thể có một số thuận lợi sau:

Một là, khoa học công nghệ ngày càng phát triển hỗ trợ phương thức giảng dạy: Với xu thế công nghệ thông tin ngày càng phát triển, đặc biệt là xu thế công nghệ số và cuộc CMCN 4.0, tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, các hoạt động giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính nói riêng tại các trường đại học cũng sẽ phải thay đổi. Cụ thể, những thành tựu của CMCN 4.0 sẽ tác động đến phương thức giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính như sau:

- Internet of Things (Vạn vật kết nối): Sự bùng nổ của IoT trong tương lai sẽ có tác động mạnh mẽ tới hoạt động giảng dạy tiếng Anh. Sẽ đến thời điểm, việc giảng dạy không cần đến các máy chiếu projector, máy vi tính mà giảng viên có thể sẽ dùng ngón tay để vẽ lên không gian như trong các phim viễn tưởng người ta vẫn thường hay xem.

- Artificial Intelligence (Trí tuệ nhân tạo): Trí tuệ nhân tạo (AI) là trí tuệ của máy móc được tạo ra bởi con người. Trong hoạt động đào tạo, trí tuệ nhân tạo sẽ hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy ngoại ngữ như: Nhận dạng chữ viết; Nhận dạng tiếng nói; Dịch tự động; Tìm kiếm thông tin; Khai phá dữ liệu và phát triển tri thức...

- Big Data (Dữ liệu lớn): Đối với việc giảng dạy ngoại ngữ, dữ liệu lớn có vai trò quan trọng đó là nguồn tài liệu quan trọng, là kho tri thức của nhân loại phục vụ cho việc học tập, giảng dạy của giảng viên và sinh viên. Việc tận dụng được lợi thế này vô cùng quan trọng bởi các dữ liệu này được hệ thống hóa, dự trữ

một cách chuyên nghiệp và gần như không thiếu bất cứ thông tin gì. Trên thực tế, tại Việt Nam, các giảng viên hiện cũng thường xuyên tìm kiếm tài liệu trên mạng internet để phục vụ cho công tác giảng dạy của mình được sinh động, cập nhật và hiệu quả hơn. Đây cũng chính là một trong những cách ứng dụng dữ liệu lớn vào hoạt động nghề nghiệp.

- Hai là, được tiếp cận các phương thức giảng dạy hiện đại, tiên tiến trên thế giới: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và mở rộng hợp tác hiện nay, các trường đại học chủ động mở rộng giao lưu hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế, qua đó mở ra cơ hội và điều kiện để giao lưu, trao đổi kinh nghiệm và tiếp cận được các phương pháp giảng dạy hiệu quả từ bên ngoài. Thực tế cũng cho thấy, không chỉ các trường đại học trong nước nỗ lực hợp tác với các đối tác nước ngoài mà hiện nay chính các đối tác ngoại cũng đang tìm cách mở rộng, hợp tác với các trường đại học Việt Nam để mở rộng vị thế, ảnh hưởng và quy mô đào tạo. Bên cạnh đó, các trường cũng rất dễ dàng tiếp cận các phương thức giảng dạy trực tuyến hiện đại chỉ cần kết nối internet, mà không cần tới quá nhiều chi phí.

- Ba là, các trường đại học ngày càng quan tâm, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất phục vụ việc tốt hơn giảng dạy: Hiện nay, trong xu thế cạnh tranh chung, các trường đại học đều cố gắng đầu tư nguồn lực để xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ tốt nhất cho việc giảng dạy học tập, đẩy mạnh chất lượng đào tạo, khẳng định thương hiệu, qua đó thu hút ngày càng đông sinh viên trong bối cảnh tự chủ và cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Về cơ bản, các trường đều đầu tư các phòng lab, máy vi tính, máy chiếu... để phục vụ tối thiểu cho việc nâng cao 4 kỹ năng (nghe - nói - đọc - viết) của sinh viên.

2. Nhận diện thách thức

Tuy nhiên, việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành kinh tế — tài chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0 cũng sẽ đối mặt với không ít thách thức, cụ thể:

Thứ nhất, chất lượng đào tạo ngoại ngữ tại các trường đại học vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Thống kê mới đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên sau khi ra trường đáp ứng yêu cầu kỹ năng tiếng Anh của người sử dụng chỉ khoảng 49%, có tới 18,9% sinh viên không đáp ứng được và 31,8% sinh viên cần đào tạo thêm. Như vậy, hơn nửa số sinh viên sau khi ra trường không đáp ứng đủ yêu cầu về kỹ năng tiếng Anh, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn công việc.

Thứ hai, nội dung chương trình đào tạo chưa bám với thực tiễn cuộc sống. Chẳng hạn, trong sự biến động và thay đổi hàng ngày trong lĩnh vực kinh tế - tài chính làm phát sinh thêm nhiều kiến thức mới, nhiều khái niệm mới. Chẳng hạn, gần đây, xuất hiện thêm các khái niệm như: tài chính bao trùm, tài chính toàn diện, xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận, chống bán phá giá... Do vậy, nếu chương trình giảng dạy không bám sát cùng dòng chảy của nền kinh tế và thị trường tài chính thì rất khó cho giảng viên có thể giảng dạy cho sinh viên nắm bắt và hiểu rõ. Thậm chí, ngay cả giảng viên cũng không thể hiểu bản chất và cách lí giải các thuật ngữ đó.

Thứ ba, có những giáo viên lâu nay dù có kinh nghiệm nhưng ngại thay đổi với những bài giảng khô cứng qua các năm. Thậm chí ngay cả các giáo viên trẻ cũng ngại thay đổi, ngại tìm hiểu và ứng dụng các phương thức giảng dạy hiện đại trong các buổi lên lớp. Thực tế cho thấy, thu nhập quá thấp tại các cơ sở đào tạo đại học cũng khiến cho các giáo viên khó có hứng thú để thay đổi nội dung bài giảng hoặc họ phải kiếm thêm thu nhập để phục vụ cuộc sống khi phải giảng dạy thêm cho các cơ sở bên ngoài.

Thứ tư, nhiều bài giảng chưa được thiết kế có sự gắn kết với hiệu ứng công nghệ, hình ảnh sinh động, chưa chịu khó tìm tòi các phương pháp giảng dạy sáng tạo để thu hút người học. Với sự bùng nổ của internet, với công nghệ hiện đại với nhiều ứng dụng bắt mắt hỗ trợ rất nhiều cho hoạt động học tập và giảng dạy tại các trường đại học. Tuy nhiên, do là công nghệ mới, nên không ít giáo viên ngại tìm hiểu nên hạn chế trong việc áp dụng trong các bài giảng. Đó là chưa kể một số bộ phận giảng viên chưa tự giác trong việc trau dồi trình độ chuyên môn, khiến cho người học luôn có tâm lý cảm thấy nhàm chán khi học...

Thứ năm, thiết bị giảng dạy thiếu hiệu quả, chưa đầu tư đáp ứng với nhu cầu giảng dạy và học tập. Chất lượng thiết bị các phòng lab, phòng học dịch chưa tốt, do thực tế hiện nay tuổi đời sản phẩm của các thiết bị này thường rất ngắn nên cũng nhanh chóng bị hỏng. Nhiều trường cơ sở vật chất phòng học chưa đảm bảo nên

thường bố trí phòng học thụ động nên có khi sinh viên phải học tại những phòng quá rộng, nhiều bàn ghế, quá nhiều tiếng ồn... không phù hợp cho những buổi học kỹ năng cần sự tập trung cao độ. Tại một số trường, chưa bố trí hoặc thiết kế đường truyền Internet hay wifi chưa đạt chất lượng để phục vụ việc học tập...

3. Đề xuất giải pháp

Thực tế này cho thấy, cần phải đổi mới phương thức tiếp cận và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành kinh tế — tài chính tại các trường đại học nhằm đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta. Trong thời gian tới, cần chú trọng một số nội dung sau:

Về phía cơ quan quản lý:

- Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, xây dựng mới các chương trình, tài liệu bồi dưỡng giảng viên tiếng Anh chuyên ngành kinh tế — tài chính cho phù hợp và có tính khả thi cao. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp tiếp nhận chuyển giao chương trình tiên tiến của nước ngoài, sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy, tăng cường thu hút chuyên gia nước ngoài và đội ngũ trí thức người Việt Nam ở nước ngoài về nước tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- Cần có những nghiên cứu tác động của cuộc CMCN 4.0 đến lĩnh vực đào tạo nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng, từ đó có sự thay đổi nhận thức cũng như cách tiếp cận phù hợp về phương thức giảng dạy ngoại ngữ. Mô hình giáo dục đại học thời 4.0 là mô hình giáo dục thông minh, liên kết nhà nước - nhà trường — nhà quản lý — doanh nghiệp với nhau, đưa tiến bộ công nghệ thông tin vào trường học để nâng cao hiệu quả đào tạo, giúp việc dạy và học diễn ra mọi lúc mọi nơi.

- Xây dựng và triển khai áp dụng mô hình bồi dưỡng giáo viên, giảng viên ngoại ngữ thường xuyên, trong đó giảng viên ngoại ngữ cần được tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và kinh phí để tham dự các khóa này. Tăng cường công tác bồi dưỡng thường xuyên thông qua mạng trực tuyến đối với giảng viên ngoại ngữ...

Về phía các trường đại học:

- Chú trọng đầu tư nguồn lực cho việc nâng cao chất lượng giảng viên, đặc biệt đối với các giảng viên tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - tài chính. Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư của Nhà nước ngày càng hạn chế, cần chú trọng đẩy mạnh xã hội hoá, kêu gọi các chương trình đầu tư từ các trường đại học nước ngoài, từ đó vừa tận dụng đội ngũ chuyên gia ngôn ngữ, vừa có thể có nguồn lực tài chính để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Chú trọng tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn trong nước và ngoài nước cho các giảng viên. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên phải đặt ra yêu cầu hướng đến những thay đổi về phương pháp tiếp cận hoạt động dạy học, người học và tài liệu hiện đại.

- Xây dựng các chế độ đãi ngộ xứng đáng với đội ngũ giảng viên, đặc biệt những giảng viên vừa giỏi về ngoại ngữ và có am hiểu về chuyên ngành kinh tế - tài chính bởi hiện nay tại các trung tâm ngoài, các mức thù lao trả cho các giảng viên giỏi hiện nay thường rất cao, trong khi tại các trường đại học, cao đẳng thì các mức rất thấp, khó thu hút được sự đóng góp của giảng viên giỏi.

- Tiếp tục dành nguồn lực tài chính đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, điều kiện giảng dạy, học tập, hỗ trợ giảng dạy cho các giảng viên. Trong đó, tối thiểu các phòng học cần có mạng internet để phục vụ cho các buổi trao đổi, thảo luận hoặc thực hành kỹ năng đạt chất lượng, hiệu quả cao, để dành hỗ trợ người dạy trong việc tìm kiếm các ví dụ minh họa cụ thể, thiết thực trên mạng internet.

- Đổi mới giáo trình hướng đến các nội dung thiết thực. Hiện nay, các giáo trình của các trường đại học tuy đã được quan tâm đổi mới, cập nhật song trên thực tế, vẫn nặng tính lý thuyết, hàn lâm hoặc các nội dung đưa vào quá nặng, quá chuyên sâu về chuyên ngành ngôn ngữ. Trong khi, sinh viên khi ra trường dường như không tận dụng được những kiến thức này. Do vậy, thời lượng, tần suất kiến thức trong giáo trình cần được nghiên cứu điều chỉnh phù hợp hơn với sự thay đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội.

Về phía giảng viên:

- Bản thân giảng viên phải tự nâng cao ý thức học hỏi, trao đổi kinh nghiệm và kiến thức giảng dạy. Có thể nói, với đặc thù của tiếng Anh chuyên ngành kinh tế — tài chính, đa số phần khó nằm ở khái niệm và thuật ngữ chuyên ngành, thì ý thức tự học, tự trau dồi của người giảng viên có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Do vậy, các giảng viên cần tranh thủ thời gian tìm hiểu, tra cứu trên internet hoặc trao đổi với đồng nghiệp về những phương pháp dạy tiếng Anh tích cực, thú vị cho dù phải đối diện với nhiều khái niệm khó hiểu, khó cứng...

- Cần nghiên cứu các phương thức giảng dạy, truyền đạt mới, lấy người học làm trọng tâm, chú trọng ứng dụng công nghệ hiện đại trong giảng dạy để tạo hứng thú cho sinh viên trong học tập và tiếp thu kiến thức. Giảng viên nên thiết kế bài giảng trực tuyến và tổ chức thường xuyên các buổi hội thảo về việc áp dụng công nghệ thông tin trong việc giảng dạy ngoại ngữ với mục tiêu tạo thêm hứng thú cho sinh viên trong quá trình học.

- Đổi mới nội dung bài giảng gắn liền với các vấn đề trong cuộc sống. Chẳng hạn, trong các buổi rèn luyện 4 kỹ năng cơ bản, giảng viên có thể lựa chọn một chủ đề về sự kiện Facebook dự kiến cho ra đời đồng tiền điện tử riêng. Với chủ đề này, giảng viên có thể lấy rất nhiều bài viết, các videos phân tích của các chuyên gia trên các tờ báo quốc tế về thông tin rất nóng này.

- Không ngừng nghiên cứu, học hỏi, nâng cao trình độ và chủ động ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 vào hoạt động giảng dạy của mình. Chẳng hạn như: Tìm kiếm các cách thức giảng dạy ảo bằng công nghệ, Tổ chức các lớp dạy trực tuyến; Tổ chức Mô hình học di động (M-learning)... Thực tế cho thấy, yêu cầu đặt ra đối với giảng viên trong thời đại 4.0 cao hơn rất nhiều, không chỉ giỏi về chuyên môn nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng giảng dạy mà còn khả năng ứng dụng công nghệ để làm cho bài giảng trở nên sinh động, dễ hiểu và đạt hiệu quả cao hơn.

Về phía sinh viên:

- Tự nâng cao ý thức học tập ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh chuyên ngành kinh tế — tài chính nói riêng. Yêu cầu của xu thế mở cửa hội nhập kinh tế đối với người được tuyển dụng ngày càng cao. Do đó, sinh viên không còn lựa chọn nào khác ngoài việc ý thức học về chuyên môn, ngoại ngữ để đáp ứng đòi hỏi của công việc.

- Tận dụng tối đa sức mạnh của công nghệ, của internet trong học tập. Là những người trẻ vốn chịu khó tìm hiểu nên việc tiếp cận công nghệ sẽ dễ dàng hơn. Do đó, hàng ngày có thể lên mạng để xem các chương trình thời sự về lĩnh vực kinh tế - tài chính để có thể vừa nắm bắt được thông tin hàng ngày, nắm bắt được xu thế và cải thiện khả năng nghe nói tiếng Anh.

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”;

Hoàng Thị Thúy (2016) Giải pháp nâng trình độ giảng viên ngoại ngữ chuyên ngành kinh tế - thương mại trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Tạp chí Tài chính số 10/2016;

Lập Phương (2017), Những thay đổi tích cực, hiệu quả trong dạy học ngoại ngữ ở đại học, Báo Giáo dục Thời đại;

Học viện Chính sách và Phát triển (2016), Tọa đàm: “Thực trạng giảng dạy tiếng Anh tại bậc đại học và cơ hội hợp tác giữa các trường đại học của Hoa Kỳ và của Việt Nam trong việc giảng dạy tiếng Anh”;

Nguyễn Thị Thúy (2018), Đổi mới phương thức giảng dạy ngoại ngữ tại các trường đại học: Cơ hội và thách thức, Tạp chí Tài chính;

Lê Hoàng Duy Thuận, Đổi mới công tác giảng dạy ở bộ môn thực hành tiếng, Đại học Nha Trang;

Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng nội địa đối với du lịch trải nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng

Phan Vũ Dung Vân

Hoàng Thị Phương Thảo

Trường Đại học Yersin Đà Lạt

Bài nghiên cứu đánh giá mức độ hài lòng của du khách nội địa đối với loại hình du lịch trải nghiệm tại Lâm Đồng. Thang đo Likert 5 cấp độ (từ 1 - Rất không hài lòng đến 5 - Rất hài lòng) được sử dụng để đo lường mức độ hài lòng của du khách về các yếu tố cấu thành sản phẩm du lịch trải nghiệm tại Lâm Đồng. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để xác định mức độ hài lòng của du khách, ngoài ra phương pháp Willingness to Pay cũng được sử dụng để đo lường mức độ thoả mãn của du khách về chi phí bỏ ra khi sử dụng các sản phẩm và dịch vụ du lịch. Kết quả nghiên cứu chỉ ra thực trạng và mức độ hài lòng của du khách nội địa của hoạt động du lịch trải nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng.

1. Mở đầu

Năm 2018, Lâm Đồng có 23 mô hình du lịch trải nghiệm canh nông đã được sở VHDL&TT thẩm định và công nhận. Hội đủ nhiều thuận lợi để khai thác và phát triển thể mạnh về du lịch trải nghiệm, song với du khách đến Đà Lạt — Lâm Đồng, một tour trải nghiệm còn khá mới mẻ và chưa thật sự có chiều sâu để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng du khách. Việc khai thác du lịch trải nghiệm của các công ty lữ hành chưa bài bản, quy mô; nên chưa trở thành sản phẩm mạnh với khách quốc tế và nội địa. Bên cạnh đó, do là xu thế mới, chưa có nghiên cứu cụ thể về loại hình này trong tỉnh và ngoài tỉnh, hoặc đề xuất mô hình mẫu, có chăng một số tour du lịch trải nghiệm của địa phương thì còn nhỏ lẻ, tự phát, không có tính bền vững.

Từ những xuất phát trên, tác giả tiến hành nghiên cứu bước đầu về sự hài lòng của khách nội địa về loại hình du lịch trải nghiệm tại Lâm Đồng. Trong phạm vi bài nghiên cứu, tác giả tập trung đến mảng du lịch trải nghiệm cuộc sống của người nông dân tại địa bàn Tỉnh Lâm Đồng qua một số mô hình làng nghề, sản phẩm sinh thái, đời sống cộng đồng. Qua việc đánh giá mức độ hài lòng của du khách nội địa đối với du lịch trải nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng sẽ xác định chi tiết những điểm mạnh và những mặt còn hạn chế của du lịch trải nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng, từ đó đề xuất giải pháp nhằm gia tăng thoả mãn nhu cầu của du khách, giúp thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh một cách trách nhiệm và bền vững.

2. Cơ sở lý luận

Xu hướng nhu cầu du lịch hiện nay có thay đổi theo sự phát triển của nhận thức của nhân loại. Các loại

hình, sản phẩm du lịch sẽ chuyển từ tiêu dùng sản phẩm kiểu truyền thống sang lựa chọn chương trình du lịch có các loại hình mới. Khách sẽ yêu thích các loại hình du lịch mang tính chất thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái, du lịch đồng quê hoặc những loại hình du lịch phục vụ sức khỏe và làm đẹp, các loại hình du lịch độc đáo, mạo hiểm; tour du lịch tự thiết kế; các sản phẩm du lịch có chất lượng phục vụ cao, chi tiêu nhiều tiền với phương tiện công nghệ hiện đại, du lịch trải nghiệm sản phẩm thiên nhiên văn hóa bản địa đặc thù của địa phương...

Như tên gọi, “du lịch trải nghiệm” là một hình thức du lịch thiên về trải nghiệm của bản thân, học hỏi, khám phá những điều mới. Hoạt động “du lịch trải nghiệm” đòi hỏi khách du lịch phải thâm nhập vào cuộc sống nhiều hơn, sẽ học hỏi thêm nhiều điều mới mẻ trong cuộc sống thông qua việc ở nhà người dân địa phương, cùng sinh hoạt và ăn uống như một người dân bản địa, hòa mình cùng với thiên nhiên thơ mộng, núi rừng hùng vĩ. Chính những chuyến du lịch trải nghiệm này sẽ giúp du khách có thêm những góc nhìn khác về cuộc sống, lấy lại cảm hứng sống, học tập và làm việc, tái tạo nguồn năng lượng. Du lịch trải nghiệm giúp con người tự tin khám phá thế giới và đang trở thành xu thế mới hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, số liệu thứ cấp được thu thập qua các báo cáo của Sở Văn hoá — Thể thao và Du lịch tỉnh Lâm Đồng từ năm 2017 đến 6 tháng đầu năm 2018. Số liệu sơ cấp phục vụ cho đề tài được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 120 khách du lịch nội địa tại một số tour du lịch trải nghiệm ở Lâm Đồng theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp Willingness to Pay (WTP — sự sẵn lòng chi trả) và phương pháp thống kê mô tả để phân tích mức độ hài lòng của du khách. Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng để đo lường mức độ hài lòng của khách đối với từng yếu tố cấu thành sản phẩm du lịch trải nghiệm Lâm Đồng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Một số điểm du lịch trải nghiệm tiêu biểu tại tỉnh Lâm Đồng

Ngành du lịch của Lâm Đồng được xem là ngành kinh tế động lực; qua thực tiễn cho thấy các mô hình du lịch trải nghiệm - canh nông đã góp phần quảng bá hình ảnh du lịch thành phố Đà Lạt; kết nối không gian đô thị và nông nghiệp gần nhau hơn; mở rộng tầm nhìn về sản xuất ứng dụng công nghệ cao; tạo đột phá thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án FDI; là lĩnh vực khởi nghiệp mạnh đối với thế hệ trẻ tỉnh Lâm Đồng trong 3 năm qua. Điển hình một số mô hình du lịch canh nông sau đây:

(1) Công ty cổ phần Long Đình, huyện Lâm Hà, khai thác du lịch canh nông với sản phẩm chè hữu cơ; công ty thu phí tham quan mỗi người 20.000 đồng, bình thường mỗi ngày đón khoảng 80 -100 du khách khách, dịp lễ đông nhất khoảng 700 người/ngày;

(2) Tổ hợp du lịch canh nông DL Nature's ở phường 11, thành phố Đà Lạt, với trải nghiệm chủ yếu là vườn rau, củ quả, cửa hàng bán các đặc sản Đà Lạt, quán cà phê, sinh tố, đón 150 - 200 du khách/ngày;

(3) Vườn quốc gia Bidoup Núi bà, du lịch sinh thái và trải nghiệm cuộc sống truyền thống của cộng đồng địa phương;

(4) Tuyến trải nghiệm cà phê, làng hoa, làng nghề, sinh thái Mê Linh - Tà Nung

4.2 Đánh giá mức độ hài lòng của du khách nội địa đối với du lịch trải nghiệm Lâm Đồng

- Thông tin chung về đáp viên

Kết quả phân tích số liệu về đối tượng nghiên cứu cho thấy, có đến 65% du khách ở độ tuổi dưới 30, chiếm tỷ lệ ít nhất là nhóm du khách trên 60 tuổi (3,1%). Về cơ cấu giới tính, du khách nữ (58%) chiếm tỷ lệ cao hơn du khách nam (42%). Về trình độ học vấn, trong 100 mẫu thu được chỉ có 88 mẫu trả lời hợp lệ, đa số đối tượng được phỏng vấn có trình độ từ Cao Đẳng và Đại học trở lên (chiếm 60,9%).

- Mô hình đánh giá mức độ hài lòng của du khách đối với du lịch Lâm Đồng

Theo Tribe & Snaith (1998), hiện nay có 4 mô hình đánh giá mức độ hài lòng được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng: mô hình IPA (Important-Performance Analysis), mô hình SERVQUAL (Service Quality), mô hình HOLSAT (Holiday Satisfaction), và mô hình SERVPERF (Service Performance). Vì đối tượng nghiên cứu của đề tài là khách du lịch, họ thích được

nghi ngơi, thư giãn hơn là phải ngồi trả lời một cuộc phỏng vấn mất nhiều thời gian, nên đề tài quyết định chọn mô hình SERVPERF cho việc đánh giá mức độ hài lòng của du khách đối với du lịch Lâm Đồng.

Đề tài đã xây dựng bộ 17 tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng của khách nội địa đối với du lịch Lâm Đồng và đã sử dụng kiểm định Cronbach's alpha để đánh giá sơ bộ thang đo 17 tiêu chí trên.

- Mức độ hài lòng của du khách đối với du lịch trải nghiệm tại Lâm Đồng

Bảng 1: Các hoạt động trong chuyên du lịch trải nghiệm (%)

Các hoạt động trải nghiệm	Rất hài lòng	Hài lòng	Không ý kiến	Không hài lòng	Rất không hài lòng
- Leo núi, tìm hiểu sự đa dạng sinh học (Bidoup Núi Bà)	85	12	0	2	1
- Tham gia trồng rau, làm vườn (Làng hoa, Trang trại rau hoa)	24	55	10	21	0
- Cắm trại/ngủ trong lều ở rừng (Langbiang)	73	10	5	12	0
- Tham gia các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, trò chơi dân gian cùng người dân tộc (Suối Vàng)	13	87	0	0	0
- Tham gia các hoạt động sản xuất thủ công mỹ nghệ cùng người dân tộc (Tà Nung, Bidoup)	63	5	10	20	2

Có thể nói hoạt động trải nghiệm ở Lâm Đồng khá đa dạng, phong phú và phù hợp với mọi lứa tuổi khách du lịch. Trong đó, việc tìm hiểu đa dạng sinh học đang thu hút khá lớn giới trẻ, thuộc về du lịch sinh thái có điển giải môi trường và đời sống cộng đồng địa phương; hoạt động này có giá trị kép trong việc nâng cao sức khỏe nhận thức môi trường cho du khách, vừa khôi phục được các giá trị văn hóa, sản phẩm thủ công mỹ nghệ của đồng bào thiểu số tại địa phương, chiếm tỉ lệ 55,8% lượt khách được điều tra trong tuyến sinh thái Bidoup Núi Bà và Langbiang. Bên cạnh đó, hoạt động trải nghiệm trồng hoa làm vườn cũng có sức hấp dẫn với nhiều lượt khách (37,5%), đây là ngành nông nghiệp mũi nhọn của Tỉnh, cũng được xác định là chiến lược trong khai thác du lịch trải nghiệm canh nông, và tập trung ở các homestay vùng ven, gần các làng hoa và vùng chuyên nông nghiệp như Làng hoa Vạn Thành, Vụ rau hoa Thái Phiên. Tham gia các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, trò chơi dân gian cùng người dân tộc (Suối Vàng) cụ thể là trải nghiệm văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, minh chứng cụ thể là tất cả du khách đến Đà Lạt đều hào hứng tham gia lễ hội này, với những điệu nhảy, uống rượu cần và ẩm thực núi rừng. Ngoài ra một trải nghiệm không kém phần lý thú chính là tham gia các hoạt động sản xuất thủ công mỹ nghệ cùng người dân tộc tại Làng nghề truyền thống cung đường Mê Linh - Tà Nung, dệt thổ cẩm Bidoup. Bảng số liệu trên bước đầu cho thấy mức độ cảm nhận của du khách về các sản phẩm trải nghiệm, đa số khách du lịch hài lòng khá cao với các loại hình họ lựa chọn trải nghiệm, và

họ sẵn sàng quay trở lại và truyền miệng tích cực; tuy nhiên trong mục ý kiến khác, du khách cũng mong muốn các sản phẩm trải nghiệm cần được đầu tư bài bản sâu sắc hơn để có thể kéo dài ngày nghỉ và khả năng chi trả của họ.

Mức độ hài lòng của khách nội địa đối với du lịch Lâm Đồng về giá cả các sản phẩm và dịch vụ du lịch

Một yếu tố rất quan trọng khi đánh giá mức độ hài lòng của du khách là về giá cả. Đề tài đã sử dụng phương pháp Willingness to Pay để đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng thông qua mức chênh lệch giữa số tiền thực chi và số tiền sẵn lòng chi trả của du khách.

Bảng 2: Mức độ hài lòng của khách nội địa về giá cả

	Khách địa phương	Khách nội địa
Thực chi (đồng)/ngày	100.000	500.000
Sẵn sàng chi trả (đồng)/ngày	240.000	850.000
Mức độ thỏa mãn (đồng)	+140.000	+350.000

Nguồn: số liệu điều tra trực tiếp năm 2018

Từ kết quả khảo sát ta có thể thấy khách địa phương và khách nội địa đều hài lòng với số tiền thực phải chi so với số tiền mà họ sẵn sàng chi trả. Mức độ thỏa mãn của khách nội địa cao hơn khách địa phương, điều này được lý giải bởi khi khách đến từ các tỉnh khác đã đi du lịch đến một nơi khác thì họ sẵn sàng chi nhiều hơn nhằm được giải trí và tìm hiểu nhiều hơn về nơi mới đến. Trong khi đó khách địa phương đã quá thân thuộc với các điểm du lịch tại địa phương mình. Khách sẵn sàng chi trả thêm cho chuyến đi du lịch do đó cần có nhiều biện pháp nâng cao số ngày lưu trú của khách cũng như tăng cường các hoạt động vui chơi, giải trí nhằm khuyến khích du khách chi tiêu.

4.3 Giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách nội địa đối với du lịch trải nghiệm tại Lâm Đồng

Nâng cấp chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nâng cấp chất lượng dịch vụ công, gia tăng sự hài lòng cho du khách.

Kiểm soát chất lượng của các cơ sở lưu trú, các homestay, farmstay nhằm đảm bảo an toàn cho du khách trải nghiệm du lịch canh nông. Đảm bảo các tiêu chí an toàn cho du khách khi trải nghiệm du lịch canh tác, trồng trọt.

Đa dạng hoá các vật phẩm lưu niệm thủ công, đặc trưng của vùng đất Tây Nguyên.

Về nguồn nhân lực, Sở VHDL&TT thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn nhằm hỗ trợ nghiệp vụ cho các cơ sở lưu trú và khu du lịch trải nghiệm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương.

Về lữ hành, thiết kế các tour du lịch đặc trưng về du lịch trải nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng với các điểm đến là các ngôi làng người dân tộc thiểu số, trải nghiệm du lịch cuộc sống của người nông dân, lễ hội được mùa...

5. Kết luận

Lâm Đồng là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, tuy nhiên chưa được khai thác đúng với tiềm năng. Qua phân tích ta thấy du khách hài lòng ở mức độ trung bình đối với ngành du lịch trải nghiệm tại Tỉnh Lâm Đồng.

Hoạt động tham quan vốn dĩ đã trở thành quen thuộc, song hành trình trải nghiệm và cảm nhận trong du lịch mang lại cảm giác mới mẻ, lý thú trong lòng du khách. Vì vậy các sản phẩm dịch vụ trải nghiệm cần được quy hoạch quy mô, bài bản, tạo thành chuỗi giá trị và tạo dấu ấn đặc thù riêng cho Đà Lạt — Lâm Đồng. Để phát triển du lịch trải nghiệm thì Tỉnh Lâm Đồng cần phải tăng cường quảng bá, giới thiệu về loại hình du lịch trải nghiệm và liên kết với các công ty lữ hành tạo ra các tour du lịch trải nghiệm đặc trưng mang đậm bản sắc văn hoá của núi rừng Tây Nguyên. Các cấp quản lý, cơ quan chức năng liên quan cần hỗ trợ các nhà đầu tư và hướng dẫn các thủ tục để đưa hoạt động kinh doanh du lịch trải nghiệm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thành một trong những điểm nhấn trong việc khai thác du lịch canh nông, nông nghiệp của Tỉnh./.

Tài liệu tham khảo

- Cunningham, L. F., Yong, C. E., Lee, M. (2002). Sorenson Best Paper Award Recipient Cross-Cultural Perspectives of Service Quality and Risk in Air Transportation. *Journal of Air Transport*, 7 (1), 3-26.
- Jain, S. K., Gupta, G. (2004). Measuring service quality: SERVQUAL vs. SERVPERF Scales. *The Journal for Decision Makers*, 29 (2), 25-37.
- Kandampully, J. (2002). *Service Management the new paradigm in hospitality*. Malaysia: Hospitality Press.
- Nadiri, H., Hussain, K. (2008). "Quality" — Is a Magic Word for Customer Satisfaction: A Study to Diagnose How Tourist Perceives the Quality of Hotel Services. The 26th EuroCHRIE, Dubai, UAE, 10-14 October, 2008.
- Phạm Lê Hồng Nhung & Kullada Phetveroon (2009). Examining Service Quality, Tourist Satisfaction, and Tourist Post-purchase Behavior: A Case Study of the Andaman Cluster, Thailand. *Korea: Asia Pacific Forum in Tourism* 8 (2009): 825-837.

Mô hình đánh giá tác động của một số chỉ tiêu tài chính đến lợi nhuận kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam

Hồ Đắc Nghĩa

Trường Đại học Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh

Hơn 60 năm xây dựng và trưởng thành, ngành xây dựng của nước ta luôn giữ vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là lực lượng chủ yếu tạo ra tài sản cố định, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, góp phần quan trọng vào những thành tựu phát triển kinh tế — xã hội của đất nước. Tuy nhiên, cùng với khó khăn chung của nền kinh tế, các doanh nghiệp xây dựng hiện nay vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Bài viết này sử dụng các công cụ định lượng để đánh giá tác động của một số chỉ tiêu tài chính đến lợi nhuận kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam, trên cơ sở đó tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng khắc phục khó khăn, vướng mắc trong hoạt động kinh doanh.

1. Tác động của các chỉ tiêu tài chính đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- **Lợi nhuận:** Lợi nhuận của doanh nghiệp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có tác động đến mọi mặt của quá trình sản xuất kinh doanh, là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí sản xuất kinh doanh tính trong một khoảng thời gian nào đó. Lợi nhuận càng cao thể hiện sức mạnh về tài chính của doanh nghiệp càng vững chắc, tạo điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh, thực hiện đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, tăng khả năng cạnh tranh, sản xuất ra nhiều sản phẩm mới, tạo đà nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- **Doanh thu:** Doanh thu của doanh nghiệp là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong một khoảng thời gian xác định, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu. Doanh thu được hình thành từ doanh thu hoạt động kinh doanh và các khoản thu nhập khác.

- **Nợ phải trả:** Nợ phải trả là một trong hai nguồn vốn của doanh nghiệp. Nợ phải trả phản ánh tổng số nợ mà doanh nghiệp cần phải trả tại thời điểm báo cáo, bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

- **Tổng tài sản:** Tài sản là tất cả những nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát, nắm giữ và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó. Tài sản được ghi trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, biểu hiện dưới hình thái vật chất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư hàng hoá) hoặc không thể hiện dưới hình thái vật chất (bản quyền, bằng sáng

chế). Tài sản của doanh nghiệp có thể hình thành từ hai nguồn chủ yếu bao gồm vốn chủ sở hữu và nguồn nợ phải trả.

- **Hàng tồn kho:** Hàng tồn kho của một doanh nghiệp là toàn bộ nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, chi phí sản xuất dở dang, sản phẩm hoàn thành, hàng hoá được doanh nghiệp nắm giữ để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Hàng tồn kho của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn trong tài sản lưu động của doanh nghiệp và được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau.

- **Chi phí:** Chi phí kinh doanh của một doanh nghiệp là toàn bộ tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp cần phải chi trả để có thể đạt được mục tiêu kinh doanh cuối cùng. Chi phí kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm: chi phí hoạt động tài chính, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, chi phí lưu thông sản phẩm, chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí bất thường khác.

- **Các khoản đầu tư tài chính:** Đầu tư là mọi hoạt động sử dụng vốn ở hiện tại nhằm mục đích sinh lời trong tương lai. Đầu tư tài chính trong doanh nghiệp chính là hoạt động khai thác, sử dụng các nguồn lực về tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp để đầu tư ra bên ngoài, nhằm mục đích sinh lời và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hoạt động đầu tư tài chính trong doanh nghiệp rất đa dạng, tùy thuộc vào cách thức tiêu dùng, có thể phân loại theo thời hạn đầu tư (ngắn hạn, dài hạn) hoặc theo lĩnh vực đầu tư (góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, hoạt động cho vay vốn, các hoạt động tài chính khác).

2. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu sử dụng để kiểm định và ước lượng mô hình đánh giá tác động của một số chỉ tiêu tài chính đến lợi nhuận kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam được tổng hợp từ các báo cáo tài chính và hồ sơ của 60 doanh nghiệp thuộc nhóm ngành xây dựng đã được kiểm toán, có thông tin tài chính với các giao dịch đầy đủ và minh bạch trong vòng 5 năm từ 01/01/2013 đến 31/12/2017, được niêm yết trên cả 2 sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các biến số trong mô hình

Bộ số liệu mà giả nghiên cứu bao gồm các chỉ tiêu tài chính được ký hiệu và giải thích như sau:

- + Biến TLN: là tổng lợi nhuận sau thuế (triệu đồng) của doanh nghiệp.
- + Biến TCP: là tổng chi phí (triệu đồng) mà doanh nghiệp phải bỏ ra.
- + Biến TTS: là giá trị tổng tài sản (triệu đồng) mà doanh nghiệp đang sở hữu.
- + Biến TN: là tổng số nợ (triệu đồng) mà doanh nghiệp cần phải chi trả.
- + Biến HTK: là tổng giá trị hàng tồn kho (triệu đồng) của doanh nghiệp.
- + Biến ĐT: là giá trị đầu tư tài chính (triệu đồng) của doanh nghiệp.

3. Ước lượng và kiểm định

Mô hình đánh giá tác động của một số chỉ tiêu tài chính đến lợi nhuận kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam được tác giả đề xuất như sau:

$$TLN_{it} = \beta_0 + \beta_1 TCP_{it} + \beta_2 TTS_{it} + \beta_3 TN_{it} + \beta_4 HTK_{it} + \beta_5 ĐT_{it} + c_i + u_{it}$$

Tiến hành quy trình ước lượng với dữ liệu mảng trên phần mềm thống kê STATA, dữ liệu giai đoạn 2013 - 2017 để ước lượng các mô hình: mô hình POLS; mô hình random effects (RE); mô hình fixed effects (FE) và tiến hành kiểm định Hausman để quyết định lựa chọn mô hình. Kết quả cho thấy mô hình random effects (RE) là phù hợp nhất (do P — value > 0.05).

Kiểm định tự tương quan trong mô hình bằng lệnh “xttest1”, kết quả cho thấy giá trị P — value = 0.728 > 0.05, vì vậy mô hình này không có hiện tượng tự tương quan.

Kiểm định phương sai sai số thay đổi bằng lệnh “xttest3”, kết quả cho thấy giá trị P — value = 0, vì vậy mô hình này có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Hậu quả của phương sai sai số thay đổi sẽ làm cho kết quả kiểm định, các khoảng tin cậy của các hệ số ước lượng không còn được chính xác nữa. Tiến hành khắc phục hiện tượng này bằng lệnh “robust”, thu được kết quả sau hiệu chỉnh là:

Bảng 1. Ước lượng mô hình sau hiệu chỉnh

<i>TLN</i>	Coef.	Std. Err.	P > z
<i>TCP</i>	0.0350	0.0079945	0.000
<i>TTS</i>	0.0271	0.0122556	0.012
<i>TN</i>	-0.0392	0.0126411	0.000
<i>HTK</i>	0.0101	0.1717754	0.635
<i>ĐT</i>	0.0071	0.0392241	0.088
<i>_cons</i>	-3014.9	2196.184	0.028

Dựa vào kết quả trong bảng kết quả ước lượng mô hình sau hiệu chỉnh, ta có phương trình ước lượng:

$$TLN = -3014,9 + 0,035.TCP + 0,0271.TTS - 0,0392.TN + 0,0101.HTK + 0,0071.ĐT$$

Từ kết quả trên, ta rút ra một số nhận xét như sau:

+ Hệ số ước lượng của biến TCP (0.035) trong mô hình mang dấu dương; có ý nghĩa thống kê, tức là sự tăng lên của tổng giá trị chi phí của doanh nghiệp có tác động tích cực đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tổng giá trị chi phí trong chu kỳ của doanh nghiệp tăng 1 triệu đồng thì tổng lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp trong chu kỳ đó sẽ tăng lên 0,035 triệu đồng. Điều này cho thấy, tổng giá trị chi phí trong chu kỳ của doanh nghiệp tăng đồng nghĩa là doanh nghiệp này đã dùng nguồn vốn của mình để đầu tư thêm vào nhiều dự án, tạo nên một cơ chế xoay vòng nguồn vốn và thực hiện quản lý chi tiêu của doanh nghiệp mình rất hiệu quả, từ đó tạo tiền đề cho xu hướng tăng lợi nhuận theo quy mô của doanh nghiệp trong chu kỳ kinh doanh. Có thể kết luận rằng trong cùng một kỳ kinh doanh, đa số các doanh nghiệp xây dựng có tổng chi phí lớn thì khả năng thu được lợi nhuận sẽ nhiều hơn so với các doanh nghiệp xây dựng có tổng chi phí thấp hơn.

+ Hệ số ước lượng của biến TTS (0.0271) trong mô hình mang dấu dương; có ý nghĩa thống kê, tức là sự tăng lên của tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp có tác động tích cực đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tổng giá trị tài sản trong chu kỳ của doanh nghiệp tăng 1 triệu đồng thì tổng lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp trong chu kỳ đó sẽ tăng lên 0,0271 triệu đồng. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế bởi vì tổng giá trị tài sản của một doanh nghiệp xây dựng tượng trưng cho quy mô và vị thế của doanh nghiệp đó so với các doanh nghiệp xây dựng khác.

+ Hệ số ước lượng của biến TN (-0.0392) trong mô hình mang dấu âm; có ý nghĩa thống kê, tức là sự tăng lên của tổng số nợ phải trả của doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tổng số nợ phải trả trong chu kỳ của doanh nghiệp tăng 1 triệu đồng thì tổng lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp trong chu kỳ đó sẽ giảm xuống 0,0392 triệu đồng. Rõ ràng, trong thực tế khi bất kỳ doanh nghiệp xây dựng nào mang số nợ phải trả càng lớn cho thấy hiện trạng doanh nghiệp này đang rơi vào tình hình tài chính rất khó khăn, khả năng quay vòng nguồn vốn không hiệu quả, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giảm sút,... nên tổng lợi nhuận của

doanh nghiệp trong chu kỳ này rất thấp.

+ Hệ số ước lượng của biến HTK (0.0101) trong mô hình mang dấu dương; không có ý nghĩa thống kê, hệ số ước lượng này cho thấy biến hàng tồn kho của doanh nghiệp không thể giải thích được cho tổng giá trị lợi nhuận của doanh nghiệp trong chu kỳ kinh doanh. Điều này có thể lý giải như sau: Trước hết, dựa theo quy tắc hạch toán kế toán của các doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh bất động sản, hàng tồn kho bắt đầu phát sinh khi dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận. Các chi phí phát triển quỹ đất và lập dự án trước đó sẽ cấu thành lên khoản mục tồn kho và tiếp tục cộng thêm các chi phí trong quá trình xây dựng dự án. Tuy nhiên, doanh nghiệp được phép bán trước các sản phẩm nhà ở sau khi đáp ứng được các yêu cầu theo quy định. Cho nên, thực tế hiện nay là hầu hết các sản phẩm đã được bán trước và nhận tiền đóng theo tiến độ của người mua rồi, trong khi khoản mục tồn kho trên bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp xây dựng vẫn tiếp tục tăng lên cho đến khi dự án được nghiệm thu và bàn giao cho khách hàng. Mặt khác, thực tế của thị trường cũng cho thấy cán cân cung — cầu trong những năm gần đây nghiêng về phía cầu. Nguồn cung thiếu hụt và có rất ít dự án mới hay giai đoạn tiếp theo của các dự án mở bán. Mặt bằng giá cũng cho thấy biên độ tăng từ 10% đến 30% ở hầu hết các dự án căn hộ. Với diễn biến thị trường như vậy, rất khó để chấp nhận quan điểm hàng tồn kho bất động sản của doanh nghiệp xây dựng đang nhiều, khó tiêu thụ.

+ Hệ số ước lượng của biến ĐT (0.0071) trong mô hình mang dấu dương; có ý nghĩa thống kê, tức là sự tăng lên của đầu tư tài chính của doanh nghiệp có tác động tích cực đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể, với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tổng giá trị đầu tư tài chính trong chu kỳ của doanh nghiệp tăng 1 triệu đồng thì tổng lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp trong chu kỳ đó sẽ tăng lên 0,0071 triệu đồng. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế. Bởi lẽ, lợi nhuận và đầu tư tài chính của doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều. Bất cứ một quyết định đầu tư tài chính đúng đắn, hiệu quả của doanh nghiệp sẽ mang về nguồn lợi nhuận dồi dào cho doanh nghiệp trong chu kỳ kinh doanh.

5. Kết luận và giải pháp

Những năm gần đây, ngành xây dựng Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc cả về trình độ quản lý lẫn công nghệ kỹ thuật thi công và đã thành công trong việc thay thế các Nhà thầu ngoại trong vai trò tổng thầu ở nhiều dự án lớn có yêu cầu kỹ — mỹ thuật cao tại thị trường trong nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi nhuận của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam biến thiên do sự tác động của các chỉ tiêu tài chính như: tổng chi phí, tổng tài sản, nợ phải trả, đầu tư tài chính của doanh nghiệp và hoàn toàn phù hợp với các

lý thuyết kinh tế. Cụ thể:

+ Khi giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp xây dựng càng tăng thì lợi nhuận của doanh nghiệp tăng cao. Do vậy, các doanh nghiệp nhỏ cần nhanh chóng tiến hành sát nhập lại với nhau (nếu được) để tăng quy mô nguồn vốn sở hữu và đẩy mạnh tính cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

+ Giá trị đầu tư tài chính của các doanh nghiệp đã mang về lợi ích rõ rệt cho doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp của ngành xây dựng cần đa dạng hoá các hoạt động kinh doanh của mình, hạn chế rủi ro trong kinh doanh, tiến hành đầu tư vào các hoạt động tài chính nhiều hơn nữa như: cổ phiếu, trái phiếu, đầu tư vào hoạt động của các doanh nghiệp khác,...

Bên cạnh những nhận xét dựa vào các hệ số ước lượng trong mô hình, tác giả căn cứ vào các số liệu phân tích qua các năm, kết hợp cùng thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng thời kỳ 2013 — 2017 để đưa ra một số giải pháp nhằm định hướng cho các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam phát triển bền vững:

+ Các cơ quan Nhà nước cần tăng cường đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi trong đầu tư xây dựng cho các doanh nghiệp.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu phát triển và nhanh chóng cấp bằng sáng chế cho những phát minh kỹ thuật công nghệ mới trong xây dựng để đảm bảo năng lực phát triển bền vững cho ngành xây dựng Việt Nam.

+ Chính phủ cần tạo điều kiện cho các ngành trong chuỗi cung ứng (Chuỗi cung ứng theo hàng ngang bao gồm: tài chính, ngân hàng, vận chuyển, bảo hiểm,... - Chuỗi cung ứng theo hàng dọc bao gồm: dịch vụ tư vấn thiết kế, quản lý dự án, sản xuất vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị thi công, cơ khí xây dựng,...) phát triển đồng bộ, tạo nên một sức cạnh tranh mạnh mẽ của ngành xây dựng Việt Nam trên trường quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Quang Đông, Nguyễn Thị Minh (2012), Giáo trình kinh tế lượng, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Phạm Ngọc Linh, Nguyễn Thị Kim Dung (2008), Giáo trình kinh tế phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

Đặng Đức Thành (2011), Ổn định kinh tế vĩ mô dưới góc nhìn doanh nghiệp, NXB Chính trị Quốc gia.

Bộ Xây dựng (2017), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch năm 2017 của ngành Xây dựng. Báo cáo tổng kết 2016/BC — BXD.

Phân tích tương quan giữa an sinh xã hội và phát triển kinh tế tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Nguyễn Hồng Nhung

Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bài viết phân tích một số khía cạnh về kinh tế, xã hội và mối tương quan giữa phát triển kinh tế và thực hiện chính sách ASXH trong vùng KTTĐ Bắc bộ. Bài viết cho thấy, kinh tế trong vùng KTTĐ Bắc bộ đã phát triển khá, nhưng còn dưới tiềm năng và nhất là thiếu sự liên kết giữa các địa phương, nên vùng chủ yếu mới là con số cộng đơn giản, dù về tổng thể đã chú ý phát triển hệ thống hạ tầng liên kết. ASXH trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đã đạt nhiều kết quả tốt. Tuy nhiên, thành tựu đạt được có thể tốt hơn nếu Nhà nước và chính quyền các địa phương trong vùng chú ý ngay từ đầu việc quy hoạch kinh tế xã hội mang tính gắn kết nhiều hơn dưới dạng “tích hợp”, gắn bó với cơ chế thị trường thời hội nhập và biến đổi khí hậu toàn cầu. Từ đó có thể huy động thêm các nguồn lực của các tổ chức xã hội và người dân, cũng như các nguồn lực ngoài nước để cùng tham gia phát triển kinh tế và cải thiện ASXH trong vùng.

1. Mở đầu

Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ được hình thành từ 7 tỉnh thành phố Bắc bộ là Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và Vĩnh Phúc. Vùng kinh tế trọng điểm này có thể chia thành hai tiểu vùng là tiểu vùng duyên hải Bắc bộ (gồm Thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh) và tiểu vùng Hà Nội, gắn trực tiếp với đường quốc lộ số 5 nối Hà Nội với Hải Phòng (gồm Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Hưng Yên).

Vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc bộ là vùng lãnh thổ rộng 15,3 nghìn km², với 14 triệu người (năm 2017) sinh sống, là bộ phận lãnh thổ quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, có kinh tế phát triển nhất. Vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm 15,5% diện tích và 33% dân số (năm 2017) của toàn bộ bốn vùng KTTĐ cả nước. Tính chung, bốn vùng KTTĐ là nơi sinh sống của 45% dân số và sản xuất hơn ¾ GDP cả nước. Nhờ đó, thu nhập bình quân của người dân trong các vùng KTTĐ cao gấp 3 lần các vùng còn lại của đất nước. Nhờ kinh tế phát triển, đời sống của người dân trong vùng được cải thiện và tình trạng đói nghèo được giảm hẳn so với cả nước. Các hoạt động an sinh xã hội (ASXH) như Bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội và các lĩnh vực an sinh xã hội khác, kể cả việc hỗ trợ cho người có công.

2. Phát triển kinh tế trong vùng KTTĐ Bắc bộ

Nhìn lại kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2018, báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Hội nghị Chính phủ vừa qua cho biết, kinh tế của vùng KTTĐ Bắc bộ tăng trưởng

nhanh, quy mô kinh tế luôn giữ tỷ trọng cao trong 4 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước.

Theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ đã đặt cho vùng KTTĐ Bắc bộ mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân (giá so sánh) giai đoạn 2016 — 2020 đạt 9% (gấp 1,25 lần bình quân chung của cả nước); GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2020 phấn đấu đạt 5.500 USD. Trên thực tế, tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010) bình quân 03 năm 2016-2018 của vùng đạt 9,08%, cao nhất trong số 4 vùng và vượt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 198 cho cả giai đoạn 2016-2020 (9%). GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ Bắc bộ tăng từ 4.164 USD năm 2016 lên 4.813 USD năm 2018, gấp 1,86 lần so với mức trung bình cả nước và đứng thứ hai sau vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Như vậy, có khả năng vượt mục tiêu tăng trưởng đề ra.

Tuy nhiên, có thể thấy, tính liên kết của vùng còn yếu, nhiều tiềm năng và lợi thế so sánh chưa được tận dụng. Hiện nay, tổng GRDP của vùng đến năm 2018 chiếm tỉ trọng khoảng 31,73% GRDP của cả nước và chiếm 35,52% GRDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm, vẫn đứng thứ hai sau vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (45,42%). Thành phố Hà Nội dẫn đầu toàn vùng đóng góp 16,96% về GRDP cả nước.

Về tổng thể, các địa phương trong toàn vùng đã nhanh chóng chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp thuần nông sang thực hiện đô thị hóa, công nghiệp hóa với chất lượng ngày càng cao. Đặc biệt đã thu hút được vốn đầu tư có chất lượng cao để chuyển mạnh sang các sản phẩm có khả năng xuất khẩu và tăng cường thị trường nội địa. Tuy nhiên, vì nhiều lý do nên thị

trường nội địa chỉ xấp xỉ tốc độ cả nước (tính theo giá hiện hành) chỉ đạt 12,5% so với 13% của cả nước, trong đó khu vực duyên hải lại tăng trưởng chậm nhất là Quảng Ninh, làm ảnh hưởng đến bức tranh phát triển kinh tế chung của tiểu vùng duyên hải và vùng KTTĐ Bắc bộ. Tình hình này đang được cải thiện từ năm 2018 với sự phát triển thị trường du lịch, vận tải và xuất nhập khẩu. Tại tiểu vùng Hà Nội, thị trường có xu hướng tăng trưởng mạnh hơn bình quân chung, tăng 12,8% so với 12,5% toàn vùng, nhưng vẫn chưa bằng mức 13% của cả nước.

Tương tự có thể thấy bức tranh về du lịch lữ hành, một thành phần quan trọng của du lịch cũng có những khởi sắc nhất định. Tỷ trọng của du lịch lữ hành trong vùng đã tăng từ 27,1% cả nước lên 27,7% cả nước, do có tốc độ tăng trưởng 11,5% cao hơn tốc độ chung của cả nước 11,1%. Lữ hành của tiểu vùng duyên hải đã tăng từ 4% lên 9% so toàn vùng, do có tốc độ cao tới 23,8%, cho thấy Nghị quyết Trung ương 9 (2007) về biển đảo và về du lịch đã được triển khai một bước. Năm 2018/2019 lĩnh vực này đã có những đột phá quan trọng ở Hải Phòng và Quảng Ninh theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 36 (2018) về biển đảo. Tất cả các tỉnh trong vùng KTTĐ Bắc bộ đều tăng trên 10%, trong đó các tỉnh ngoài Hà Nội đều có tốc độ tăng cao vượt bậc, nhất là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Quảng Ninh tăng khoảng 30-40%/năm.

3. Thực thi chính sách an sinh xã hội trong vùng

Sau thời kỳ khởi đầu đổi mới, từ đầu thế kỷ XXI, công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh, trở thành vùng giảm nghèo mạnh thứ sau sau vùng Nam bộ. Tuy nhiên, do mật độ dân số cao, tỷ lệ đô thị hóa cao 42%, riêng tỷ lệ đô thị hóa Hà Nội 59%, Hải phòng 47% so với 35% của cả nước năm 2017 nên tuy tỷ lệ hộ nghèo thấp nhưng tổng số hộ nghèo trong vùng cũng còn khá lớn. Điều đó đặt cho công tác ASXH thêm nhiệm vụ nặng nề.

Theo đánh giá, đến năm 2016 năm khởi đầu kế hoạch 5 năm 2016-2020, số hộ nghèo (đa chiều) của vùng KTTĐ Bắc bộ là 101732 hộ nghèo, trong đó tập trung đến 89% ở tiểu vùng Hà Nội.

Số hộ nghèo đông ở tiểu vùng Hà Nội, chủ yếu do số hộ tiểu vùng Hà Nội nhiều, nhưng tỷ lệ tương đối hộ nghèo đa chiều ở tiểu vùng Hà Nội và ven đường cao tốc số 5 chỉ có 2,6% (chủ yếu ở các tỉnh nông nghiệp như Hải dương 5,08% và Hưng Yên 4,65%) so với 3,4% của Tiểu vùng duyên hải Bắc bộ.

Diễn biến hộ nghèo trong vùng đã có những sự chuyển biến tích cực. Một là, số hộ thoát nghèo trong năm khá tốt, chiếm 34,3% số hộ nghèo đa chiều trong một năm cho thấy thành quả ASXH rất lớn. Hai là, tỷ lệ tái nghèo cả vùng rất thấp, do việc thực thi chính sách ASXH khá bền vững, chỉ chiếm 1,5% hộ nghèo và 0,03% tổng số hộ. Đồng thời, cũng nhận thấy các thách thức còn lớn, khi tỷ lệ phát sinh nghèo mới còn lớn,

chiếm tới 6,6% hộ nghèo và 0,03% tổng số hộ do những rủi ro mới phát sinh còn mạnh, trong đó có yếu tố thị trường và biến đổi khí hậu.

Tính chung, nghèo thu nhập của tiểu vùng Hà Nội 74%, tiểu vùng duyên hải 82% và toàn vùng KTTĐ là 76%, cho thấy nhiệm vụ phát triển kinh tế của vùng còn nặng nề để “kéo” tầng lớp nghèo lên theo quan điểm “hài hòa” (inclusive). Đối với 24% hộ nghèo đa chiều thì về lâu dài, đây là nhiệm vụ khó khăn để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân trong vùng, với 10 dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng có yêu cầu cao. Hơn nữa số hộ nghèo thuộc diện chính sách bảo trợ xã hội (người tàn tật, già yếu, cơ nhỡ...) lên tới 30% tổng số người nghèo và thuộc chính sách ưu đãi người có công còn 0.7% tổng số người nghèo, cho thấy cần thực hiện chính sách có trọng điểm như Hà Nội, Bắc Ninh sẽ “thanh toán” được nhóm người chính sách mà vẫn nghèo.

Bảng 1. Nghèo đa chiều của vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2017

	Nghèo đa chiều		Nghèo thu nhập		Thiếu hụt DVXHC	
	Toàn bộ	Tỷ lệ	Toàn bộ	Tỷ lệ	Toàn bộ	Tỷ lệ
Toàn vùng	86711	100%	65933	100%	20778	100%
Tiểu vùng duyên hải	19394	22%	15915	24%	3479	17%
Tiểu vùng Hà Nội	67317	78%	50018	76%	17299	83%
Hải Phòng	11611	2.06%	8941	77%	2670	23%
Quảng Ninh	7783	2.25%	6974	90%	809	10%
Hà Nội	17465	0.90%	14137	81%	3328	19%
Bắc Ninh	6739	2.06%	0	0%	6739	100%
Vĩnh Phúc	9368	2.93%	6533	70%	2835	30%
Hải dương	21105	3.60%	20672	98%	433	2%
Hưng yên	12640	3.41%	8676	69%	3964	31%

Nguồn: Bộ LĐTBXH 2018.

Điểm nổi bật là Bắc Ninh đã không còn hộ nghèo thu nhập mà chỉ còn có các hộ nghèo đa chiều do thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Nếu tính đến chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản thì nhiệm vụ xóa nghèo đa chiều của các địa phương và toàn vùng KTTĐ Bắc bộ còn khá khó khăn, để đạt tới phát triển và giải quyết các vấn đề ASXH một cách thực chất (như vấn đề cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, chất thải, thực hiện vệ sinh môi trường và phát triển cơ sở hạ tầng về điện, viễn thông...).

4. Đánh giá môi trường quan ASXH và phát triển kinh tế liên vùng

Nghiên cứu của Nhóm bảng Cân đối liên ngành I/O Table thuộc Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam cho thấy hiệu quả kinh tế của các vùng duyên hải, tiện giao thương có giá trị gia tăng lớn gấp ba lần hơn các vùng phía nội địa, chủ yếu gia công không sâu, giá trị gia tăng thấp, được nhanh chóng vận chuyển hàng hóa qua đường hàng không để xuất khẩu như hãng Samsung. Điều đó đòi hỏi phải đẩy mạnh sản xuất theo chiều sâu đối với các vùng kinh tế và tăng cường liên kết kinh tế nhiều hơn, để có năng suất lao động cao hơn. Từ đó có thêm nguồn lực cho ASXH và phát triển hài hòa, bao trùm. Các nghiên cứu về quan hệ thành thị nông thôn cho thấy, hiện nay khu vực nông

thôn đang có tác động tích cực đến thành thị, trong khi tác động người lại còn thấp. Khu vực thành thị tác động mạnh hơn đến xuất khẩu, tận dụng chi tiêu công và đầu tư công (Đáng chú ý là chi tiêu chính phủ về cơ bản lan sang thu nhập của khu vực thành thị, trong đó yếu tố chi tiêu công lan sang thu nhập đô thị cao gấp 3,09 lần so với thu nhập từ nông thôn), do đó giá trị gia tăng cần đẩy mạnh hơn ở khu vực nông thôn trong điều kiện mới.

Trong điều kiện kinh tế phát triển thì nhu cầu giải quyết các vấn đề xã hội cũng đa dạng hơn. Một khi kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện để cả nước và từng vùng lãnh thổ có thể dành nguồn lực nhiều hơn cho giải quyết các vấn đề ASXH. Trong khi các nước kém phát triển trong GMS như Lào, Cambodia và Myanmar chỉ có thể dành không quá 2%GDP cho chi tiêu ASXH, thì các nước phát triển cao hơn như Thailan và Việt Nam có thể dành khoảng 6%GDP cho an sinh xã hội. Bên cạnh các khoản chi của Ngân sách Nhà nước, các địa phương còn có thể huy động thêm các nguồn lực xã hội, tương trợ tại chỗ và cả huy động nguồn vốn nước ngoài. Tuy nhiên, việc sử dụng hiệu quả các nguồn “dôi dư” này là rất quan trọng.

Trong các khoản chi cho ASXH, có những khoản tăng lên theo đà tăng trưởng kinh tế. Chẳng hạn, bên cạnh khoản hỗ trợ sửa và xây nhà ở, với mức 10-20 triệu đồng/hộ. Ngoài ra, căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế, các địa phương có thêm nguồn thu nên có thêm nguồn hỗ trợ cho các chi phí xây sửa nhà, như Quảng Ninh có thể tài trợ gấp 2 lần định mức (20-40 triệu đồng/hộ), trong khi Hà Nội có thể dành đến 70 triệu đồng/hộ.

Tuy nhiên, việc phân cấp cứng nhắc làm cho sự hỗ trợ với công nhân lao động ở các địa phương khác khó thực hiện, do chưa gắn kết phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế với phát triển khu dân cư và đô thị kế cận, phục vụ công nhân lao động và gia đình họ (trường học, bệnh viện, khu vui chơi ...). Hơn nữa, bắt buộc doanh nghiệp hỗ trợ cho người lao động quá nhiều như định mức nêu ở trên cho thấy tính hiệu quả kinh tế xã hội cuối cùng không cao.

5. Kết luận

Kinh tế trong vùng KTTĐ Bắc bộ đã phát triển khá, nhưng còn dưới tiềm năng và thiếu sự liên kết giữa các địa phương, nên vùng chủ yếu mới là con số cộng đơn giản, dù về tổng thể đã chú ý phát triển hệ thống hạ tầng liên kết.

ASXH trên vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đã đạt nhiều kết quả tốt. Tuy nhiên, thành tựu đạt được có thể tốt hơn nếu Nhà nước và chính quyền các địa phương trong vùng chú ý ngay từ đầu việc quy hoạch kinh tế xã hội mang tính gắn kết nhiều hơn dưới dạng “tích hợp”, gắn bó với cơ chế thị trường thời hội nhập

và biến đổi khí hậu toàn cầu. Từ đó có thể huy động thêm các nguồn lực của các tổ chức xã hội và người dân, cũng như các nguồn lực ngoài nước để cùng tham gia phát triển kinh tế và cải thiện ASXH trong vùng.

Đồng thời cần có cơ chế để có thể lan tỏa các chính sách ASXH ra các vùng kế cận trong sự kết nối phát triển, tạo ra mức sống tốt hơn theo quan điểm hài hòa ra cả nước.

Tài liệu tham khảo

Chính phủ (2019). Văn kiện Hội nghị vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

Hoang Ngoc Phong, Nguyen Quang Thai, Bui Trinh, Nguyen Hong Nhung, Nguyen Quang Tung, Về môi quan hệ kinh tế liên vùng ven biển Việt Nam. Tạp chí Kinh tế Châu Á — Thái bình dương số 544, tháng 7/2019, trang 4-7

Nguyễn Hồng Nhung (2018). Economic Growth and Social Security in GMS and lessons for Vietnam. FAEA Conference in Manila, 11/2018

Nguyễn Hồng Nhung (2018), “Nâng cao năng lực cạnh tranh của các vùng kinh tế trọng điểm như khâu đột phá”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Thực trạng, tiềm năng và thách thức (TP Hồ Chí Minh, tháng 11/2018) tr 73 — 87.

Nguyễn Hồng Nhung (2018), “Phân tích mức độ ảnh hưởng của khu vực thành thị và nông thôn trong cấu trúc kinh tế của Việt Nam”, Kỷ yếu hội thảo Đánh giá tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020 (Hà Nội, tháng 8/2018), tr73 -82.

Nguyen Hong Nhung, Nguyen Quang Thai, Bui Trinh, Nguyen Viet Phong (2019). “Rural and Urban in Vietnam Economic Structure. International Business Research”; International Business Research Vol. 12, No. 3; 2019 ISSN 1913-9004 E-ISSN 1913-9012 Published by Canadian Center of Science and Education

Quy mô công ty kiểm toán và tính kịp thời báo cáo tài chính: bằng chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết tại Việt Nam

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Lê Đoàn Minh Đức
Trường Đại học Thủ Dầu Một

Nghiên cứu này xem xét tác động của quy mô công ty kiểm toán đến tính kịp thời báo cáo tài chính tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính năm được kiểm toán của 130 công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2017. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô công ty kiểm toán có sự tác động đáng kể đến tính kịp thời báo cáo tài chính. Nghiên cứu hàm ý rằng các công ty niêm yết cần nhắc tiêu chí quy mô của công ty kiểm toán độc lập khi lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính trong mục tiêu cung cấp thông tin tài chính kịp thời cho người sử dụng thông tin, công ty kiểm toán không thuộc Big4 nên kiểm soát thời gian kiểm toán báo cáo tài chính từ bài học kinh nghiệm của Big4 nhằm góp phần tăng tính kịp thời báo cáo tài chính. Bài viết đưa ra hai định hướng phát triển nghiên cứu trong tương lai, bao gồm (i) việc mở rộng thực nghiệm các nhân tác động và (ii) so sánh sự khác biệt trong mối liên hệ giữa quy mô công ty kiểm toán và tính kịp thời báo cáo tài chính tại các quốc gia khác nhau.

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính được kiểm toán là nguồn thông tin đáng tin cậy cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin tài chính của các công ty niêm yết (Leventis và các cộng sự, 2005; Dogan và các cộng sự, 2007). Sự chậm trễ trong việc công bố báo cáo tài chính làm tăng tính không chắc chắn liên quan đến quyết định đầu tư (Ashton và các cộng sự, 1987; Ettredge và các cộng sự, 2006; Yim, 2010; Atkas và Kargin, 2011). Hay nói cách khác, tính kịp thời (Timeliness) là một trong những thuộc tính cơ bản của báo cáo tài chính (Aljifri và Khasharmeh, 2010) và là thành phần thiết yếu tượng trưng cho mức độ hoạt động hiệu quả của thị trường vốn (Owusu-Ansah, 2000). Thông tin được công bố trong báo cáo tài chính hàng năm sẽ giảm đi sự hữu ích nếu tăng thời gian hoàn thành quy trình kiểm toán (Abdulla, 1996). Nhiều nghiên cứu trên thế giới nhận thấy rằng các công ty kiểm toán có quy mô lớn có xu hướng thực hiện công việc kiểm toán cần thiết nhanh hơn các công ty có quy mô vừa và nhỏ (Ashton và các cộng sự, 1989; Naser và Al-Khatib, 2000; Al-Ajmi, 2008).

Tại Việt Nam, dịch vụ kiểm toán độc lập trong quá trình hình thành và phát triển với sự hiện diện của các tập đoàn kiểm toán toàn cầu (được gọi chung là nhóm Big4) như KPMG, Ernst and Young (E&Y),

Pricewaterhouse Corporation (Pwc) và Deloitte bên cạnh các công ty kiểm toán trong nước. Bài viết nghiên cứu vấn đề làm thế nào các công ty kiểm toán không thuộc Big4 đang hoạt động trong nước có thể tiếp thu kinh nghiệm từ nhóm Big4 nhằm giảm độ trễ trong công bố thông tin tài chính của các công ty được kiểm toán. Điều đó có nghĩa, nghiên cứu mối quan hệ giữa quy mô công ty kiểm toán và tính kịp thời báo cáo tài chính trong bối cảnh các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là thật sự cần thiết.

2. Cơ sở lý luận

Tính kịp thời của báo cáo tài chính được kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc giảm sự bất cân xứng thông tin (Owusu-Ansah, 2000). Tính kịp thời của các báo cáo tài chính là sự sẵn có thông tin cần thiết cho việc ra quyết định hữu ích trước khi nó mất khả năng ảnh hưởng (IASB, 2008). Carlsaw và Caplan (1991) cho rằng tính kịp thời yêu cầu thông tin phải được cung cấp cho người có nhu cầu sử dụng càng nhanh càng tốt. Các nghiên cứu trước đây đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho rằng độ dài của cuộc kiểm toán là yếu tố mang tính quyết định trong tính kịp thời của báo cáo tài chính (Givoly và Palmon, 1982; Leventis và các cộng sự, 2005).

Nhiều khả năng các công ty kiểm toán có quy mô lớn có động lực hoàn thành công việc kiểm toán hơn

để duy trì danh tiếng của họ (De Angelo, 1981; Bigus, 2015). Danh tiếng của công ty kiểm toán liên quan đến hình ảnh công ty theo thời gian (Aronmwan và các cộng sự, 2013) được xây dựng bằng nhiều điểm khác biệt. Đặc thù cơ bản của các công ty kiểm toán lớn là có nhiều nguồn lực và kinh nghiệm thực hiện quy trình kiểm toán và có thể thực hiện công việc của họ nhanh hơn các công ty kiểm toán có quy mô nhỏ hơn (Ashton và các cộng sự, 1989; Lawrence và các cộng sự, 2010). Hơn hết, các công ty kiểm toán có quy mô lớn có lợi thế về việc sử dụng công nghệ để giảm thiểu thời gian thực hiện công việc (Newton và Ashton, 1989; Leventis và các cộng sự, 2005).

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên định hướng thiết kế đa phương pháp của Creswell & Clark (2007), nhóm tác giả sử dụng cách thức tiếp cận hỗn hợp, bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp diễn giải với mục tiêu chính là xây dựng lý thuyết khoa học về mối quan hệ giữa quy mô công ty kiểm toán và tính kịp thời báo cáo tài chính. Dự kiến rằng ##độ trễ công bố báo cáo tài chính được kiểm toán đối với các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 sẽ thấp hơn so với các công ty kiểm toán khác không thuộc nhóm này (Carslaw và Kaplan, 1991; Leventis và các cộng sự, 2005). Từ đây, bài viết xây dựng giả thuyết nghiên cứu: Tính kịp thời báo cáo tài chính của các công ty được kiểm toán bởi nhóm các công ty Big4 lớn hơn đáng kể so với các công ty không thuộc nhóm Big4 (Ho).

Bài viết xây dựng thang đo cho hai khái niệm nghiên cứu:

Một là tính kịp thời báo cáo tài chính được kiểm toán (Timeliness), được tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán (Carslaw và Kaplan, 1991). Căn cứ quy định hiện hành về thời hạn công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán đối với các công ty niêm yết trong mẫu nghiên cứu, Timeliness được đo lường bằng giá trị quy ước 1 khi Timeliness nhỏ hơn hoặc bằng 90 và 0 khi lớn hơn 90.

Hai là quy mô công ty kiểm toán, được chia thành 2 nhóm: (i) các công ty kiểm toán thuộc Big4 và không thuộc Big4 (DeAngelo, 1981; Boulila Taktak và Mbark, 2014). Yếu tố quy mô công ty kiểm toán được đo lường bằng giá trị quy ước 1 đối với các công ty Big4 và 0 đối với các công ty không thuộc Big4.

Sau cùng, nhóm tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp và phân tích để đánh giá thang đo, kiểm định giả thuyết H0. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu định lượng là báo cáo tài chính năm được kiểm toán công bố trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017 của 130 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Nhóm tác giả đã quan sát 1040 báo cáo tài chính đã kiểm toán từ năm 2010-2017 và thấy rằng số lượng báo cáo tài chính đảm bảo tính kịp thời chiếm tỷ trọng cao (86%), trong khi báo cáo tài chính không kịp thời vẫn còn nhiều, gồm có 144 báo cáo, chiếm tỷ trọng 14% (Bảng 1).

Bảng 1. Thống kê tính kịp thời của các báo cáo tài chính từ năm 2010 - 2017

Báo cáo tài chính đã kiểm toán	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không kịp thời	144	14.0	14.0	14.0
Kịp thời	896	86.0	86.0	100.0
Tổng	1040	100.0	100.0	

Qua đó cho thấy nhiều báo cáo tài chính đã công bố vẫn chưa đảm bảo kịp thời, có thể làm ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng của người sử dụng thông tin tài chính.

Quan sát quy mô của 130 công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán 1040 báo cáo tài chính cho thấy các báo cáo tài chính được kiểm toán bởi nhóm công ty kiểm toán Big4 chiếm tỷ trọng 56,1% và bởi nhóm công ty kiểm toán không thuộc nhóm Big4 chiếm tỷ trọng 43,9% (Bảng 2). Qua đó phản ánh các công ty niêm yết đã lựa chọn công ty kiểm toán Big4 nhiều hơn là không thuộc Big4 để kiểm toán báo cáo tài chính. Tuy nhiên, phần chênh lệch này là không đáng kể.

Bảng 2. Thống kê quy mô công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2010-2017

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Non Big4	457	43.9	43.9	43.9
Big4	583	56.1	56.1	100.0
Total	1040	100.0	100.0	

4.2. Kiểm định tương quan Pearson tại mức ý nghĩa 10%.

Kiểm định Pearson cho thấy mối quan hệ giữa các biến với nhau. Kết quả (Bảng 3) cho thấy Tính kịp thời có tương quan cùng chiều với Quy mô công ty kiểm toán (giá trị Pearson = 0.156 và độ tin cậy Sig = 0.000 < 0.05 với mức ý nghĩa 10%). Giả thuyết H0 đặt ra ban đầu được chấp nhận, tức là với giả định các nhân tố khác không đổi, khi báo cáo tài chính của công ty niêm yết được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 thì sẽ làm tăng tính kịp thời của báo cáo tài chính.

Bảng 3. Kết quả kiểm định Pearson

		Tính kịp thời	Quy mô công ty kiểm toán
Tính kịp thời	Pearson Correlation	1	.156**
	Sig. (2-tailed)		.000
	N	1040	1040
Quy mô công ty kiểm toán	Pearson Correlation	.156**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	
	N	1040	1040

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Như vậy, nhân tố quy mô công ty kiểm toán độc lập được nhận diện trong mối quan hệ với tính kịp thời đối với báo cáo tài chính được kiểm toán của các công ty niêm yết và kết quả kiểm định đã cung cấp bằng chứng về quy mô công ty kiểm toán làm gia tăng tính kịp thời của báo cáo tài chính. Đây là cơ sở để đưa ra các hàm ý chính sách để nâng cao tính kịp thời của báo cáo tài chính được công bố góp phần mang lại nhiều lợi ích cho người sử dụng thông tin.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bằng việc sử dụng mẫu 1040 báo cáo tài chính hàng năm trong giai đoạn 2010 - 2017 của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, kết quả nghiên cứu là phù hợp với các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa quy mô công ty kiểm toán và tính kịp thời của báo cáo tài chính. Từ đây, bài viết đưa ra hàm ý lý thuyết bằng việc bổ sung vào hệ thống cơ sở lý luận về tính kịp thời báo cáo tài chính với sự tích hợp nghiên cứu trong mối quan hệ với quy mô công ty kiểm toán. Nghiên cứu hiện tại không chỉ đóng góp về mặt lý luận mà còn cung cấp một số hàm ý chính sách có ý nghĩa thiết thực trong lĩnh vực kiểm toán. Các công ty niêm yết cần nhắc tiêu chí quy mô khi lựa chọn công ty kiểm toán độc lập trong mục tiêu cung cấp thông tin tài chính kịp thời cho người sử dụng thông tin. Các công ty kiểm toán trong nước cần tăng cường danh tiếng và cạnh tranh hiệu quả với các tập đoàn kiểm toán nước ngoài, đặc biệt là các công ty thuộc nhóm Big4, hoạt động tại thị trường Việt Nam. Các nhà hoạch định chính sách và quản lý của các công ty kiểm toán trong nước có thể sử dụng các kết quả này trong định hướng thiết lập kiểm soát thời gian thực hiện quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, giảm độ trễ báo cáo kiểm toán, góp phần tăng tính kịp thời của báo cáo tài chính được kiểm toán của các công ty niêm yết.

Ngoài một số đóng góp lý thuyết và thực tiễn quan trọng được đề cập ở trên, nghiên cứu này còn đề xuất một số định hướng trong thời gian sắp tới. Đầu tiên, nghiên cứu này cần tiếp tục thực nghiệm mở rộng các nhân tố tác động đến tính kịp thời báo cáo tài chính. Thứ hai, nghiên cứu trong tương lai nên phân tích trên nhiều quốc gia để tìm thấy sự khác nhau trong mức độ tác động của quy mô công ty kiểm toán đến tính kịp thời báo cáo tài chính. Dự kiến thay đổi đáng kể so với kết quả đã công bố xuất phát từ sự khác biệt về bối cảnh văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị./.

Tài liệu tham khảo

- Abdulla, J. Y. A., 1996. The Timeliness of Bahrain Annual Reports. *Journal of Advances in International Accounting*, 9, 73-88.
- Al-Ajmi, J., 2008. Audit and reporting delays: Evidence from an emerging market. *Advances in Accounting*, 24(2), 217-228.
- Ashton, R. H., Graul, P. R. and Newton, J. D., 1989. Audit Delay and Timeliness of Corporate Reporting. *Contemporary Accounting Research*, 5(2), 657-673.
- Carslaw, C. A., and Kaplan, S. E., 1991. An Examination of Audit Delay: Further Evidence from New Zealand. *Accounting and Business Research*, Winter, 21-32.
- Creswell, J. W., & Clark, V. L. P., 2007. *Designing and Conducting Mixed Methods Research*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Ettredge, M. L., C. Li, and L. Sun, 2006. The impact of SOX Section 404 internal control quality assessment on audit delay in the SOX Era. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 25 (November), 1-23.
- Givoly, D. and Palmon, D., 1982. Timeliness of Annual Earnings Announcements: Some Empirical Evidence. *The Accounting Review*, 57, 486-508.
- Naser, K. and Al-Khatib, K., 2000. Determinants of the depth of voluntary disclosure in the board of directors statement in a sample of Jordanian listed companies. *Advances in International Accounting*, 13, 99-118.
- Newton, J.D. & Ashton, R.H., 1989. The association between audit technology and audit delay. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 8, 22-37.
- Owusu-Ansah, S., 2000. Timeliness of Corporate Financial Reporting in Emerging Capital Markets: Empirical Evidence From the Zimbabwe Stock Exchange. *Accounting and Business Research*, 30, 241-254.
- Rezaei, F., & Shabani, S., 2014. The effect of audit firm size and age on the quality of audit work. *European Online Journal of Natural and Social Sciences*, 3(1), 56-64.

Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất điều của nông hộ tại vùng Đông Nam bộ

Nguyễn Hữu Tịnh

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Võ Hùng Dũng

Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI) Chi nhánh Cần Thơ

Mục tiêu của bài báo này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất điều của hộ nông dân và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất điều cho các cơ quan hữu quan và các nhà chính sách. Để thực hiện mục tiêu này, tác giả dựa vào khung lý thuyết kinh tế học nông nghiệp và thực tiễn tại Việt Nam để xây dựng mô hình hồi quy đa biến nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của các hộ nông dân. Đồng thời, tác giả tiến hành điều tra 200 hộ nông dân sản xuất Điều tại 5 tỉnh có diện tích trồng điều top đầu ở Nam Bộ: Bình Phước, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu để ứng dụng và kiểm định mô hình trong điều kiện thực tiễn. Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu bằng phương pháp định lượng cho thấy có 8 nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất của hộ nông dân sản xuất điều là: “Dân tộc”, “Mô hình sản xuất”, “Kiến thức nông nghiệp”, “Trình độ học vấn của chủ hộ”, “Diện tích”, “Thâm niên trong nghề”, “Công nghệ”.

1. Giới thiệu

Nhằm giải quyết những khó khăn cho những hộ nông dân sản xuất điều, Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh Đông Nam bộ thời gian qua đã có nhiều giải pháp nhằm tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất điều như thâm canh, tăng diện tích, đưa giống mới về trồng, trồng xen với những loại cây khác.... Việc áp dụng những biện pháp như trên để tăng hiệu quả sản xuất điều chưa thật sự hiệu quả và thiếu căn cứ khoa học. Câu hỏi đặt ra cho các nhà chính sách là những chính sách nào đưa ra có thể đạt hiệu quả cao và khoa học trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất điều. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu này là nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất điều, tìm ra những yếu tố tác động thực sự đến hiệu quả sản xuất điều và định lượng mức độ tác động để từ đó đưa ra những đề xuất hiệu quả và khoa học.

2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các mô hình lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu trong và ngoài nước, mô hình định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của hộ nông dân sản xuất Điều trên địa bàn Nam Bộ được giả định giả định có quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và biến độc lập có dạng như sau:

$$Y = b_0 + b_1X_1 + \dots + b_{12}X_{12} + e$$

Bảng 1: Định nghĩa và ký hiệu biến

Biến	Định nghĩa	Ký hiệu
Y	Hiệu quả sản xuất (Lợi nhuận/Tổng chi phí) (Nghìn đồng/ha/năm)	
X ₁	Tuổi chủ hộ (Người lao động chính của hộ) (dưới 25 = “1”; 25 đến 35 = “2”; 36 đến 45 = “3”; 46 đến 55 = “4”, trên 55 = “5”)	+
X ₂	Giới tính chủ hộ (Nam = “1”; Nữ = “0”)	+
X ₃	Dân tộc (Kinh = “1”; Dân tộc = “0”)	+
X ₄	Trình độ học vấn của chủ hộ (Mù chữ = “1”, tốt nghiệp cấp 1 = “2”, tốt nghiệp cấp 2 = “3”, tốt nghiệp cấp 3 = “4”, trung cấp = “5”, cao đẳng = “6”, đại học = “7”, trên đại học = “8”)	+
X ₅	Thâm niên trong nghề của chủ hộ (Năm)	+
X ₆	Diện tích đất trồng điều (Ha)	+
X ₇	Công nghệ: Chi phí sử dụng máy móc/tổng chi phí máy móc và lao động) (Nghìn đồng/ha/năm)	+
X ₈	Tiếp cận vốn vay (Có = “1”; Không = “0”)	+
X ₉	Kiến thức nông nghiệp (Điểm) Quy cách tính điểm được nêu trong bảng 2.	+
X ₁₀	Mô hình áp dụng sản xuất là đa dạng (Có = “1”; Không = “0”)	+
X ₁₁	Giống (Giống mới = “1”; Giống cũ = “0”)	+
X ₁₂	Tuổi vườn điều	+

Các tham số được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) trên phần mềm SPSS với các bước như sau:

Bước 1: Hồi quy tuyến tính với đầy đủ các biến lựa chọn trong mô hình để cho ra kết quả ban đầu

Bước 2: Đánh giá độ phù hợp của mô hình (thông

Bảng 2: Quy cách tính điểm kiến thức nông nghiệp

STT	NỘI DUNG	ĐIỂM
1	Tiếp xúc cán bộ khuyến nông	0
	Không tiếp xúc	0
	Có tiếp xúc	4
2	Tham gia hội thảo khuyến nông	0
	Không tham gia	0
	Có tham gia	1
3	Tham gia câu lạc bộ nông dân, HTX nông nghiệp	0
	Không tham gia	0
	Có tham gia	1
4	Đọc sách, báo về nông nghiệp	0
	Không đọc	0
	Rất ít	1
	Thường xuyên	2
5	Theo dõi truyền hình, đài phát thanh.	0
	Không theo dõi	0
	Rất ít	1
	Thường xuyên	2
	Điểm tối đa	10

qua hệ số xác định R2 điều chỉnh và phân tích phương sai Anova), nếu mô hình phù hợp thì tiếp sang bước 3

Bước 3: Kiểm tra sự vi phạm giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính

3. Kiểm định mô hình

Việc khảo sát được tiến hành vào tháng 12 năm 2018, tác giả tiến hành điều tra 200 hộ nông dân sản xuất điều tại 5 tỉnh: Bình Phước (25%), Bình Thuận (23%), Tây Ninh (20%), Đồng Nai (18%), Bà Rịa-Vũng Tàu (15%).

Bảng 3: Hệ số hồi qui (Coefficients)

	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá		Thống kê cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
Hằng số	17.774	1.802		9.864	.000		
X9	1.976	.273	.280	7.238	.000	.453	2.207
X11	10.502	1.238	.315	8.483	.000	.492	2.033
X7	.002	.000	.220	5.887	.000	.487	2.051
X4	1.271	.419	.092	3.035	.003	.742	1.347
X3	3.774	1.281	.117	2.946	.004	.430	2.325
X10	3.754	1.262	.120	2.974	.003	.421	2.378
X5	.222	.092	.070	2.426	.016	.827	1.209
X6	-.318	.153	-.057	-2.079	.039	.891	1.122

R² điều chỉnh: 0.865 ANOVA: Giá trị F (160.044); Sig: 0.0000

Kết quả hồi qui bằng phương pháp Stepwise selection cho thấy có 8 biến được đưa vào mô hình. Các hệ số hồi qui (B) có 7 biến thể hiện đúng dấu với kỳ vọng ban đầu và 1 biến không đúng với dấu kỳ vọng và cần được xem xét kỹ hơn. Các biến độc lập “X9, X11, X7, X4, X3, X10, X5” thể hiện mối tương quan thuận với Y (các hệ số hồi qui đều mang dấu dương)

Biến X6 mang dấu âm thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa diện tích và hiệu quả sản xuất điều này có thể là do diện tích quá lớn nên hộ nông dân không kiểm soát nổi dẫn đến giảm hiệu quả sản xuất, tuy nhiên điều này đi ngược với lý thuyết nên cần có một nghiên cứu sâu hơn và chi tiết hơn để giải thích rõ ràng hơn.

Mô hình có hệ số R2 điều chỉnh (adjusted R

square) là 86,5% , hệ số này cho biết 86,5% sự thay đổi trong hiệu quả sản xuất được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình hồi qui.

Các biến độc lập cũng có mối tương quan khá thấp, cao nhất là 63.7% và thấp nhất là 0.4% và hệ số phóng đại phương sai (VIF — Variance Inflation Factor) trong bảng 4 của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10. Do đó có thể khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Hệ số Beta chuẩn hóa cho biết thứ tự tầm quan trọng các biến độc lập với hiệu quả sản xuất của nông hộ như sau: Kết quả từ bảng 4 cho thấy nhân tố X11 (Giống) có mức độ quan trọng cao nhất, tiếp theo là X3 (Dân tộc), X10 (Mô hình sản xuất), X9 (Kiến thức nông nghiệp), X4 (Trình độ học vấn của chủ hộ), X6 (Diện tích), X5 (Thâm niên trong nghề), X7 (Công nghệ) .

Ý nghĩa của các hệ số hồi qui như sau:

- Giống có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả sản xuất, nếu sử dụng giống mới trong sản xuất thì hiệu quả sản xuất tăng 10.502%.

- Nếu chủ hộ là người Kinh thì hiệu quả sản xuất tăng 3.774%

- Nếu đa dạng hoá mô hình sản xuất thì hiệu quả sản xuất tăng 3,754%.

- Kiến thức nông nghiệp của chủ hộ có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả sản xuất. Nếu kiến thức tăng 1 điểm thì hiệu quả sản xuất tăng 1.976%

- Trình độ học vấn có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả sản xuất. Nếu trình độ học vấn của chủ hộ tăng 1 bậc thì hiệu quả sản xuất sẽ tăng 1.271%.

- Diện tích có ảnh hưởng nghịch đến hiệu quả sản xuất. Nếu diện tích tăng 1Ha thì hiệu suất giảm 0.318%, điều này không đáng kể nhưng do tác động này ngược với lý thuyết nông nghiệp nên cần có một nghiên cứu để xác định rõ hơn.

- Thâm niên trong nghề có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả sản xuất. Nếu thâm niên tăng 1 năm thì hiệu quả sản xuất sẽ tăng 0.222%.

- Công nghệ có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả sản xuất. Nếu công nghệ tăng 1% năm thì hiệu quả sản xuất sẽ tăng 0.002%.

Thông qua kết quả mô hình hồi qui ta thấy mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất điều của hộ nông dân là: “Giống” có tầm quan trọng cao nhất, tiếp theo là “Dân tộc”, “Mô hình sản xuất”, “Kiến thức nông nghiệp”, “Trình độ học vấn của chủ hộ”, “Diện tích”, “Thâm niên trong nghề”, “Công nghệ”.

4. Hàm ý chính sách

Như vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất của hộ nông dân sản xuất điều, các chính sách cần tập trung vào:

Thứ nhất, Tiếp tục nghiên cứu tạo ra giống điều ghép có năng suất cao, chất lượng hạt tốt, sức chống chịu tốt và phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh để thay thế cho giống cũ trồng bằng hạt. Đẩy nhanh tiến độ thử nghiệm các giống Điều TL6/3, TL11/2 và TL2/11 đã được Bộ công nhận giống sản xuất thử ở vùng Đông Nam bộ. Tăng cường công tác khuyến nông để giới thiệu, hướng dẫn người dân đưa giống cao sản vào sản xuất đại trà. Xây dựng những trại giống điều hoặc những công ty cung cấp giống điều cho người dân đảm bảo về số lượng và chất lượng để tạo niềm tin cho nông dân yên tâm sản xuất. Kiểm tra và xử lý những cơ sở cung cấp giống kém chất lượng cho nông dân. Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ cho nông dân chuyển đổi từ vườn điều cũ sang giống mới có năng suất cao. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp hỗ trợ người nông dân trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Thứ hai, Có sự khác biệt giữa năng suất lao động của người dân tộc thiểu số và người Kinh là do: người dân tộc nguồn gốc của họ là vùng sâu và vùng xa trung tâm nên không có điều kiện tiếp xúc với thông tin và những tiến bộ về kỹ thuật sản xuất. Như vậy, cần phải tạo điều kiện để họ tiếp xúc với sự văn minh và tiến bộ nhiều hơn, giảm khoảng cách giữa các dân tộc bằng cách tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và tập huấn những kiến thức nông nghiệp cho họ. Tăng cường hơn công tác khuyến nông cho những vùng có người dân tộc sinh sống nhằm tạo điều kiện để họ tiếp cận được với tiến bộ khoa học và công nghệ sản xuất.

Thứ ba, Áp dụng mô hình trồng xen 3 tầng: trồng xen cây ca cao vào cây điều và dưới cây ca cao là trong cây gừng. Khi trồng xen cây ca cao trong vườn điều, mùa khô tưới nước cho ca cao, đất trong vườn điều luôn ẩm và cây gừng cũng hưởng thụ lây. Mặt khác, việc trồng theo mô hình 3 tầng sẽ điều hòa khí hậu trong vườn, giữ cho nhiệt độ ngày - đêm trong vườn ổn định, làm cho quá trình thụ phấn hoa, kết trái của điều và ca cao đạt cao.

Thứ tư, Tổ chức các lớp tập huấn về kiến thức và kỹ năng đồng ruộng : kỹ thuật canh tác, sức khỏe của nông dân và môi trường canh tác, nhận biết sâu bệnh....nhưng không phải trên cơ sở lý thuyết mà cần có sự hướng dẫn thực hành trực tiếp. Tổ chức các buổi gặp gỡ giữa nông dân và cán bộ khuyến nông nhằm giải đáp những thắc mắc về kỹ thuật cho nông dân khi họ cần, cán bộ khuyến nông phổ biến những kỹ thuật mới cho nông dân và hỗ trợ nông dân áp dụng kỹ thuật cho chính vườn điều của họ. Thành lập các câu lạc bộ, nông hội và kêu gọi nông dân tham gia, nhằm tạo môi trường để họ giao lưu và chia sẻ kinh nghiệm với nhau. Phải chứng minh cho người nông dân thấy những lợi ích khi họ tham gia vào hội. Công tác truyền thanh và truyền hình của địa phương cần được cải thiện theo hướng cung cấp những thông

tin hữu ích và kịp thời cho họ về ngành Điều như giá cả, dịch bệnh, thời tiết...

Thứ năm, Phát triển công tác giáo dục trong thanh thiếu niên, đào tạo chuyên ngành sản xuất nông nghiệp tại địa phương, mở các khoá học ngắn hạn về nông nghiệp ngay tại địa phương và thực hành trực tiếp trên vườn điều của địa phương đó. Đẩy mạnh công tác giáo dục ở những vùng sâu và vùng xa như đầu tư xây dựng trường học, miễn học phí và cung cấp sách giáo khoa cho học sinh nghèo. Tận dụng sự đóng góp của các tổ chức từ thiện và tình nguyện trong việc phát triển về cơ sở vật chất và lực lượng giáo viên.

Thứ sáu, Duy trì việc sản xuất, cố gắng học hỏi tích góp kinh nghiệm theo năm tháng trên phương châm "Gừng càng già càng cay". Khi kinh nghiệm càng tăng thì việc sản xuất trở nên đơn giản, nhẹ nhàng và hiệu xuất theo đó gia tăng vượt bậc.

Thứ bảy, Tăng cường áp dụng công nghệ vào sản xuất, sử dụng máy móc thiết bị để thay thế nhiều hơn sức lao động của con người, áp dụng hệ thống tưới tiêu hiện đại để tiết kiệm chi phí. Áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý việc cung cấp dinh dưỡng cho vườn điều./.

Tài liệu tham khảo

Đình Phi Hồ (2008), Kinh tế học nông nghiệp bền vững, NXB Phương Đông, TP.Hồ Chí Minh.

Đình Phi Hồ & Chiv Vann Dy (2010), Mô hình lượng hoá các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân (Trường hợp nghiên cứu điển hình ở Kampong Cham, Campuchia), Tạp Chí Phát Triển Kinh Tế, số 234.

Đình Phi Hồ & Hoàng Thị Thu Huyền (2010), Một số giải pháp nâng cao thu nhập của nông hộ vùng trung du ở tỉnh Phú Thọ, Tạp Chí Phát Triển Kinh Tế, số 236.

Trần Lợi (2012), "Hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu tỉnh Trà Vinh", Tạp chí Khoa học số 05, tháng 6/2012, Trường Đại học Trà Vinh

Bravo Ureta. B. E, Pinheiro. A. E (1993), "Efficiency analysis of Developing country agriculture: A review of the frontier function literature", Agricultural and Resource Economics review, Vol. 22,, No 1, pp 88-101

Krishnal Thirumarpan (2012), "Factors affecting the production of cashew in Batticaloa District" Social Sciences and humanities, Eastern University, Sri Lanka.

Resmi. P, Kunnal. L. B, Basavaraja. H, Bhat. A. R. S, Handigol. J. A, Sonnad. J. S (2013) "Technological change in black pepper production in Idukki district of Kerala: A decomposition analysis" Karnataka Journal of Agricultural Sciences, Vol. 6, No 1, pp 76-79

Thực trạng năng lực lãnh đạo quản lý của cán bộ công chức các xã ở huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Đặng Văn Thống
Bệnh viện Tâm thần Trung ương I

Thường Tín là huyện nằm ở phía Nam cửa ngõ thành phố Hà Nội, có diện tích 127,59 km² với dân số trên 240.000 người sống trên địa bàn 169 thôn, cụm dân cư, tổ dân phố, thuộc 28 xã và 1 thị trấn. Những năm qua, Huyện đang tích cực triển khai chương trình khuyến công, đẩy mạnh công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Thực tế trên đặt ra hàng loạt các nhiệm vụ nặng nề, phức tạp về xây dựng và quản lý quy hoạch, quản lý đô thị, quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội, quản lý dân cư, đảm bảo an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội. Từ đó, đặt ra yêu cầu cần có đội ngũ CBCC có năng lực quản lý, lãnh đạo tốt mới có thể đáp ứng nhiệm vụ đặt ra.

1. Năng lực nắm bắt chủ trương, đường lối, của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

Qua 10 năm sáp nhập về Hà Nội, thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, và hướng dẫn Thành ủy Hà Nội về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức ở xã, thị trấn; hiện tại CBCC ở các xã, thị trấn thuộc huyện Thường Tín đảm bảo đủ số lượng theo quy định. Tổng số có 316 CBCC (trong đó có 52 đồng chí còn kiêm nhiệm 2 chức danh, chủ yếu là Bí thư đảng ủy kiêm Chủ tịch HĐND và Phó bí thư đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND). CBCC cấp xã của Thường Tín đa số cư trú tại địa phương; hiện tại, có 23 đồng chí cán bộ là cấp ủy Huyện được luân chuyển từ huyện xuống xã.

Về công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bố trí, sắp xếp, điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức trong HTCT giữa các ngành, đoàn thể xã đã có nhiều tiến bộ. Việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã thực sự đi vào nền nếp, 100% xã trong toàn huyện đã tiến hành đánh giá, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý và các chức danh nhiệm kỳ 2015 - 2020, đồng thời tiến hành tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2015 - 2020 đảm bảo đạt theo chủ trương, kế hoạch, phương án đã xây dựng và định hướng 3 chức danh (Bí thư - Chủ tịch HĐND, Phó bí thư thường trực, Phó bí thư - Chủ tịch UBND xã) nhiệm kỳ 2020 - 2025. Việc bổ nhiệm, giới thiệu nhân sự ứng cử vào các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể, đã bám vào quy hoạch, tiêu chuẩn cán bộ, đảm bảo quy trình dân chủ, khách quan.

2. Năng lực cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong thực tiễn quá trình lãnh đạo quản lý

Người CBCC cấp cơ sở phải biết vận dụng tri thức của mình vào việc tổ chức bộ máy, huy động các nguồn lực, phối hợp các lực lượng, các bộ phận, cá nhân thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đã đặt ra. Biểu hiện năng lực tổ chức thực hiện được thông qua cách thức, phương pháp, giải pháp mà người cán bộ sử dụng để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, công việc trong thẩm quyền, trách nhiệm được giao và được đánh giá thông qua hiệu quả công việc đạt được trên thực tế.

Một người cán bộ có năng lực thực sự phải là người có khả năng tổ chức thực hiện công việc đạt được mục tiêu đề ra có hiệu quả. Trên cơ sở nắm bắt được các quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, năng lực cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong thực tiễn quá trình lãnh đạo quản lý của CBCC các xã huyện Thường Tín đã đạt hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, đến kinh tế, văn hóa xã hội.

- Về lãnh đạo, quản lý thực hiện công tác chính trị:

Đội ngũ CBCC các xã, thị trấn hầu hết được trưởng thành từ phong trào quần chúng, được rèn luyện, thử thách qua thực tiễn, kiên định mục tiêu, con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân đã lựa chọn. Nhiều cán bộ đã xác định được nhiệm vụ của mình: chấp hành nghiêm chỉnh Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, hoàn thành nhiệm vụ được

giao, phục tùng sự phân công của cấp trên.

CBCC ở nhiều xã đã thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, phục tùng kỷ luật, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong Đảng, thường xuyên tự phê bình và phê bình. Đặc biệt, trong những năm gần đây cấp ủy nhiều xã đã thực hiện tốt quy định về sinh hoạt đảng, chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ ngày càng được nâng cao và có hiệu quả thiết thực. Qua đó, đã nâng cao và khẳng định vị thế của Đảng. Thiết lập tốt mối quan hệ với nhân dân, tập hợp lực lượng tham gia công tác quần chúng, công tác xã hội, tuyên truyền vận động gia đình và nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tích cực nghiên cứu văn bản nên xử lý công việc đạt hiệu quả tốt, được nhân dân tin tưởng và quý mến.

Trong những năm qua, các cấp ủy từ huyện đến cơ sở đã nhận thức rõ công tác quy hoạch cán bộ là nội dung quan trọng trong công tác cán bộ, đảm bảo cho công tác cán bộ đi vào nền nếp, chủ động; đáp ứng cả nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Thực hiện Nghị quyết 42-NQ/TW của Bộ chính trị; Hướng dẫn số 01-HD/TU ngày 17/12/2008 của Thành ủy Hà Nội về công tác quy hoạch cán bộ; Huyện ủy Thường Tín đã xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý; rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ năm và quy hoạch CBCC huyện, cán bộ dự nguồn Ban thường vụ, Ban chấp hành huyện ủy nhiệm kỳ 2015 - 2020. Công tác quy hoạch cán bộ đảm bảo đúng quy trình, chặt chẽ, công khai, dân chủ. Qua đó, từng bước nâng cao chất lượng, số lượng, cơ cấu đội ngũ cán bộ; đảm bảo tính liên tục, kế thừa và phát triển. Tất cả các chức danh CBCC xã, thị trấn được quy hoạch đảm bảo đủ số lượng theo quy định, cơ cấu hợp lý, chất lượng tốt (mỗi chức danh có 2-3 cán bộ dự nguồn và mỗi cán bộ dự nguồn không quá 3 vị trí). Cán bộ trong diện quy hoạch hầu hết đều là những người có đủ tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo 100% có trình độ đại học trở lên.

Hoạt động của Ủy ban nhân dân ở một số nơi trong huyện còn nhiều hạn chế như hoạt động của Ủy ban nhân dân còn mang tính thụ động, hoạt động quản lý trên một số lĩnh vực như tài chính, đất đai, ngân sách xã... còn yếu, còn gây lãng phí. Một số chức danh trong Ủy ban nhân dân còn hoạt động kém hiệu quả gây tiêu cực, bất bình trong dân. Lê lối làm việc tuy có được cải thiện song vẫn còn mang tính hành chính, mệnh lệnh, chưa thực sự sát dân; một số cán bộ còn ngại tiếp dân, né tránh, giải quyết sự vụ cứng nhắc chưa sát với yêu cầu thực tế.

- Về lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội

Theo báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2018 của Huyện ủy huyện Thường Tín cho thấy:

Về sản xuất nông nghiệp, huyện Thường Tín đã cơ cấu lại các ngành sản xuất nông nghiệp theo hướng phát huy các lợi thế của địa phương, ứng dụng tiến bộ khoa học, đặc biệt là công nghệ sinh học. Đảm bảo an ninh lương thực, tạo nên các sản phẩm nông nghiệp đặc thù, chất lượng cao. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn huyện 6.538ha trong đó đất trồng lúa: 5.265ha, đất trồng cây hàng năm: 916 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 1.167 ha. Sau 10 năm, nền sản xuất nông nghiệp của huyện có những bước phát triển đáng kể theo hướng hiện đại hóa. Kinh tế tăng trưởng khá, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng gấp 2 lần, tăng từ 204,945 tỷ đồng năm 2008 lên 414,609 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 27,7 triệu đồng năm 2008 lên 32,8 triệu đồng người/ năm (năm 2017). Nhiều mô hình cây con cho giá trị kinh tế cao từ 250 triệu đồng/ ha lên 350 triệu đồng/ ha.

Lĩnh vực công nghiệp, trong giai đoạn 2008 đến năm 2018: Huyện Thường Tín có 126 làng cổ, đều có nghề truyền thống, tiêu biểu là các nghề: tiện gỗ ở Nhị Khê, bánh dày ở Quán Gánh, xã Nhị Khê; sơn mài ở Duyên Thái; thêu ở Quất Động; điêu khắc ở xã Hiền Giang; xương sừng Thụy Ứng, xã Hòa Bình; mộc cao cấp ở Vạn Điểm; cây cảnh ở Vân Tảo... đã góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, đời sống người lao động từng bước được nâng cao, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 1,04%.

Cùng với phát triển kinh tế và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, huyện Thường Tín thường xuyên quan tâm thực hiện tốt, đời sống văn hóa tinh thần và mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân được nâng lên rõ rệt. Chỉ đạo thực hiện hiệu quả phong trào xây dựng gia đình, làng, cơ quan, đơn vị văn hóa. Phần đầu 100% các xã có sân vận động; 100% thôn có nhà văn hóa và 85% trở lên gia đình đạt danh hiệu văn hóa.

Các thiết chế văn hóa được đầu tư xây dựng theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới, công tác an sinh xã hội được đảm bảo. Đến nay trên địa bàn huyện đã có 85,02% hộ đạt gia đình văn hóa; có 96/169 làng, khu dân cư, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá; có 118/169 nhà văn hóa làng xây mới, cải tạo và hoàn thành và đưa vào sử dụng. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, nếu như năm 2008 trên địa bàn huyện có 2.564 hộ nghèo chiếm 5,1%, đến năm 2017 toàn huyện giảm xuống còn 1,04%.

3. Năng lực giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo

Xã, phường, thị trấn là cấp cơ sở, cấp gần dân nhất nên người CBCC nhất thiết phải có năng lực đoàn kết, quy tụ được cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn; đồng thời biết sử dụng đúng lúc, đúng chỗ các chức năng của bộ máy chính quyền đối với những kẻ chống đối chế độ, vi phạm pháp luật, nhưng lại rất nhạy bén trong xử lý các tình huống cụ thể đúng mức

độ, đúng lúc, có tổ chức... CBCC là người tiêu biểu cho tập thể cấp ủy, cho đảng bộ, có kiến thức tương đối toàn diện, am hiểu công tác Đảng, công tác quần chúng, có năng lực, kinh nghiệm quản lý kinh tế - xã hội; năng lực tổ chức điều hành bộ máy chính quyền ở cơ sở trong nhân dân. Bản thân và gia đình là tấm gương về phẩm chất, đạo đức, lối sống, chấp hành nghiêm túc chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Biết làm việc, tôn trọng tập thể, tôn trọng kỷ luật, có đủ sức khoẻ để đảm đương nhiệm vụ, chức trách được phân công.

Phần lớn CBCC các xã ở huyện Thường Tín đều trưởng thành từ nông dân, hoạt động ngay trên quê hương bản quán, nơi chôn rau cắt rốn của mình với những quan hệ anh em, xóm riềng, dòng tộc, nên hơn ai hết họ là người nắm rõ tâm tư nguyện vọng, tình cảm, cuộc sống của người dân, của cán bộ, đảng viên và người dưới quyền nơi địa bàn mình lãnh đạo. Chính sự gần bó đó giúp họ nắm bắt được những vấn đề thường ngày của cuộc sống, nắm bắt được xu hướng vận động của cá nhân, tập thể, nhóm dân tộc, tôn giáo, những thói quen, nếp làm, lối nghĩ cốt cách bản địa vùng dân cư... một cách phong phú, đa dạng. Thông qua đó mà họ tạo ra được phương thức ứng xử phù hợp khi nảy sinh xung đột hay mâu thuẫn. Họ giải quyết bằng cách vận động nhân dân thông qua uy tín trong cộng đồng hay quan hệ dòng tộc, làng mạc, họ có phong cách ứng xử rất tự nhiên, mộc mạc, bình dị, cởi mở chân tình vừa hoà đồng, vừa gần gũi chia sẻ với đồng nghiệp, với người thân và những người xung quanh.

Đội ngũ CBCC các xã huyện Thường Tín luôn có ý thức xây dựng mối quan hệ lành mạnh trong công tác, đó là sự cởi mở, lòng độ lượng khoan dung, tạo điều kiện thuận lợi nhất để cấp dưới phát huy được năng lực chuyên môn của mình và luôn gần gũi, chia sẻ, quan tâm đến công việc khi cấp dưới gặp khó khăn và kịp thời giúp đỡ. Trong quan hệ với nhân dân thể hiện qua phong cách làm việc dân chủ, biết lắng nghe, tôn trọng người khác, biết phát huy trí lực cộng đồng, biết tập hợp sức mạnh tập thể, biết tập hợp nhân dân, đoàn kết gần bó thực hiện thắng lợi nhiệm vụ địa phương.

4. Năng lực, kiểm tra, giám sát, tổng kết thực tiễn

Kiểm soát các kế hoạch, nhiệm vụ công tác là công việc rất quan trọng giúp người lãnh đạo chủ chốt cấp xã phát hiện được những dấu hiệu đi chệch hướng để có thể điều chỉnh, thay đổi phương pháp, cách chỉ đạo. Việc kiểm soát còn giúp việc đánh giá cấp dưới được chính xác và kịp thời để có sự động viên khuyến khích hoặc điều chỉnh hành vi cấp dưới. Cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp xã cần phải có phương pháp kiểm tra hợp lý để kiểm soát có hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

CBCC các xã huyện Thường Tín đã thực hiện

tương đối tốt năng lực kiểm tra giám sát, duy trì chế độ kiểm tra giám sát thường xuyên trong công tác lãnh đạo, quản lý; nội dung kiểm tra giám sát đã đạt được chất lượng hiệu quả, phát huy vai trò quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ được giao, chất lượng hoàn thành công việc đối với công chức, nhân viên dưới quyền. Chính vì vậy, những năm qua nhìn chung tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn các xã luôn ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện, nhân dân luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước.

Công tác tổng kết thực tiễn của CBCC ở một số xã đã thể hiện được bản lĩnh của mình, biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo đường lối, chủ trương, chính sách vào địa phương một cách hợp lý, tổng kết vấn đề đúng và trúng, có giá trị về mặt lý luận, tạo cơ sở để cấp trên có tài liệu thực tiễn đúng đắn bổ sung vào đường lối, chủ trương, chính sách cho phù hợp với điều kiện mới.

Ngoài công tác tổng kết thực tiễn, nhiều CBCC các xã đã có sự phối hợp tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm của nhau, tổ chức đi tham quan học tập kinh nghiệm ở các địa phương khác để linh hoạt, vận dụng sáng tạo vào địa phương mình lãnh đạo, chỉ đạo đạt hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

Huyện ủy huyện Thường Tín (2017), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2017; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2018.

Huyện ủy huyện Thường Tín (2017), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2017; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2018.

Huyện ủy huyện Thường Tín (2016), Hướng dẫn rà soát, bổ sung quy hoạch cấp ủy và cán bộ lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2015 — 2020.

Huyện ủy huyện Thường Tín (2015), Báo cáo tổng hợp chất lượng cán bộ, công chức xã nhiệm kỳ 2015 - 2020..

Huyện ủy huyện Thường Tín (2017), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2016; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2017.

Một số nhân tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững cho người dân tại xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội

Bùi Cẩm Phượng

Bộ môn Du lịch, Trường Đại học Thăng Long

Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên kết quả khảo sát số liệu từ 387 hộ dân xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội về các nhân tố tác động đến phát triển du lịch cộng đồng tạo sinh kế bền vững cho người dân nơi đây. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 05 nhân tố tác động thuận chiều tới “Phát triển du lịch cộng đồng tạo sinh kế bền vững” cho người dân với mức độ tác động giảm dần từ “Vốn con người”, “Vốn kinh tế”, “Vốn xã hội”, “Vốn tài nguyên” và cuối cùng là “Vốn thể chế”. Trên cơ sở mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố này, tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách.

1. Khung lý thuyết nghiên cứu

Du lịch cộng đồng là hoạt động du lịch có sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động nói chung, các hoạt động kinh doanh du lịch nói riêng. Du lịch dựa vào cộng đồng và du lịch cộng đồng là hai giai đoạn của một quá trình. Mục đích của cả hai giai đoạn này đều là góp phần thu hút cộng đồng vào tham gia hoạt động du lịch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sinh kế du lịch.

Thuật ngữ “sinh kế bền vững” được sử dụng đầu tiên như là một khái niệm phát triển vào những năm đầu 1990. Tuy nhiên, quan niệm đầy đủ và hiện nay đang được ứng dụng nhiều nhất là của Carney (1998) “sinh kế trở nên bền vững khi nó ứng phó được với các tác động ngắn hạn (shocks) và thích nghi được các ảnh hưởng dài hạn (stresses) hoặc có khả năng phục hồi, duy trì và tăng cường khả năng và nguồn lực hiện tại và tương lai, mà không làm tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên”.

Tài sản sinh kế du lịch bao gồm i) Vốn nhân lực: Trong du lịch, vốn nhân lực chính là các kỹ năng và giáo dục, kiến thức và nhận thức, khả năng thể chất và sức khỏe, và các thuộc tính cá nhân hỗ trợ phát triển du lịch; ii) Vốn xã hội bao gồm mạng lưới, quan hệ đối tác và tư cách thành viên, mối quan hệ tin cậy, và các tiêu chuẩn tập thể, hỗ trợ phát triển du lịch; iii) Vốn tài nguyên: bao gồm tài nguyên tự nhiên và tài nguyên văn hóa phục vụ cho hoạt động du lịch; iv) Vốn kinh tế đề cập đến vốn tài chính và vật chất.; v) Vốn thể chế ở đây được hiểu là sự cung cấp cho mọi người quyền tiếp cận vào thị trường du lịch, chia sẻ lợi ích, tham gia vào quá trình hoạch định chính sách, mức độ sẵn sàng tham gia của mọi người được phản ánh trong các quyết định để đạt được kết quả sinh kế tốt hơn.

2. Cách thức tiến hành nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng 37 thang đo cho 05 nhân tố tài sản sinh kế tác động phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững và dựa trên đánh giá của 387 hộ dân tại xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Thực tế tác giả đã phát ra 400 phiếu khảo sát và thu về đủ 400 phiếu, trong đó có 13 phiếu không hợp lệ do điền thiếu thông tin, còn lại 387 phiếu hợp lệ và đảm bảo độ tin cậy về cỡ mẫu.

Mô hình nghiên cứu được xây dựng với giả định “Phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững” cho người dân xã Hương Sơn (DLCDBV) là biến phụ thuộc (Y) vào 05 biến độc lập là: CN: Vốn con người (X1); KT: Vốn kinh tế (X2); TN: Vốn tài nguyên (X3); XH: Vốn xã hội (X4); TC: Vốn thể chế (X5). Hàm hồi quy có dạng:

$$Y = B_0 + B_1 * X_1 + B_2 * X_2 + B_3 * X_3 + \dots + B_5 * X_5 + e$$

Sau khi dữ liệu được thu thập, tác giả thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm tra sự hội tụ của các thang đo nghiên cứu, sau đó kiểm định độ tin cậy và độ giá trị của các khái niệm và thang đo nghiên cứu. Tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định dữ liệu và phân tích hồi quy nhằm xác định mức độ tác động của các nhân tố tài sản sinh kế.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Kiểm định độ giá trị và độ tin cậy của các thang đo

Kiểm định độ giá trị của các thang đo

Tiếp theo, tác giả tiến hành phân tích EFA nhằm kiểm tra sự hội tụ của các khái niệm và thang đo nghiên cứu.

Kết quả cho thấy, hệ số KMO đạt 0.875 thỏa mãn ($0.5 < KMO < 1$) và giá trị Sig.=0.000, giá trị phương sai

trích là 76,475% với điểm dừng các nhân tố Eigenvalues bằng 1,040. Tuy nhiên, nhân tố thứ 6 chứa một số thang đo của nhân tố “Vốn con người - CN” trong đó có CN1 và CN7 đang giải thích cho cả nhân tố 1 và nhân tố 6 mới hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 nên tác giả loại bỏ. Sau khi loại bỏ hai biến CN1 và CN7, tác giả tiến hành phân tích EFA lần thứ hai với 06 nhân tố và 35 biến quan sát.

Kết quả phân tích EFA lần 2 cho thấy, hệ số KMO đạt 0.868 thỏa mãn ($0.5 < KMO < 1$) và giá trị Sig. = 0.000, giá trị phương sai trích là 74,393% với điểm dừng các nhân tố Eigenvalues bằng 1,066. Tuy nhiên, nhân tố thứ 6 chỉ xuất hiện các biến quan sát lưỡng tính và đều có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5, trong đó có biến XH1 có hệ số tải lớn nhất nên tác giả thử loại bỏ biến quan sát này và thực hiện phân tích EFA lần 3.

Kết quả phân tích EFA lần 3 với 34 thang đo hội tụ về 05 nhân tố chính phù hợp với mô hình lý thuyết và có hệ số KMO đạt 0.867 thỏa mãn ($0.5 < KMO < 1$) và giá trị Sig. = 0.000, giá trị phương sai trích là 71,944% với điểm dừng các nhân tố Eigenvalues bằng 2,428. Kết quả ma trận nhân tố xoay cho biết giá trị lớn nhất của hệ số tải nhân tố đối với mỗi biến quan sát. Các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5 và được xếp thành 05 nhân tố đại diện cho các nhân tố tác động.

Như vậy, các số liệu và phân tích thu thập được cho thấy các nhân tố tác động tới được chia thành 05 nhân tố chính phù hợp với 05 nhân tố theo mô hình lý thuyết ban đầu và có thể tiến hành các bước nghiên cứu ứng dụng tiếp theo.

Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Kết quả phân tích thang đo của các nhân tố cho thấy, tất cả các thang đo đều có giá trị Cronbach's Alpha > 0,6, hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0,3. Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng 34 thang đo cho 05 nhân tố tác động tới “Phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững” cho người dân tại xã Hương Sơn là phù hợp và đáng tin cậy.

Như vậy, sau khi xử lý số liệu, kết quả phân tích chỉ ra rằng các nhân tố tác động tới “Phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững” cho người dân tại xã Hương Sơn phù hợp với mô hình lý thuyết và có thể tiến hành các bước nghiên cứu ứng dụng tiếp theo.

3.2 Phân tích hồi quy đa biến

Tiếp theo, mô hình hồi quy được xây dựng với giả định “Phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững”, ký hiệu là DLCDBV (Y) là biến phụ thuộc vào 05 biến độc lập là: (1) CN: Vốn con người (X1); (2) TN: Vốn tài nguyên (X2); XH: (3) Vốn xã hội (X3); (4) KT: Vốn kinh tế (X4); (5) TC: Vốn thể chế (X5). Phương pháp phân tích lựa chọn một lần (Enter), các biến độc lập sẽ được đưa vào mô hình một lần. Giá trị của biến phụ thuộc (Y) và các biến độc lập (Xi) được tính theo giá trị trung bình có trọng số (FactorScore) của các quan sát.

Bảng 1. Kết quả hồi quy

R	Hệ số xác định R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
0.714 ^a	0.510	0.504	0.70448566	1.909

a. Predictors: (Constant), XH, TN, KT, TC, CN

b. Dependent Variable: DLCDBV

Kết quả phân tích hồi quy thu được cho thấy, trị số R = 0.714 nghĩa là, mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu tương đối chặt chẽ với nhau. Hệ số xác định R² = 0.510, nói nên độ thích hợp của mô hình là 51%. Ngoài ra, giá trị R² hiệu chỉnh phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình với tổng thể, kết quả phân tích cho thấy, R² hiệu chỉnh có giá trị bằng 0.504 (hay 50,4%) tức là chỉ có 50,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc (Y) được giải thích bởi 05 nhân tố trong mô hình, còn 49,6% là do tác động của các yếu tố khác ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Tiếp theo, để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể ta xem xét đến giá trị thống kê F trong bảng phân tích phương sai ANOVA dưới đây, giá trị F = 86.766 với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05, bước đầu cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 2. Kết quả phân tích phương sai ANOVA

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do (df)	Phương sai	F	Sig.
Hồi quy	196.910	5	39.382	79.351	0.000 ^b
Phần dư	189.090	381	0.496		
Tổng	386.000	386			

a. Dependent Variable: DLCDBV

b. Predictors: (Constant), XH, TN, KT, TC, CN

Để đánh giá việc mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến ta xem xét hệ số phóng đại phương sai VIF. Hệ số phóng đại phương sai VIF thu được trong bảng dưới đây của các nhân tố đều bằng 1 (do tác giả sử dụng cách tính trung bình có trọng số FactorScore nên dữ liệu đã được chuẩn hóa trước khi chạy hồi quy), từ đó, có thể kết luận rằng, mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến, tức là các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa		t	Sig.	Thông kê cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta				Độ chấp nhận	VIF
(Constant)	-8.160E-016	0.036			0.000	1.000		
CN	0.465	0.036	0.465	12.958	0.000	1.000	1.000	
TC	0.216	0.036	0.216	6.020	0.000	1.000	1.000	
KT	0.308	0.036	0.308	8.577	0.000	1.000	1.000	
TN	0.245	0.036	0.245	6.834	0.000	1.000	1.000	
XH	0.305	0.036	0.305	8.506	0.000	1.000	1.000	

a. Dependent Variable: DLCDBV

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, cả 05 nhân tố thuộc mô hình đều có tác động thuận chiều tới biến phụ thuộc “Phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững” cho người dân xã Hương Sơn. Từ kết quả phân tích hồi quy ta có mô hình:

$$DLCDBV = 0.465*CN + 0.216*TC + 0.308*KT + 0.245*TN + 0.305*XH$$

Do dữ liệu đã được chuẩn hóa trước khi đưa vào

phân tích hồi quy nên có thể thấy, các giá trị B và Beta là như nhau và phản ánh mức độ tác động của các nhân tố tới biến phụ thuộc “Phát triển du lịch cộng đồng tạo ra sinh kế bền vững” cho người dân xã Hương Sơn. Mức độ tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: Thứ nhất là nhân tố “Vốn con người” với Beta = 0,465; Thứ hai là nhân tố “Vốn kinh tế” với Beta = 0,308; Thứ ba là nhân tố “Vốn xã hội” với Beta = 0,305; Thứ tư là nhân tố “Vốn tài nguyên” với Beta = 0,245 và thấp nhất, thứ năm là nhân tố “Vốn thể chế” với Beta = 0,2.16. Điều này cho thấy, để phát triển du lịch cộng đồng thì yếu tố then chốt vẫn là con người bởi con người là chủ thể quyết định tới việc lựa chọn sinh kế cho phù hợp với gia đình. Vì vậy, để phục vụ tốt làm hài lòng khách du lịch, cộng đồng địa phương cần phải có kiến thức, kĩ năng, thái độ và thực tiễn. Vốn kinh tế cũng là một nhân tố quan trọng tác động đến sinh kế du lịch vì để đón tiếp khách du lịch bản thân mỗi hộ gia đình phải có kinh tế để cải tạo, nâng cấp nhà cửa; mua sắm những vật dụng cần thiết trong gia đình để đáp ứng những nhu cầu cơ bản của khách du lịch. Trên thực tế có không ít hộ gia đình ở xã Hương Sơn muốn chuyển đổi sang sinh kế du lịch, được tham gia trực tiếp tức là gia đình mình tự đón tiếp và phục vụ khách du lịch nhưng do không đủ tiềm lực về kinh tế nên vẫn phải lựa chọn sinh kế truyền thống. Người dân xã Hương Sơn hiểu rằng du khách đến đây chủ yếu để thỏa mãn nhu cầu tâm linh là hành lễ tại chùa Hương nên nguồn vốn tài nguyên đứng thứ 4. Đứng sau các nguồn vốn khác tại khu vực này chính là vốn thể chế, mặc dù chính quyền địa phương đóng vai trò lớn trong việc hoạch định chính sách, quy hoạch tổng thể nhưng so với các nguồn vốn khác thì nguồn vốn này ở Hương Sơn không được người dân đánh giá cao cũng bởi do hoạt động du lịch ở Hương Sơn đã có từ lâu nên trong hoạt động du lịch cộng đồng ở đây chính quyền địa phương chỉ góp phần định hướng giúp du lịch trở nên bền vững hơn.

4. Gợi ý chính sách

Như vậy, nghiên cứu đã chỉ ra có 05 nhân tố tác động đến phát triển du lịch cộng đồng tạo sinh kế bền vững cho bà con nhân dân xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố này, tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm phát triển du lịch cộng đồng để tạo sinh kế bền vững cho người dân xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội như sau:

Thứ nhất, đối với nguồn vốn con người cần nâng cao năng lực cho cộng đồng làm du lịch như: trau dồi kiến thức về du lịch; nâng cao kĩ năng làm du lịch; xây dựng thái độ thân thiện đối với khách du lịch; tích cực tham gia vào các hoạt động du lịch. Có như vậy, cộng đồng địa phương ở xã Hương Sơn mới làm du khách hài lòng trong quá trình phục vụ khách du lịch.

Thứ hai, hỗ trợ về vốn tức là chính phủ cũng như các ban ngành có liên quan cần tạo điều kiện cho người dân xã Hương Sơn vay vốn với mức ưu đãi về lãi suất và thời gian vay vốn, ngoài ra UBND thành phố Hà Nội, UBND huyện Mỹ Đức và Ban Quản lí cần xác định việc phát triển du lịch ở quần thể di tích danh thắng Hương Sơn là mục tiêu trọng điểm, chiến lược cho nên cần phải bỏ vốn đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch để phát huy hơn nữa nguồn vốn kinh tế.

Thứ ba, xã hội hóa nguồn lực du lịch, công tác xã hội hóa nguồn lực trong du lịch dựa trên cơ sở huy động các nguồn lực trong và ngoài nước khai thác tối ưu lợi thế, đề cao vai trò, trách nhiệm của mọi thành phần, đặc biệt là vai trò của cộng đồng tại xã Hương Sơn — những người đang góp phần tạo dựng nên môi trường du lịch an toàn, lành mạnh, thân thiện và ấn tượng đối với du khách.

Thứ tư, Trong du lịch thì tài nguyên tự nhiên là vô cùng quan trọng, do đó phát triển nhanh để góp phần nâng cao thu nhập của cộng đồng, nâng cao chất lượng cuộc sống nhưng phải luôn bền vững nhất là bền vững về tài nguyên để làm được điều này chính quyền địa phương, cộng đồng cần phải nâng cao ý thức bảo vệ môi trường xung quanh; bảo tồn động vật hoang dã, quý hiếm, nhắc nhở du khách và người dân không vứt rác xuống suối Yến và đường lên động Hương Tích....

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống thể chế chính sách, ưu tiên phát triển du lịch cộng đồng, chính quyền địa phương đồng hành cùng với người dân trong hoạch định chính sách, quy hoạch hoạt động du lịch tại địa phương./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Hà Anh (chủ biên), Nguyễn Thanh Phong (2015), Mô hình sinh kế giúp người nông dân giảm nghèo, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

Nguyễn Văn Đỉnh, Trần Thị Minh Hòa, (2009), Giáo trình kinh tế du lịch, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

DFDI (1998), Sustainable Rural Livelihood, Department for International Development.

Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu (2002), Giáo trình du lịch bền vững, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Võ Quế, (2008), Du lịch cộng đồng: lí luận và thực tiễn, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

Huy động nguồn lực phát triển kinh tế biển góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc

Bùi Hoàng Trung
Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển

Bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo Việt Nam là trách nhiệm thiêng liêng của mỗi công dân Việt Nam đối với lịch sử dân tộc, là nhân tố quan trọng bảo đảm cho dân tộc ta phát triển bền vững. Trước yêu cầu bức thiết của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Đảng và Nhà nước nhận thức sâu sắc và thể hiện rõ quan điểm về phát triển kinh tế độc lập tự chủ, kinh tế biển, bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Đóng góp của lĩnh vực kinh tế diễn ra trên biển ở Việt Nam, trong đó có khai thác dầu khí, hải sản, hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển) và du lịch biển chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển như đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, chế biến thủy/hải sản...

1. Phát huy lợi thế từ kinh tế biển

Với đường bờ biển kéo dài hơn 3.260 km cùng hơn 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ, Việt Nam có thế mạnh về biển và có nhiều tiềm năng làm giàu từ biển. Biển, hải đảo nước ta nằm chủ yếu ở Biển Đông bao gồm nhiều khu vực khác nhau với diện tích trên 1.000.000 km² (chiếm khoảng 30% diện tích Biển Đông và lớn gấp hơn 3 lần diện tích đất liền). Vùng biển ven bờ Việt Nam có khoảng 2.773 hòn đảo lớn, nhỏ, chủ yếu nằm ở Vịnh Bắc Bộ, số còn lại phân bố ở khu vực biển Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nam. Ngoài ra, có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông. Đây là một bộ phận cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, cùng với đất liền tạo ra môi trường sinh tồn và phát triển bền vững của dân tộc ta.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 6-1996), lần đầu tiên Đảng ta bàn về phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển, đặc biệt là các giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Ngày 22-9-1997, Bộ Chính trị (khóa VIII) ban hành Chỉ thị 20-CT/TU về “Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Đặc biệt, tại Đại hội X (tháng 4-2006), Đảng ta khẳng định: “Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công

ng nghiệp đóng tàu và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bổ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh”.

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay, chủ trương phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo đã được điều chỉnh cụ thể, chi tiết hơn. Trong đó, một số nội dung được nhấn mạnh như những giải pháp tích cực để gắn phát triển kinh tế với bảo vệ chủ quyền biển, đảo như tăng cường công tác quy hoạch; xây dựng kết cấu hạ tầng; xây dựng các vùng biển, đảo ở địa bàn chiến lược đều phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tăng cường lực lượng, tiềm lực, thế trận quốc phòng - an ninh; nhiệm vụ, phương án, kế hoạch tác chiến và đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo; chăm lo xây dựng thế trận lòng dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện quân với dân một ý chí; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, tạo sự đồng thuận xã hội.... Tại Đại hội Đảng lần thứ XII, Đảng ta cũng nhấn mạnh: “Phát triển kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dầu khí, đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá, kinh tế hàng hải (kinh doanh dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển), du lịch biển, đảo. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững...”(3).

Qua 30 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng

đã khẳng định rằng, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, nhân dân và lực lượng vũ trang, kinh tế biển và ven biển của nước ta có nhiều khởi sắc, phát triển theo hướng tích cực, đã đem lại cho đất nước khoảng 40% tổng sản phẩm quốc nội, 50% thu nhập ngoại tệ mạnh và tạo ra việc làm ổn định cho khoảng 9 triệu người. Kinh tế biển cũng có sự thay đổi về cơ cấu ngành nghề theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc khai thác nguồn lợi từ biển đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển của đất nước, nhất là cho xuất khẩu (dầu khí, hải sản...). Xuất hiện nhiều ngành kinh tế biển gắn với công nghệ - kỹ thuật hiện đại như khai thác dầu khí, công nghiệp đóng tàu, đánh bắt xa bờ, vận tải biển, du lịch biển - đảo và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.... Trong việc bảo đảm quốc phòng - an ninh, chúng ta đã kiểm chế được xung đột, giữ được lợi ích quốc gia, dân tộc trên phương diện tổng thể, giữ được môi trường hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Đó là những tiền đề, điều kiện thuận lợi để chúng ta thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thêm lực địa của Tổ quốc trong thời gian tới.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện mục tiêu chiến lược biển, chúng ta đang đứng trước nhiều thách thức gay gắt về phát triển kinh tế biển như sự suy giảm các nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; khai thác tài nguyên và môi trường biển; về ô nhiễm môi trường... và một số thách thức về quốc phòng - an ninh. Kinh tế biển của nước ta quy mô còn nhỏ bé và đang ở trình độ thấp, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Giá trị thu được từ hoạt động kinh tế biển so với một số nước đều ở mức thấp hoặc rất thấp. Mặc dù có rất nhiều cố gắng trong quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhưng nghề biển nước ta vẫn chủ yếu là nghề truyền thống, chiếm trên 60% GDP do kinh tế biển tạo ra..

Phát triển kinh tế biển ở một số lĩnh vực chưa thực sự được gắn kết chặt chẽ với quốc phòng - an ninh, hoặc ngược lại, có một số lĩnh vực của quốc phòng - an ninh chưa được gắn kết với phát triển kinh tế, làm cho kinh tế biển vốn còn nhiều hạn chế về khoa học - công nghệ, kỹ thuật và năng lực lại bất cập trong công tác bảo vệ, làm hạn chế quá trình phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng - an ninh. Một số địa phương xây dựng quy hoạch các khu công nghiệp, kinh tế tập trung, các dự án ven biển, trên đảo, chưa chú trọng các phương án xây dựng thể trận quốc phòng - an ninh, thể trận lòng dân, chủ yếu chạy theo lợi ích kinh tế là chính; một số quy hoạch, kế hoạch, nhất là việc xây dựng bến cảng; cơ sở công nghiệp biển; các khu dịch vụ trên đảo mở tràn lan, không tuân thủ các nguyên tắc chung, làm ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ quốc phòng - an ninh trên biển, đảo.

Tình trạng đó đang đặt ra nhu cầu cấp bách phải có một chiến lược phát triển kinh tế biển được bổ sung với những luận cứ khoa học và cơ sở thực tiễn vững chắc, mới có thể đáp ứng những nhiệm vụ tăng tốc kinh tế biển để đến năm 2020, nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển.

2. Giải pháp gắn kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Để hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo hiện nay, cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện hiện nay nhằm khai thác tiềm năng và các lợi thế về biển, đồng thời tăng cường bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ hoạt động của các lĩnh vực kinh tế biển với quốc phòng - an ninh để trở thành một thể thống nhất trên phạm vi cả nước và từng địa phương, tạo điều kiện cho các địa phương nhất là những địa phương ven biển phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ vùng trời, vùng biển của đất nước. Các chủ trương về thực hiện Chiến lược biển dựa trên các căn cứ khoa học, hiện đại, các cơ sở dữ liệu, được đánh giá một cách toàn diện về thực trạng phát triển biển, những thuận lợi, thế mạnh và cả những khó khăn, thách thức mà Việt Nam phải đối mặt... Mở rộng chính sách, liên kết làm ăn kinh tế ở vùng biển thuộc quyền chủ quyền của ta với những nước phát triển trong khu vực và trên thế giới, nhằm tạo ra những đối tác đan xen lợi ích trong phát triển kinh tế biển.

Thực hiện nghiêm pháp luật, cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh trong tình hình mới. Đây là nội dung rất quan trọng nhằm cụ thể hoá đường lối, chủ trương của Đảng về mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng và an ninh thành các văn bản quy phạm, tiến hành quán triệt, tổ chức thực hiện bảo đảm hiệu quả cao, cần quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trong lãnh đạo chỉ đạo và quản lý. Trước yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cần tập trung quán triệt nắm chắc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế, chính sách có liên quan đến mối quan hệ này làm cơ sở để giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữa tự bảo vệ và được bảo vệ, phù hợp với thực tiễn đất nước và thông lệ quốc tế.

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, giữ vững môi trường hòa bình ổn định để xây dựng đất nước. Coi đây là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị, nhằm tạo nên sự thống nhất cao trong cán bộ, đảng viên và các tầng

lớp nhân dân về mục tiêu chiến lược biển, đảo đến năm 2020 trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, chiến lược quốc phòng - an ninh, đối ngoại, khoa học - công nghệ biển; xây dựng kết cấu hạ tầng biển. Qua đó, xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng - an ninh, thể trận lòng dân, kiên quyết bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý của Việt Nam, bảo vệ chế độ chính trị - xã hội, lợi ích dân tộc...; đồng thời, giữ vững được môi trường hòa bình, ổn định lâu dài để phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Trong đó, chú trọng các tài liệu khoa học đã kết luận về tiềm năng biển, quy hoạch phát triển kinh tế biển; các tài liệu lịch sử - pháp lý thuyết phục, khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán đối với các vùng biển, đảo nước ta trên cơ sở Luật Biển Việt Nam và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; các tuyên bố nguyên tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông và Bộ Quy tắc ứng xử mang tính pháp lý của các bên ở Biển Đông khi được thông qua. Đồng thời, cần chuyển tải kịp thời quan điểm, lập trường của Việt Nam trong vấn đề Biển Đông tới cộng đồng quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Ba là, tiếp tục xây dựng lực lượng, tổ chức điều chỉnh, bố trí và triển khai thể trận quốc phòng - an ninh, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên vùng biển, đảo một cách hợp lý. Kết hợp chặt chẽ giữa thúc đẩy nhanh quá trình dân sự hóa trên biển với xây dựng thể trận quốc phòng - an ninh, thể trận lòng dân trên biển vững mạnh, đủ khả năng bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Dân sự hóa các vùng biển, đảo vừa là cơ sở để khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên trên biển, vừa là tiền đề để xây dựng, củng cố và phát huy lực lượng tại chỗ phục vụ chiến lược quốc phòng - an ninh trên biển, như Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã ghi: “Thực hiện quá trình dân sự hóa trên biển, đảo gắn với tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất và khai thác biển. Có chính sách đặc biệt để khuyến khích mạnh mẽ nhân dân ra định cư ổn định và làm ăn dài ngày trên biển; thí điểm xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế tại các đảo, quần đảo Trường Sa, vùng biển, đảo của Tổ quốc”. Đây là chủ trương chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước. Chủ trương này đã và đang được hiện thực hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển đi đôi với bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền của Việt Nam trên biển.

Bốn là, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, ưu tiên nguồn lực cho phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, góp phần thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên các vùng ven biển, hải đảo. Biển Việt Nam chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn về kinh tế, nhưng để biến các tiềm năng ấy thành nguồn lực, động lực đẩy mạnh sự

nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc đầu tư nguồn lực thích đáng cho các ngành kinh tế mũi nhọn, có thể mạnh như: Khai thác, chế biến dầu khí; hệ thống cảng và dịch vụ vận tải biển; khai thác, chế biến hải sản, du lịch... ở các vùng ven biển, trên các đảo và quần đảo là hết sức cần thiết. Trong đó, cần ưu tiên xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh, các trung tâm dịch vụ có đủ khả năng vươn xa, kết hợp phát triển kinh tế với làm chủ biển, đảo; tập trung nguồn vốn, khoa học, công nghệ, nguồn lao động để khai thác có hiệu quả các tiềm năng của biển; ưu tiên phát triển hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên khu vực quần đảo Trường Sa và các đảo lớn xa bờ, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tốc độ sản xuất của nhân dân đang sinh sống trên các đảo và quần đảo. Đồng thời, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, coi đó như một vấn đề then chốt trong xây dựng thể trận lòng dân trên biển.

Năm là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ về quản lý và phát triển kinh tế biển nhằm khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giảm thiểu tối đa sự suy thoái tài nguyên biển và hải đảo, đa dạng sinh học biển và các hệ sinh thái biển./.

Tài liệu tham khảo

Trịnh Đức Hải (2018). Công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam trong tình hình mới. Tạp chí Cộng sản

Lê Văn Hương (2017). Một số giải pháp chính trị góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc trong tình hình mới. Viện Chiến lược quốc phòng

Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”.

Hoàng Nhất Thống (2008), Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về biển và hải đảo, Tạp chí Tổ chức nhà nước, Số tháng 8.

Nguyễn Hồng Thao, Đỗ Minh Thái, Nguyễn Thị Như Mai, Nguyễn Thị Hương (2008), Công ước biển 1982 và Chiến lược biển của Việt Nam. NXB. Chính trị quốc gia.

Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trong các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

Đặng Hùng Linh, Phạm Văn Quý

Nguyễn Khắc Dược, Phạm Minh

Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao Hà Nội

Chương trình khởi nghiệp đã và đang được Chính phủ khuyến khích ủng hộ dưới nhiều hình thức, đặc biệt là cho sinh viên các trường đại học. Là nơi tập trung nhiều trường đại học danh tiếng trên cả nước, Thủ đô Hà Nội có nhiều tiềm năng và cơ hội khuyến khích và phát triển khởi nghiệp cho sinh viên. Các trường đại học cũng cần phải kiến tạo một môi trường nhằm nuôi dưỡng các ý tưởng nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

1. Mở đầu

Từ năm 2014 đến nay, Việt Nam nói chung và thủ đô Hà Nội nói riêng đã chứng kiến sự xuất hiện một “tinh thần” và “dòng chảy” khởi nghiệp mới với nhiều dấu ấn đậm nét. Việt Nam nói chung và thủ đô Hà Nội nói riêng đang chứng kiến sự trỗi dậy của một thế hệ doanh nhân ngày càng trẻ hơn về tuổi đời, đặc biệt là thế hệ sinh viên với khả năng đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ. Tuy nhiên, khác với các thành phố lớn trên thế giới, phần lớn sinh viên Hà Nội ra trường đều có xu hướng đi đăng ký tuyển dụng ở các doanh nghiệp đang hoạt động, rất ít người muốn khởi sự kinh doanh. Do vậy, các trường đại học cần đào tạo và nâng cao tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên, giúp sinh viên trang bị hành trang cần thiết cho mình trên con đường đi đến thành công của khởi nghiệp và qua đó tạo động lực phát triển của thủ đô Hà Nội.

2. Kích hoạt và nuôi dưỡng ý tưởng khởi nghiệp cho sinh viên

Sự tăng trưởng về mặt số lượng và hình thức của các ý tưởng khởi nghiệp hay những chương trình, sự kiện cho sinh viên khởi nghiệp đã làm hệ thống sinh thái khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên trên địa bàn thủ đô Hà Nội trở nên sôi động hơn. Để có thể thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên đòi hỏi phải nắm bắt được khả năng tiềm ẩn từ những ý tưởng của sinh viên cho khởi nghiệp, từ đó chọn lọc và kích hoạt ý tưởng bằng nhiều cách thức khác nhau, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp của các bạn sinh viên.

Các trường đại học cần tăng cường tác động vào tinh thần khởi nghiệp, đặc biệt là thái độ và ý chí khởi nghiệp thông qua các hoạt động truyền cảm hứng

khởi nghiệp của sinh viên trong nhà trường. Hoạt động này có thể được thực hiện trong quá trình giảng bài trực tiếp trên lớp thông qua thảo luận môn học, hoặc qua việc minh họa, đưa ra các tình huống thảo luận, liên hệ thực tiễn với tình trạng khởi nghiệp hiện nay của sinh viên hay những câu chuyện thành công của các doanh nhân thành đạt (case studies). Vì thế, đội ngũ giáo viên và cán bộ chịu trách nhiệm các hoạt động ngoại khóa của sinh viên tại trường đại học cần phải được đào tạo và dẫn dắt để không chỉ truyền đạt kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm kinh doanh mà còn biết cách truyền được cả ý chí, nhiệt huyết, cảm hứng khởi nghiệp cùng với thái độ tích cực và tình yêu nghề cho sinh viên. Ngoài ra, các kênh tuyên truyền vận động khác như hoạt động của Đoàn Thanh Niên trường, hội sinh viên, các câu lạc bộ kinh doanh, các cuộc giao lưu, nói chuyện chuyên đề với khách mời là chủ doanh nghiệp thành đạt...cũng sẽ là nguồn trợ giúp đắc lực cho việc phát triển ý chí, thái độ, cảm hứng khởi nghiệp của sinh viên.

3. Khơi dậy và khám phá tố chất doanh nhân của sinh viên

Trường đại học là nơi cần hiểu rõ vai trò quan trọng trong việc khơi dậy, khám phá và phát huy tinh thần khởi nghiệp và tố chất doanh nhân của sinh viên. Các hoạt động đào tạo đại học và các trải nghiệm liên quan tới khởi nghiệp mà sinh viên có được trong quá trình học đại học có tác động tích cực tới tiềm năng và tố chất khởi nghiệp của sinh viên. Đối với đối tượng sinh viên, môi trường và giáo dục tại đại học chính là phương tiện quan trọng để chuẩn bị cho tương lai nghề nghiệp. Giáo dục tại đại học có nhiệm vụ chính là cung cấp kiến thức và kỹ năng căn bản, nâng cao năng lực bản thân của sinh viên đồng thời giúp hình

thành suy nghĩ, quan điểm sống đúng đắn cho sinh viên để chuẩn bị hành trang lập nghiệp. Giáo dục và đào tạo ở bậc đại học cần tạo ra môi trường tốt nhất cho học tập, nghĩa là phải tạo ra được môi trường hỗ trợ cho việc phát triển năng lực cá nhân, hỗ trợ cho việc học tập và rèn luyện của sinh viên có hiệu quả, là nơi khám phá, khơi gợi tinh thần, tố chất kinh doanh của sinh viên. Các trường đại học cần chủ động quan tâm hơn tới công tác phát hiện nhân tài về kinh doanh và khởi nghiệp để khám phá và phát triển tố chất trong họ.

Tại Hà Nội, việc thúc đẩy ý chí cũng như khơi dậy tinh thần khởi nghiệp và tố chất doanh nhân trong các chương trình giáo dục khởi nghiệp ở các trường đại học vẫn còn chưa được coi trọng như ở các nước tiên tiến trên thế giới. Ở nước ta nói chung và Hà Nội nói riêng, cũng chưa có trường đại học nào đào tạo chuyên ngành khởi nghiệp bởi trên thực tế các trường hầu như chỉ chú trọng tới việc đào tạo lực lượng lao động với định hướng làm thuê cho các công ty, doanh nghiệp, sinh viên không nhiều được các thầy cô khuyến khích mở công ty riêng của mình. Nhà trường cần đưa khởi nghiệp vào đào tạo như một chuyên ngành chính quy, song song với việc nâng cao quy mô và chất lượng đào tạo ở các khối ngành, các khóa học liên quan đến kinh doanh và khởi nghiệp. Ngoài ra, nhà trường nên có hình thức đào tạo riêng cho các sinh viên tài năng kinh doanh qua các hệ đào tạo khởi nghiệp chất lượng cao. Nhà trường đào tạo sinh viên không chỉ nhằm mục đích để đi làm thuê cho doanh nghiệp khác mà phải có một tinh thần doanh nhân tự tạo việc làm và làm chủ.

4. Xây dựng môi trường định hướng khởi nghiệp cho sinh viên

Hệ thống các trường đại học trên địa bàn thủ đô nói riêng cần nắm bắt xu hướng và định hướng phát triển của xã hội và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước để tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa về tư vấn, định hướng kinh doanh và khởi nghiệp ngoài chương trình đào tạo chính quy, song song với việc khích lệ sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa liên quan tới khởi nghiệp và kinh doanh để họ có được định hướng khởi nghiệp đúng đắn, có kỹ năng thiết lập lộ trình hiện thực hóa những ước mơ khởi nghiệp của bản thân mình. Các hoạt động ngoại khóa ngoài học tập trên lớp chính là phương thức hiệu quả để tăng cường phát triển năng lực kinh doanh và tố chất khởi nghiệp của sinh viên. Nhà trường và các khoa bộ môn có thể thành lập các câu lạc bộ, tổ chức, nhóm, hội kinh doanh trong trường như câu lạc bộ nhà kinh doanh trẻ (như CLB Enactus của ĐH Kinh tế quốc dân, Khởi nghiệp cùng Kawaii của Đại học Ngoại thương Hà Nội), và để cho sinh viên tự điều hành

nhằm tăng cường năng lực kinh doanh và mở rộng quan hệ xã hội cho sinh viên qua những trải nghiệm thực tế. Các trường đại học cũng nên thường xuyên tổ chức các hội chợ, ngày hội kinh doanh, tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hành bán sản phẩm tự làm cho nhau, đăng ký thuê quầy hàng trong hội chợ để buôn bán thực sự nhằm tích lũy kinh nghiệm.

Bên cạnh việc hình thành các môi trường kinh doanh thực tiễn cho sinh viên, nhà trường cần phối hợp với các đơn vị chức năng để thực hiện rộng rãi và quy mô hơn các hoạt động định hướng khởi nghiệp khác như: tổ chức các cuộc thi viết kế hoạch và đề án kinh doanh, các cuộc thi sáng tạo ý tưởng kinh doanh (như Hành trình khởi nghiệp — Đại học Kinh tế quốc dân, Hathakon của Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội..), các cuộc hội thảo về kinh doanh và khởi nghiệp, các buổi giao lưu, giải đáp giữa doanh nhân và sinh viên để truyền nhiệt huyết kinh doanh và đam mê khởi nghiệp cho sinh viên. Những hoạt động ngoại khóa này sẽ cung cấp các cơ hội cho sinh viên cơ hội phát triển kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm thực tế, cũng như rèn luyện được thái độ, tố chất, ý chí tốt với việc khởi nghiệp, đồng thời cũng là cơ hội quý giá để sinh viên thiết lập, mở rộng quan hệ xã hội, tìm kiếm cơ hội kinh doanh và đối tác.

5. Tạo dựng môi trường đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp của sinh viên

Các trường đại học, cả khối kinh tế lẫn khối kỹ thuật, cần đưa môn học khởi nghiệp vào giảng dạy rộng rãi trong chương trình đào tạo. Ở Hà Nội hiện nay, chưa nói đến các trường đại học khối kỹ thuật, trong khối trường kinh tế cũng không phải trường nào cũng có môn học khởi nghiệp, mới chỉ có đại học FPT và một số trường dân lập, quốc tế cung cấp cho sinh viên môn học khởi nghiệp trong chương trình đào tạo kỹ sư phần mềm. Theo Đề án hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học trên toàn quốc sẽ thí điểm áp dụng đưa mô hình đào tạo môn học khởi nghiệp trở thành môn học chính thức để nâng cao tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên. Tuy nhiên, hiện tại đa số các trường đại học trên toàn quốc và Hà Nội nói riêng còn chưa thực hiện được vì nhiều lý do khác nhau. Bởi thế, các trường đại học cần cấp thiết đưa môn học khởi nghiệp vào chương trình đào tạo, đặc biệt là các trường thuộc khối kỹ thuật để tăng cường việc thương mại hóa các ý tưởng, nghiên cứu đổi mới, chuyển giao kỹ thuật công nghệ. Ngoài ra, việc hình thành khởi nghiệp như một chuyên ngành đào tạo ở các trường đại học khối kinh tế cũng cần được cân nhắc để tác động trực tiếp và mạnh mẽ tới khởi nghiệp của sinh viên.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần chú trọng tới đào tạo và rèn luyện các kỹ năng khởi nghiệp cần thiết

cho sinh viên như các kỹ năng mềm, kỹ năng phân tích cơ hội, phân tích tài chính, kỹ năng dự báo môi trường và thích ứng vs môi trường. Cách nhanh nhất để trau dồi những kỹ năng này cho sinh viên chính là đưa chúng vào giảng dạy cùng với môn học, chuyên ngành khởi nghiệp nói trên. Ngoài ra, cần thường xuyên tổ chức các lớp học ngoại khóa về kỹ năng mềm cả ngắn hạn và dài hạn trong trường để sinh viên dễ tiếp cận thông qua tự tổ chức hoặc liên kết với các trung tâm đào tạo kỹ năng mềm vv...

6. Tạo môi trường thực tiễn trong chương trình đào tạo

Để tính thực tiễn trong chương trình đào tạo thực sự mang lại ý nghĩa quan trọng cho tinh thần khởi nghiệp của sinh viên, các Trường đại học cần tăng cường tính ứng dụng, thực tiễn trong giảng dạy. Việc này có thể được thực hiện thông qua áp dụng các phương pháp như thiết lập kế hoạch kinh doanh, thảo luận bài tập tình huống dành cho sinh viên khối ngành kinh tế và tăng cường giờ thực hành, làm đồ án, dự án dành cho sinh viên khối ngành kỹ thuật. Thêm vào đó, các trường đại học cần cải cách thể chế đào tạo theo hướng kết hợp học tập với suy nghĩ sáng tạo; học gắn liền với thực hành; giáo dục, đào tạo theo yêu thích, nguyện vọng của học sinh thay vì đào tạo theo một khuôn mẫu nhất định, theo một chương trình chung mang tính phổ thông; kết hợp bồi dưỡng về lý thuyết với đưa sinh viên đi tu nghiệp tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để cập nhật kiến thức, huấn luyện kỹ năng, nâng cao năng lực. Thông qua mô hình đào tạo thực tiễn, sinh viên sẽ có cơ hội tự do suy luận, sáng tạo, khai thác các ý tưởng và tranh luận trong nhóm để hình thành doanh nghiệp trong tương lai. Hoặc nhà trường cũng có thể khuyến khích, yêu cầu sinh viên tự đào tạo, tự mở rộng hiểu biết và ứng dụng thực tế trong học tập thông qua việc tìm kiếm, nghiên cứu thông tin, tài liệu về các doanh nghiệp hay tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học về chủ đề khởi nghiệp. Qua đó, bản thân sinh viên sẽ có nguồn thông tin phong phú hơn, cái nhìn sâu hơn về khởi nghiệp, đồng thời khơi dậy được sự hứng thú và ý chí làm chủ doanh nghiệp.

Ngoài ra, nhà trường cần tăng cường hơn nữa việc xây dựng các trung tâm ươm tạo doanh nghiệp. Đây là nơi cung cấp cho sinh viên các hình mẫu doanh nhân, các cơ hội trải nghiệm kinh doanh và khởi nghiệp trong thực tế và gia tăng khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế công việc. Trung tâm ươm tạo doanh nghiệp không chỉ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thành lập doanh nghiệp mới như tư vấn thành lập, quản trị và vận hành doanh nghiệp; làm quen với việc tiếp cận tới các nguồn vốn tài chính cho khởi nghiệp hoặc tư vấn và hỗ trợ về mặt pháp lý, chiến lược và kỹ thuật

mà còn cung cấp cơ sở vật chất, mặt bằng với nhiều ưu đãi để trợ giúp các doanh nghiệp mới thành lập..

7. Kết luận

Hiện nay, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đã được Đảng, Nhà nước và Chính phủ quan tâm đặc biệt, cụ thể hóa bằng việc ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 với nhiều chính sách hỗ trợ cho khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo. Một trong những đối tượng được nhà nước khuyến khích đó là sinh viên, những người trẻ và có nhiều ý tưởng mới, nhất là tại thủ đô Hà Nội, nơi tập trung nhiều trường đại học. Tinh thần khởi nghiệp của sinh viên nếu được đẩy mạnh sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn Thủ đô. Chính vì vậy, các trường đại học cần có chính sách, chương trình, mô hình hỗ trợ hình thành ý tưởng, nuôi dưỡng ý tưởng đến hiện thực hóa ý tưởng khởi nghiệp của sinh viên./.

Tài liệu tham khảo

Trần Thị Vân Anh (2016), "Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp: Nhìn từ kinh nghiệm của Hàn Quốc", Tạp chí Tài chính Kỳ 1 tháng 9/2016.

Nguyễn Ngọc Huyền (2016), Khởi sự kinh doanh, NXB Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.

Lê Thế Phiệt (2018), "Cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm thúc đẩy phong trào khởi nghiệp ở Việt Nam", Tạp chí Kinh tế Kỹ thuật, Số đặc biệt (2018), pp. 31 - 38.

Đoàn Thị Thu Trang, Lê Hiếu Học (2018), "Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp sinh viên ngành kĩ thuật: Nghiên cứu trường hợp Đại học Bách Khoa Hà Nội", Tạp chí Kinh tế đối ngoại, 97.

Ajzen, I. (1991), "The Theory of Planned Behavior", Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50, pp. 179 - 211.

Cơ sở lý luận về quản lý tài chính tại Kho bạc nhà nước

Nguyễn Quốc Huy
Trường Đại học Trà Vinh

Quản lý tài chính của KBNN là quá trình áp dụng các công cụ và phương pháp quản lý nhằm tạo lập và sử dụng các quỹ tài chính của KBNN để đạt những mục tiêu đã định. Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động của KBNN do ngân sách nhà nước (NSNN) cấp toàn bộ hoặc cấp một phần. Quản lý tài chính giúp cho KBNN chủ động trong việc tạo nguồn thu, chi trong đơn vị, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong việc sử dụng lao động, kinh phí quản lý hành chính; nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí quản lý hành chính, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, tạo động lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

1. Một số khái niệm về quản lý tài chính

Nội dung quản lý tài chính

- *Xác định nhiệm vụ chi tài chính tại Kho bạc Nhà nước:* Các khoản chi của KBNN được chia thành hai loại: Các khoản chi hoạt động thường xuyên và các khoản chi hoạt động không thường xuyên.

- *Cấp dự toán và quản lý tài chính theo cấp dự toán:* Các cơ quan hành chính Nhà nước nói chung, KBNN nói riêng trong cùng một ngành theo một hệ thống dọc được thống nhất tổ chức thành các đơn vị dự toán các cấp: Đơn vị dự toán cấp I, Đơn vị dự toán cấp II, Đơn vị dự toán cấp III.

- *Nguyên tắc quản lý tài chính tại Kho bạc Nhà nước:*

+ Các khoản chi thường xuyên của Kho bạc phải tuân theo chế độ, định mức tiêu chuẩn của Nhà nước quy định.

+ Trách nhiệm quản lý tài chính của Kho bạc là người đứng đầu (lãnh đạo kho bạc) chịu trách nhiệm.

+ Trong quá trình quản lý tài chính tại Kho bạc, Kho bạc cần phải tôn trọng dự toán năm được duyệt. Trong trường hợp cần điều chỉnh dự toán phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

- *Phân cấp trách nhiệm và kiểm soát tài chính trong Kho bạc Nhà nước:* Nhà nước giao cho các cơ quan nhà nước quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động tài chính, mỗi cơ quan, đơn vị tự xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ. Trong đó, thể hiện rõ quyền tự chịu trách nhiệm của mỗi cơ quan, đơn vị đối với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước được cấp để cơ quan thực hiện nhiệm vụ của mình. Người chịu trách nhiệm chính là thủ trưởng đơn vị.

Nội dung quản lý nguồn thu

Kho bạc lập dự toán thu sự nghiệp hàng năm gửi cơ quan tài chính, thuế và cơ quan cấp trên phải theo đúng mẫu biểu, thời gian quy định được cơ quan chức năng hướng dẫn. Dự toán thu sự nghiệp phải bảo đảm

phản ánh được đầy đủ chi tiết các nguồn thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp, thu hoạt động dịch vụ, thu khác phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao, chế độ tài chính quy định.

Sử dụng kinh phí được giao để thực hiện chế độ tự chủ

Trong phạm vi kinh phí được giao, Thủ trưởng đơn vị có quyền hạn và trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng kinh phí như sau:

- Được tự quyết định bố trí số kinh phí được giao vào các mục chi cho phù hợp, được quyền điều chỉnh giữa các mục chi nếu xét thấy cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ, bảo đảm tiết kiệm và có hiệu quả. Riêng kinh phí thực hiện hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên phải thực hiện theo đúng nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền giao kinh phí tự chủ.

- Được quyết định mức chi cho từng nội dung công việc phù hợp với đặc thù của cơ quan nhưng không được vượt quá chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Đơn vị tự chủ quyết định giao khoán toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí thực hiện các hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên cho từng bộ phận để chủ động thực hiện nhiệm vụ. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khoán bảo đảm đúng quy trình kiểm soát chi và chứng từ, hóa đơn theo quy định của pháp luật, trừ một số khoản chi thực hiện khoán không cần hóa đơn theo quy định của Bộ tài chính.

Sử dụng kinh phí từ tăng thu và tiết kiệm chi

Hàng năm, sau khi trang trải các khoản chi phí và các khoản nộp khác theo quy định; đơn vị có số chi thực tế thấp hơn số dự toán được giao về kinh phí thực hiện chế độ tự chủ thì phần chênh lệch này được xác định là kinh phí tiết kiệm.

Kinh phí tiết kiệm được sử dụng cho các nội dung sau: i) Bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và

người lao động; ii) Chi khen thưởng; iii) Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể; iv) Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho cán bộ, công chức.

Quản lý quy trình ngân sách

Quản lý quy trình ngân sách là quá trình lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, hạch toán và quyết toán kinh phí.

- *Lập dự toán:* Lập dự toán thu chi tài chính trong Kho bạc là khâu mở đầu quan trọng mang ý nghĩa quyết định đến toàn bộ quá trình quản lý tài chính trong tổ chức. Có vai trò quan trọng trong hoạt động tổ chức của một đơn vị, là cơ sở dẫn dắt quá trình thực hiện dự toán của đơn vị sau này. Việc lập dự toán cũng là tiêu chí để đánh giá hiệu quả việc thực hiện dự toán của KBNN.

- *Về thẩm tra, phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước*

+ Căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan chủ quản cấp trên (đơn vị dự toán cấp I) phân bổ và giao dự toán NSNN cho các cơ quan thực hiện chế độ tự chủ chi tiết theo hai phần: Phần dự toán NSNN giao thực hiện chế độ tự chủ và phần dự toán NSNN giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ.

Đối với cơ quan không có đơn vị dự toán trực thuộc, căn cứ vào dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan thực hiện chế độ tự chủ phân bổ dự toán được giao theo hai phần: Phần dự toán NSNN giao thực hiện chế độ tự chủ và phần dự toán NSNN giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ gửi cơ quan tài chính để thẩm tra theo quy định.

Đối với phần kinh phí tự chủ phân bổ và ghi rõ kinh phí thực hiện từng hoạt động nghiệp vụ đặc thù; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên theo dự toán, số lượng, khối lượng được duyệt.

Đối với phần kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ phân bổ rõ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (mua sắm, sửa chữa lớn, chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù và các nhiệm vụ không thực hiện chế độ tự chủ khác theo quy định).

+ Cơ quan tài chính thẩm tra phân bổ dự toán của các đơn vị dự toán cấp I.

+ Khi rút dự toán từ KBNN, cơ quan thực hiện chế độ tự chủ phải ghi rõ nội dung chi thuộc nguồn kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ, nguồn kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ.

- *Về hạch toán kế toán*

+ Đối với các khoản chi thực hiện chế độ tự chủ được hạch toán vào các mục chi của mục lục ngân sách theo quy định hiện hành.

+ Đối với một số khoản chi từ nguồn kinh phí tiết kiệm được hạch toán như sau: Khoản chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, hạch toán vào mục 6400-các khoản thanh toán khác cho cá nhân, tiểu

mục 6404-chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ; khoản chi khen thưởng, hạch toán vào mục 6200-tiền thưởng, tiểu mục 6249-khác; khoản chi phúc lợi và trợ cấp thêm ngoài những chính sách chung cho những người tự nguyện về nghỉ việc trong quá trình tổ chức sắp xếp lại lao động, hạch toán vào mục 6250-phúc lợi tập thể, tiểu mục 6299-khác của mục lục NSNN.

- *Quyết toán kinh phí:* Kết thúc năm, cơ quan thực hiện dự toán phải lập báo cáo quyết toán quản lý tài chính của cơ quan mình gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp và gửi cơ quan tài chính quyết toán theo quy định.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý tài chính của Kho bạc nhà nước

- *Chấp hành dự toán kinh phí được giao:* Nắm vững chỉ tiêu tài chính căn cứ vào nội dung công việc, mức tiền được duyệt chi đối với từng công việc, tiến độ thực hiện công việc, quy trình, thủ tục tổ chức thực hiện.

- *Đảm bảo chi đúng, chi đủ các nội dung được giao trong dự toán:* Nắm vững tiêu chuẩn, định mức, giá cả trong chỉ tiêu tài chính, sử dụng tài chính.

Chế độ tiêu chuẩn, định mức còn là căn cứ pháp lý quan trọng để các đơn vị xây dựng dự toán thu - chi ngân sách, để cấp phát kinh phí, vật tư và thanh quyết toán tài chính.

Bộ phận tài chính các đơn vị theo dõi chặt chẽ, đầy đủ, có hệ thống các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức sao cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị mình.

Kinh phí tiết kiệm được do số chi thực tế thấp hơn dự toán kinh phí quản lý hành chính được giao để thực hiện chế độ tự chủ được sử dụng bổ sung thu nhập của cán bộ, công chức, chi khen thưởng, phúc lợi trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập. Số kinh phí tiết kiệm cuối năm không sử dụng hết được chuyển năm sau. Thủ trưởng cơ quan quyết định phương án sử dụng số kinh phí tiết kiệm sau khi thống nhất ý kiến bằng văn bản với công đoàn cơ quan.

- *Đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ của cơ quan Hành chính Nhà nước:* Hàng năm, trên cơ sở nhiệm vụ được giao, biên chế và chế độ tiêu chuẩn định mức, các đơn vị được phân bổ một lượng ngân sách nhất định. Các đơn vị được quyền chủ động sử dụng số kinh phí trên giao đó nhưng phải tuân thủ hai yêu cầu cơ bản, gồm:

+ Một là, phải hoàn thành tốt nhất các nhiệm vụ được giao.

+ Hai là, phải thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước.

3. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và bài học kinh nghiệm cho Kho bạc nhà nước Trà Vinh

3.1. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính

Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của KBNN Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị dẫn đầu trong cả nước, số thu NSNN luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu ngân sách của nhà nước, mặc dù gặp nhiều khó khăn song thu ngân sách của thành phố vẫn không ngừng tăng qua từng năm.

Công tác kiểm soát chi thường xuyên qua KBNN, thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các khoản chi trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng nội dung, tiêu chuẩn, định mức.

Trong công tác kiểm soát chi đầu tư, KBNN thành phố Hồ Chí Minh đã theo dõi chặt chẽ kế hoạch vốn, dự toán trên TABMIS để thông báo kịp thời cho các Chủ đầu tư; Chủ động tìm giải pháp và thực hiện kịp thời các chỉ đạo, điều hành của KBNN.

Bên cạnh đó, KBNN thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai thống nhất một đầu mối kiểm soát các khoản chi NSNN một cách bài bản tạo bước cải tiến lớn về cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực kiểm soát chi NSNN.

Trong công tác quản lý tài chính tại đơn vị, KBNN thành phố Hồ Chí Minh đã phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm bằng việc áp dụng nhiều biện pháp tiết kiệm trong chi hành chính, điều hành khai thác nguồn thu để đảm bảo tập trung nguồn lực thực hiện tốt các hoạt động nghiệp vụ, bổ sung thu nhập cho CBCC, đồng thời dành một phần kinh phí đáng kể để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động chuyên môn.

Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại KBNN Cần Thơ

Báo cáo tại hội nghị tổng kết của KBNN Cần Thơ cho biết, năm 2018, đơn vị đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, thể hiện trên một số lĩnh vực. Cụ thể, tổng thu NSNN là 20.986 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 101,43% dự toán; thu thuế xuất nhập khẩu đạt 108,22% dự toán. Tổng chi NSNN là 15.473 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên 9.929 tỷ đồng; chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 60,3% kế hoạch vốn năm.

KBNN Cần Thơ luôn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu, các ngân hàng thương mại phối hợp thu, tập trung đầy đủ, kịp thời các khoản thu vào NSNN góp phần hoàn thành dự toán thu năm 2019, phần đầu thu vượt 5% so với dự toán được giao.

Bên cạnh đó, KBNN Cần Thơ luôn tăng cường công tác kiểm soát chi NSNN theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Tăng cường thanh tra chuyên ngành tại các đơn vị sử dụng ngân sách, đặc biệt là những đơn vị có dấu hiệu sai phạm về quản lý tài chính.

Về công tác quản lý tài chính, KBNN Cần Thơ đã thực hiện quản lý tài chính theo đúng quy định của Luật NSNN. Tích cực đào tạo cán bộ làm công tác quản lý tài chính, xây dựng cơ bản nội ngành KBNN.

3.2. Bài học kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của KBNN Trà Vinh

Qua nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý tài chính của một số Kho bạc Nhà nước, có thể rút ra một số kinh nghiệm về quản lý tài chính cho Kho bạc Nhà nước Trà Vinh như sau:

- Tăng cường phân cấp quản lý NSNN cho các đơn vị trực thuộc sử dụng ngân sách theo hướng gắn quyền hạn với trách nhiệm .

- Đổi mới phương thức lập, phân bổ dự toán NSNN, tăng cường trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức, nâng cao hiệu lực của bộ máy hành chính Nhà nước.

- Coi trọng công tác kiểm tra, giám sát và xây dựng chế tài xử lý vi phạm. Đồng thời quy định cụ thể nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị, các cá nhân trong việc thực hiện công tác quản lý tài chính trong lĩnh vực mình phụ trách.

- Nhận thức tầm quan trọng của yếu tố con người trong công tác quản lý tài chính, tăng cường công tác cán bộ trong tất cả các khâu từ tuyển dụng, bố trí, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng...

- Hiện đại hóa tin học vào các hoạt động nghiệp vụ KBNN, đặc biệt là công tác quản lý tài chính.

Tài liệu tham khảo

An Nhi (2019). Quy định về quản lý, sử dụng tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2019-06-28/quy-dinh-ve-quan-ly-su-dung-tai-khoan-cua-kho-bac-nha-nuoc-mo-tai-ngan-hang-73243.aspx>

Huy Thắng (2018). Kho bạc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý ngân sách. <http://baochinhphu.vn/Tai-chinh/Kho-bac-day-manh-ung-dung-cong-nghe-trong-cong-tac-quan-ly-ngan-sach/337635.vgp>

Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

Quyết định số 297/QĐ-KBNN ngày 18/5/2007 của Kho bạc Nhà nước về việc ban hành quy trình kiểm soát thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trong nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công tại thành phố Hồ Chí Minh trong tình hình mới

Triệu Việt Quang

Ban Nội chính Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh

Các dự án đầu tư công có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay. Thực tiễn công tác quản lý đặt ra yêu cầu phải thực hiện tốt công tác thanh tra để góp phần phòng ngừa và xử lý có hiệu quả các nhân tố gây thất thoát, lãng phí và gây mất an ninh trật tự. Tuy nhiên, để công tác thanh tra các dự án đầu tư công có hiệu quả cần có những giải pháp phù hợp trong tình hình mới để hướng tới sự phát triển bền vững. Đây là nội dung tác giả đề cập trong bài viết “Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công tại thành phố Hồ Chí Minh trong tình hình mới”. Thông qua bài viết, tác giả trình bày thực trạng, những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong triển khai thực hiện để từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công tại thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu kinh tế của cả nước, để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn, thành phố đã và đang triển khai thực hiện nhiều dự án đầu tư công để xây dựng cơ sở hạ tầng văn minh, hiện đại và cung ứng các dịch vụ công. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, các cơ quan chức năng của Trung ương và thành phố đã công bố một số kết luận thanh tra, theo đó có nhiều sai phạm gây thất thoát, lãng phí trong các dự án đầu tư công trên địa bàn như Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm, các dự án của Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn... Do đó, để góp phần thực hiện tốt công tác quản lý vốn đầu tư công, phòng ngừa, chấn chỉnh và xử lý có hiệu quả các hành vi vi phạm, việc nâng cao hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn.

2. Thực trạng công tác thanh tra các dự án đầu tư công của thành phố Hồ Chí Minh

Hàng năm, thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, các đảng ủy trực thuộc Thành ủy đều xây dựng chương trình, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Các cấp ủy, tổ chức đảng đưa nội dung lãnh đạo công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vào các kỳ họp chuyên đề hoặc lồng ghép vào các buổi sinh hoạt chi bộ định kỳ, góp phần lãnh đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

Đối với hệ thống chính quyền, căn cứ Thông tư số 01/2014/TT -TTCP ngày 23 tháng 4 năm 2014 của

Thanh tra Chính phủ quy định việc xây dựng, phê duyệt định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra; Hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch thanh tra hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo Ngành thanh tra tổ chức nghiên cứu, đề xuất Kế hoạch thanh tra định kỳ, trong đó chú trọng tổ chức các đoàn thanh tra thường xuyên, kết hợp với tổ chức các đoàn thanh tra đột xuất theo thông tin của báo chí, dư luận xã hội... hướng trọng tâm đến mục tiêu chất lượng, hiệu quả, thực chất; xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm; thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát về cho Nhà nước; kịp thời ngăn chặn, phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật, chấn chỉnh hoạt động quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật qua thanh tra; chú trọng việc công khai Kết luận thanh tra theo quy định để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và nhân dân có điều kiện giám sát; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra lại các kết luận thanh tra khi cấp dưới có vi phạm.

Ngành thanh tra thành phố đã từng bước nâng cao chất lượng công tác thanh tra nói chung và việc ban hành các kết luận thanh tra nói riêng; tổ chức thanh tra chuyên đề theo diện rộng việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân của người đứng đầu để qua đó, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo nói chung và công tác quản lý đầu tư công nói riêng, làm rõ những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện và nguyên nhân phát sinh; đề xuất giải pháp xử lý, giải quyết theo nguyên tắc không để phát sinh tiêu cực, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Qua công tác thanh tra hành chính, Thanh tra Tp. Hồ Chí Minh phát hiện 114 đơn vị có sai phạm về kinh tế (sai phạm 91,986 tỷ đồng) trong năm 2015, 141 đơn vị có sai phạm vào năm 2016 (sai phạm 82,013 tỷ đồng), 235 đơn vị có sai phạm vào năm 2017 (sai phạm 495,544 tỷ đồng), 136 đơn vị có sai phạm vào năm 2018 (sai phạm 1.060,158 tỷ đồng) và 34 đơn vị có sai phạm vào 6 tháng đầu năm 2019 (104,416 tỷ đồng).

Hoạt động thanh tra các chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh không có kế hoạch riêng và được lồng ghép vào nội dung trong Kế hoạch thanh tra của Thanh tra các cấp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt hàng năm; công tác thanh tra các chương trình, dự án đầu tư công được thực hiện chủ yếu qua hình thức thanh tra thường xuyên; khi có thông tin từ báo chí, dư luận xã hội hoặc có yêu cầu từ các cấp lãnh đạo, công tác thanh tra đột xuất được thực hiện theo quy định.

Kết quả thanh tra các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công và quản lý, sử dụng đất công của Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh:

Nội dung		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
Sai phạm trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng	Số kết luận thanh tra được ban hành	31	27	37	30	6
	Số tiền sai phạm (tỷ đồng)	0,445	0,469	10,965	16,332	0,212
Sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai	Số kết luận thanh tra được ban hành	31	32	36	28	5
	Số tiền sai phạm (tỷ đồng)	10,452	3,796	15,567	155,048	0,156

Nguồn: UBND Tp. Hồ Chí Minh, Báo cáo kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, quyết khiếu nại, tố cáo năm 2015 - 2019.

Nhìn chung, các cấp ủy đảng, Ủy ban nhân dân thành phố luôn quan tâm và chỉ đạo Ngành thanh tra thực hiện cơ bản nghiêm túc chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ và Kế hoạch thanh tra đã được Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt; định hướng thanh tra bước đầu bám sát các quy định và thực tiễn tình hình tại các cơ quan, địa phương, đơn vị; các cuộc thanh tra đã cơ bản hoàn thành đúng kế hoạch đề ra; chất lượng các kết luận thanh tra được nâng lên, kiến nghị xử lý khách quan, chính xác, kịp thời; các kết luận, kiến nghị được đối tượng thanh tra và Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp thống nhất; công tác giám sát, xử lý sau thanh tra từng bước được tăng cường và thực hiện có hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác thanh tra trên lĩnh vực kinh tế nói chung và tại các dự án đầu tư công nói riêng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh còn một số khó khăn, tồn tại như sau:

Một là, công tác quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương và thành phố về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí nhiều nơi còn chậm hoặc chất lượng chưa cao; nội dung công tác thanh tra có nơi thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa tập trung vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn nhạy cảm,

để phát sinh tiêu cực; chưa có giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả.

Hai là, hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công trên địa bàn thành phố nhìn chung chưa cao, số kết luận thanh tra và số tiền sai phạm trong các chương trình, dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công và số tiền sai phạm trong quản lý, sử dụng đất công được phát hiện bởi Thanh tra thành phố còn chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số đơn vị sai phạm và tổng số tiền sai phạm.

Ba là, hoạt động thanh tra các dự án đầu tư công tại một số địa bàn, lĩnh vực còn bỏ trống, chưa được thực hiện thường xuyên; còn tình trạng trùng lặp về đối tượng thanh tra giữa Thanh tra thành phố, thanh tra sở-ngành và thanh tra quận-huyện; nội dung các cuộc thanh tra và kết luận thanh tra có nơi chưa đáp ứng được yêu cầu của lãnh đạo các cấp và nhu cầu giải quyết những vấn đề bức xúc, nổi cộm được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

Những khó khăn, tồn tại nêu trên bắt nguồn từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan bao gồm:

Thứ nhất, một số cấp ủy, chính quyền, thủ trưởng các địa phương, cơ quan, đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra; chương trình, kế hoạch phòng chống tham nhũng, lãng phí; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và thông tin phản ánh liên quan đến các tập thể, cá nhân suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của nhà nước.

Thứ hai, trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra chưa đồng đều giữa các địa phương, giữa các ngành và lĩnh vực, có lúc, có nơi chưa đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ được giao; khối lượng công việc ngày càng tăng trong điều kiện phải giảm biên chế ít nhất 10%; bên cạnh đó, một bộ phận cán bộ thanh tra chưa được đào tạo, bồi dưỡng kịp thời về chuyên môn, nghiệp vụ dẫn đến hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chưa cao.

Thứ ba, một số cơ quan, đơn vị chưa xây dựng hoặc chưa thực hiện có hiệu quả Quy chế phối hợp về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc Quy chế phối hợp về công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; vai trò của một số tổ chức, cá nhân được giao trách nhiệm tham mưu, triển khai thực hiện công tác thanh tra, phòng chống tham nhũng, lãng phí còn thụ động, chưa phát huy hết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Một số giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công tại Tp. Hồ Chí Minh trong thời gian tới

Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công tại thành phố Hồ Chí Minh, tác giả khuyến nghị thực hiện tốt các giải pháp trọng tâm như sau:

- Tập trung khắc phục các hạn chế, khuyết điểm, sai phạm trong các kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Thanh tra Chính phủ về các dự án lớn, trọng điểm như: Dự án Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Dự án Thảo Cầm viên mới tại huyện Củ Chi...; tiếp tục thành lập các Đoàn rà soát tổng thể các cuộc thanh tra về kinh tế - xã hội và các Đoàn kiểm tra về công tác xử lý sau thanh tra theo Thông tư số 01/2013/TT-TTCT ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ.

- Nâng cao chất lượng các Kế hoạch thanh tra thông qua việc rà soát những nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị tại Thanh tra các cấp; kết quả giải quyết thông tin phản ánh liên quan đến các tập thể, cá nhân suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước theo Quy định số 1374-QĐ/TU ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Thường vụ Thành ủy; nội dung tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố của Viện kiểm sát nhân dân hai cấp và kết quả thực hiện Kế hoạch thanh tra, chương trình, kế hoạch phòng chống tham nhũng, lãng phí các năm trước.

- Tập trung rà soát, xây dựng, ban hành đồng bộ quy định về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định của pháp luật và thực tiễn địa bàn, lĩnh vực; hoàn thành giải quyết một số vụ việc khiếu nại đồng người tại một số dự án đã có kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phòng ngừa có hiệu quả việc phát sinh “điểm nóng” và tình trạng khiếu kiện đồng người do nguyên nhân thu hồi đất; thực hiện tốt Quy chế tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, người đứng đầu chính quyền các cấp với nhân dân trên địa bàn thành phố; tổ chức giám sát kết quả đánh giá mức độ hài lòng của nhân dân gắn với thực hiện Chương trình cải cách hành chính.

- Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các địa phương, cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công tác thanh tra, đặc biệt là công tác phối hợp giữa cơ quan thanh tra với ủy ban kiểm tra và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giữa thanh tra sở-ngành với thanh tra quận-huyện... để tập trung thanh tra vào các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm, nhạy cảm, hạn chế tối đa nội dung trùng lặp trong các Kế hoạch thanh tra; kết hợp nhịp nhàng giữa thanh tra thường xuyên và thanh tra đột xuất, giữa đánh giá cán bộ, đảng viên với việc thanh tra trách nhiệm thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện trong việc xây dựng, thực hiện các kế hoạch, kết luận thanh tra; nâng cao hiệu quả giám sát và phản biện của Hội đồng nhân dân và các đoàn thể chính trị-xã hội các cấp trong công tác thanh tra các dự án đầu tư công trên địa bàn.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quy hoạch, luân chuyển, biệt phái, bổ nhiệm

cán bộ để cán bộ thanh tra thực sự là “tai mắt của trên” và “người bạn của dưới”; thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nhất là trong việc thực hiện các chương trình đột phá, công trình trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng bộ thành phố, công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trật tự đô thị, xây dựng, bồi thường, giải phóng mặt bằng,...

4. Kết luận

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã và đang triển khai thực hiện nhiều chương trình, dự án đầu tư công bao gồm cả các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và các dự án khác do Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư. Trong những năm qua, các cơ quan, đơn vị làm công tác thanh tra đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong công tác phòng ngừa, phát hiện, chấn chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý các dự án đầu tư công để từng bước xây dựng, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc, đòi hỏi sự nỗ lực cao độ không chỉ của các cơ quan, đơn vị thanh tra thuộc hệ thống chính trị thành phố mà còn cả các cơ quan, đơn vị của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở để nâng cao hiệu quả công tác thanh tra các dự án đầu tư công nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn./.

Tài liệu tham khảo

Nhà xuất bản chính trị quốc gia-sự thật (2011), Hồ Chí Minh toàn tập, tập 12, trang 503, 504:

<http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/Uploads/2018/6/2/14/HO%20CHI%20MINH%20TOAN%20TAP%20-%20TAP%2012.pdf>

Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Báo cáo kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo quý IV và năm 2015, 2016, 2017, 2018.

Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh (2019), Báo cáo kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo quý II và 6 tháng đầu năm 2019.

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân vào Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Hồ Mỹ Dung

Khoa Kinh tế, Luật, Trường Đại học Trà Vinh

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Khóa 2015, ngành QTKD, Trường Đại học Trà Vinh

Nghiên cứu này nhằm mục đích Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Bài viết sử dụng phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và phương pháp hồi quy nhị nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, bao gồm: (1) Đội ngũ nhân viên, (2) Chiêu thị, (3) Ảnh hưởng từ xung quanh, (4) Sản phẩm dịch vụ và (5) An toàn, bảo mật.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thực hiện các cam kết về hội nhập, Việt Nam phải tháo dỡ những rào cản đối với các ngân hàng thương mại nước ngoài và tiến tới xóa bỏ những bảo hộ của Nhà Nước đối với ngân hàng trong nước, dẫn đến những thách thức và thay đổi cơ cấu về hình thức sở hữu. Chính vì thế, sự cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng đang ngày càng trở nên gay gắt, khốc liệt. Việc huy động vốn nay lại là một thách thức to lớn đối với các ngân hàng nói chung và ngân hàng thương mại Việt Nam nói riêng. Làm cách nào để khách hàng chọn gửi tiền tại ngân hàng mình mà không chọn ngân hàng bạn đó là điều mà mọi nhà quản trị luôn phải đau đầu.

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt là một ngân hàng định hướng phát triển theo hướng là một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, nên ngân hàng rất cần quan tâm đến hoạt động huy động vốn. Vốn không những giúp cho ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh mà còn hỗ trợ cho các doanh nghiệp thiếu vốn tiếp tục kinh doanh. Chính vì thế việc huy động vốn nhân rồi là hết sức cần thiết.

2. Giải thuyết và mô hình nghiên cứu

Uy tín, thương hiệu (UT): Ngân hàng có uy tín và thương hiệu tốt sẽ tạo hình ảnh tốt, thu hút khách hàng đến gửi tiền tiết kiệm. Sự lựa chọn một ngân hàng mà có uy tín và thương hiệu tốt sẽ tạo cảm giác an toàn cho khách hàng khi đến ngân hàng gửi tiền tiết kiệm. Uy tín, thương hiệu tốt có thể được hiểu là, có sự phân biệt với các ngân hàng khác, trong suy nghĩ của khách hàng hình ảnh của ngân hàng tạo dấu ấn tốt đối với khách hàng

Giả thuyết H1: (+) Uy tín, thương hiệu của ngân hàng có ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Đội ngũ nhân viên (NV): Nhân viên có trình độ nghiệp vụ cao, tác phong chuyên nghiệp, nhanh chóng, giao tiếp với khách hàng thân thiện, có đạo đức nghề nghiệp, làm cho khách hàng hài lòng, thu hút khách hàng đến ngân hàng giao dịch.

Giả thuyết H2: (+) Đội ngũ nhân viên của ngân hàng có ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Sản phẩm, dịch vụ (SP): Ngân hàng có các sản phẩm, dịch vụ tiền gửi tiết kiệm hấp dẫn về lãi suất, đa dạng về hình thức gửi đáp ứng được các nhu cầu của khách hàng có tác động lớn đến quyết định lựa chọn ngân hàng để gửi tiền tiết kiệm.

Giả thuyết H3: (+) Sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng có ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Cơ sở vật chất (VC): Cơ sở vật chất đầy đủ tiện nghi phục vụ các nhu cầu sử dụng của khách hàng đến ngân hàng giao dịch, vị trí trụ sở ngân hàng hợp lý và có mạng lưới rộng khắp, thuận tiện cho việc đi lại của khách hàng đến ngân hàng giao dịch.

Giả thuyết H4: (+) Cơ sở vật chất của ngân hàng có ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

An toàn, bảo mật (AT): Các giao dịch ngân hàng là một vấn đề nhạy cảm vì thường liên quan đến tiền và nguồn tài chính của khách hàng. Do đó, khách hàng muốn những thông tin, số tiền gửi,... của mình được bảo mật, an toàn tuyệt đối.

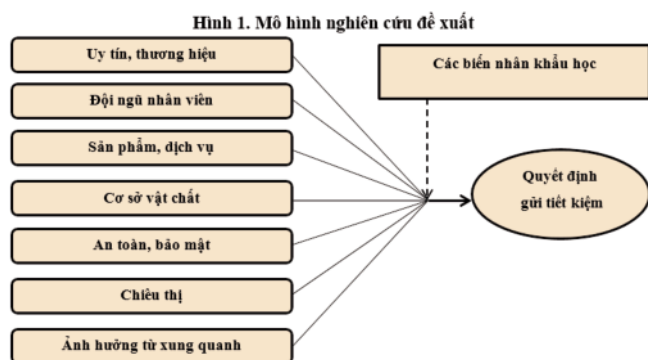
Giả thuyết H5: (+) An toàn, bảo mật của ngân hàng có ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Chiêu thị (CT): Hoạt động chiêu thị nhằm truyền nhận thông tin từ ngân hàng đến khách hàng bằng các cách phù hợp để thông đạt và thuyết phục thu hút khách hàng đến với ngân hàng thông qua các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi, chào hàng trực tiếp cá nhân,... để thu hút khách hàng đến với ngân hàng.

Giả thuyết H6: (+) Các hình thức chiêu thị của ngân hàng có ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.

Ảnh hưởng từ xung quanh (AH): Trong điều kiện bất cân xứng về thông tin, người tiêu dùng chưa có trải nghiệm về nhà cung cấp sản phẩm dịch vụ thì sự giới thiệu, ủng hộ của bạn bè, đồng nghiệp, người thân trong gia đình là một thông tin tham khảo hữu ích. Bên cạnh đó, sự tư vấn của nhân viên cũng có tầm ảnh hưởng khá quan trọng đối với khách hàng, là cầu nối đưa khách hàng đi đến quyết định gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

Giả thuyết H7: (+) Ảnh hưởng từ xung quanh từ môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân.



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

3. Phương pháp nghiên cứu

Giai đoạn 1: Nghiên cứu sơ bộ, tác giả tiến hành xây dựng thang đo nhập và thảo luận nhóm với hai nhóm đối tượng là nhân viên và khách hàng đến gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Tiếp đến, tác giả khảo sát thử với cỡ mẫu là 60 nhằm phát hiện những sai sót trong thiết kế bảng hỏi. Kết quả nghiên cứu định tính đưa ra 32 biến quan sát. Và kết quả nghiên cứu sơ bộ đối với 60 đối tượng nghiên cứu đã loại 1 biến quan sát còn lại 31 biến quan sát.

Giai đoạn 2: Tiến hành khảo sát chính thức bằng cách gửi tới thiểu 155 phiếu khảo sát cho khách hàng. Sau đó, tiến hành chạy Cronbach's Alpha, EFA và hồi quy nhị nguyên (Binary Logistic).

Để tài có sử dụng phương pháp phân tích khám phá nhân tố EFA, nên số quan sát (kích thước mẫu) ít nhất phải gấp 4 hoặc 5 lần số biến được dùng trong phân tích nhân tố EFA. Số biến quan sát trong phân tích nhân tố của đề tài là 31 nên cỡ mẫu được xác định là 155 quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích nhân tố khám phá

Chỉ số KMO = 0,847 > 0,5 đạt yêu cầu. Kiểm định Bartlett Test Sig. = 0,000 cho thấy các biến quan sát có tương quan trong tổng thể. Hệ số Factor Loading đều lớn hơn 0,5 đều thỏa điều kiện phân tích nhân tố, cho thấy có mối quan hệ tương quan giữa các biến quan sát với các nhân tố. Hệ số Eigenvalues là 1,194 > 1 đạt yêu cầu. Số lượng nhân số trích tải là 7. Phương sai trích là 61,446% > 50%. Tất cả các chỉ số đều đạt yêu cầu, kết quả phân tích EFA sẽ được sử dụng cho bước phân tích hồi quy tiếp theo.

4.2. Phân tích hồi quy nhị nguyên

Kết quả của -2 Log Likelihood càng nhỏ thì thể hiện độ phù hợp cao. Kết quả phân tích từ bảng 2 cho thấy giá trị của -2 log Likelihood là 15,122 không cao lắm, như vậy nó thể hiện một độ phù hợp khá tốt của mô hình tổng thể.

Trong 20 trường hợp quyết định không gửi tiết kiệm vào ngân hàng, thì dự đoán có 19 trường hợp không gửi tiết kiệm và tỷ lệ dự đoán đúng là 95%. Còn đối với 135 trường hợp gửi tiết kiệm vào ngân hàng mô hình chỉ dự đoán sai 1 trường hợp, tỷ lệ dự đoán đúng của mô hình là 99,3%. Như vậy, Tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 98,7%, điều này thể hiện độ chính xác của mô hình rất cao.

Qua kết quả phân tích hồi quy với độ tin cậy 90%, ta thấy biến VC và UT giá trị Sig. = 0,807 và Sig. = 0,879 đều lớn hơn 0,1 chứng tỏ các biến này không có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Các biến còn lại SP, NV, CT, AT, AH có sig. < 0,1 nên có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

Bảng 1: Kết quả phân tích hồi quy nhị nguyên

	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)	90.0% C.I. for EXP(B)	
						Lower	Upper
SP	1,718	0,762	5,079	0,024	5,572	1,59	19,523
NV	4,977	1,859	7,165	0,007	145,039	6,812	3,090
VC	0,203	0,831	0,06	0,807	1,225	0,312	4,808
CT	2,196	1,026	4,585	0,032	8,989	1,664	48,565
AT	1,698	0,948	3,208	0,073	5,463	1,149	25,978
UT	-0,097	0,633	0,023	0,879	0,908	0,32	2,573
AH	1,818	0,917	3,929	0,047	6,162	1,363	27,861
Constant	8,328	3,318	6,301	0,012	4,140		

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Như vậy, khi lựa chọn ngân hàng để gửi tiết kiệm thì đội ngũ nhân viên chính là nhân tố quan trọng nhất, để khách hàng gửi tiết kiệm thì thái độ nhân viên nhiệt tình chu đáo sẽ tạo cho khách hàng cảm thấy thoải mái khi giao dịch, việc xây dựng và đào tạo một đội ngũ nhân viên tốt, chuyên nghiệp, yêu nghề, hết lòng với công việc là yếu tố tiên quyết để thu hút khách hàng và giúp LPB ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, Chiêu thị có tác động dương đến quyết định gửi tiết kiệm vào ngân hàng. Để giữ chân các khách hàng cũ tiếp tục gửi tiết kiệm vào ngân hàng cũng như tìm các khách hàng mới thì các chương trình tri ân,

khuyến mại nhằm thu hút khách hàng đến với LPB là không thể thiếu. Ngoài ra, Khi khách hàng lựa chọn dịch vụ tiền gửi tiết kiệm vào ngân hàng thì họ thường tham khảo ý kiến của những người xung quanh mình như: người thân, người đã sử dụng, nhân viên của ngân hàng... những người họ tin tưởng và từ những thông tin thu thập được họ có niềm tin từ đó mới chắc chắn gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng. Do đó, Ảnh hưởng từ xung quanh là biến có tác động đến quyết định gửi tiết kiệm. Sản phẩm, dịch vụ có tác động đến quyết định gửi tiết kiệm. Vậy, để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với từng đối tượng với một mức lãi suất phù hợp sẽ gia tăng lượng tiền gửi của khách hàng vào ngân hàng LPB thay vì họ sẽ đầu tư vào một lĩnh vực kinh doanh khác. Cùng quan điểm với nghiên cứu của Safiek Mokhlis (2009), nhân tố An toàn, bảo mật có ảnh hưởng quyết định gửi tiết kiệm vào ngân hàng nhưng cũng thể hiện tính chuyên nghiệp của ngân hàng trong việc phục vụ khách hàng của mình. Chính vì thế, việc đảm bảo an toàn về tài sản cũng như về thông tin của khách hàng là một vấn đề quan trọng giúp thương hiệu LPB ngày càng lớn mạnh hơn.

5. Kết luận và giải pháp đề xuất

Qua nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân vào ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân, trong đó (1) Đội ngũ nhân viên là nhân tố tác động nhiều nhất đến quyết định gửi, kế đến là (2) Chiếu thị, (3) Ảnh hưởng từ xung quanh, (4) Sản phẩm dịch vụ và (5) An toàn, bảo mật. Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp đề xuất như sau:

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, đặc biệt là đội ngũ nhân viên giao dịch trực tiếp sẽ làm cho khách hàng hài lòng, góp phần tác động đến quyết định gửi tiết kiệm cao hơn. Tổ chức các buổi tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, tổ chức các khóa huấn luyện về kỹ năng giao tiếp khách hàng, đào tạo bài bản về thái độ, hành vi ứng xử và ngôn ngữ giao tiếp. Đề ra các hình thức khen thưởng đối với các nhân viên có thành tích cao, phấn đấu trong công việc và ngược lại. Đồng thời, thường xuyên đánh giá chất lượng nhân sự của ngân hàng thông qua sự phản hồi của khách hàng sau khi sử dụng các dịch vụ của ngân hàng, cử người ở Hội sở xuống kiểm tra thái độ, cách làm việc của nhân viên tại các chi nhánh.

Tận dụng việc phát triển của mạng xã hội đưa các chương trình quảng cáo khuyến mãi đến với người sử dụng. Để khách hàng đến giao dịch nhiều hơn ngân hàng cần thiết kế các chương trình khuyến mãi phù hợp, có thể sử dụng hình thức quảng cáo là tiếp thị tờ rơi, băng gôn, áp phích tại chi nhánh, phòng giao dịch hoặc tại những nơi công cộng như công viên, khu công nghiệp,... đồng thời giải thích, thực hiện đúng

những cam kết khuyến mãi, ưu đãi đối với khách hàng. Riêng với khách hàng chưa từng biết đến LPB Trà Vinh thì phải tăng cường quảng cáo nhiều hơn, thực hiện chương trình Roadshow phát thư ngỏ của ngân hàng đến khách hàng để quảng bá thương hiệu LPB Trà Vinh.

Tranh thủ sự tác động của bạn bè, người thân, đồng nghiệp,... đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng bằng cách có thêm các chính sách ưu đãi về lợi ích cho những khách hàng có công giới thiệu khách hàng mới như tích lũy hạn mức, gia tăng lãi suất,... Ngoài ra, ngân hàng cần có các chính sách thưởng hấp dẫn để khuyến khích mỗi khách hàng trở thành một kênh thông tin quảng bá tích cực cho ngân hàng. Chẳng hạn, ngân hàng có thể áp dụng hình thức tích điểm thưởng, tặng quà, ưu đãi về lãi suất đối với những khách hàng giới thiệu khách hàng mới cho ngân hàng; những khách hàng thường xuyên có comment tích cực trên fanpage của ngân hàng.

Cần chú trọng công tác nghiên cứu, phát triển các sản phẩm có các đặc tính liên quan đến lợi ích phù hợp với nhu cầu và đảm bảo thu hút khách hàng. Thường xuyên trau dồi công nghệ để tiếp tục phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu nhằm cải tiến quy trình thủ tục tốt hơn. Ngoài ra, cần xin ý kiến khách hàng về những vướng mắc và nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ tiện ích để có giải pháp cải tiến chất lượng phục vụ khách hàng.

Hoàn thiện hơn việc bảo mật đối với thông tin giao dịch của khách hàng thông qua các giải pháp công nghệ bảo mật hiện đại, áp dụng các quy trình quản lý chất lượng đối với các giao dịch tiền gửi như nâng cấp trang thiết bị và công nghệ đạt tiêu chuẩn quốc tế theo hướng tự động hóa, nâng cao khả năng bảo mật, an toàn thông tin nội bộ và giảm thiểu thời gian giao dịch của khách hàng như: lắp đặt hệ thống camera quan sát và kiểm soát hiện đại, cập nhật các phần mềm bảo mật thiết bị của các công ty uy tín, thiết lập các cửa giao dịch bấm số tự động, tránh tình trạng chen lấn, ùn tắc khi đông khách hàng đến giao dịch./.

Tài liệu tham khảo

Võ Ngọc Danh (2009). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Phú Yên.

Safiek Mokhlis (2009) Determinants of choice criteria in Malaysia's retail banking: An Analysis of gender-based choice decisions. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*.

Ugur Yavas, Emin Babakus, and Nicholas J. Ashill (2006) What do Consumers Look for in a Bank? An Empirical Study *Journal of Retail Banking Services*.

Quản trị đại học trong bối cảnh đổi mới tri thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam

Nguyễn Thị Hoài Mỹ, Trần Văn Cường

Tô Tiến Thành, Đặng Phương Lan

Trường Đại học sư phạm thể dục thể thao Hà Nội

Đại học là nơi lưu giữ, truyền bá và phát triển tri thức. Để thực hiện được sứ mạng này, các trường đại học cần mô hình và cách thức quản trị đại học thích hợp. Trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 ngày càng phát triển, với đặc trưng nổi bật là sự phát triển Internet vạn vật, dữ liệu lớn... đi kèm sự mờ đi ranh giới giữa gồm vật lý, kỹ thuật số và sinh học, rất nhiều cơ hội và thách thức cho các trường đại học trong việc đáp ứng sứ mạng của mình. Với Việt Nam, các trường đại học đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình quản trị đại học chịu sự quản lý chặt của nhà nước sang mô hình tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nhà nước hạn chế dần hỗ trợ. Do đó, mô hình quản trị đại học theo tinh thần doanh nghiệp cần được đẩy mạnh với việc nâng cao trách nhiệm của các trường đại học và nhà nước chỉ đóng vai trò xây dựng chính sách định hướng phát triển và kiểm tra.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học, nơi cung cấp sản phẩm tri thức, là chìa khóa cho năng lực cạnh tranh kinh tế và sự thịnh vượng nói chung của quốc gia. Điều đó phụ thuộc rất lớn vào hệ thống quản trị tốt trong mỗi trường đại học. Một hệ thống quản trị đại học tốt sẽ khơi dậy và khuyến khích cái tốt phát triển, trái lại nó sẽ làm băng hoại mọi giá trị và hủy hoại môi trường đại học. Quản trị đại học là vấn đề lớn và trái rộng, bao hàm nhiều hoạt động như quản trị hệ thống, quản trị chiến lược, quản trị hoạt động đào tạo, quản trị khoa học và công nghệ, quản trị nhân sự và nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản trị cơ sở vật chất... đặc biệt trong cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (gọi tắt cách mạng 4.0).

Đặc trưng nổi bật nhất của cuộc cách mạng 4.0 là sự hợp nhất các công nghệ, làm mờ đi ranh giới giữa các các lĩnh vực truyền thống bao gồm vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Cuộc cách mạng 4.0 đang làm biến đổi hầu hết nền công nghiệp ở mọi quốc gia cả về bề rộng và chiều sâu trong toàn bộ các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị. Nói cách khác cuộc cách mạng 4.0 làm tri thức con người tăng lên nhanh chóng, do đó quản trị đổi mới tri thức đã và đang có nhiều thay đổi, từ đó, các cơ sở giáo dục đại học nơi truyền bá tri thức, kiến thức cũng phải đổi mới phương thức quản trị truyền thống của mình.

2. Quản trị đại học với đổi mới tri thức

Hoạt động quản trị là những hoạt động tất yếu phát sinh khi con người kết hợp với nhau để cùng hoàn thành mục tiêu. Có rất nhiều những quan điểm, khái niệm về quản trị nhưng có thể hiểu “Quản trị là quá

trình tác động có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản trị lên đối tượng quản trị nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các tiềm năng, các cơ hội của tổ chức để đạt được mục tiêu đã đặt ra”. Quản trị được xem xét dưới 5 yếu tố thành phần sau: (i) chủ thể quản trị và đối tượng bị quản trị; (ii) có mục tiêu quản trị rõ ràng; (iii) kết quả và hiệu quả; (iv) có nguồn tài nguyên hạn chế và (v) môi trường quản trị luôn thay đổi. Các yếu tố này không thể tách rời nhau mà có mối quan hệ ràng buộc với nhau trong quản trị. Chủ thể quản trị là tác nhân tạo ra các tác động. Do đó, quản trị đại học là một hệ thống quản trị phụ thuộc phần lớn vào sự tham gia của các đồng nghiệp để gây dựng và thực hiện những mục đích được chia sẻ. Nó tạo cơ hội cho công dân tham gia vào việc ra quyết định và là dấu hiệu của việc ra quyết định học tập. Một nguyên tắc chính của quản trị đại học là sự tham gia có ý nghĩa của các khoa và các bộ phận khác trong các cuộc thảo luận để đóng góp vào hiệu quả của quản trị tổ chức.

Đại học là nơi truyền bá, phát triển tri thức, do đó, quản trị đại học không thể không gắn với quản trị, đổi mới tri thức. Mở rộng ra, có thể thấy quản trị tri thức đã trở thành một lĩnh vực trưởng thành ở cả khía cạnh nghiên cứu và thực tế. Về nghiên cứu, cho đến nay đã có rất nhiều nghiên cứu về quản trị tri thức, thậm chí còn có rất nhiều trường đại học thuộc nhiều quốc gia, đặc biệt là Mỹ và Anh, đã mở thêm chuyên ngành quản trị tri thức bên cạnh các chuyên ngành quản trị kinh doanh truyền thống để đào tạo lớp người quản lý mới, thích ứng với môi trường mới. Trong thực tế quản lý DN, quản trị tri thức đã và đang được ứng dụng một cách nghiêm túc, đặc biệt ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản và nhiều nước Châu Âu. Với vị thế ngày càng tăng của tri thức trong tăng trưởng và phát triển

kinh tế, trong tương lai quản trị tri thức có lẽ sẽ là trung tâm của quản trị học. Chính vì vậy, quản trị đại học tiến tiến phải đi song hành với đổi mới, quản trị tri thức. Chỉ có như vậy, các trường đại học mới có thể bảo tồn, lưu giữ, truyền bá và phát triển được tri thức của nhân loại phục vụ công đồng, quốc gia và nhân loại.

3. Những vấn đề đặt ra với quản trị đại học, đổi mới tri thức từ cách mạng 4.0

Cuộc cách mạng 4.0 trước hết đặt ra những yêu cầu mới về kỹ năng của người lao động. Những kỹ năng của người lao động có thể được phân thành 3 nhóm: (1) Các kỹ năng liên quan đến nhận thức; (2) Các kỹ năng về thể chất; và (3) Các kỹ năng về xã hội. Các kỹ năng liên quan đến nhận thức bao gồm: Tư duy phân biện, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự phê bình (self-reflection); khả năng sáng tạo tri thức, hay chiến lược học tập. Các kỹ năng về thể chất bao gồm: Kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng về cuộc sống, kỹ năng số. Các kỹ năng về xã hội bao gồm: Kỹ năng giao tiếp ứng xử và tạo lập quan hệ, ứng xử. Điều này đặt ra các yêu cầu mới cho các chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo khí đó cần có tính linh hoạt, có tính tương tác cao trong quá trình triển khai đối với sinh viên, điều này đặt ra các yêu cầu về đổi mới quản trị đại học về mặt tri thức, quản lý chương trình cũng như người học.

Trong cuộc cách mạng 4.0, khi tri thức tồn tại khắp nơi, xuất hiện trong mọi mặt của cuộc sống và hoạt động sản xuất, việc áp dụng những kiến thức chúng ta được học trở nên quan trọng hơn rất nhiều so với bản thân những kiến thức đó. Ngoài ra, khi hàng ngày hàng giờ đều có những thay đổi về mặt công nghệ, ảnh hưởng đến đời sống thì khả năng thích ứng và khả năng giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo là những chìa khóa để người lao động thành công trong thời đại mới. Chính vì vậy, việc đào tạo cho sinh viên không nên chỉ tập trung vào những kiến thức nhất định mà cần đào tạo cho sinh viên khả năng tìm kiếm, tự học, cập nhật những tri thức mới liên quan đến công việc cụ thể sau này. Cùng với đó, các chương trình có tính đơn ngành sẽ ít phổ biến hơn, các chương trình liên ngành sẽ ngày càng được mở rộng.

Hơn nữa, xu thế hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu cũng yêu cầu người lao động có những kỹ năng mang tính toàn cầu hơn. Cụ thể, để cạnh tranh trong thời đại mới, người lao động cần sử dụng được nhiều hơn một ngôn ngữ, những kỹ năng xúc cảm cũng cần được phát triển để người lao động có thể làm việc trong môi trường đa quốc gia với các đồng nghiệp đến từ nhiều nơi trên thế giới. Chính vì vậy, đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc trong môi trường quốc tế là vô cùng quan trọng.

Như vậy, có thể nói, cuộc cách mạng 4.0 cũng có những yêu cầu rất lớn đối với việc thay đổi chính sách

giáo dục của nhà nước, cũng như mô hình quản trị đại học trong các cơ sở giáo dục đại học. Thứ nhất, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn đồng nghĩa với kỹ năng cao hơn. Những kỹ năng được tích lũy thông qua quá trình học tập. Mỗi cấp học khác nhau sẽ tập trung vào từng nhóm kỹ năng khác nhau. Do đó, để có thể nâng cao kỹ năng của người lao động, cách trực tiếp nhất là tăng số năm đi học của người lao động. Thứ hai, trong bối cảnh kinh tế - xã hội toàn cầu phức tạp hơn, cần một chương trình đào tạo phức tạp hơn. Để người lao động có thể thích nghi trong bối cảnh hội nhập khu vực, chương trình giảng dạy trong nhà trường cần tích hợp được các vấn đề toàn cầu để trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết. Thứ ba, cách nâng cao kỹ năng về công nghệ tốt nhất là thông qua việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy. Trong bối cảnh cuộc cách mạng sản xuất mới, sự phát triển của công nghệ là yếu tố then chốt, ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống và sản xuất. Người lao động làm việc trong thời đại của cuộc Cách mạng sản xuất lần thứ Tư này cần thành thạo sử dụng các công nghệ. Cách thức để nâng cao kỹ năng về công nghệ tốt nhất là thông qua việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy. Công nghệ sẽ giúp tăng cường khả năng tiếp cận với các tri thức thông qua các hình thức khác nhau, giúp việc chia sẻ kiến thức giữa các giáo viên với nhau, giữa giáo viên với học viên nhanh hơn và hiệu quả hơn. Đồng thời, việc sử dụng công nghệ thường xuyên trong quá trình học tập cũng hình thành và bồi dưỡng những kỹ năng về công nghệ cho người lao động khi tham gia thị trường lao động.

4. Xu hướng về đổi mới quản trị đại học trong bối cảnh mới ở Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều cải cách trong lĩnh vực giáo dục đại học theo hướng nâng cao chất lượng tự quản trị của các trường, trao thêm quyền tự chủ trên nhiều lĩnh vực cho cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo đại học vẫn là một nội dung cần được đẩy mạnh, từ đó đặt ra rất nhiều vấn đề với chính sách của nhà nước cũng như quản trị tại các trường đại học. Đổi mới quản trị đại học, tiến đến loại bỏ dần phương thức quản lý kiểu cũ nhằm bắt nhịp với yêu cầu đổi mới tri thức từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang là nhu cầu thiết thân của các trường đại học. Để tránh bỏ lại phía sau bối cảnh cạnh tranh giáo dục đại học ngày càng cao trong kỷ nguyên giáo dục 4.0, hội nhập một cách mạnh mẽ và sâu rộng, các trường đại học buộc phải đổi mới phương thức, mô hình quản trị, xác lập hướng đi cho riêng mình trên con đường đổi mới. Để có một phương thức quản trị hiệu quả tất yếu một trường ĐH cần phải được xây dựng trên nền tảng tự chủ, minh bạch gắn liền với trách nhiệm giải trình.

Trong bối cảnh đổi mới tri thức trong cuộc cách mạng 4.0, các cơ sở giáo dục đại học phải được tự chủ

theo đúng nghĩa, trong đó quản trị đại học tự chủ theo mô hình doanh nghiệp là một hướng sẽ được đẩy mạnh. Điều này cho phép các trường cơ sở giáo dục đại học được quyền tự chủ rất lớn và quyền quản lý giáo dục các trường đại học khi đó không thuộc về nhà nước. Quản lý cấp nhà nước chủ yếu là vấn đề cấp ngân sách và thanh tra - kiểm tra chất lượng đào tạo của nhà trường, còn lại phần lớn là các trường gần như có toàn quyền quyết định mọi việc của mình. Theo đuổi mô hình này, trường ĐH tạo ra một môi trường giáo dục cởi mở với nhiều sân chơi hơn dành cho sinh viên nhờ những chương trình kết nối học tập tại doanh nghiệp thường xuyên giúp sinh viên dễ dàng vượt qua “thử thách” mang tên kỹ năng mềm hay hiểu biết thực tế về môi trường làm việc hơn; đồng thời có cơ hội học hỏi, cập nhật những yêu cầu mới nhất của các nhà tuyển dụng hiện đại. Nhìn chung, trên thế giới, các trường ĐH doanh nghiệp xác định ba xu hướng chính trong quản trị bao gồm chuyên nghiệp hóa quản lý; tạo liên kết các mạng lưới với các trường ĐH, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; và thành lập các liên kết hợp tác nghiên cứu 3 bên giữa đại học — chính quyền địa phương - doanh nghiệp.

Về phí nhà nước, đi kèm với việc giao quyền tự chủ trong quản trị đại học cho chính các cơ sở giáo dục đại học, chính phủ, các bộ ban ngành cần xây dựng cơ chế kiểm soát các hoạt động độc lập, tự chủ, thực hiện trách nhiệm của các đơn vị trong nhà trường, đặt ra những tiêu chuẩn, tiêu chí chặt chẽ để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, thực hiện sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đối tượng trên các lĩnh vực như tài chính, cơ sở vật chất, thực hiện nguyên tắc và chế độ trong quản lý, trong công việc, trong đào tạo... đồng thời, có cơ chế để xác định các tiêu chí đó. Quản lý nhà nước đối với các trường đại học tự chủ nên thực hiện giám sát đầu ra thay cho kiểm soát đầu vào như hiện tại. Hình thành cơ chế giám sát kết quả đầu ra mà các trường đại học tự chủ cam kết đáp ứng theo các chỉ số đầu ra then chốt (KPI) đã được xác định theo các chuẩn mực quốc gia hoặc quốc tế, như các chỉ số về chất lượng đào tạo của trường đại học, kết quả về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, các thành tựu về hợp tác quốc tế và mức độ quốc tế hoá, chỉ số về cơ sở vật chất...đi kèm với yêu cầu kiểm định, đặc biệt khuyến khích kiểm định của các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín.

5. Kết luận

Trong bối cảnh của các xu hướng phát triển của đời sống xã hội hiện đại, giáo dục đại học sẽ phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức to lớn đặc biệt là vấn đề giải quyết các mối quan hệ giữa quy mô - chất lượng và hiệu quả đào tạo; giữa đào tạo và nghiên cứu, dịch vụ; giữa nhu cầu và nguồn lực cho phát triển.v.v. Việc thay đổi để đáp ứng yêu cầu thời đại, sự vận động của nền kinh tế tri thức là điều buộc phải

làm. Với các trường đại học việc dự đoán được các kỹ năng mà thị trường lao động sẽ cần trong tương lai do tác động của cuộc cách mạng 4.0 qua đó xây dựng, định hướng các ngành nghề đào tạo là điều không dễ dàng. Điều này bắt buộc các trường đại học phải xây dựng được một môi trường giáo dục hiện đại, chuẩn mực nếu không muốn nguồn nhân lực do mình đào tạo “bị rơi” khỏi quỹ đạo cạnh tranh chất xám một cách sòng phẳng. Sự tiên tiến và chuẩn mực ấy cần nằm ở 3 yếu tố: Con người, công nghệ và môi trường học thuật. Những yếu tố này lại nằm trong khuôn khổ quản trị đại học. Do đó, quản trị đại học theo tính thần doanh nghiệp hướng đến hiệu quả, kết quả đo lường được như doanh nghiệp là một xu hướng đáng được đẩy mạnh hiện nay ở Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Quang Dong (2012), Quản trị đại học: từ kinh nghiệm của các nước đến thực tiễn Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Đổi mới mô hình quản trị của các trường đại học khối kinh tế tại Việt Nam”.
- Hoàng Thị Xuân Hoa (2012), Tự chủ đại học: Xu thế của phát triển, Bản tin số 253 (03 2012) Đại học Quốc gia Hà Nội
- AUN University's (2012): Social Responsibility and sustainability, <http://www.aunsec.org/site/upload/USR/USRbook.pdf>
- Atlbach, P., Reisberg, L., & Rumbley, L. (2009). Trends in global higher education: tracking an academic revolution. France: UNESCO.
- Cao, Y. (2007). Chinese private colleges and the labor market. (Doctoral), University at Albany, State University of New York, NewYork.
- Gordan, C., & Pop, M. (2013). Mission statements in higher education: Context analysis and research propositions. 22(2), 653. . Annals of the university of Oradea, Economic Science Series, 22(2), 653-663.

Vai trò của các biện pháp hỗ trợ của chính phủ đối với khả năng đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Nguyễn Thị Mai

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở 2 tại Tp. HCM

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Ngoại thương trong khuôn khổ đề tài mã số NT2018-22

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu rút trích từ Bộ Dữ liệu điều tra DNNVV tại Việt Nam được khảo sát trong hai năm 2013 và 2015, gồm 1.833 DNNVV Việt Nam để đo lường và phân tích mức độ ảnh hưởng của các biện pháp hỗ trợ của chính phủ đến khả năng đổi mới công nghệ của các DNNVV Việt Nam. Thông qua mô hình hồi quy logit, kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp có liên kết với các công ty khác, được hỗ trợ tài chính từ chính phủ, hoặc có tỉ lệ máy móc thiết bị được sử dụng dưới 5 năm tuổi hoặc 20 năm tuổi trở lên sẽ góp phần ảnh hưởng tích cực đến khả năng đổi mới công nghệ của DNNVV Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, việc ứng dụng các thành tựu công nghệ là một xu thế tất yếu toàn cầu đã và đang mang lại nhiều hiệu quả to lớn đối với sự phát triển của từng doanh nghiệp, mỗi quốc gia và toàn thế giới. Ở khía cạnh kinh doanh, công nghệ được là 'tài sản vô hình' của công ty, góp phần gia tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Xét về vi mô, vị thế của doanh nghiệp trên thương trường được quyết định bởi công nghệ vì công nghệ nâng cấp chất lượng sản phẩm và do đó là chìa khóa gia tăng sự cạnh tranh của doanh nghiệp. Ở khía cạnh vĩ mô, vị thế của quốc gia trên trường quốc tế chịu nhiều ảnh hưởng từ trình độ công nghệ của quốc gia đó. Thực tế cho thấy, sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong việc đổi mới công nghệ, ngoài việc phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như: điều kiện xã hội, điều kiện kinh tế chung, sự cạnh tranh... còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố bên trong. Các yếu tố bên trong như trình độ quản lý, kinh nghiệm kinh doanh, tư duy đổi mới của chủ doanh nghiệp, nhà quản lý sẽ giúp cho doanh nghiệp trong quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện việc cải tiến, đầu tư khoa học — công nghệ hiện đại.

Theo số liệu thống kê của Hiệp hội DNNVV Việt Nam, cả nước hiện có hơn 600.000 doanh nghiệp, trong đó DNNVV chiếm đa số với tỉ lệ gần 98%. DNNVV đóng vai trò quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động và huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, so với mức trung bình của thế giới, phần lớn các doanh nghiệp này đang sử dụng công nghệ lạc hậu hơn từ 2-3 thế hệ.

Nhận thức được nhu cầu đó, nghiên cứu xác định rõ những đặc tính của doanh nghiệp và khả năng đổi mới của doanh nghiệp dưới tác động của những biện pháp hỗ trợ từ chính phủ và phương hướng đề xuất để tối ưu hoá đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong thực tế, đổi mới công nghệ (ĐMCN) được hiểu là việc chủ động thay thế phần quan trọng (cơ bản, cốt lõi) hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiến tiến hơn, hiệu quả hơn (Thông tư 03/2012/TT-BKHCN). Dù quy mô của doanh nghiệp là lớn hay nhỏ thì việc áp dụng công nghệ vào các quy trình sản xuất, vận hành, quản lý đóng một vai trò rất quan trọng và là động lực giúp thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. Hiện nay đổi mới công nghệ trở thành một xu hướng tất yếu giúp doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) nói riêng tăng cường năng lực cạnh tranh và đáp ứng được những yêu cầu mới của thị trường.

Theo Szczygielski và các cộng sự (2017) hỗ trợ của chính phủ thúc đẩy các doanh nghiệp chi nhiều hơn cho đổi mới công nghệ và điều này cải thiện sức cạnh tranh của sản phẩm sau đổi mới trên thị trường. Tương đồng với quan điểm trên, Soogwan Doh và các cộng sự (2014) cũng đã công nhận rằng mối quan hệ tích cực có tồn tại giữa chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ của chính phủ Hàn Quốc với việc đăng kí bằng sáng chế, thiết kế của các DNNVN trong khu vực. Như vậy, tác động tích cực của chính sách hỗ trợ từ chính phủ là hoàn toàn thực tế và dễ nhận thấy. Vấn đề đặt ra là các chính sách này ảnh hưởng ở mức độ nào và

các doanh nghiệp vận dụng các chính sách này như thế nào.

Các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng đã tiến hành nhiều nghiên cứu chỉ ra tầm quan trọng của chính phủ trong quá trình đổi mới công nghệ diễn ra trong nội bộ doanh nghiệp. Trong nghiên cứu về tác động của chính phủ cùng với các yếu tố trong và ngoài tác động tới đổi mới công nghệ ở doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội (2013), Nguyễn Hữu Xuyên nhận định rằng một trong hai yếu tố bên ngoài tác động mạnh mẽ lên hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp chính là sự thay đổi của chính sách vĩ mô, ngành (trong đó có chính sách KH&CN) làm gia tăng sức ép cho doanh nghiệp buộc phải ĐMCN để đáp ứng được yêu cầu về sản phẩm, công nghệ theo các quy định hiện hành. Trần Văn Tiến (2014) với nghiên cứu về tác động của chính sách đổi mới công nghệ đến sự phát triển bền vững của các DNNVV cũng chỉ ra rằng chính sách đổi mới công nghệ là nhân tố quyết định nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tác động đến sự phát triển nhanh chóng và tăng cường năng lực cạnh tranh của DNVVN.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong bài viết được lấy từ kết quả của hai cuộc điều tra hơn 2600 DNNVV tại Việt Nam trong hai năm 2013 và 2015 của Đại học Liên hợp quốc (UNU-WIDER) đóng vai trò chính và hợp tác với Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA) và Khoa kinh tế (DoE) Trường đại học Copenhagen cùng với Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Số liệu bảng từ 2 năm này cho thấy khoảng hơn 1833 doanh nghiệp có trả lời về việc đổi mới công nghệ, trong đó có 946 doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

Bài viết sử dụng các phương pháp chính sau:

- Phương pháp thống kê mô tả: dựa trên số liệu thu thập được, đề tài thống kê, phân tích và đánh giá sự tương quan giữa các biến.

- Phương pháp phân tích định lượng: dùng mô hình hồi quy logistic áp dụng cho dữ liệu bảng để nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các biện pháp hỗ trợ của chính phủ đến khả năng đổi mới công nghệ, trường hợp các DNNVV Việt Nam của hơn 1833 DNNVV Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy bảng 1 cho thấy tỉ lệ hoạt động của máy móc dưới 3 năm có mức ý nghĩa 1%, những doanh nghiệp có liên kết với các công ty khác, tỉ lệ hoạt động của máy móc từ 20 năm trở lên có mức ý nghĩa là 5%, tỉ lệ hoạt động của máy móc từ 3 đến 5 năm có mức ý nghĩa 10%. Các hệ số hồi quy có dấu đúng với kỳ vọng cũng như các kết quả nghiên cứu trước đây.

Bảng 1. Kết quả hồi quy logistic

	Mô hình Pooled OLS	Mô hình Pooled OLS có biến tương tác	Mô hình có hiệu chỉnh phương sai
Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	-0,00312 (0,0122)	-0,00335 (0,0123)	-0,00335 (0,0122)
Logarit của quy mô doanh nghiệp	0,110 (0,108)	0,105 (0,108)	0,105 (0,109)
Doanh nghiệp có liên kết với các công ty khác (có = 1)	0,631** (0,289)	0,586** (0,290)	0,586** (0,299)
Doanh nghiệp nhận được hỗ trợ công nghệ từ chính phủ (có = 1)	-0,123 (1,274)	0,0534 (1,277)	0,0534 (1,186)
Doanh nghiệp nhận được hỗ trợ tài chính từ chính phủ (có = 1)	-0,292 (0,280)	-0,500* (0,298)	-0,500* (0,297)
Doanh nghiệp chịu áp lực cạnh tranh từ thị trường (có = 1)	0,198 (0,325)	0,203 (0,326)	0,203 (0,340)
Tỉ lệ máy móc sử dụng dưới 3 năm tuổi	0,0463*** (0,0115)	0,0461*** (0,0115)	0,0461*** (0,0116)
Tỉ lệ máy móc sử dụng từ 3 đến 5 năm tuổi	0,0194* (0,0111)	0,0191* (0,0110)	0,0191* (0,0104)
Tỉ lệ máy móc sử dụng từ 6 đến 10 năm tuổi	0,0153 (0,0110)	0,0155 (0,0110)	0,0155 (0,0104)
Tỉ lệ máy móc sử dụng từ 11 đến 20 năm tuổi	0,0115 (0,0113)	0,0115 (0,0112)	0,0115 (0,0107)
Tỉ lệ máy móc sử dụng từ 20 năm tuổi trở lên	0,0288** (0,0142)	0,0289** (0,0142)	0,0289** (0,0145)
Doanh nghiệp hộ gia đình	-0,458 (0,640)	-0,530 (0,642)	-0,530 (0,646)
Doanh nghiệp tư nhân	0,0976 (0,691)	0,0279 (0,693)	0,0279 (0,692)
Doanh nghiệp hợp danh	-0,306 (0,624)	-0,403 (0,628)	-0,403 (0,634)
Doanh nghiệp là công ty liên doanh	-0,936 (0,679)	-1,010 (0,682)	-1,010 (0,684)
Logarit lợi nhuận doanh nghiệp	-0,0110 (0,0230)	-0,00842 (0,0231)	-0,00842 (0,0226)
Tuổi của chủ doanh nghiệp	0,00133 (0,00945)	0,00162 (0,00952)	0,00162 (0,00944)
Trình độ GD cao nhất của chủ DN là kĩ thuật viên không bằng (có = 1)	-0,283 (0,279)	-0,296 (0,279)	-0,296 (0,272)
Trình độ GD cao nhất của chủ DN là đại học hoặc cao hơn (có = 1)	0,183 (0,294)	0,189 (0,294)	0,189 (0,290)
Trình độ GD cao nhất của chủ DN là nghề sơ cấp (có = 1)	-0,232 (0,314)	-0,251 (0,314)	-0,251 (0,314)
Trình độ GD cao nhất của chủ DN là nghề thứ cấp (có = 1)	-0,196 (0,330)	-0,437 (0,371)	-0,437 (0,348)
Hằng số	-1,796 (1,399)	-1,69 (1,398)	-1,698 (1,341)
Wald chi2 (22)	108,55	113,16	72,30
Prob > chi2	0,0000	0,0000	0,0000

Giá trị độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn. *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Ngoài ra, kết quả hồi quy của mô hình sau khi có biến tương tác và hiệu chỉnh phương sai option robust có dấu kì vọng tương đồng và có sự chênh lệch không đáng kể với mô hình ban đầu, điều đó cho thấy tính ổn định của mô hình, hơn nữa, kết quả kiểm định Wald chi2 = 72.30 cho thấy mức độ thích hợp của mô hình rất tốt. Ngoài ra ở hai mô hình sau, ta thấy được có sự tương tác giữa sự hỗ trợ tài chính của chính phủ và trình độ giáo dục là chứng chỉ nghề cấp hai với mức ý nghĩa 10%. Để khắc phục tối đa hiện tượng phương sai thay đổi và thể hiện sự tương tác giữa các biến độc lập trong mô hình, đề tài quyết định chọn mô hình có hiệu chỉnh phương sai thay đổi robust.

Như vậy, khả năng đổi mới công nghệ của DNNVV Việt Nam chịu ảnh hưởng của các biến như thời gian hoạt động của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp được hỗ trợ công nghệ từ chính phủ, áp lực cạnh tranh từ thị trường, tỉ lệ hoạt động của máy móc từ 6 đến 10 năm và từ 11 đến 20 năm tuổi, doanh nghiệp hộ gia đình, tư nhân, hợp danh, lợi nhuận doanh nghiệp, tuổi của chủ doanh nghiệp, trình độ giáo dục của chủ doanh nghiệp nhỏ hơn 10%. Kết quả

nghiên cứu thực nghiệm cho thấy những yếu tố bên ngoài như liên kết với các công ty khác hay các yếu tố bên trong của doanh nghiệp như tỉ lệ hoạt động của máy móc 5 năm tuổi trở xuống hoặc 20 năm tuổi trở lên hay mối quan hệ giữa sự hỗ trợ tài chính từ phía chính phủ và trình độ giáo dục cao nhất của chủ doanh nghiệp là nghề thứ cấp ảnh hưởng tích cực đến khả năng đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhưng mức độ ảnh hưởng lớn nhất lại phụ thuộc vào yếu tố doanh nghiệp có liên kết với các công ty khác.. Điều này cho thấy việc liên kết với các doanh nghiệp khác tạo cơ sở, nền móng vững chắc cho doanh nghiệp tiếp cận đến những chuẩn mực quốc tế và gia tăng khả năng đổi mới công nghệ.

5. Kiến nghị

Đổi mới công nghệ (ĐMCN) đang ngày càng chứng minh vai trò quyết định của mình trong việc gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa cũng như thúc đẩy sự phát triển mang tính bền vững của doanh nghiệp vì Việt Nam ngày càng gia nhập sâu rộng vào nhiều hoạt động trong khu vực và trên thế giới. Như vậy, để ĐMCN hiệu quả và toàn diện hơn, các tổ chức liên quan cần tăng cường các nhiệm vụ cụ thể sau:

5.1. Đối với Nhà nước và Cơ quan chính phủ

Để có thể ban hành được chính sách thúc đẩy doanh nghiệp ĐMCN phù hợp và hiệu quả hơn, cũng như tổ chức thực thi có hiệu quả và hoàn thiện các chính sách đã ban hành thì nhà nước cần chú ý đến những đặc điểm của bối cảnh trong nước và quốc tế như sau: (1) Nhà nước cần ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp tự thực hiện các hoạt động cần thiết để tiến tới ĐMCN; (2) Nhà nước cần xem xét tăng cường mức hỗ trợ vay không lãi suất cho giai đoạn Nghiên cứu và phát triển (R&D) từ mức 30% như hiện nay lên mức 70% đến 80%; tuy nhiên, các doanh nghiệp phải đảm bảo được những yêu cầu của Quý và phù hợp với pháp luật hiện hành; (3) Nhà nước cần sớm ban hành hướng dẫn và xây dựng quy chế hoạt động để đưa quý ĐMCN quốc gia đi vào hoạt động; và (4) Nhà nước cho phép doanh nghiệp được hạch toán các khoản chi cho hoạt động ĐMCN vào giá thành sản phẩm, cho phép doanh nghiệp khấu hao nhanh phần máy móc thiết bị nhằm rút ngắn thời gian hoàn vốn.

5.2. Đối với doanh nghiệp

Để đẩy mạnh hoạt động ĐMCN, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cần có những giải pháp sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp cần chủ động tiếp cận với những chính sách ưu đãi của nhà nước trong việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp, đồng thời có thể đặt hàng đào tạo với các tổ chức đào tạo uy tín nhằm hoàn thiện kĩ năng công nghệ, kĩ năng quản trị theo hướng hiện đại, khuyến khích năng lực sáng tạo và đổi mới để đáp ứng nhanh nhu cầu về nhân lực cho doanh nghiệp.

Thứ hai, các doanh nghiệp cần chủ động đầu tư nhằm phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao để đảm bảo việc vận hành ổn định, làm chủ công nghệ tiến tới có những cải tiến, sao chép và đổi mới sản phẩm/quy trình sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, bởi vì sự hạn chế của nguồn nhân lực là rào cản lớn trong hoạt động ĐMCN của doanh nghiệp hiện nay.

Thứ ba, doanh nghiệp cũng cần chủ động tiếp cận các nguồn thông tin, xử lý thông tin về công nghệ mới thông qua các tổ chức truyền thông liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và chủ động nghiên cứu, dự báo thị trường đầu ra, tìm kiếm và duy trì các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, đồng thời chủ động tìm kiếm, huy động các nguồn vốn cho đầu tư ĐMCN của doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Trần Văn Tiến (2014). Tác động của chính sách đổi mới công nghệ đến sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Phước). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Nguyễn Trần Sỹ (2013). Năng lực động — hướng tiếp cận mới để tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, Số 12, Trang 15-20.

Lê Phương (2016). Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ, thực trạng và giải pháp. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Tập 32, Số 2, Trang 75-82.

Mahendra Adhi Nugroho (2015), Impact of Government Support and Competitor Pressure on the Readiness of SMEs in Indonesia in Adopting the Information Technology, *Procedia Computer Science* 72 (2015), p.102 — p.111.

Szczygielski, K., Grabowski, W., Pamukcu, M. T., & Tandogan, V. S. (2017). Does government support for private innovation matter? Firm-level evidence from two catching-up countries. *Research Policy*, 46(1), 219-237..

Giải pháp nâng cao chất lượng và tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Hà Giang

Phan Thế Công

Trường Đại học Thương mại

Nguyễn Xuân Trường

Trường Đại học Hòa Bình

Hà Giang là một tỉnh thuộc miền núi phía bắc, có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế, giải quyết và bảo đảm ngày càng đầy đủ việc làm cho người lao động. Lao động ở nông thôn là người dân tộc thiểu số hiện đang chiếm số lượng lớn trong cơ cấu dân số và lao động, phần lớn số lao động này đang tham gia vào các hoạt động làm nương rẫy trong các ngành nghề ở nông thôn với các công cụ, phương pháp sản xuất tương đối thô sơ lạc hậu, năng suất lao động thấp. Hiện nay vẫn tồn tại một số vấn đề nhức nhối tác động lên vấn đề tạo việc làm của tỉnh Hà Giang. Xuất phát từ áp lực về lao động, việc làm ngày càng gia tăng ở nông thôn tỉnh Hà Giang, vì thế, xác định chính sách tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang là thiết yếu.

1. Thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn thuộc tỉnh Hà Giang

Những năm qua, xác định việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo mở việc làm cho lao động nông thôn là một trong những giải pháp cơ bản, mang tính bền vững ở tỉnh Hà Giang. Số lao động được giải quyết việc làm hàng năm đều tăng cả về số lượng và chất lượng, thu nhập được nâng lên rõ rệt. Theo số liệu thống kê từ Sở Lao động — Thương binh và Xã hội tỉnh, đến nay, công tác giải quyết việc làm ở Hà Giang đã có đột phá với nhiều chuyển biến tích cực, giải quyết việc làm tăng 1,4%, xuất khẩu lao động tăng 200,3%, đưa lao động đi làm việc ngoài tỉnh tăng 6,2%. Quý Quốc gia về việc làm cũng đã cho vay trên 1.000 dự án với số tiền hơn 44,3 tỷ đồng (đạt 156,5% kế hoạch), hỗ trợ tạo việc làm và ổn định việc làm cho trên 1.000 lao động; ước thực hiện cho vay giải quyết việc làm cả năm cho 19.784 lao động (đạt 121%), trong đó lao động đi làm việc ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động là 10.500 người với số tiền khoảng 45,5 tỷ đồng.

Xác định công tác giải quyết việc làm cho NLĐ nông thôn là nhiệm vụ quan trọng góp phần đảm bảo an sinh xã hội, những năm qua, UBND tỉnh Hà Giang đã chỉ đạo các ngành chức năng, các huyện, thành phố triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả giải pháp, các chương trình, dự án về việc làm, phát triển thị trường lao động. Năm 2018, UBND tỉnh Hà Giang đề ra chỉ tiêu giải quyết việc làm mới cho 32 nghìn lao động nông thôn, trong đó xuất khẩu 1.300 lao động. Để thực hiện được các chỉ tiêu đề ra, Sở LĐ-TB và XH chủ động phối hợp với các ngành chức năng, các địa phương đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao

nhận thức của cán bộ, nhân dân về các chủ trương, chế độ chính sách ưu đãi, pháp luật của Nhà nước đối với công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho NLĐ cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của NLĐ trong việc học nghề, tự tạo việc làm, tăng thu nhập, phát triển kinh tế gia đình.

Để phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm cho người lao động, nhất là tạo việc làm cho NLĐ ở nông thôn, các cấp lãnh đạo của tỉnh Hà Giang đã xác định cần phải tranh thủ sự giúp đỡ của các cấp các ngành và thực hiện tốt chính sách tạo vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Công tác đầu tư vốn tín dụng cho hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh giúp các hộ ổn định, mở rộng sản xuất, cải thiện đời sống, giải quyết thêm việc làm và tạo việc làm mới cho nông dân. Các chương trình hỗ trợ vay vốn đã và đang được thực hiện như: Hỗ trợ vốn vay từ chương trình quốc gia xúc tiến việc làm (Chương trình 120), Hỗ trợ vốn vay từ quỹ xóa đói giảm nghèo, Hỗ trợ vốn vay từ nguồn vốn huy động từ các tổ chức kinh tế, xã hội,...

Một điểm nhấn nữa của tỉnh Hà Giang là thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Để triển khai thực hiện chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại địa phương, Tỉnh ủy Hà Giang đã ban hành Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 25/10/2015 về “Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn tỉnh”, sau đó UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 15/02/2016 về “Phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Hà Giang đến năm 2020”.

Bên cạnh cách chính sách tạo việc làm nêu trên, tỉnh còn thực hiện chính sách xuất khẩu lao động. Hà Giang có 2 hình thức xuất khẩu lao động chủ yếu: Xuất khẩu lao động theo các doanh nghiệp và tổ chức sự nghiệp hoạt động đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài và XKLD theo hợp đồng cá nhân: NLĐ đi XKLD theo hình thức này chiếm số lượng ít và chủ yếu do người nhà giới thiệu, bảo lãnh. Phần lớn lao động tham gia xuất khẩu lao động tập trung ở khu vực nông thôn. Những người tham gia XKLD cũng chủ yếu tập trung ở nông thôn và thuộc những gia đình có kinh tế khó khăn, ít có khả năng tìm được việc làm.

Năm 2018 đạt 5684 người, tăng 830 người tương ứng tỷ lệ tăng 17,1%. NLĐ đi XKLD trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung tại một số nước như: Đài Loan chiếm 53,8%, Malaysia chiếm 17,2%, Nhật Bản chiếm 4,4%, Hàn Quốc chiếm 6,1%, Trung Đông chiếm 11,0% còn lại các nước khác chiếm 7,5%. Lao động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đang có mặt tại thị trường lớn nhất là Đài Loan, Malaysia, Trung Đông, Hàn Quốc và Nhật Bản; trong đó Đài Loan vẫn là thị trường được nhiều lao động lựa chọn do chi phí để sang làm việc thấp hơn, thủ tục tương đối đơn giản, ngành nghề đa dạng, mức lương cao, hơn nữa yêu cầu của thị trường lao động Đài Loan đối với NLĐ không cao.

2. Đánh giá chung về giải quyết và tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Hà Giang

Giai đoạn 2016 - 2018, công tác giải quyết việc làm cho NLĐ ở nông thôn ở tỉnh Hà Giang đã đạt được những thành tựu tích cực. Trung bình mỗi năm toàn tỉnh đã tạo hơn 3 vạn chỗ làm việc mới cho người lao động. Trong đó tạo việc làm theo kênh hỗ trợ phát triển là gần 2 vạn, còn kênh tín dụng hỗ trợ việc làm theo nghị định 120/HĐBT của Chính Phủ là hơn 1 vạn, góp phần giảm tỉ lệ thất nghiệp toàn tỉnh. Nhận thức về việc làm của người lao động, nhất là NLĐ ở nông thôn từng bước chuyển biến phù hợp với cơ chế thị trường. NLĐ đã chủ động hơn trong tìm kiếm việc làm không còn thụ động trông chờ vào nhà nước. Công tác giải quyết việc làm trong những năm qua ở tỉnh Hà Giang có nhiều tiến bộ, kết quả đạt được là to lớn, góp phần tăng trưởng kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng an ninh trong tỉnh.

Công tác giải quyết việc cho NLĐ ở Hà Giang đã được các cấp ủy đảng, chính quyền Tỉnh quan tâm, khai thác thế mạnh, tranh thủ mọi nguồn lực, đặc biệt coi trọng công tác xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn là nét nổi bật trong giải quyết việc làm cho NLĐ và đem lại những thắng lợi cho công tác này trong thời gian qua. Tuy nhiên, công tác tạo việc làm cho những NLĐ ở nông thôn Hà Giang còn nhiều hạn chế và nhiều khó khăn, cần phải giải quyết. Đặc biệt trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá và xu thế hội nhập kinh tế thế giới, để người lao động ở nông thôn có việc làm đầy đủ, ổn

định và hướng tới việc làm có chất lượng cao, tỉnh Hà Giang cần giải quyết một cách đồng bộ những vấn đề cấp thiết mà thực tiễn của địa phương và đất nước đặt ra.

Tuy nhiên, cho đến nay, tỷ lệ thất nghiệp vẫn khá cao, NLĐ thiếu việc làm là 5.734 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo tuy có tăng nhưng đến năm 2014 chỉ chiếm 47% so với tổng số. Việc làm giữa hai khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn có sự chênh lệch khá lớn. Chất lượng việc làm chưa cao, thiếu tính ổn định, tình trạng lao động “nhảy việc” vẫn diễn ra thường xuyên, chưa gắn đào tạo nghề với tạo việc làm. Tỉnh Hà Giang chưa có cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp XKLD về đóng địa bàn, chưa tạo điều kiện để NLĐ được tiếp cận trực tiếp với doanh nghiệp XKLD dẫn đến tình trạng lừa đảo, cò mồi, tiêu cực vẫn còn diễn ra nhiều. Chất lượng lao động xuất khẩu chưa cao, chủ yếu vẫn tập trung ở một số thị trường không đòi hỏi nhiều về trình độ, năng lực. Các cơ sở dạy nghề chưa đảm bảo điều kiện phòng học lý thuyết, phòng xưởng thực hành. Thông tin về thị trường lao động ít được cập nhật, thiếu tính chính xác, kịp thời. Cán bộ làm công tác tư vấn, giới thiệu việc làm ở các TTDVVL còn hạn chế về năng lực,...

3. Giải pháp nâng cao chất lượng lao động và tạo việc làm tốt cho lao động nông thôn Hà Giang

Thứ nhất là thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng các ngành nghề theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hà Giang thực hiện thành công, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội có ý nghĩa quyết định đối với thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm. Đồng thời, tổ chức triển khai có hiệu quả một số chương trình trọng điểm có khả năng thu hút lao động. Phát triển nông nghiệp và kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế: công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tạo vùng kinh tế trọng điểm thu hút lao động. Phát triển làng nghề, xã nghề; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ; đẩy mạnh xuất khẩu lao động... Từ đó tăng cầu việc làm cho NLĐ ở nông thôn huyện. Để phát huy thế mạnh của các làng nghề trong quá trình xây dựng nông thôn mới trong những năm tiếp theo, tỉnh Hà Giang cần có những giải pháp như: Tiếp tục triển khai công tác quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp làng nghề, phấn đấu trong giai đoạn 2015-2020 toàn tỉnh có 8 huyện cơ bản đạt tiêu chí nông thôn mới.

Thứ hai là phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình, loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh, tỉnh Hà Giang cần tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư phát triển theo quy định pháp luật, không hạn chế quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử; thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tạo điều kiện cho các

hộ kinh doanh được tiếp cận các nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả quỹ hỗ trợ phát triển; được đáp ứng thuận lợi nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ là một nội dung quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn có vai trò to lớn để thực hiện mục tiêu tạo việc làm, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo, góp phần tạo sự phát triển bền vững.

Thứ ba là nâng cao trình độ lao động cho nông dân nhằm đáp ứng được nhu cầu lao động. Hà Giang sớm thực hiện một cách bền vững chương trình phổ cập trung học cơ sở, nâng cao tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, đảm bảo cho nguồn nhân lực đủ trình độ văn hoá để học nghề, đào tạo chuyên môn cao hơn. Công tác tư vấn, hướng nghiệp cần được thực hiện hiệu quả hơn, dựa trên nguyện vọng, năng lực của cá nhân và nhu cầu của xã hội. Nâng cao chất lượng cung lao động là yếu tố quan trọng đảm bảo quan hệ cung cầu lao động hoạt động bình thường và có tác động kích thích tăng cầu lao động chuyên môn kỹ thuật tại chỗ. Giải pháp quan trọng nhất nhằm nâng cao chất lượng cung lao động, qua đó nâng cao thu nhập cho NLĐ chính là đào tạo tay nghề.

Thứ tư là mở rộng các hình thức liên kết đào tạo nghề cho NLĐ ở nông thôn. Hà Giang cần mở rộng liên kết đào tạo giữa các cơ sở đào tạo trong địa phương và các địa phương trong cả nước, để tăng số lượng lao động được đào tạo; liên kết với các cơ sở đào tạo nghề trong cả nước để thống nhất nội dung, chương trình đào tạo, phát huy thế mạnh của cơ sở, đồng thời tranh thủ kinh nghiệm, thế mạnh về kỹ thuật, công nghệ của các cơ sở đào tạo lớn. Liên kết cơ sở đào tạo nghề với các đơn vị sản xuất kinh doanh nhằm huy động kinh phí và gắn đào tạo với sử dụng. Kinh nghiệm dạy nghề cho nông dân của các địa phương cho thấy: dạy nghề cho nông dân phải đảm bảo mục đích NLĐ phải được học và học được, làm được và được làm. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vừa là trung tâm thực hành vừa là nơi đưa ra các đơn đặt hàng cho cơ sở đào tạo.

Thứ năm là giải quyết việc làm cho NLĐ nông thôn qua chương trình xúc tiến việc làm quốc gia. Tranh thủ tối đa các nguồn vốn hỗ trợ của ngân hàng cấp trên, đồng thời chủ động khai thác những nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, lãi suất thấp tại các địa phương, các chương trình dự án tài trợ trong nước, quốc tế có chính sách ưu đãi, nguồn vốn ngân sách địa phương giành cho chương trình xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm để đảm bảo nguồn vốn vay. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, hiệu quả phối hợp giữa các ngân hàng chính sách xã hội các cấp với lãnh đạo chính quyền địa phương, ngành lao động thương binh xã hội, các tổ chức chính trị xã hội tham gia hợp đồng ủy thác, các

đơn vị tham gia cho vay vốn, các trung tâm đào tạo, dịch vụ xuất khẩu lao động.

Thứ sáu là, giải quyết việc làm cho NLĐ ở nông thôn qua các trung tâm dịch vụ việc làm. NLĐ ở nông thôn Hà Giang cũng như NLĐ của các vùng quê khác trong cả nước còn gặp nhiều hạn chế, nhất là về thông tin, liên lạc và khả năng nhanh nhạy trong cơ chế thị trường. Trung tâm dịch vụ việc làm là nơi tư vấn cho NLĐ về chính sách lao động và việc làm cho NLĐ và người sử dụng lao động; đào tạo ngắn hạn và bổ túc nghề cho người lao động. Có thể nói các trung tâm dịch vụ việc làm là chiếc cầu nối giữa NLĐ và người sử dụng lao động. Tăng cường hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm, mở rộng các giao dịch việc làm là cơ hội để NLĐ tìm được việc làm và đem cơ hội việc làm đến cho người lao động.

4. Kết luận

Trong các chính sách phát triển KT-XH của Tỉnh Hà Giang chính sách tạo việc làm cho NLĐ có vai trò đặc biệt quan trọng, nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực, chuyển đổi cơ cấu lao động và nâng cao chất lượng lao động; tạo nhiều việc làm mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn, góp phần đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân trên địa bàn huyện.. NLĐ ở nông thôn chính là chủ thể trực tiếp thực hiện quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Họ là những người tiếp thu và ứng dụng những tri thức, thành tựu của khoa học kỹ thuật, công nghệ vào phát triển sản xuất. Điều đó không chỉ đòi hỏi sự quyết tâm, phấn đấu nỗ lực của NLĐ mà còn cần đến sự giúp đỡ của Nhà nước, của mọi tầng lớp nhân dân và các tổ chức xã hội./.

Tài liệu tham khảo

Cục Thống kê Hà Giang (2018), Niên Giám Thống kê Hà Giang — 2018.

Ngô Thị Hồng Nhung (2010), Nhìn lại một năm đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Nguyễn Tiến Dũng (2010), Đào tạo nghề cho nông dân trong thời kỳ hội nhập quốc tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phạm Thị Ngọc Vân (2015), Giải quyết việc làm cho NLĐ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.

Trần Đình Chín và Nguyễn Dũng Anh (2014) Việc làm cho NLĐ bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ, NXB Chính trị Quốc gia.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với đấu thầu mua sắm khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Ma Thị Quỳnh

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Kạn

Hiện nay, chi ngân sách hàng năm của tỉnh Bắc Kạn chủ yếu phải dựa vào hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, đặc biệt là các khoản chi cho đầu tư phát triển, chi mua sắm hàng hóa khu vực công. Trong bối cảnh như vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính phục vụ nhu cầu phát triển của tỉnh, cần thiết phải quản lý chặt chẽ, nghiêm ngặt các khoản chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, đặc biệt là trong công tác đấu thầu nói chung và đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công nói riêng. Đây chính là mục đích nghiên cứu mà bài viết này sẽ đi sâu phân tích, trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với đấu thầu mua sắm hàng hóa công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

1. Tình hình đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2014-2018

a) *Đấu thầu mua sắm hàng hóa công theo số lượng và giá trị:* Số lượng các gói thầu mua sắm hàng hóa tăng gấp 3 lần từ năm 2014 đến năm 2018. Tuy vậy, nếu xét về giá trị, tổng giá trị các gói thầu giai đoạn này lại có nhiều thay đổi, tăng mạnh trong 2 năm 2016, 2017 và giảm mạnh vào năm 2018. Xét về tỷ lệ trúng thầu so với tổng chi ngân sách của tỉnh, trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, tỷ lệ này tăng từ 2,57% lên 12,9% cho thấy đây là giai đoạn nhu cầu mua sắm, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn của cơ quan nhà nước và một số hàng hóa tăng cao, đòi hỏi việc tăng các kinh phí cho mua sắm hàng hóa. Đến giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018 tỷ lệ này bắt đầu giảm, cụ thể: năm 2017 tỷ lệ này còn 6,49% giảm 5,6% so với năm 2016 và năm 2018 còn 1,7% giảm 4,79% so với năm 2017. Có thể thấy, nhu cầu trang bị cơ sở vật chất, mua sắm hàng hóa đến thời điểm năm 2018 không nhiều. Các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tiết chế chi mua sắm công nhằm thực hiện chủ trương tiết kiệm chi tiêu ngân sách.

b) *Đấu thầu mua sắm hàng hóa công theo nguồn vốn:* Vốn cho mua sắm hàng hóa khu vực công tại tỉnh Bắc Kạn từ 3 nguồn chính: vốn Nhà nước; vốn mua sắm thường xuyên và vốn ODA hoặc vay ưu đãi. Nếu tính trong cả giai đoạn 2014-2018, mua sắm hàng hóa công trên địa bàn tỉnh được lấy từ nguồn chi thường xuyên là lớn nhất, chiếm xấp xỉ 64% tổng số vốn cho mua sắm hàng hóa; vốn từ ngân sách trung ương chiếm 29%; và vốn vay ưu đãi, ODA chiếm tỉ lệ thấp nhất khoảng 7,2%. Tỷ trọng nguồn vốn này cho thấy mặc dù đã cố gắng đảm bảo nguồn chi hàng năm cho mua sắm công từ ngân sách địa phương, song 1/3 trong số đó, Bắc Kạn vẫn phải dựa vào nguồn tài trợ từ

ngân sách trung ương; đặc biệt có những năm (2015, 2016) con số này lên tới trên 50%.

c) *Đấu thầu mua sắm hàng hóa công theo hình thức lựa chọn nhà thầu:* Những hình thức đấu thầu mua được áp dụng trong mua sắm hàng hóa tại Bắc Kạn bao gồm: đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh và mua sắm trực tiếp. Đối với các gói thầu mua sắm hàng hóa khu vực công, tùy giá trị, nguồn kinh phí mà áp dụng theo các hình thức lựa chọn nhà thầu tương ứng. Cụ thể của năm 2018, đấu thầu rộng rãi: 8 gói thầu, chiếm 9,64% về số lượng và 88,82% về giá trị. Đây là hình thức lựa chọn nhà thầu chiếm tỷ lệ áp đảo trong các hình thức áp dụng.

d) *Hiệu quả đấu thầu mua sắm hàng hóa công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn:* Hiệu quả của công tác đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công được thể hiện bằng số tiền tiết kiệm được thông qua chênh lệch về giá trị giữa giá gói thầu và giá trị trúng thầu. Tổng giá trị tiết kiệm trong đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn được thể hiện rất rõ qua hình 2. Tổng giá trị tiết kiệm trong đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công tại Bắc Kạn có khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ tiết kiệm khá rộng. Tổng giá trị tiết kiệm trong đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công tại Bắc Kạn là khá cao, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế trong công tác lập kế hoạch đấu thầu và thực tế công tác tổ chức đấu thầu, do đó khoảng cách chênh lệch giữa giá trúng thầu với giá gói thầu còn cao.

2. Thực trạng quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

a) *Thực trạng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn*

Tương tự như các lĩnh vực khác, chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn có thẩm quyền cao nhất thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công. Giúp việc cho UBND và chủ tịch UBND trong công tác này là Sở Kế hoạch và Đầu tư, với tư cách đơn vị đầu mối chức năng được UBND tỉnh giao phụ trách thực hiện công tác tham mưu và quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa trong phạm vi tỉnh Bắc Kạn. Ngoài ra còn có sự tham gia của các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, UBND cấp xã, phường, thị trấn tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đấu thầu.

b) Thực trạng ban hành văn bản quản lý về đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công

Sau khi Luật Đấu thầu năm 2013 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu có hiệu lực thi hành, UBND tỉnh Bắc Kạn đã chủ động cập nhật thông tin, tài liệu hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chủ đầu tư, chính quyền các cấp triển khai, thực hiện kịp thời và chấp hành đúng quy định. Trong công tác ban hành văn bản quản lý tại tỉnh Bắc Kạn liên quan đến nội dung mua sắm hàng hóa trong khu vực công, địa phương đã ban hành các văn bản sau:

- Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND trong đó, quy định rõ thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện mua sắm một số loại tài sản.

- Ngày 17/7/2018, Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã thông qua Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành danh mục mua sắm tập trung và phân công đơn vị mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 07/06/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Tiêu chuẩn, định mức máy móc thiết bị chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

c) Thực trạng công tác tổ chức đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công tại tỉnh Bắc Kạn

Trong thời gian qua, tỉnh Bắc Kạn luôn tuân thủ đúng 5 bước cơ bản trong quy trình đấu thầu nói chung và đấu thầu mua sắm hàng hóa nói riêng theo quy định của pháp luật. Việc cụ thể quy trình đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công đã tạo sự công khai, rõ ràng về quy trình, cách thức thực hiện, tổ chức, cá nhân phụ trách thực hiện các nhiệm vụ công việc trong quy trình đấu thầu

Tỉnh Bắc Kạn, về cơ bản, đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, theo đó, cấp nào hay cơ quan nào có thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa thì có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cũng như kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc cấp mình theo quy định.

d) Thực trạng thanh kiểm tra, giám sát xử lý vi phạm trong công tác đấu thầu mua sắm hàng hóa công tại tỉnh Bắc Kạn

Hàng năm, UBND tỉnh Bắc Kạn đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thanh tra, kiểm tra về công tác đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công trên địa bàn. Tuy nhiên, số cuộc kiểm tra chuyên sâu còn ít, cụ thể theo thống kê năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai 05 cuộc thanh tra liên quan đến công tác đấu thầu mua sắm hàng hóa công và 02 cuộc kiểm tra chuyên ngành liên quan đến việc lựa chọn nhà thầu, ngoài ra còn kiểm tra lồng ghép cùng các cuộc thanh tra, kiểm tra khác.

3. Một số hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, công tác quản lý nhà nước đối với đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn vẫn còn tồn tại một số hạn chế, khiến cho hiệu quả mua sắm hàng hóa từ ngân sách chưa cao, vẫn còn lãng phí và khó tránh khỏi tiêu cực trong công tác lựa chọn nhà thầu.

- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công trên địa bàn vẫn còn có sự phân tán cho quá nhiều đơn vị, nhiều cấp thực hiện. Thực hiện việc phân cấp trong đấu thầu, UBND cấp tỉnh chỉ phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án đối với một số gói thầu nhất định, các bước tiếp theo để triển khai dự án đều giao cho chủ đầu tư, từ việc tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến việc xử lý tình huống trong đấu thầu.

- Mặc dù, đấu thầu qua mạng thời gian qua đang được đẩy mạnh triển khai trên cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, vẫn còn tồn tại khá phổ biến hiện tượng một số đơn vị, cơ quan tại tỉnh Bắc Kạn tìm mọi cách để chậm triển khai hoặc chưa triển khai đấu thầu qua mạng, thậm chí là giấu diếm thông tin trong đấu thầu, không đăng tải hoặc đăng tải không đầy đủ các nội dung theo quy định trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

- Hình thức mua sắm tập trung tại Bắc Kạn đã được triển khai tuy nhiên chưa được chuyên nghiệp hóa và chưa áp dụng rộng rãi. Hiện nay, tỉnh vẫn chủ yếu áp dụng hình thức mua sắm phân tán, theo đó việc đấu thầu mua sắm tài sản thay vì một tổ chức thực hiện và một số chuyên gia có chuyên môn sâu thì mỗi đơn vị lại tổ chức riêng lẻ. Ngoài ra, hình thức chỉ định thầu mặc dù có tỷ lệ tiết kiệm thấp nhất nhưng lại được áp

dụng nhiều nhất, nhiều đơn vị tìm cách để áp dụng hình thức chỉ định thầu để thay thế cho hình thức đấu thầu rộng rãi.

- Việc thanh tra, kiểm tra trong hoạt động đấu thầu còn ít, chủ yếu là thực hiện lồng ghép. Việc kiểm tra còn mang tính hướng dẫn, đôn đốc, là công cụ để hoàn thiện cơ chế chính sách, chỉ nhắc nhở, góp ý nên hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Mặc dù chế tài xử lý vi phạm trong giám sát, đánh giá đầu tư đã được quy định rõ ràng, nhưng vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi để phù hợp với tình hình thực tế và tính khả thi trong thực hiện.

4. Một số đề xuất hoàn thiện quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Trên cơ sở phân tích các hạn chế còn tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công tại tỉnh Bắc Kạn, tác giả bài viết xin đề xuất một số phương hướng sau đây để khắc phục các hạn chế đó:

Thứ nhất, đẩy mạnh đấu thầu qua mạng: UBND tỉnh cần quyết liệt chỉ đạo đưa đấu thầu qua mạng vào nội dung cần thực hiện, đồng thời xem xét đưa ra chế tài khen thưởng các cá nhân, tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh lộ trình áp dụng đấu thầu qua mạng và có chế tài phù hợp, đủ mạnh đối với những cá nhân, đơn vị thực hiện tốt. Ngoài ra cần công khai tỷ lệ áp dụng đấu thầu qua mạng tại địa phương, công khai tên các đơn vị áp dụng, không áp dụng, số lượng gói thầu thực hiện đấu thầu qua mạng.

Thứ hai, áp dụng mua sắm tập trung: Để giải quyết tình trạng mua sắm hàng hóa phân tán, kém hiệu quả như đã chỉ ra ở trên, tác giả đề xuất giao việc thực hiện mua sắm tập trung cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thực hiện do đây là đơn vị có tính chuyên môn cao trong hoạt động đấu thầu, ngoài ra các đơn vị chuyên môn liên quan về các gói thầu thực hiện đấu thầu như: Sở Tài chính, Sở Giáo dục — Đào tạo, Sở Y tế, ... tham gia vào quá trình thẩm định, cho ý kiến chuyên môn.

Thứ ba, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công, như phòng làm việc, bàn ghế, điều kiện ánh sáng, ... tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ công chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong công tác quản lý nhà nước về đấu thầu; đặc biệt nâng cấp hạ tầng về công nghệ thông tin như hệ thống internet, máy tính, phần mềm tin học ... nhằm đẩy mạnh áp dụng đấu thầu qua mạng trong lĩnh vực đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về đấu thầu mua sắm hàng hóa. Thực hiện có hiệu quả và đa dạng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, xây dựng cơ chế đào tạo, phối hợp đào tạo nhằm nâng

cao nhận thức, trình độ cho cán bộ trực tiếp tham gia hoạt động quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công. Đặc biệt quan tâm và chú trọng công tác tuyên truyền về vai trò, lợi ích và tính năng tiện ích của đấu thầu qua mạng, thay đổi thói quen và nhận thức của các bên trong quá trình tham gia đấu thầu.

Thứ năm, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đấu thầu mua sắm hàng hóa công trên địa bàn tỉnh. Nhằm góp phần đổi mới mô hình, cách thức và phương pháp quản lý, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý đấu thầu mua sắm hàng hóa khu vực công, tác giả đề xuất thành lập Trung tâm tư vấn đấu thầu và hỗ trợ đầu tư tỉnh Bắc Kạn trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trung tâm có nhiệm vụ tư vấn các lĩnh vực liên quan đến đấu thầu như lựa chọn nhà đầu tư, tổ chức đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá, thẩm định hồ sơ, kết quả đấu thầu, cung ứng các dịch vụ đấu thầu; phối hợp với các đơn vị tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ trong lĩnh vực đầu tư, đấu thầu, xây dựng,....

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm Nhằm phát huy vai trò hậu kiểm, các cơ quan thanh tra kiểm tra trong đấu thầu tại địa phương cần tăng cường thực hiện việc thanh tra, kiểm tra thường xuyên nhằm ngăn ngừa và phát hiện sớm các hành vi tiêu cực, sai phạm trong đấu thầu mua sắm hàng hóa công. Tăng cường vai trò của giám sát cộng đồng, thường xuyên đánh giá chất lượng các cuộc kiểm tra và có biện pháp xử lý nghiêm đối với những cán bộ có biểu hiện buông lỏng, thiếu trách nhiệm, thanh kiểm tra mang tính hình thức. Tiến hành thanh tra trước, trong và sau đấu thầu mua sắm công để kịp thời chấn chỉnh những sai sót, vi phạm./.

Tài liệu tham khảo

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn, Báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018

Phạm Trung Kiên (2014), “Quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu mua sắm hàng hóa trong khu vực công ở Việt Nam”, Luận văn thạc sỹ, Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lương Thị Thùy Linh (2013), "Pháp luật Việt Nam về đấu thầu mua sắm công — Hướng hoàn thiện từ kinh nghiệm của cộng hòa Pháp", Luận văn thạc sỹ Đại Học Quốc gia Hà Nội.

UBND tỉnh Bắc Kạn, Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh Bắc Kạn năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018.

Đường lối phát triển khoa học công nghệ và thực tiễn phát triển khoa học công nghệ tại doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Nguyễn Thị Mai

Thái Văn Thơ

Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

(Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Ngoại thương trong khuôn khổ đề tài mã số NT2018-22)

Hiện nay, đổi mới công nghệ trở thành một xu hướng tất yếu giúp doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng tăng cường năng lực cạnh tranh và đáp ứng được những yêu cầu mới của thị trường. Bài viết sẽ góp phân tích những chủ trương, đường lối phát triển khoa học công nghệ của Việt Nam trong những năm qua, đồng thời phân tích, chỉ rõ thực trạng phát triển khoa học công nghệ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, để từ đó đề xuất các giải pháp đẩy mạnh, phát triển hơn nữa khoa học công nghệ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong thời gian tới.

1. Đặt vấn đề

Khoa học - công nghệ không chỉ góp phần nâng cao dân trí, giúp con người nhận thức được các mối liên hệ, bản chất, các quy luật vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy mà còn giúp chuyển hóa những tri thức có được thành các phương tiện, những phương pháp và cách thức tổ chức để cải tạo thế giới, đặc biệt là trong hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người. Trải qua các giai đoạn lịch sử, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về khoa học - công nghệ nói chung, công nghệ cao nói riêng dần được sáng tỏ và từng bước hoàn thiện. Đường lối đó thể hiện trong các Văn kiện, Nghị quyết qua các kỳ Đại hội Đảng.

Tuy nhiên, việc ban hành các chính sách và thực hiện các chính sách đó trong nội bộ các DNNVV vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và hạn chế đòi hỏi có sự cải tiến và thay đổi từ cả hai phía chính phủ và các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên thị trường. Trong đó nổi bật lên nhiều vấn đề như quy trình nhận hỗ trợ còn phức tạp, quy mô hỗ trợ chưa thống nhất và tối ưu, các nguồn hỗ trợ chưa được sử dụng đúng mục đích hoặc chưa được kiểm nghiệm hiệu quả áp dụng. Do đó, cần thiết phải có nghiên cứu các chỉ thị trong đường lối của Đảng về vấn đề này và thực tiễn áp dụng tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam để thực tiễn hóa đường lối về phát triển khoa học công nghệ vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

2. Đường lối của Đảng về phát triển khoa học - công nghệ

2.1. Quan điểm của Đảng xác định khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu

Trải qua các giai đoạn lịch sử, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về khoa học - công nghệ nói chung, công nghệ cao nói riêng dần được sáng tỏ và từng bước hoàn thiện. Đường lối đó thể hiện trong các Văn kiện, Nghị quyết qua các kỳ Đại hội Đảng. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam xác định cách mạng khoa học - kỹ thuật được coi là then chốt trong ba cuộc cách mạng của thời kỳ khôi phục và kiến thiết đất nước sau khi thống nhất. Trên cơ sở khẳng định vị trí, vai trò của khoa học - kỹ thuật là một động lực quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Nghị quyết Đại hội đã yêu cầu: cần phải xúc tiến và hoàn thành chiến lược phát triển khoa học - kỹ thuật, lựa chọn và tổ chức áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học - kỹ thuật thích hợp của nhân loại nhằm phục vụ ba chương trình về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Đến Đại hội VII của Đảng (1991), với quan điểm coi khoa học - công nghệ là nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lần đầu tiên trong Báo cáo Chính trị và Nghị quyết của Đảng đã đề cập đến thuật ngữ “công nghệ cao”, Nghị quyết viết: “Nắm bắt công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, những công nghệ mới trong chế tạo máy để có thể đi nhanh vào hiện đại ở

những khâu quyết định” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Có thể nói, đây là bước phát triển lớn trong nhận thức của Đảng ta về đường lối phát triển công nghệ cao so với các Đại hội Đảng trước.

Tại Đại hội VIII của Đảng (1996), trên cơ sở nhìn lại tình hình đất nước sau mười năm tiến hành công cuộc đổi mới, Đảng ta đã đề ra phương hướng phát triển công nghệ cao như: “Nắm bắt các công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, những công nghệ mới trong chế tạo máy... để có thể đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Tại Đại hội IX của Đảng (2001), Đảng Cộng sản Việt Nam đánh giá: “Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học - công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013).

2.2. Đảng chủ trương khoa học — công nghệ là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh, bền vững

Tại Đại hội X của Đảng (2006), Đảng ta nhấn mạnh vai trò của khoa học - công nghệ trong phát triển kinh tế tri thức. Trên cơ sở những thành tựu khoa học - công nghệ của nhân loại và những tiền đề đất nước có được sau 20 năm đổi mới, Đảng ta chỉ đạo: cần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo kiểu rút ngắn. Để thực hiện được cách thức đó, Đảng ta yêu cầu: phải chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá trong chiến lược phát triển.

Đến Đại hội XI của Đảng (2011), Đảng ta đã đề ra đường lối đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, theo đó, khoa học - công nghệ giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh, bền vững. Vì vậy, bên cạnh đưa ra các chỉ tiêu phấn đấu trong nhiệm kỳ như: tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân, GDP bình quân đầu người, cơ cấu GDP trong nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; lần đầu tiên trong Nghị quyết đã đề ra chỉ tiêu: “Sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt 35% tổng GDP” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Để thực hiện các mục tiêu nêu trên, Đảng ta yêu cầu cần phải đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Theo đó, cần “khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ công nghệ cao và các giải pháp đổi mới công nghệ, chế tạo sản phẩm mới... tham gia ngày càng nhiều và có hiệu quả vào những khâu, công đoạn có hàm lượng khoa học, giá trị gia tăng cao trong mạng sản xuất và phân phối toàn cầu” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013).

2.3. Các quan điểm của Đảng về Đổi mới mạnh mẽ khoa học - công nghệ

Đến Đại hội XII của Đảng (2016), Đại hội đánh dấu ba mươi năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện

đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, trên cơ sở kế thừa một số nội dung ở các kỳ đại hội trước đó, Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của công nghệ cao đối với việc thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đối với nông nghiệp, “đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa lớn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016); tăng cường ứng dụng công nghệ cao, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; để tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo đảm phát triển nông nghiệp bền vững. Hơn nữa, phải “tạo điều kiện hình thành những tổ hợp nông - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Về công nghiệp, Nghị quyết đề ra phương hướng phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp công nghệ cao có lợi thế cạnh tranh. Còn về dịch vụ, “tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013).

4. Thực tiễn phát triển công nghệ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Mặc dù các DNNVV Việt Nam được kì vọng là nhân tố chính đóng góp cho sự phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, các DNNVV Việt Nam chưa tham gia vào được chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu, trình độ khoa học công nghệ và năng lực đổi mới trong doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam còn thấp. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ còn rất ít. Số lượng nhà khoa học, chuyên gia làm việc trong các doanh nghiệp chỉ chiếm 0,025% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. Khoảng 80 - 90% máy móc và công nghệ sử dụng trong các doanh nghiệp của Việt Nam là nhập khẩu và 76% từ thập niên 1980 - 1990, 75% máy móc và trang thiết bị đã hết khấu hao. (Tô Hoài Nam, 2018). So với các nước trên thế giới, nếu tính đến năm 2005 chỉ số ứng dụng công nghệ của nước ta chỉ đứng thứ 92/117, chỉ số đổi mới công nghệ có cao hơn nhưng vẫn thấp hơn Thailand 42 bậc, tỷ lệ sử dụng công nghệ cao thấp, chỉ vào khoảng 20% trong khi các nước trong khu vực như Philipin là 29%, Malaysia 51%, Singapore 73% (thống kê của Diễn đàn kinh tế thế giới WEF). Theo cơ quan tình báo kinh tế (EIU), chỉ số sẵn sàng điện tử của Việt Nam xếp thứ 61/65 quốc gia được điều tra, kém Malaysia 30 bậc và kém Singapore đến 54 bậc. Điều này chứng tỏ về mặt công nghệ thì Việt nam vẫn còn ở trình độ thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực và thế giới.

Bảng 1. So sánh trình độ công nghệ các nước Đông Nam Á

	Nhóm ngành công nghệ thấp	Nhóm ngành công nghệ trung bình	Nhóm ngành công nghệ cao
Thái Lan	42,7	26,5	30,8
Singapore	10,5	16,5	73
Malaysia	24,3	24,8	51,1
Indonesia	47,7	22,6	29,7
Philippin	45,2	25,7	29,1
Việt Nam	58,7	20,7	20,6

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2012.

Hạn chế chủ yếu khiến các DNNVV Việt Nam không thể đổi mới công nghệ để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của kinh tế trưởng là sự thiếu hụt vốn. Vốn đầu tư của DNNVV ít dẫn đến mức đầu tư cho công nghệ thấp và dẫn đến năng suất và tốc độ tăng trưởng thấp (Lê Phương, 2016). Nếu có thể tiếp cận vốn và sự hỗ trợ về tiếp cận công nghệ của chính phủ thì các SMEs mới có cơ hội phát triển để hội nhập và áp dụng công nghệ tiến trong sản xuất và kinh doanh (Đoàn Tranh, 2016). Tuy nhiên, dù đã có những chính sách hỗ trợ cả về tài chính và công nghệ như nguồn vốn NSNN và các nguồn vốn từ các tổ chức tài chính như Ngân hàng, Quỹ hỗ trợ phát triển... nhưng các DNNVV vẫn còn gặp hạn chế trong các biện pháp đảm bảo tiền vay và điều kiện vay (Lê Phương, 2016). Ngoài ra, tỷ lệ liên kết giữa các doanh nghiệp có chính sách đổi mới công nghệ đạt gần như gấp đôi so với các doanh nghiệp không chú trọng lĩnh vực này, đạt 62,4% trong tổng số. Điều này phản ánh tác động tích cực của việc áp dụng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến nhằm góp phần mở rộng mạng lưới kinh doanh đối với các doanh nghiệp khác trong hoặc không trong cùng lĩnh vực, đóng góp cho việc tăng lợi thế cạnh tranh và giảm rủi ro trong việc gia tăng đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

Bảng 2. Tương quan giữa đổi mới công nghệ và việc doanh nghiệp có liên kết với doanh nghiệp khác

	Doanh nghiệp không đổi mới công nghệ	Doanh nghiệp có đổi mới công nghệ
Tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết với doanh nghiệp khác (%)	37,6	62,4
Tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết với doanh nghiệp khác (%)	37,6	62,4
Tỷ lệ doanh nghiệp được chính phủ hỗ trợ kỹ thuật (%)	61	39
Tỷ lệ doanh nghiệp được chính phủ hỗ trợ tài chính (%)	54,5	45,5

Nguồn: Điều tra DNNVV Việt Nam năm 2015 và 2013 (n=1833).

Về khía cạnh nhận được các chính sách hỗ trợ từ chính phủ, trình độ cải tiến công nghệ của doanh nghiệp cũng thể hiện sự tác động không nhỏ từ những chính sách hỗ trợ này. Trong khi 39% các doanh nghiệp nhận được đầu tư kỹ thuật tiến hành đầu tư vào đổi mới công nghệ, thì 61% các doanh nghiệp còn lại áp dụng chính sách này vào phát triển các lĩnh vực khác hoặc chỉ tiến hành tái đầu tư vào các kỹ thuật cổ hữu mà không chú trọng đổi mới công nghệ, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Điều này phản ánh lỗ hổng trong việc hướng dẫn và kiểm soát các doanh nghiệp trong vấn đề sử dụng và tối ưu hóa các gói hỗ trợ công nghệ từ chính phủ.

Đối với các chính sách hỗ trợ tài chính của chính

phủ đã được thành lập và áp dụng tại doanh nghiệp, tỉ lệ giữa các doanh nghiệp có và không đổi mới không có sự cách biệt nhiều với tỉ lệ chênh lệch chỉ khoảng 9%. Ngoài ra, chính sách tài chính cũng có vai trò quan trọng và là nền tảng để một số doanh nghiệp tiến hành cải cách kỹ thuật công nghệ đang được ứng dụng trong sản xuất hoặc phát triển và tiếp thu các công nghệ mới trên thị trường, chiếm đến 45,5% trong tổng số các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ tài chính từ Chính phủ.

5. Kết luận

Qua các nhiệm kỳ Đại hội từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về khoa học - công nghệ nói chung, công nghệ cao nói riêng đã có những bước chuyển biến tích cực. Đường lối phát triển khoa học - công nghệ đó của Đảng không chỉ phù hợp với yêu cầu phát triển của quốc gia trải qua từng giai đoạn lịch sử cụ thể mà còn là những định hướng chiến lược quan trọng để Nhà nước cùng các bộ, ban, ngành, các địa phương thể chế hóa bằng các chính sách, pháp luật, với các chương trình hành động cụ thể, thiết thực và triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả nhất trong thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong những năm qua, công tác phát triển công nghệ cao ở nước ta vẫn còn một số hạn chế. Do vậy, trước yêu cầu phải đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhằm thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển trên thế giới thì đòi hỏi tất cả các cấp, ban ngành cùng các địa phương trong cả nước cần phải quán triệt sâu sắc hơn nữa đường lối phát triển công nghệ cao của Đảng./.

Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Tô Hoài Nam. (2018). Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay và nhu cầu hỗ trợ pháp lí. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. <http://tcdclp.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=35>.
- Lê Phương. (2016). Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ, thực trạng và giải pháp. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 32, Số 2, trang 75-82.
- Trần Văn Tiến. (2014). Tác động của chính sách đổi mới công nghệ đến sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Phước). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- Đoàn Tranh. (2016). Đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đại học Duy Tân.

Liên kết vùng khu vực duyên hải miền Trung: nghiên cứu điển hình của liên kết vùng du lịch 3 tỉnh Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam

Phạm Việt Bình

Khoa Kinh tế & Quản lý, Trường Đại học Điện lực

Liên kết vùng tại Việt Nam chưa chứng tỏ được vai trò quan trọng của mình nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế của nhóm địa phương. Dải đất duyên hải miền Trung có bờ biển dài rất phù hợp cho phát triển du lịch hay nuôi trồng thủy hải sản, nhưng thực tế sự liên kết giữa các địa phương này còn tương đối lỏng lẻo dẫn đến không tạo ra được động lực phát triển thực sự mạnh mẽ. Điển hình về liên kết vùng du lịch giữa 3 tỉnh Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam trong khoảng một thập niên vừa qua đang cho thấy những chuyển biến mạnh mẽ, rằng nếu hợp tác hiệu quả liên kết vùng sẽ phát huy vai trò đúng đắn của mình trong việc tạo ra công ăn việc làm cho người dân các địa phương lân cận, từ đó thúc đẩy các chỉ tiêu kinh tế khác tăng trưởng.

1. Đặt vấn đề

Để phân bổ lãnh thổ phát triển, ví dụ như ngành công nghiệp hay dịch vụ, hoặc phát triển chuỗi ngành hàng cụ thể, các nhà quản lý dựa vào nhiều yếu tố, một mặt có thể tính đến khả năng tiếp cận vị trí hay chi phí các loại nguyên vật liệu đầu vào, mặt khác có thể xem xét đến việc phân phối sản phẩm đến thị trường tiêu thụ. Một trong những nguyên tắc đó là, dựa trên lợi thế so sánh tỉnh và động để phân công các địa phương trong một vùng và giữa các vùng trong một quốc gia nhằm tăng hiệu quả đầu tư, tránh làm vụn nền kinh tế, tạo lợi thế quy mô và tính khác biệt hàng hóa, từ đó tạo ra các liên kết phát triển trong chuỗi ngành hàng có sức cạnh tranh vùng.

2. Cơ sở lý thuyết

Khoa học nghiên cứu vùng trở thành lĩnh vực nghiên cứu chính thức vào đầu thập niên 50 của thế kỷ 20 được xây dựng dựa trên hệ lý thuyết có các công cụ tính toán cụ thể. Bước sang thập niên tiếp theo, với sự liên kết mạnh mẽ trong phát triển giữa hai ngành kinh tế công nghiệp và nông nghiệp. Trong thời điểm đó, các vùng lãnh thổ được triển khai sâu rộng tại các nước Châu Mỹ và châu Âu và tầm quan trọng của nó được đánh dấu bằng sự ra đời của Hiệp hội Khoa học nghiên cứu vùng. Vấn đề liên kết nội vùng và liên vùng được tập trung nghiên cứu về cả lý thuyết lẫn thực tiễn về việc ứng dụng trong quy hoạch xây dựng và phát triển các vùng kinh tế. (Ricardo, 1891) ủng hộ việc xây dựng nên các trung tâm kinh tế lớn bằng việc liên kết các địa phương gần nhau dựa trên lợi thế so sánh về lao động và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Từ đó, các

trung tâm này sẽ tạo nên động lực kinh tế cho toàn bộ quốc gia.

Thuật ngữ cực tăng trưởng được chấp nhận và có nhiều nghiên cứu đề cập đến thuật ngữ này, Boudeville (1966) đã phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý phân tích các lợi thế phát triển. Theo đó, năng lực thương mại và lợi thế so sánh trong việc định hình phát triển chỉ ra việc cần tạo ra một nhóm các địa phương đi đầu trong phát triển kinh tế. Hệ quả là nguồn lực lao động sẽ được phân công một cách hợp lý dựa trên trình độ và nhu cầu của các địa phương, các trung tâm phát triển sẽ được hình thành. Nghiên cứu của Boudeville nhấn mạnh yếu tố địa lý trong lý thuyết cực tăng trưởng thông qua đưa ra những ranh giới rõ ràng về địa lý của các hiệu ứng phát triển. Hệ thống các doanh nghiệp trên địa bàn sẽ tạo ra lợi thế cho vùng kinh tế. Sự phụ thuộc giữa thương mại và sản xuất sẽ thúc đẩy liên kết sự phát triển.

Friedmann (1966) đưa ra một cách tiếp cận tương đối giống với lý thuyết của Perroux về liên kết không gian, đó là mô hình trung tâm - ngoại vi. Ở trung tâm sẽ tổ chức các liên kết sản xuất đòi hỏi chất lượng lao động có tay nghề cao, mặt khác khu vực ngoại vi sẽ có lực lượng lao động ở trình độ thấp hơn và sẽ chịu ảnh hưởng bởi khu vực trung tâm. Điều đó một mặt sẽ lôi kéo lao động ở vùng ngoại vi dịch chuyển vào khu vực trung tâm để có được sự học hỏi, mặt khác tính chất lan tỏa của các doanh nghiệp cũng sẽ mang một nhóm các lao động kỹ thuật cao từ khu vực trung tâm ra các khu vực lân cận để đào tạo ra những nguồn lực lao động chất lượng mới.

3. Liên kết vùng tại khu vực duyên hải miền Trung Việt Nam

3.1. Đặc điểm vùng duyên hải miền Trung Việt Nam.

Khu vực được cấu thành nên bởi các tỉnh, thành phố đồng bằng nằm ở miền Trung Việt Nam. Đặc điểm chung của các tỉnh, thành phố này đó là đều tiếp giáp với biển. Bên cạnh đó, địa hình đồng bằng bị cắt xẻ bởi các nhánh núi ăn sát ra biển, ví dụ như, dãy núi Hoàng Sơn — đèo Ngang, dãy núi Bạch Mã — đèo Hải Vân, dãy núi Nam Bình Định — đèo Cả. Do đó, địa hình của vùng đồng bằng này mang tính chất chân núi — ven biển. Kinh tế biển từ xưa đến nay luôn được người dân ở dọc dài miền Trung tận dụng để nuôi sống bản thân hay sau này là phát triển kinh tế địa phương. Ngoài ra, hạ tầng giao thông với sân bay, cảng biển trải dài đều đặn trên các tỉnh thành cũng là những hỗ trợ đắc lực để khu vực nằm giữa đất nước này có thể mang đến một động lực phát triển mới, bắt nhịp với xu thế phát triển của hai đầu đất nước. Khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, khu kinh tế Chân Mây hay khu kinh tế Nhơn Hội đang được kỳ vọng trở thành những khu kinh tế trọng điểm, mang đến giá trị sản xuất cao.

Ngoài những điểm chung, sự khác biệt về khí hậu, thời tiết do cấu tạo địa chất, địa hình, vị trí với đường xích đạo, chí tuyến đã phân chia khu vực đồng bằng trải dài từ Bắc vào Nam của Việt Nam này thành hai vùng có phần riêng biệt, đó là Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Không có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành dịch vụ như vùng Duyên hải phía Nam trong khu vực, khu vực Bắc Trung Bộ thời gian về trước tập trung chủ yếu về ngành nông nghiệp, tốc độ phát triển không đồng đều cùng với sự trì trệ thấy rõ trong kết quả kinh tế xã hội đang đặt ra một dấu hỏi lớn về năng lực tự thân phát triển của một vài tỉnh trong khu vực này. Khu vực cửa ngõ vào miền Trung này đang cần một luồng gió mới trong quy hoạch hay cơ chế để có được sự trở dậy đúng như kỳ vọng về tiềm năng tại vùng đất chứng kiến nhiều dấu ấn lịch sử của đất nước.

Được thời tiết ủng hộ và sự hiện hữu của các đảo lớn nhỏ do sự hình thành trong quá khứ mang đến cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tiềm lực rõ ràng về phát triển du lịch, nổi bật trong số đó là Đà Nẵng — Hội An, Vân Phong — Quy Nhơn — Nha Trang — Cam Ranh — Ninh Chữ - Mũi Né. Hơn nữa, với hệ thống cảng nước sâu như Đà Nẵng, Quy Nhơn hay cảng biển đang được quy hoạch xây dựng tại vịnh Vân Phong là đầu mối giao thông, trạm trung chuyển giúp kích thích sự phát triển công nghiệp trong toàn vùng.

3.2. Liên kết vùng du lịch Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam

Khu vực Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam có một số điểm du lịch nổi tiếng nhất và có nhiều

khách du lịch nhất của Việt Nam, những điểm du lịch này tạo thành phần cơ bản trong hành trình du lịch của khách du lịch mới đến cũng như khách du lịch quay trở lại.

Du lịch khu vực này những năm qua đạt được những số liệu tích cực, ví dụ như năm 2018 vừa qua tổng lượng khách đến cả khu vực đạt khoảng 11 triệu lượt, chiếm hơn 60% lượng khách cả nước (trong đó khách quốc tế chiếm 54,4%). Bên cạnh đó, du lịch cũng đã tạo ra công việc cho hơn 180.000 lao động. Năm 2019 là năm thứ 12 khu vực Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam bắt tay trong việc hợp tác phát triển bằng biên bản cụ thể. Mô hình liên kết này được Tổng cục Du lịch xem là mô hình kiểu mẫu của cả nước, nổi tiếng với slogan "3 địa phương - một điểm đến". Chính sự hợp tác chặt chẽ đã tạo ra thương hiệu uy tín của khu vực trên ""bản đồ du lịch Việt Nam". Cụ thể, mỗi địa phương sẽ được luân phiên làm trưởng nhóm liên kết vùng theo từng năm, kế hoạch hoạt động sẽ do nhóm trưởng chủ trì dự thảo và được thống nhất và sau đó thực hiện đồng bộ của cả 3 địa phương. Hiệu quả lớn nhất đem đến đó là khả năng xúc tiến quảng bá điểm đến, vì sự hợp lực sẽ giúp cả khu vực quảng bá đến nhiều thị trường. Ngoài ra, nhờ có sự liên thông, hỗ trợ của cả 3 địa phương nên việc đảm bảo an toàn cho du khách trở nên dễ dàng hơn bên cạnh việc chia sẻ nguồn lực về hướng dẫn viên, lực lượng điều hành và kinh nghiệm kinh doanh du lịch.

Bảng 1. Các điểm tham quan có nhiều khách du lịch đến nhất

	Nội địa	Quốc tế
Huế	- Lăng tẩm - Mua sắm - Bãi biển Lăng Cô - Các điểm tôn giáo	- Lăng tẩm - Điện Hòn Chén - Lăng cô Phước Tích
Đà Nẵng	- Cầu sông Hàn - Bãi biển Mỹ Khê - Núi Bà Nà - Lăng đá Non Nước	- Đền/chùa - Các bãi biển - Cầu sông Hàn
Hội An	- Phố cổ Hội An - Bãi biển Cửa Đại - Cù lao Chàm - Mỹ Sơn	- Phố cổ Hội An - Bãi biển Cửa Đại - Mỹ Sơn - Cù lao Chàm

Bảng 2. Dòng sản phẩm hàng đầu được khu vực 3 tỉnh ưu tiên

Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam
Di sản văn hoá	Bãi biển	Di sản văn hoá
Các bãi biển và đầm phá	Di sản văn hoá	Các bãi biển và cù lao
Các khu vực thiên nhiên	Các khu vực thiên nhiên	Các khu vực thiên nhiên
Các làng nông thôn, làng dân tộc thiểu số và làng nghề	Sông nước	Các làng nông thôn, làng dân tộc thiểu số và làng nghề
Các điểm và các sự kiện tâm linh	Du lịch MICE	Ẩm thực và lễ hội
Sông nước		

Nguồn: Báo cáo kỹ thuật "Phát triển sản phẩm du lịch Khu vực Duyên hải miền Trung Việt Nam - Dự án EU-ESRT"

Thời gian những năm đầu tiên khi tạo nên sự liên kết, sự hợp tác còn khó khăn bởi sản phẩm của cả 3 địa phương trong khu vực bị trùng lặp nhau. Tuy nhiên, nhờ sự chỉ đạo của các nhà quản lý, sự cạnh

tranh của các khu vực địa lý được giảm xuống thay bằng các sản phẩm chung bên cạnh những điểm đến mang bản sắc riêng, ví dụ như “Con đường di sản miền Trung”, “Con đường Hồ Chí Minh huyền thoại”, “Con đường cao nguyên xanh”, “Tuyến hành lang Đông- Tây”. Do đó, du khách có thể dễ dàng di chuyển và khám phá cả 3 địa phương vì phương tiện thuận lợi. Mặt khác, thị trường mà các địa phương lựa chọn để xúc tiến quảng bá chưa đồng nhất, Đà Nẵng nhờ du lịch đô thị thu hút nhiều khách Trung Quốc và Hàn Quốc trong khi hai khu vực láng giềng lựa chọn thị trường Tây Âu để tập trung thu hút. Thực tế cho thấy nó cũng mang đến những tác động tích cực bởi tất cả lượng khách vẫn sẽ có xu hướng thưởng thức các sản phẩm của cả khu vực.

Nhờ sự hợp tác hiệu quả, ba địa phương đã xác định cho mình những hướng đi cụ thể nhằm tạo ra bản sắc và sự đa dạng, không trùng lặp về sản phẩm du lịch của nhau.

Cả ba tỉnh đều có sự đồng thuận trong phát triển trọng tâm các di sản văn hoá, các bãi biển/đầm phá/cù lao và các sản phẩm về thiên nhiên. Bên cạnh đó là các làng nông thôn/làng dân tộc thiểu số/làng nghề ở 2 địa phương bên cạnh Đà Nẵng. Ngoài ra, các Tổ công tác về Phát triển Sản phẩm của các địa phương đều cân nhắc, đánh giá tính khả thi về thương mại để lựa chọn ra các sản phẩm "chính" và "phụ trợ" ở cấp vùng liên kết, thông tin được nêu ra ở bảng dưới đây.

Bảng 3. Các sản phẩm du lịch chính ở cấp vùng được xác định tiên phong - thông qua sự thống nhất giữa các cơ quan quản lý và doanh nghiệp

	Sản phẩm	Tỉnh
Biển đảo	Bãi biển Mỹ Khê và Phạm Văn Đồng	Đà Nẵng
	Bãi biển Cửa Đại và An Bàng	Quảng Nam
	Cù lao Chàm	Quảng Nam
Văn hoá	Quần thể di sản Huế (bao gồm nhạc cung đình)	Thừa Thiên Huế
	Lăng tâm và đèn điện bên sông Hương	Thừa Thiên Huế
	Núi Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng
	Bảo tàng Chàm	Đà Nẵng
	Phố cổ Hội An	Quảng Nam
	Thánh địa Mỹ Sơn	Quảng Nam
	Ẩm thực Huế	Thừa Thiên Huế
Thiên nhiên và du lịch cộng đồng	Suối nước nóng Thanh Tân	Thừa Thiên Huế
	Biển đảo Sơn Trà	Đà Nẵng
	Núi Bà Nà	Đà Nẵng
	Các làng nghề sông Thu Bồn	Quảng Nam
	Làng Thanh Toàn	Thừa Thiên Huế

Nguồn: Báo cáo kỹ thuật "Phát triển sản phẩm du lịch Khu vực Duyên hải miền Trung Việt Nam - Dự án EU-ESRT"

5. Kết luận

Tựu chung, liên kết vùng ở khu vực duyên hải miền Trung đang có những điểm mất cân đối, thiếu bản sắc và bị phân mảnh trong nguồn tài nguyên du lịch. Việc liên kết các địa phương có vị trí gần nhau, có những đặc điểm tương đối giống nhau để phân chia sản phẩm đặc trưng, tạo ra sức hút riêng cho các địa phương trong khu vực là điều cần thiết. Mặt khác, cần

nhấn mạnh tư duy của các địa phương trong việc thực hiện công tác liên kết, hợp tác để tạo ra được sự đồng bộ đi lên trong sự phát triển của toàn khu vực. Bên cạnh đó, sự xung đột về lợi ích của các lĩnh vực kinh tế khác như công nghiệp và nông nghiệp cũng có thể đe dọa sự tồn tại của tài nguyên du lịch. Những điển hình như Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam cần được nhân rộng để tạo ra những động lực phát triển mới cho vùng đất giàu tiềm năng này./.

Tài liệu tham khảo

Boudeville Jacques Raoul (1966), Problems of regional economic planning, Nhà xuất bản Edinburgh: Edinburgh UP,

Capello Roberta (2015), Regional economics, Nhà xuất bản Routledge,

EU-ESRT Dự án (2016), Báo cáo kỹ thuật "Phát triển sản phẩm du lịch Khu vực Duyên hải miền Trung Việt Nam

Friedmann John (1966), Regional development policy, Nhà xuất bản MIT Press Cambridge, MA,

Hirschman Albert O (1958), The strategy of economic development.

Hirschman Albert O (1977), A generalized linkage approach to development, with special reference to staples, Tạp chí Economic Development and Cultural Change, Số 25, Trang: 67.

Miller Ronald E và Peter D Blair (2009), Input-output analysis: foundations and extensions, Nhà xuất bản Cambridge university press,

Perroux Francois (1950), Economic space: theory and applications, Tạp chí The quarterly journal of economics, Số 64(1), Trang: 89-104.

Ricardo David (1891), Principles of political economy and taxation, Nhà xuất bản G. Bell.

Hành vi sử dụng điện thoại di động của học sinh trung học phổ thông - Điển cứu tại trường THPT Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Phòng

Chu Thị Kim Loan

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Nghiên cứu nhằm tìm hiểu hành vi sử dụng điện thoại di động (ĐTDD) của học sinh trung học phổ thông (THPT) thông qua điển cứu tại trường THPT Phạm Ngũ Lão, Thủy Nguyên, Hải Phòng. Kết quả nghiên cứu cho thấy truy cập Internet và chơi game hai hoạt động được học sinh yêu thích sử dụng nhất trên ĐTDD. Trong đó, mạng xã hội và xem video chiếm thời gian sử dụng nhiều nhất khi học sinh truy cập Internet.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay cùng với sự tiến bộ của công nghệ, điện thoại di động (ĐTDD) đã trở thành thứ gì đó quen thuộc với nhiều người. Việc sử dụng ĐTDD trở nên phức tạp hơn; nhất là đối với những đối tượng chưa được trang bị tâm lý và kiến thức về sản phẩm thì dễ có những hành vi sử dụng ĐTDD chưa khoa học. Trong đó, học sinh trung học phổ thông (THPT) là một trong những đối tượng cần được quan tâm. Ngoài ra, mức giá của ĐTDD trải rộng tất cả các phân khúc cùng với cước phí không quá cao nên việc sở hữu một chiếc điện thoại trở nên dễ dàng đối với nhiều người. Bởi vậy, giờ đây việc học sinh THPT được gia đình cho sở hữu những chiếc điện thoại di động cũng không có gì là lạ lẫm trong bối cảnh mức sống của người dân đang ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, mặt trái của việc lạm dụng ĐTDD không hề nhỏ; quá trình học tập, sinh hoạt và thậm chí là nhận thức của học sinh có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Cũng như bao trường THPT khác trong cả nước, tỷ lệ học sinh trường THPT Phạm Ngũ Lão sở hữu ĐTDD ở mức cao. Hơn nữa, đây là trường đứng đầu huyện Thủy Nguyên với quy mô học sinh khá lớn. Do vậy, việc tìm hiểu hành vi sử dụng ĐTDD của học sinh là cần thiết để giúp nhà trường cũng như phụ huynh học sinh có giải pháp quản lý hợp lý.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các thông tin được trình bày trong bài viết chủ yếu là những dữ liệu sơ cấp, được thu thập từ cuộc điều tra học sinh trường THPT Phạm Ngũ Lão thông qua bản câu hỏi thiết kế sẵn vào cuối năm 2018. Mẫu điều tra được lấy theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Với qui mô tổng thể khoảng 1200 học sinh, mức sai số cho phép 10%, cỡ mẫu tối thiểu theo công thức của Slovin

(Consuelo và cộng sự, 2007) là 92. Do giới hạn về điều kiện nghiên cứu, 150 phiếu điều tra được gửi tới học sinh qua email và phỏng vấn trực tiếp. Tuy nhiên, một số phiếu không đầy đủ thông tin nên chỉ có 120 mẫu được sử dụng. Mẫu nghiên cứu gồm có học sinh của cả ba khối lớp. Tỷ lệ nam và nữ có sự chênh lệch, trong đó số học sinh nữ nhiều hơn nam (HS nữ chiếm 63,3%). Thống kê mô tả là phương pháp phân tích chính được sử dụng trong nghiên cứu này.

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phỏng vấn cho thấy: 112 học sinh (HS) được gia đình trang bị ĐTDD, tương ứng với 93,3% tổng số 120 học sinh điều tra. Gia đình trang bị điện thoại để liên lạc, nắm bắt thông tin giờ giấc và hành vi của các em.

Trong 112 HS được trang bị ĐTDD, có 25% tổng HS điều tra sử dụng ĐTDD từ 1,5 - 3 giờ/ngày. Đặc biệt, gần 35% tổng số HS để sử dụng ĐTDD hơn 3 giờ trong ngày. Nếu so sánh với con số 2,2 giờ/ngày của người trẻ Việt Nam trong độ tuổi 16 -30 (Thuý, 2015) thì mức sử dụng ĐTDD của HS THPT khá cao vì các em đang ở lứa tuổi tập trung cho học tập. Thời gian và tần suất sử dụng cao cho thấy ĐTDD dường như đã trở thành một vật bất ly thân của HS lúc nào không hay.

3.1 Hành vi sử dụng các chức năng cơ bản trên điện thoại di động thông minh

Kết quả điều tra 101 học sinh có ĐTDD thông minh cho thấy: 89% sử dụng nhiều hơn 4 tính năng trong một ngày. Trong số 06 chức năng chính đưa ra, truy cập mạng internet được học sinh sử dụng nhiều nhất trong ngày, sau đó lần lượt là liên lạc (nghe, gọi và nhắn tin), chơi game và chụp ảnh, nghe nhạc. Ngoài chức năng liên lạc, các tính năng còn lại đều phục vụ cho việc giải trí là chính và chúng chiếm nhiều thời

gian sử dụng nhất của học sinh. Đáng chú ý là hành vi phục vụ học trực tuyến chỉ xếp thứ 5 trên tổng số 6 tính năng đề xuất cho thấy học sinh THPT vẫn chưa dành nhiều quan tâm cho hoạt động này.

Bảng 1: Xếp hạng các chức năng sử dụng trong ngày của học sinh

Chức năng	Số lượt học sinh xếp hạng (1. SD nhiều nhất → 6. SD ít nhất)						Tổng điểm	Xếp hạng mức độ SD
	1	2	3	4	5	6		
Liên lạc	19	26	21	12	14	9	401	2
Chụp ảnh, nghe nhạc	1	19	24	28	20	9	330	4
Truy cập internet	40	31	13	8	9	0	489	1
Chơi game	22	15	21	21	8	14	384	3
Báo thức	5	6	12	16	36	26	254	6
Học trực tuyến	18	13	14	12	12	32	321	5

- *Hành vi truy cập mạng Internet:* Hoạt động giải trí mà học sinh THPT yêu thích nhất và cũng chiếm phần lớn thời gian khi dùng ĐTDĐ là truy cập Internet. Bất cứ khi nào có thời gian rảnh và có thể kết nối internet, học sinh đều sử dụng ĐTDĐ để online.

Bảng 2: Xếp hạng mức độ sử dụng các tính năng giải trí khi có kết nối Internet trên ĐTDĐ

Tính năng	Số lượt học sinh xếp hạng (1. SD nhiều nhất → 6. SD ít nhất)						Tổng điểm	Xếp hạng mức độ SD
	1	2	3	4	5	6		
1. Xem video	32	17	18	21	8	5	433	2
2. Nghe online	7	23	26	24	18	3	372	3
3. Dùng mạng xã hội	34	20	23	12	6	6	450	1
4. Lướt web	10	24	18	21	14	14	357	4
5. Chơi game online	12	15	13	15	25	21	315	5
6. Liên lạc trực tuyến	11	9	8	10	35	28	271	6

Hoạt động phổ biến nhất khi trực tuyến của học sinh là truy cập mạng xã hội, tiếp theo là xem video, nghe trực tuyến và lướt web. Nếu như chơi game là tính năng giải trí được yêu thích thứ 3 trên ĐTDĐ thì khi có kết nối internet, việc chơi game online chỉ xếp thứ 5 trên tổng số 6 đề xuất. Dưới đây sẽ tìm hiểu cụ thể về hành vi của học sinh THPT với 3 tính năng được xếp hạng cao về mức độ sử dụng khi truy cập internet.

- *Hành vi sử dụng mạng xã hội:* Kết quả điều tra cho thấy 100% học sinh sở hữu ĐTDĐ thông minh đều sử dụng Facebook. Đứng thứ hai là Instagram (55,4%) và thứ ba là Zalo (30,7%). Học sinh PTTH có xu hướng sử dụng nhiều mạng xã hội cùng một lúc (57,4% sử dụng từ hai trang mạng xã hội trở lên), tuy nhiên sử dụng chủ yếu vẫn là Facebook.

Mục đích sử dụng mạng xã hội rất đa dạng như tương tác, tìm kiếm thông tin, xem video, v.v; trong đó hành vi thực hiện chủ yếu của học sinh là tương tác (81,1%). Đối tượng tương tác ở đây phần lớn là bạn bè với những nội dung mà cá nhân học sinh quan tâm, yêu thích. Không chỉ vậy, mạng xã hội giờ đây cũng là một kênh truyền tải thông tin rất nhanh chóng và tiện lợi không thua kém những trang thông tin điện tử nào khác. Do đó tìm kiếm thông tin là hành vi được học sinh thực hiện nhiều thứ hai (49,5%), sau đó là xem video (40,6%).

- *Hành vi xem video trực tuyến:* Trang xem video được học sinh sử dụng nhiều nhất là Youtube, chiếm 72,1% tổng số học sinh trả lời có xem video trên ĐTDĐ, theo sau bởi trang web phim (17,3%). Với kho video khổng lồ, đa dạng đủ thể loại cùng giao diện thân

thiện, dễ sử dụng trên di động nên dễ hiểu khi Youtube là lựa chọn hàng đầu mỗi khi muốn xem video của học sinh. Số học sinh sử dụng các trang video dạy học chính thống rất ít, chỉ có 6 lựa chọn tương ứng với 5,9%.

Bảng 3: Xếp hạng các loại video học sinh xem khi trực tuyến trên ĐTDĐ

Loại video	Số lượt học sinh xếp hạng (1. Xem nhiều nhất → 5. Xem ít nhất)					Tổng điểm	Xếp hạng
	1	2	3	4	5		
Phim	52	18	8	16	0	396	1
MV ca nhạc	19	37	28	9	1	374	2
Chương trình TV	11	35	30	10	8	343	3
Dạy học online	16	13	11	48	6	278	4
Khác	7	4	5	8	70	157	5

Bảng 3 cho thấy thể loại video học sinh xem nhiều nhất là phim, sau đó là MV ca nhạc; đây cũng là hai lĩnh vực giải trí được đồng đảo giới trẻ Việt quan tâm nhất hiện nay. Loại video liên quan đến học tập chỉ xếp thứ 4 trên tổng số 5 thể loại được đề cập. Ở đây, HS chủ yếu xem bài giảng, hướng dẫn về những bài tập khó phục vụ cho việc làm bài tập về nhà. Điều này gây lo lắng cho phụ huynh bởi rất khó nắm bắt, quản lý được nội dung HS xem, do đó các em dễ bị tiếp xúc với những video độc hại, không phù hợp với lứa tuổi của mình, từ đó gây ảnh hưởng xấu đến bản thân.

- *Hành vi nghe trực tuyến:* Khi có kết nối Internet, hành vi nghe của học sinh cũng chủ yếu để phục vụ việc giải trí (nghe nhạc) với 82,2% tổng số HS sử dụng tính năng này. Số HS trả lời nghe ngoại ngữ chỉ chiếm 9,9%, trong đó chủ yếu là học sinh nữ. Tỷ lệ nghe đọc sách ở nam và nữ học sinh là gần tương đương nhau với khoảng xấp xỉ 5%.

Bảng 4: Nội dung nghe khi trực tuyến của học sinh

Nội dung nghe	Nam		Nữ		Tổng số	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Nghe nhạc	35	87.5	48	78.7	83	82.2
Nghe đọc sách	2	5.0	3	4.9	5	5.0
Nghe ngoại ngữ	1	2.5	9	14.8	10	9.9
Khác	2	5.0	1	1.6	3	3.0
Tổng	40	100.0	61	100.0	101	100.0

- *Hành vi chơi game:* Từ khi xuất hiện tại Việt Nam đến nay, trò chơi điện tử luôn hấp dẫn đối với học sinh các cấp nói chung, đặc biệt là học sinh THPT. Những chiếc ĐTDĐ thông minh ra đời đã mở đường cho sự xuất hiện và bùng nổ của các trò chơi điện tử trên di động.

Bảng 5: Thể loại game chơi trên ĐTDĐ của học sinh

Chi tiêu	Nam		Nữ		Tổng số	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Có chơi game	40		61		101	
- Game online	31	77.5	25	41.0	56	55.4
- Game offline	25	62.5	43	70.5	68	67.3
Thể loại game chơi						
1. Nhập vai	24	60.0	19	31.1	43	42.6
2. Bắn súng	4	10.0	4	6.6	8	7.9
3. Thể thao	1	2.5	4	6.6	5	5.0
4. Chiến thuật	21	52.5	19	31.1	40	39.6
5. Casual	19	47.5	41	67.2	60	59.4

Kết quả điều tra cho thấy 100% học sinh sở hữu ĐTDĐ thông minh đều có chơi game. Loại game được HS chơi gồm cả game online và offline, trong đó game offline được nhiều HS chơi hơn (67,3% tổng số học

sinh chơi game trên ĐTDĐ). Học sinh cũng có xu hướng chơi nhiều game, ít nhất là hai game trở lên. Trong năm thể loại game trên ĐTDĐ phổ biến hiện nay, game casual được nhiều học sinh chơi nhất với tỷ lệ 59,4%. Trong đó, thể loại được nhiều học sinh nam chơi nhất là game chiến thuật và nhập vai với tỷ trọng lần lượt là 55,8% và 48,8%; còn học sinh nữ chơi game casual là chủ yếu với 70,7%.

3.2. Hành vi sử dụng điện thoại di động của học sinh THPT trong giờ học trên lớp

Bình thường việc học sinh làm việc riêng hay không tập trung trong tiết học xảy ra không hề ít, khiến thầy cô không hài lòng. Giờ đây, khi ĐTDĐ đã trở nên phổ biến trong học đường càng khiến cho vấn đề này thêm phức tạp do HS có thêm những trò tiêu khiển mới trong giờ học. Việc HS sử dụng ĐTDĐ trong tiết học cũng không còn gì là xa lạ trong thực tế hiện nay. Đây cũng là một vấn nạn gây nhức nhối vì hành vi này ảnh hưởng đến việc học tập không chỉ riêng bản thân người sử dụng mà thậm chí còn tác động đến HS khác trong lớp cũng như tinh thần làm việc, giảng dạy của thầy cô giáo.

Theo kết quả điều tra, chỉ có 9,8% trên tổng số 112 học sinh điều tra trả lời không bao giờ sử dụng ĐTDĐ trong giờ học. Đây là những học sinh có nhận thức đúng đắn về việc sử dụng điện thoại cũng như thái độ nghiêm túc với việc học tập. Còn lại hơn 90% tổng số học sinh điều tra đều trả lời đã từng và rất có thể là sẽ tiếp tục sử dụng ĐTDĐ trong giờ học. Đồng thời kết quả cũng cho thấy tỷ lệ sử dụng thường xuyên của học sinh nam cao hơn với 17,4% trong khi đó ở học sinh nữ là 0%.

Bảng 6: Mức độ sử dụng điện thoại di động trong giờ học của học sinh

Mức độ	Nam		Nữ		Tổng số	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1. Thường xuyên	8	17.4	0	0.0	8	7.1
2. thỉnh thoảng	31	67.4	62	93.9	93	83.0
3. Không bao giờ	7	15.2	4	6.1	11	9.8
Tổng	46	100.0	66	100.0	112	100.0

Dù nhà trường đã có quy định cấm sử dụng điện thoại di động trong giờ học song không ít học sinh vẫn lết lút vi phạm. Hành vi sử dụng khá đa dạng và tùy từng hoàn cảnh, trong đó chủ yếu là chơi game và nhắn tin trong giờ, một số khác thì xem video. Trường hợp bị thầy cô bắt gặp rồi khiển trách không ít, tuy nhiên một số học sinh vẫn tái phạm. Đây cũng là vấn đề khiến các thầy cô cũng như phụ huynh học sinh rất đau đầu trong việc quản lý HS.

4. Kết luận

Trong thời đại kỹ nguyên số, khi nền kinh tế ổn định và tăng trưởng, nhu cầu được sử dụng và trải nghiệm thiết bị công nghệ hiện đại của người dân ngày càng tăng, trong đó có nhu cầu về ĐTDĐ. Học sinh trường THPT Phạm Ngũ Lão cũng không nằm ngoài xu thế đó khi có tới 93,3% tổng số HS điều tra có ĐTDĐ. Trong đó, hầu hết HS được trang bị điện thoại thông minh. Hành vi sử dụng chủ yếu của học sinh trên ĐTDĐ là truy cập Internet và chơi game; đây cũng là hai hoạt động được học sinh yêu thích nhất. Chiếm nhiều thời gian sử dụng nhất của học sinh trong ngày khi truy cập Internet là sử dụng mạng xã hội và xem video. Trong đó, Facebook là mạng xã hội được học sinh sử dụng nhiều nhất với tỷ lệ 100%. Đặc biệt, thời gian dành cho việc sử dụng ĐTDĐ trong ngày của HS khá cao (gần 60% tổng số HS điều tra sử dụng trên 1,5 giờ/ngày). Học sinh là những đối tượng chịu ảnh hưởng của hiệu ứng đám đông, trào lưu và tác động từ phía bạn bè. Khi bạn bè đều sử dụng ĐTDĐ mà một cá nhân không sử dụng sẽ thấy lạc lõng; do đó nhiều HS có hành vi sử dụng không hẳn xuất phát từ yếu tố cá nhân. Vì vậy, để định hướng đúng hành vi sử dụng ĐTDĐ của HS cần có sự chung tay của gia đình, nhà trường và cộng đồng./.

Tài liệu tham khảo

Consuelo G. S., Jesus A.O, Twila G.P., Bella, P. R., and G.U. Gabriel. (2007). Research methods. Rex Printing Company, Inc.
 T. Thủy. (2015). Thanh niên Việt Nam “mất” 2,2 giờ mỗi ngày để sử dụng điện thoại. Báo Dân Trí, ngày 26/11/2015.

Cơ hội và thách thức đối với thương mại điện tử Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế số

Ngô Cẩm Tú

Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông, ĐH Thái Nguyên

Kinh tế số ra đời cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, mọi ngành nghề sản xuất trong đó có thương mại điện tử. Trong bối cảnh kinh tế số, thị trường thương mại điện tử ở Việt Nam được đánh giá là có tiềm năng phát triển. Bài viết tập trung phân tích cơ hội và thách thức đối với thương mại điện tử Việt Nam, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy thương mại điện tử ở Việt Nam.

1. Khái quát về thương mại điện tử và kinh tế số

Theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng, chúng ta có thể thấy thương mại điện tử chỉ xảy ra trong môi trường kinh doanh mạng Internet và các phương tiện điện tử như máy tính, máy tính bảng, điện thoại di động thông qua kỹ thuật và công nghệ điện tử. Theo nghiên cứu tại đại học Texas, các học giả cho rằng thương mại điện tử và kinh doanh điện tử đều bị bao hàm bởi nền kinh tế Internet (Internet economy).

Nền kinh tế số còn được gọi là “kinh tế internet”, “kinh tế web”, “kinh tế kỹ thuật số” hay “kinh tế mở”. Theo nhóm cộng tác kinh tế số Oxford, Kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số”, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng, ...) mà công nghệ số được áp dụng.

Nền kinh tế số là một nền kinh tế trong đó mạng lưới các hoạt động kinh tế và xã hội được xây dựng và diễn ra trên nền tảng các hoạt động công nghệ thông tin và truyền thông sử dụng các công nghệ kỹ thuật số. Nền kinh tế kỹ thuật số bao gồm các thị trường dựa trên các công nghệ kỹ thuật số tạo thuận lợi cho thương mại hàng hóa và dịch vụ thông qua thương mại điện tử. Sự mở rộng của lĩnh vực kỹ thuật số là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế và tác động mạnh mẽ đến các lĩnh vực của đời sống xã hội trong bối cảnh công nghệ kỹ thuật số.

2. Thực trạng thương mại điện tử Việt Nam hiện nay

Theo thống kê đến hết tháng 3 năm 2019 được công bố trên trang Internet World Stats, số người dùng internet ở Việt Nam đã lên đến 64 triệu (65,7% dân số) và số người dùng Facebook đến hết tháng 12 năm 2017 đã đạt con số 50 triệu (51,8% dân số). Số lượng

người sử dụng internet tăng cùng với tốc độ phát triển nhanh chóng của các loại thiết bị di động và máy tính bảng là điều kiện để người tiêu dùng Việt Nam tiếp cận nhanh hơn với thương mại điện tử. Theo báo cáo Thương mại điện tử của Nielsen 2018, trong số những người tiêu dùng truy cập vào internet thì có đến 98% người tiêu dùng đã mua hàng trực tuyến, tăng 1% so với năm 2017.

Thương mại điện tử ở Việt Nam hiện nay được coi là một lĩnh vực có nhiều tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Quy mô thị trường thương mại điện tử năm 2018 tăng gấp 3.5 lần so với năm 2013 như trong Hình 1.

Hình 1: Quy mô thị trường thương mại điện tử giai đoạn 2013 – 2018 (Đơn vị: tỷ USD)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Hội thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)

Theo báo cáo e-Economy SEA 2018 của Google và Temasek, quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 là 9 tỷ USD. Báo cáo cũng dự báo tốc độ tăng trưởng trung bình năm của giai đoạn 2015 — 2018 là 25% và thị trường đạt 33 tỷ USD vào năm 2025. Nếu kịch bản này xảy ra, quy mô thị trường điện tử Việt Nam năm 2025 đứng thứ ba ở Đông Nam Á, sau Indonexia (100 tỷ USD) và Thái Lan (43 tỷ USD).

Thương mại điện tử Việt Nam đã và đang có những bước phát triển mạnh mẽ trong môi trường hình thành

và phát triển của nền kinh tế số. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực về thương mại điện tử vẫn còn hạn chế. Những cán bộ chuyên trách về thương mại điện tử đòi hỏi phải là người vừa có kiến thức về công nghệ thông tin, vừa phải hiểu biết về thương mại để nắm bắt các xu hướng mới và ứng dụng một cách hiệu quả nhất. Bên cạnh đó chi phí mua sắm, trang bị và ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử của các doanh nghiệp hiện nay vẫn tập trung lớn vào các thiết bị phần cứng và phần mềm (chiếm khoảng 70% tổng chi phí mua sắm và trang thiết bị trong doanh nghiệp), trong khi chi phí cho nhân sự và đào tạo chỉ chiếm từ 17% đến 20%.

3. Cơ hội và thách thức đối với thương mại điện tử trong bối cảnh nền kinh tế số

3.1. Cơ hội

Dưới sự tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự hình thành nền kinh tế số, thương mại điện tử có tiềm năng phát triển rất lớn. Những công nghệ mới của cuộc cách mạng kỹ thuật số như: trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data), blockchain và internet vạn vật (IoT) ngày càng phát triển mạnh mẽ đem lại những giá trị và lợi ích to lớn trong kinh tế cũng như mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự hình thành và phát triển nền kinh tế số dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ mang lại cho thương mại điện tử Việt Nam một số những cơ hội sau:

Thứ nhất, kinh tế số thúc đẩy mạnh mẽ lĩnh vực thương mại điện tử. Một trong những đặc trưng nổi bật của nền kinh tế số là tính kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào sự phát triển của hạ tầng CNTT, internet và mạng lưới vạn vật kết nối. Việt Nam có 30.000 doanh nghiệp phần cứng, phần mềm, nội dung số và các dịch vụ ICT, tổng doanh thu năm 2017 đạt 91,6 tỷ đô la, gấp 12 lần so với năm 2010 (7,6 tỷ đô la); 85% doanh thu thuộc ngành công nghiệp phần cứng. Theo nghiên cứu của Trung tâm kinh doanh toàn cầu của Đại học Tuf (Mỹ), hiện Việt Nam xếp hạng 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số hóa nhanh trên thế giới, đồng thời xếp hạng 22 về tốc độ phát triển số hóa. Điều đó chứng tỏ Việt Nam đang trong nền kinh tế số hóa và lĩnh vực thương mại điện tử có triển vọng tiến xa hơn”.

Thứ hai, kinh tế số cùng với không gian số hóa cho phép các giao dịch của thương mại điện tử thực hiện xuyên quốc gia. Điều này tạo nên lợi ích hai chiều, một mặt các doanh nghiệp có thể vượt biên giới tiếp cận với các khách hàng trên toàn cầu, mặt khác người tiêu dùng Việt Nam có thể được tiếp cận với thị trường hàng hóa trên toàn thế giới. Hiện nay có khoảng 40% dân số toàn cầu sử dụng Internet mỗi ngày. Sự phát triển mạnh mẽ của Internet cùng với ứng dụng phổ biến của các thiết bị điện thoại thông minh hay máy tính bảng giúp mọi người có thể dễ dàng kết nối và tương tác với nhau từ bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Người tiêu dùng có thể mua hàng ở bất cứ nơi đâu với giá cả và chất lượng cạnh tranh nhất.

Thứ ba, kinh tế số tạo cơ hội cho các doanh nghiệp thương mại điện tử Việt Nam phát triển và mở rộng kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá bán hàng qua mạng xã hội đạt hiệu quả cao là 45%, trong khi tỷ lệ này đối với bán hàng qua website là 32% và qua ứng dụng di động là 22%. Từ các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ đến doanh nghiệp lớn đã tích cực sử dụng mạng xã hội để tiếp thị và chăm sóc khách hàng. Sàn giao dịch thương mại điện tử hàng đầu Việt Nam là Lazada có trên 50.000 nhà bán hàng và đối tác; thu hút trên 100 triệu lượt người truy cập mỗi tháng. Thị trường mua sắm trực tuyến trở nên sôi động hơn khi người tiêu dùng trẻ tuổi tham gia vào việc mua bán trên mạng xã hội ngày càng nhiều. Với những con số tăng trưởng mạnh mẽ, các nhà đầu tư nước ngoài đã quan tâm hơn tới lĩnh vực thương mại điện tử ở Việt Nam như: Alipay của Alibaba ký thỏa thuận chiến lược với Napas, Central Group mua lại Zalora, Shopee nhận được khoản đầu tư 500 triệu USD từ Tencent, Sendo hợp tác với Nhật Bản... Đây là những điều kiện giúp thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử Việt Nam.

3.2. Thách thức

Trong bối cảnh nền kinh tế số, thương mại điện tử Việt Nam rất có tiềm năng, cơ hội để phát triển. Tuy nhiên trước tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số hóa, thương mại điện tử còn gặp nhiều khó khăn, thách thức:

Thứ nhất, sự cạnh tranh trong thị trường thương mại điện tử. Khi các đối thủ nước ngoài đầu tư mạnh mẽ vào Việt Nam cho thấy thị trường thương mại điện tử ở Việt Nam sân chơi cho những doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Điển hình có Lazada, Shopee và Tiki là những sàn giao dịch có lượng người truy cập nhiều nhất. Trong 3 tháng quý III năm 2018, Shopee đứng vị trí số một ở chỉ số lượt truy cập website mỗi tháng tại Việt Nam với trung bình hơn 34,5 triệu lượt, Lazada 30,2 triệu lượt, Tiki 29,4 triệu lượt. Nhiều doanh nghiệp thương mại điện tử nhỏ hơn cũng đang nhận được sự đầu tư khủng lên đến hàng chục triệu USD từ nước ngoài như: Weshop trên danh nghĩa là công ty Peacesoft Việt Nam nhưng hợp tác với Weshop Global Group (Singapore) và Interpark Group (Hàn Quốc), Chotot đã được công ty Telenor mua toàn bộ 100% cổ phần ... Trong Top 10 doanh nghiệp thương mại điện tử có lượng truy cập lớn nhất Việt Nam, chỉ có Thế giới di động, Điện Máy Xanh, Adayroi là những cái tên “thuần Việt”.

Thứ hai, thách thức về nguồn nhân lực công nghệ thông tin và thương mại điện tử. Hiện nay, nguồn nhân lực cho thương mại điện tử ở nước ta vẫn còn hạn chế về mặt số lượng và chất lượng. Do yêu cầu nhân lực trong thương mại điện tử vừa đòi hỏi phải giỏi công nghệ thông tin vừa phải được đào tạo bài bản, chuyên

sâu về thương mại. Chẳng hạn, kỹ năng về quản trị website và sàn giao dịch TMĐT đang là nhu cầu lớn đối với các DN nhưng theo khảo sát, có 46% DN gặp khó khăn khi tuyển dụng lao động có kỹ năng này. Ngoài ra, đối với các kỹ năng khác, DN cũng gặp không ít khó khăn, cụ thể, kỹ năng khai thác, sử dụng các ứng dụng TMĐT (45%); Kỹ năng cài đặt chế độ, ứng dụng, khắc phục sự cố thông thường của máy vi tính (42%); Kỹ năng xây dựng kế hoạch, triển khai dự án TMĐT (42%); Kỹ năng quản trị cơ sở dữ liệu (42%); Kỹ năng tiếp thị trực tuyến (35%); Kỹ năng triển khai thanh toán trực tuyến (30%).

Thứ ba, thách thức về liên quan đến vấn đề pháp lý. Thương mại điện tử dựa trên nền tảng số đòi hỏi phải có một môi trường pháp lý mở, công khai và số hóa. Thêm vào đó, để tạo điều kiện cho kinh tế số và nền công nghiệp 4.0 trong đó có nội hàm quan trọng nhất là một nền kinh tế mới với tài sản mới là tài sản số. Vì vậy cần phải xác định rõ tài sản số là gì? Quyền sở hữu về tài sản số....

Thứ tư, thách thức về niềm tin của người tiêu dùng khi mua hàng trực tuyến. Hiện nay nhiều người tiêu dùng còn nghi ngại khi mua hàng online, họ muốn được xem hàng trước khi thanh toán hoặc chỉ thanh toán bằng tiền mặt. Điều này sẽ hạn chế việc phát triển việc thanh toán điện tử của các ngân hàng .

Thứ năm, thách thức về bảo mật của các bên tham gia và an ninh mạng. Cùng với công nghệ số là những thách thức về vấn đề bảo mật của khách hàng cũng như doanh nghiệp tham gia thị trường thương mại điện tử. Sự riêng tư bị xâm phạm là một trong những vấn đề phức tạp nhất mà các doanh nghiệp thương mại điện tử phải đối mặt. Tiếp đó là vấn đề về lừa đảo, lấy cắp dữ liệu hoặc khi website bị hacker tấn công không thể hoạt động sau đó.

Thứ sáu, thách thức về hạ tầng dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử như hạ tầng hóa đơn và chứng từ điện tử, thanh toán, logistics hiện đang phát triển ở các mức độ khác nhau, thiếu sự đồng bộ và thiếu tính kết nối.

4. Một số khuyến nghị thúc đẩy thương mại điện tử Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số

Thứ nhất, hoàn thiện môi trường pháp lý. Để thương mại điện tử cùng với kinh tế số phát triển cần phải hoàn thiện môi trường pháp lý, thông qua việc ban hành và thực thi các đạo luật và các văn bản dưới luật điều chỉnh các hoạt động thương mại, thích ứng với pháp lý và tập quán quốc tế về giao dịch thương mại điện tử.

Thứ hai, thúc đẩy hoạt động đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực thương mại điện tử. Để phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh nền kinh tế số đòi hỏi phải nguồn nhân lực thương mại điện tử đáp ứng cả về số lượng và chất lượng. Vì vậy, cần sự phối hợp

đồng bộ giữa Nhà nước, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp thương mại điện tử để đưa ra những chính sách, chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của hoàn cảnh mới. Nhân lực thương mại điện tử đòi hỏi không chỉ giỏi về công nghệ thông tin, thành thạo ngoại ngữ, kĩ năng mềm mà còn phải luôn luôn trau dồi kiến thức về thương mại, pháp luật để kịp thời xử lý các thông tin, giao dịch trên mạng.

Thứ ba, Nhà nước cần đầu tư trực tiếp và có chính sách thu hút đầu tư của xã hội, nhằm phát triển hạ tầng kỹ thuật cho thanh toán điện tử, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ công phục vụ cho thương mại điện tử. Để thực hiện được điều này, trước tiên các cơ quan nhà nước phải ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm công, đấu thầu; gắn với cải cách hành chính, minh bạch hóa, nâng cao hiệu lực nền hành chính quốc gia và xây dựng chính phủ điện tử. Ngân hàng Nhà nước cần tích cực triển khai đề án thanh toán không dùng tiền mặt và tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến thanh toán điện tử.

Thứ tư, đảm bảo an toàn cho các giao dịch thương mại điện tử. Để đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng các sàn giao dịch cần có những quy định và kiểm tra chặt chẽ vấn đề hàng giả, hàng kém chất lượng, yêu cầu công khai thông tin về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm. Bên cạnh đó, đối với các doanh nghiệp và các sàn giao dịch thương mại điện tử cần tăng cường bảo mật thông tin.

Thứ năm, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về vai trò của thương mại điện tử. Nâng cao nhận thức về vai trò của thương mại điện tử trong nền kinh tế số đồng thời tăng cường sự liên minh, liên kết giữa các doanh nghiệp trong vấn đề cung ứng và thiêu thụ sản phẩm theo một chuỗi cung ứng thông minh tạo cơ sở để củng cố lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Lê Thanh, Kinh tế số phải là cỗ máy tiên phong, <https://tuoitre.vn/kinh-te-so-phai-la-co-may-tien-phong-20190117232849667.htm>, truy cập ngày 23/7/2019

Nguyễn Đình Luận, Tổng quan về thương mại điện tử ở Việt Nam, <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu- trao-doi/trao-doi-binh-luan/tong-quan-ve-thuong-mai-dien-tu-o-viet-nam-68104>, truy cập ngày 23/7/2019

Nguyễn Thị Hương, Ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp của ngành du lịch ở Việt Nam, NXB Lao động, Hà Nội, 2018, tr.7

An Như Hải, Nền kinh tế số và các áp lực để phát triển ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Thông tin Khoa học lý luận chính trị - Số 5 (54)-2019, tr.55

Vũ Xuân Nam, Giáo trình thương mại điện tử, NXB Đại học Thái Nguyên, 2019, tr.18

Kinh nghiệm phát triển làng nghề của một số địa phương trong nước và bài học cho tỉnh Nghệ An

Nguyễn Anh Tú

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh

Phát triển làng nghề là một nội dung chủ yếu của CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn ở nước ta. Nhờ những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua sự phát triển làng nghề đã đạt được những kết quả to lớn, góp phần làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt nông thôn. Sự phát triển làng nghề đã đem lại hiệu quả về nhiều mặt, không chỉ góp phần phát triển kinh tế mà còn góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đảm bảo an sinh xã hội.

1. Mở đầu

Nghệ An là một tỉnh thuộc vùng Bắc Trung bộ, có lịch sử phát triển làng nghề lâu đời và có nhiều tiềm năng phát triển làng nghề. Từ chưa có làng nghề, đến hết năm 2010 toàn tỉnh đã xây dựng được 102 làng nghề và đến năm 2018 đã có 156 làng nghề. Phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động ở nông thôn, tạo ra giá trị hàng năm với thu nhập bình quân đạt trên 30 triệu đồng/lao động/năm. Sự phát triển các làng nghề còn kéo theo sự phát triển của nhiều ngành nghề dịch vụ khác, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, thu hẹp khoảng cách đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa nông nghiệp và công nghiệp, hạn chế di dân tự do, thúc đẩy phát triển hạ tầng nông thôn và giữ gìn văn hoá bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được, hoạt động làng nghề trên địa bàn vẫn còn nhiều bất cập. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng tới sự phát triển của các làng nghề, nhưng quan trọng nhất vẫn là do việc hình thành và phát triển ngành nghề còn mang tính tự phát; thị trường tiêu thụ nhỏ hẹp, không bền vững; công nghệ lạc hậu, thủ công, thiết bị chấp vá, thiếu đồng bộ, do đó sản phẩm đơn giản, năng suất, chất lượng chưa cao, tính thẩm mỹ thấp, chưa tạo dựng được thương hiệu có uy tín nên khả năng cạnh tranh yếu; đặc biệt là các hộ làng nghề luôn thiếu vốn để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc hỗ trợ phát triển các làng nghề chịu tác động đáng kể từ phía các cơ quan nhà nước như chính sách đất đai, chính sách quản lý... Và học tập kinh nghiệm của các nước trong khu vực cũng như một số địa phương sẽ góp phần giúp Nghệ An có những kinh nghiệm quý báu để phát triển làng nghề.

2. Kinh nghiệm phát triển làng nghề của một số địa phương

2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh một vùng đất gắn liền với các văn hóa dân gian truyền thống, với các làng nghề mang đậm bản sắc văn hóa Việt, là một tỉnh có diện tích nhỏ nhất cả nước với hơn 62 làng nghề đang phát triển mạnh mẽ, trong đó có 31 làng nghề truyền thống thu hút hơn 76 nghìn lao động và đóng góp gần 8% GDP của tỉnh.

Một số làng nghề nổi tiếng như Đồng Kỵ đã thu hút được khoảng 200 doanh nghiệp, khoảng 2300 hộ gia đình và hơn 100 cửa hàng cung cấp vật tư, giới thiệu và bán sản phẩm ở địa phương. Các hoạt động liên quan đến đồ gỗ ở Đồng Kỵ đã giải quyết việc làm cho 12300 lao động, trong đó có 49% là lao động nữ và có 42% số lao động từ các địa phương khác. Ngoài việc kinh doanh Đồng Kỵ còn mở các lớp đào tạo nghề cho thanh niên các tỉnh. Hay như Phù Khê là một xã thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với các sản phẩm của làng nghề Phù Khê là chạm khắc Rồng, đồ thờ cúng cho đến đồ gia dụng,...

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh thực hiện chủ trương tất cả các dự án khả thi của các hộ sản xuất đều được Ngân hàng cho vay 70% giá trị mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn vay trung hạn và hỗ trợ cho vay từ 30-50% vốn lưu động. Bắc Ninh đã chủ động tạo nguồn vốn cho vay phát triển sản xuất. Ngoài ra còn có quỹ tín dụng, các tổ tiết kiệm, quỹ hỗ trợ nông dân cho vay các hộ sản xuất kinh doanh ở làng nghề với nhiều gói cho vay phù hợp với đặc thù làng nghề như trả góp lãi suất hàng tháng với lãi suất thấp.

Đi đôi với việc hỗ trợ vốn của các hộ sản xuất ở làng nghề, Bắc Ninh còn chú trọng đến tình trạng ô nhiễm môi trường do quá trình công nghiệp hóa tại làng nghề bằng việc chi đầu tư xây dựng hệ thống xử

lý nước thải làng nghề nấu rượu Đại Lâm, làng nghề Phong Khê, nước thải sinh hoạt thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn... nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề. Thế nhưng, dường như các giải pháp xử lý ô nhiễm hay chữ “bản” cho làng nghề đều đi vào “ngổ cụt”. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm là do hệ thống thoát nước và quy trình xử lý nước thải tại các làng nghề chưa đáp ứng được yêu cầu; tiến độ dự án triển khai còn chậm, một số mô hình sau khi đầu tư xây dựng không được vận hành hoặc vận hành không hiệu quả.

2.2. Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Nam

Quảng Nam hiện là tỉnh tập trung rất nhiều làng nghề truyền thống nổi tiếng khác nhau của dân tộc đang rất cần sự quan tâm giúp đỡ từ nhiều nguồn để khôi phục và nuôi dưỡng, không để những nét văn hóa dân tộc dần bị mai một. Tuy nhiên, không phải ai cũng biết đến những làng nghề truyền thống nổi tiếng từ rất lâu đời này. Quảng Nam hiện có 67 làng nghề, đa dạng về quy mô và loại nghề truyền thống. Những làng nghề này sau khi khôi phục hoạt động khá tốt còn trở thành những điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước.

Tỉnh Quảng Nam đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá về du lịch làng nghề cũng như phối hợp với trung tâm khuyến công của tỉnh, Sở văn hóa thể thao và du lịch tổ chức thành công các Hội chợ triển lãm hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống của tỉnh mỗi năm một lần, tổ chức tham gia các hội chợ triển lãm, hội chợ du lịch trong nước và ngoài nước. Giới thiệu thông tin chi tiết về các sản phẩm làng nghề trên các tạp chí, các phương tiện thông tin đại chúng, các sách báo, ấn phẩm mà khách du lịch thường quan tâm theo dõi. Bên cạnh đó, tỉnh đã hỗ trợ 85 tỷ đồng để hỗ trợ 16 làng nghề tiềm năng như xây dựng vùng nguyên liệu (đay, cói, dâu tằm); hỗ trợ trang thiết bị máy móc (máy dệt chiếu, máy may...); xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới; xúc tiến thương mại (hội chợ, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, xây dựng phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm); xây dựng bản đồ và tập gấp giới thiệu làng nghề gắn với điểm, tuyến du lịch; đào tạo tập huấn... cho các làng nghề, đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng đường giao thông làng nghề, xây dựng kè bảo vệ làng nghề, cầu tàu du lịch, hệ thống cấp thoát nước, cải tạo cảnh quan môi trường, hệ thống điện chiếu sáng, cổng chào du lịch làng nghề.

2.3. Kinh nghiệm của tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là hiện nay có 162 làng nghề được tỉnh cấp bằng công nhận; 19 doanh nghiệp, HTX, tổ chức; 29 hội viên cá nhân, trên 11.720 hộ với số lao động làm nghề trên 22.760 lao động. Thu nhập bình quân từ 1,5-3 triệu đồng/ lao động/ tháng. Đặc biệt Thái Nguyên đã hình thành các vùng làng nghề chế đặc sản nổi tiếng tập trung như Tân Cương Tp Thái

Nguyên, Phúc Thuận Phổ Yên, Trại Cài Minh Lập, Sông Cầu Đồng Hỷ, Khe Cốc Tức Tranh Phú Lương, La Bằng Đại Từ...vv Thông qua Hiệp hội tất cả các đề án hỗ trợ của Nhà nước là chỉ để giúp bà con “có cái cần câu để tự bà con câu lấy con cá” tức là Nhà nước không làm thay bà con. Các đề án chủ yếu tập trung vào đầu tư máy móc thiết bị bảo quản và chế biến chè. Bên cạnh đó Sở khoa học và công nghệ đã hỗ trợ các làng nghề trong việc đăng ký thương hiệu và chứng nhận đăng ký quyền tác giả (logo) cho làng nghề, hỗ trợ nhãn mác sản phẩm, hàng hóa. Theo kế hoạch của Sở Công thương sẽ hỗ trợ các làng nghề trên 230 triệu đồng xây dựng mô hình trình diễn, tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nghề nhân, thợ giỏi, tham quan về quy trình chế biến, bảo quản sản phẩm, xây dựng thương hiệu...

3. Bài học kinh nghiệm của các địa phương

Thứ nhất, quá trình phát triển kinh tế của mỗi địa phương đều quan tâm chú trọng phát triển làng nghề, coi ngành nghề nông thôn và làng nghề là một nội dung phát triển kinh tế quan trọng.

Thứ hai, muốn phát triển nghề, làng nghề có hiệu quả trước hết phải có sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà nước bằng việc ban hành những cơ chế chính sách, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sản xuất kinh doanh; hỗ trợ về tài chính và tiếp cận nguồn vốn, trong đó cần có cơ chế, chính sách cho các hộ tại làng nghề vay vốn không cần thế chấp; đồng thời có chính sách đồng bộ về vùng cung cấp nguyên liệu.

Thứ ba, sản xuất làng nghề trước hết phải xuất phát từ nhu cầu thị trường. Tập trung, đột phá khâu thiết kế sản phẩm nhằm xây dựng và phát triển các sản phẩm làng nghề chủ lực, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp tiêu biểu. Đối với thị trường xuất khẩu, cần mời các chuyên gia của những nước nhập khẩu chính để tư vấn thiết kế, cải tiến mẫu mã sản phẩm, tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm. Tổ chức hội chợ, triển lãm, kết hợp làng nghề với các tour du lịch.

Thứ tư, đầu tư hơn nữa cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động làng nghề thông qua các trung tâm đào tạo, các viện nghiên cứu. Cần xác định rõ đối tượng, nội dung, hình thức đào tạo cho phù hợp với từng ngành nghề và điều kiện ở địa phương, gắn giảng dạy lý thuyết với thực hành, tăng cường phổ biến kiến thức, khoa học kỹ thuật.

Quan tâm đến đội ngũ nghệ nhân, thợ cả, thợ giỏi, chú trọng đào tạo thế hệ lao động trẻ cho làng nghề.

Thứ năm, phát triển các tổ chức dịch vụ tư vấn, nghiên cứu và phổ biến kiến thức công nghiệp trong nông thôn, chủ yếu là hai loại hình dịch vụ, tư vấn các vấn đề kinh tế, quản trị doanh nghiệp nói chung và tư

Xem tiếp trang 94

Ứng dụng bộ lưu trữ năng lượng để nâng cao chất lượng điện năng và hiệu quả khai thác cho năng lượng mặt trời

Đặng Hoài Nam

Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp

Năng lượng tái tạo là năng lượng từ nguồn liên tục mà theo chuẩn mực của con người là vô hạn, là nguồn năng lượng thân thiện với môi trường, có thể khai thác vô tận. Chính vì vậy, tương lai con người có thể kỳ vọng vào các dạng năng lượng tái tạo như năng lượng Mặt trời, gió, thủy triều, địa nhiệt, độ chênh nhiệt độ giữa nước mặt và nước sâu của đại dương, sử dụng chất thải, kể cả chất thải động vật vào mục đích sản xuất ra năng lượng. Bài báo chỉ ra phương pháp lưu trữ năng lượng để nâng cao chất lượng điện năng và hiệu quả khai thác cho nguồn năng lượng mặt trời.

1. Mở đầu

Năng lượng Mặt trời phân bố trên bề mặt trái đất với mật độ năng lượng trung bình, cứ mỗi mét vuông hàng năm nhận được năng lượng từ Mặt trời tương đương với khoảng 1,5 thùng dầu. Theo số liệu thống kê bức xạ trung bình của một địa điểm trên thế giới vào khoảng 2000 kWh/m²/năm. Bức xạ Mặt trời (BXMT) gửi tới trái đất dưới dạng sóng bức xạ, năng lượng sóng phụ thuộc bước sóng (phổ sóng), không phải là truyền nhiệt đến trái đất. Muốn khai thác năng lượng Mặt trời (NLMT) phải có thiết bị hấp thụ năng lượng của các sóng bức xạ, từ đó hình thành nhiều công nghệ khai thác khác nhau dựa trên các nguyên tắc chủ yếu sau: BXMT - điện năng - phụ tải điện; BXMT - nhiệt năng - phụ tải nhiệt; BXMT - nhiệt năng - điện năng - phụ tải điện.

2. Hệ thống pin năng lượng mặt trời

- *Cấu tạo của pin Mặt trời (PV):* Pin mặt trời là một lớp tiếp xúc bán dẫn p-n có khả năng biến đổi trực tiếp năng lượng bức xạ Mặt trời thành điện năng nhờ hiệu ứng quang điện bên trong. PV được sản xuất và ứng dụng phổ biến hiện nay là các PV được chế tạo từ vật liệu tinh thể bán dẫn silicon (Si) có hóa trị 4. Đối với PV từ vật liệu tinh thể Si khi bức xạ Mặt trời chiếu đến thì hiệu điện thế hở mạch giữa 2 cực khoảng 0.55 và dòng điện đoản mạch của nó khi bức xạ Mặt trời có cường độ 1000W/m² vào khoảng 25- 30 mA/cm².

- *Nguyên lý hoạt động của pin Mặt trời:* PV làm việc theo nguyên lý biến đổi trực tiếp năng lượng bức xạ Mặt trời thành điện năng nhờ hiệu ứng quang điện. Khi tiếp giáp p-n nhận tia bức xạ Mặt trời, điện tử ở vùng hóa trị hấp thụ năng lượng photon hv và chuyển lên vùng dẫn tạo ra cặp hạt dẫn điện tử - lỗ trống e⁻ - h⁺, nghĩa là tạo ra một điện thế. Hiện tượng này gọi là hiệu ứng quang điện bên trong.

Khối n đến khối p nên cản trở chuyển động khuếch

tán và như vậy sau một thời gian kể từ lúc ghép 2 khối bán dẫn với nhau thì quá trình chuyển động khuếch tán chấm dứt và tồn tại điện áp tiếp xúc. Lúc này ta nói tiếp xúc p-n ở trạng thái cân bằng.

Hai bên mặt tiếp giáp là vùng các điện tử và lỗ trống dễ gặp nhau nhất nên quá trình tái hợp thường xảy ra ở vùng này hình thành các nguyên tử trung hòa. Vì vậy vùng biên giới ở hai bên mặt tiếp giáp rất hiếm các hạt dẫn điện tự do nên được gọi là vùng nghèo. Vùng này không dẫn điện tốt, trừ phi điện áp tiếp xúc được cân bằng bởi điện áp bên ngoài. Đây là cốt lõi hoạt động của diode cũng chính là nguyên lý hoạt động của pin Mặt trời. Nếu đặt điện áp bên ngoài ngược với điện áp tiếp xúc, sự khuếch tán của các điện tử và lỗ trống không bị ngăn trở bởi điện áp tiếp xúc nữa và vùng tiếp giáp dẫn điện tốt. Nếu đặt điện áp bên ngoài cùng chiều với điện áp tiếp xúc, sự khuếch tán của các điện tử và lỗ trống càng bị ngăn lại và vùng nghèo càng trở nên nghèo hạt dẫn điện tự do.

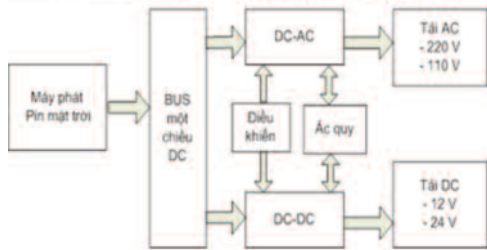
- *Các đặc trưng quang điện của pin Mặt trời:* Sự hình thành dòng dịch chuyển qua lớp tiếp giáp p-n có tính chính lưu như một diode. Do đó lớp tiếp giáp trên tấm PV được tương đương như một diode

Khi các bức xạ Mặt trời (photon) tập trung vào diode hay lớp tiếp giáp p-n, lúc này các cặp lỗ electron lỗ trống được hình thành trong các nguyên tử silicon về cả hai phía diode hay lớp tiếp giáp p-n, nghĩa là các điện tử được kích thích dịch chuyển từ vùng hóa trị vào các vùng dẫn và để lại các lỗ trống lại phía sau. Nếu các cặp lỗ trống được tạo ra được dịch chuyển đến các vùng lân cận của đường tiếp giáp dưới tác dụng của điện trường nếu các pin được kết nối với tải, các electron được đi ra từ phía tiếp giáp n rồi qua tải quay trở lại tiếp giáp p. Khi đó hình thành một dòng điện có chiều hướng ngược lại với dòng dịch chuyển của các electrons gọi là dòng quang điện. Kí hiệu I_{ph}: dòng photon. Vì vậy PV có thể xem tương đương như một nguồn dòng.

3. Mạng điện cục bộ nguồn pin mặt trời

Mạng điện cục bộ gia đình:

Hình 1: Mô hình mạng điện độc lập sử dụng nguồn PV



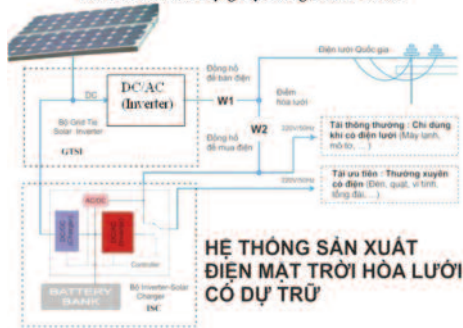
Hình 1 giới thiệu một mô hình mạng điện nguồn pin Mặt trời áp dụng cho một hộ gia đình. Trong đó hệ nguồn gồm các khối chính sau:

- PV (solar cells) có chức năng là tạo ra điện một chiều (DC Power)
- Bộ điều khiển làm nhiệm vụ điều khiển bộ nghịch lưu DC/AC cấp điện cho các tải xoay chiều, điều khiển nạp điện cho ắc quy (kho lưu trữ điện), điều khiển bộ biến đổi DC/DC cấp điện cho các tải một chiều

Trở ngại lớn nhất của mô hình này là dung lượng kho lưu trữ điện ắc quy lớn làm đẩy cao giá thành đầu tư nên không thể áp dụng phổ biến cho nhiều hộ gia đình có mức thu nhập trung bình. Vì thế thường áp dụng với những nơi không có điện lưới quốc gia.

Mạng PV có kết nối với lưới quốc gia:

Hình 2: Mô hình mạng điện lai nguồn PV - Lưới



Đây là sự tích hợp thành một hệ thống liên hoàn bao gồm:

Điện năng được tạo ra từ PV có thể được chuyển đổi DC/AC 50Hz bổ sung vào điện lưới (On grid) đồng thời cấp cho tải cục bộ. Trong đó đóng vai trò là kho điện linh hoạt, được lựa chọn thời điểm nạp khi hệ PV dư thừa công suất và ngược lại sẽ bổ sung công suất cho tải hay lưới điện khi cần thiết.

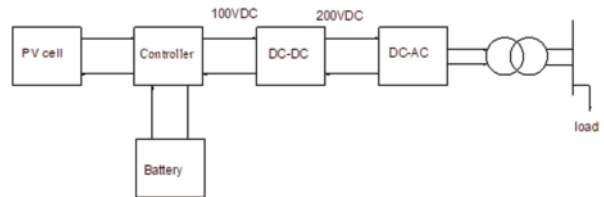
Khi Battery Bank được nạp đầy, bộ Inverter-Solar Charger (ISC) sẽ ngưng nạp và bộ GTSI sẽ hoạt động: biến đổi điện DC từ PV thành điện AC 220V có điện áp, tần số, pha trùng với điện lưới và được hòa trực tiếp vào lưới điện — Việc bán điện sẽ được thông qua đồng hồ W1.

Khi có điện lưới, điện năng cho tải thông thường và tải ưu tiên sẽ được cấp qua đồng hồ điện W2 (điện mua) - do ISC lúc này đang ở chế độ On grid.

Khi mất điện lưới, ISC sẽ lấy điện DC từ Battery Bank và trực tiếp từ PV để biến đổi thành điện AC 220V cung cấp cho tải ưu tiên. Đồng thời GTSI sẽ ngưng làm việc.

Mô tả và chức năng của các khối

Hình 3: Sơ đồ khai thác pin năng lượng Mặt trời



Hệ nguồn pin Mặt trời trong mạng cục bộ cũng như hình thức nối lưới đều có điểm chung là gồm những khối chính sau:

- Khối nguồn là những tấm PV hoạt động nhờ vào cường độ bức xạ của Mặt trời.
- Các tấm PV được kết nối với nhau theo nhiều hình thức như song song hay nối tiếp nhằm đạt được điện áp, dòng điện đầu ra theo yêu cầu của tải. Nhưng điện áp đầu ra của PV ở đây là điện áp một chiều, muốn sử dụng được với mục đích khác nhau như tải xoay chiều hay hòa vào lưới điện ta cần phải đưa điện áp một chiều lên mức cần thiết, khoảng 200 V. Để làm việc này cần phải có khối bộ biến đổi tăng áp (DC/DC).

- Muốn có được sự ổn định về nguồn cung cấp cần có khối lưu trữ năng lượng điện (kho điện - ắc quy)

- Để sử dụng tải xoay chiều hay hòa vào lưới ta cần có khối bộ biến đổi điện DC/AC để đạt được điện áp xoay chiều mong muốn.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho chúng ta thấy cấu tạo, nguyên lý hoạt động và các đặc trưng quan trọng của các hệ thống pin mặt trời. Cơ chế hoạt động cục bộ của các mạng điện gia đình và hệ thống PV kết nối với lưới điện quốc gia. Qua đó, chúng ta hiểu biết sâu sắc về cơ chế làm việc, các bước tính toán, thiết kế hệ thống điện dùng PV trong thực tiễn. Đồng thời, bài báo cung cấp cho chúng ta cách thức mở rộng các biện pháp lưu trữ nguồn năng lượng không chỉ từ mặt trời và từ các nguồn năng lượng khác như gió, địa nhiệt, thủy triều, các nguồn năng lượng tái tạo trong tương lai không xa sẽ được sử dụng rộng rãi./.

Tài liệu tham khảo

- Hoàng Dương Hùng, (2007). Năng lượng mặt trời - Lý thuyết và ứng dụng. NXB khoa học và kỹ thuật.
- Roberto Faranda, Sonia Leva (2008), Energy comparison of MPPT techniques for PV Systems, Wseas Transactions on power systems, ISSN: 1790-5060, Issue 6, Volume 3.

Thực tiễn và giải pháp đối với tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam

Nguyễn Đình Tiến

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh

Bài viết khái quát các giải pháp tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), tập trung vào các nhóm giải pháp chính là xử lý nợ xấu và bổ sung vốn chủ sở hữu, cơ cấu lại công tác quản trị ngân hàng theo hướng hiện đại. Trước những cơ hội cũng như khó khăn, thách thức mà ngành Ngân hàng phải đối mặt trong thời gian tới, bài viết đề xuất ngành Ngân hàng cần triển khai một số giải pháp nhằm xử lý những tồn tại, lành mạnh hóa và nâng cao năng lực tài chính, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, đổi mới hoạt động ngân hàng phù hợp hơn với thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

1. Thực tiễn triển khai cơ cấu lại hệ thống NHTM Việt Nam

1.1. Lành mạnh hóa, nâng cao năng lực tài chính

Thứ nhất, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu: Xuất phát từ tình hình kinh tế vĩ mô suy yếu và năng lực quản trị rủi ro tín dụng của hệ thống NHTM không tương xứng với tốc độ mở rộng quy mô tín dụng, nợ quá hạn, nợ xấu của ngân hàng bắt đầu tăng mạnh từ cuối năm 2011, ngành Ngân hàng nhận định xử lý nợ xấu, bảo đảm chất lượng tín dụng là việc cấp bách nhằm bảo đảm an toàn, hiệu quả cho hệ thống cũng như góp phần vào việc cung ứng tín dụng, giảm lãi suất cho vay đối với nền kinh tế. Nhiều giải pháp đã được NHNN và hệ thống ngân hàng xây dựng kịp thời và triển khai đồng bộ như: (i) thiết lập và triển khai cơ chế xử lý và kiểm soát nợ xấu thông qua việc ban hành các quyết định về cơ cấu thời hạn nợ (Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ), (ii) trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (Văn bản số 7789/NHNN-TTGSNH về việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro), (iii) phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và các thông tư sửa đổi)...

Sự đồng bộ giữa các văn bản do NHNN ban hành được thể hiện ở chỗ, hệ thống ngân hàng ưu tiên kiểm soát nợ xấu phát sinh, tạo điều kiện cho khách hàng phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, song song với việc sử dụng nội lực để xử lý các khoản nợ xấu cùng với việc tạo hành lang pháp lý cho công tác phân loại nợ, trích lập dự phòng theo chuẩn mực mới chặt chẽ hơn. Thông tư 02/2013/TT-NHNN được ban hành và đi vào triển khai trong thực tiễn là một bước tiến của ngành Ngân hàng trong việc hướng tới áp dụng các chuẩn mực quốc tế về phân loại nợ và trích lập dự

phòng cho hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay, hướng tới bảo đảm chất lượng tín dụng một cách bền vững trong tương lai.

Thứ hai, xử lý nợ xấu tại các NHTM thông qua bán nợ cho VAMC: Nhận thức được việc chỉ dựa vào nội lực của hệ thống NHTM để xử lý nợ xấu là chưa đủ và cần có sự hỗ trợ hơn nữa từ Chính phủ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về thành lập tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam vào ngày 18/05/2013. Trên cơ sở đó, NHNN đã hoàn thiện Đề án Thành lập Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam để báo cáo Bộ Chính trị, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị, hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành vào ngày 31/05/2013. Xuất phát từ nguyên tắc không sử dụng ngân sách để xử lý nợ xấu, VAMC đã áp dụng hai phương thức mua nợ xấu của các TCTD bao gồm (i) mua nợ xấu theo giá trị ghi sổ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; và (ii) mua nợ xấu theo giá trị trường bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt đối với một số khoản nợ xấu đáp ứng được điều kiện. Các TCTD sẽ phải chủ động bán nợ xấu cho VAMC để đưa tỷ lệ nợ xấu về mức phù hợp (dưới 3%); đổi lại, TCTD nhận trái phiếu đặc biệt với hai đặc điểm chính là có thể dùng để vay tái cấp vốn từ NHNN và hàng năm phải trích lập dự phòng rủi ro. Điều này sẽ bảo đảm nguồn vốn cho các ngân hàng khi trái phiếu đặc biệt có thể tái cấp vốn tại NHNN để tiếp tục cấp tín dụng cho nền kinh tế, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp, đặt trong tổng thể chương trình tái cơ cấu nền kinh tế. Ngoài ra, quy định này bảo đảm được trách nhiệm và nguồn xử lý nợ xấu là ngân hàng và khách hàng vay phải chịu trách nhiệm chính về các khoản nợ xấu phát sinh. Các ngân hàng cũng sẽ có thời gian nhiều hơn (tối đa 5 năm) và phải là đơn vị chủ động trong việc thu hồi nợ khi được VAMC ủy quyền cho công tác xử lý nợ xấu.

1.2. Đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng theo hướng hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế

Thứ nhất, chủ động xây dựng và triển khai các biện pháp cơ cấu lại ngân hàng. Bản thân các ngân hàng (cả NHTM nhà nước, NHTM cổ phần và các ngân hàng yếu kém) đều đã xây dựng phương án tự cơ cấu lại và trình NHNN phê duyệt theo hướng tập trung nâng cao chất lượng các nội dung quan trọng như hoàn thiện thể chế, tăng cường năng lực tài chính, quản trị rủi ro, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hướng tới phát triển bền vững. Có thể thấy, việc thực hiện cơ cấu lại đã bám sát các nội dung của Đề án 254 vừa bao gồm giải pháp xử lý các bất cập trước mắt đáp ứng nhu cầu bảo đảm an toàn trước mắt, vừa đáp ứng sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, nâng cao chất lượng bộ máy quản trị điều hành ngân hàng. Về nâng cao tiêu chuẩn năng lực của chức danh lãnh đạo, quản lý, NHNN đã ban hành Quyết định số 931/QĐ-NHNN ban hành Quy chế về người quản lý, người đại diện phần vốn Nhà nước tại NHTMNN và NHTMCP do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ. Theo đó, các vị trí quản lý, đại diện phần vốn tại NHTMNN phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Luật Các TCTD, đồng thời ưu tiên người đã trải qua công tác quản lý tại NHNN từ cấp Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng hoặc tương đương trở lên nhằm bảo đảm một đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ nghiệp vụ tốt, có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm cao. Quá trình cơ cấu lại các vị trí lãnh đạo tại các NHTM-CP cũng diễn ra mạnh mẽ xuất phát từ nhu cầu cơ cấu lại của từng ngân hàng và xu hướng mua bán, sáp nhập diễn ra phổ biến.

2. Giải pháp nhằm tiếp tục cơ cấu lại hệ thống NHTM Việt Nam theo hướng phát triển bền vững

2.1. Về tăng vốn chủ sở hữu đáp ứng các yêu cầu về an toàn vốn

Hệ thống NHTM cần triển khai các giải pháp tăng quy mô và chất lượng của vốn nhằm đáp ứng các quy định của pháp luật về tỷ lệ an toàn vốn, hướng tới đáp ứng các chuẩn mực quốc tế trong trung và dài hạn. Nghị quyết về kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm tới, Quốc hội đã thông qua một chủ trương có ảnh hưởng lớn tới khối ngân hàng này, là “không sử dụng ngân sách Nhà nước để cấp vốn điều lệ cho TCTD thương mại”. Với chủ trương trên, kế hoạch tăng vốn điều lệ của các NHTMNN chắc chắn sẽ khó khăn hơn.

Muốn vậy, trước tiên, các ngân hàng cần xây dựng một kế hoạch trong ngắn hạn, trung hạn tới dài hạn để tăng quy mô vốn thông qua các giải pháp như: phát hành cổ phiếu bổ sung, tăng vốn góp từ các cổ đông chiến lược; phát hành trái phiếu chuyển đổi có thể chuyển thành vốn góp; niêm yết, phát hành thêm cổ phiếu trên thị trường chứng khoán quốc tế đối với các NHTM có uy tín; phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận...

2.2. Quản lý cơ cấu tín dụng hướng tới giảm thiểu rủi ro thông qua đa dạng hóa

Như vậy, điều quan trọng cần xác định được một cơ cấu tín dụng mà ở đó, mức độ rủi ro là tương xứng với khả năng quản trị rủi ro. Việc giảm tỷ trọng cho vay các lĩnh vực không khuyến khích và sau đó là tăng tỷ trọng các lĩnh vực được ưu tiên cần được thực hiện thận trọng nhằm bảo đảm lượng vốn phù hợp cung cấp cho các thị trường như thị trường bất động sản, chứng khoán..., hạn chế gây ra tình trạng “đóng băng” tại các thị trường này, gắn điều chỉnh cơ cấu tín dụng với việc cơ cấu lại các thị trường này theo hướng phát triển bền vững. Đối với những rủi ro mang tính hệ thống và khó kiểm soát, cần có chính sách phát triển những công cụ bảo hiểm rủi ro phù hợp với các tổ chức có khả năng kiểm soát rủi ro tốt. Qua đó, trong trường hợp không có khả năng quản trị rủi ro, NHTM có thể phòng ngừa được rủi ro thông qua việc chuyển cho các tổ chức này.

2.3. Đẩy nhanh hiệu quả xử lý nợ xấu thông qua hoạt động của VAMC

Trước áp lực tiếp tục mua từ các NHTM, huy động các nguồn lực để mua nợ xấu theo giá thị trường, cũng như để thực hiện hiệu quả việc xử lý nợ xấu đã mua, điều quan trọng là cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của VAMC:

Thứ nhất, về tiêu chí mua các khoản nợ xấu từ các TCTD của VAMC. Về nguyên tắc, VAMC chỉ nên mua những khoản nợ xấu mà VAMC có thể xử lý hiệu quả hơn là để tự các NHTM xử lý. Ví dụ, các tài sản cố định như tài sản bị tịch thu và các khoản vay yêu cầu tịch thu nhà là những lựa chọn tốt cho việc chuyển nhượng cho VAMC xử lý. Mặt khác, các khoản nợ xấu mà NHNN nhận thấy bản thân có khả năng tự tái cơ cấu và những khách hàng mà các NHTM muốn duy trì mối quan hệ lâu dài thì có thể để lại để các NHTM tự xử lý. Các khoản nợ xấu với quy mô nhỏ, mà tự bản thân NHTM có thể thực hiện thu hồi tốt hơn VAMC, cũng nên được để lại cho các ngân hàng tự xử lý. Để đạt được lợi thế kinh tế nhờ quy mô, VAMC nên chuyển tất cả các khoản nợ có liên hệ với nhau (ví dụ, các khoản vay của cùng một khách hàng, một nhóm khách hàng hoặc các khoản vay liên quan đến cùng một loại tài sản thế chấp) thành một nhóm và mua các khoản nợ này từ phía các NHTM. Do vậy, việc áp dụng nghiêm ngặt Thông tư số 02/2013/TT-NHNN là một việc làm hết sức cần thiết để cùng lúc các ngân hàng có thể nhận định chính xác chất lượng khoản nợ của doanh nghiệp, có các biện pháp xử lý nợ xấu kịp thời.

Thứ hai, về giá mua các khoản nợ xấu của VAMC. Việc mua các khoản nợ xấu của VAMC theo giá thị trường và giá gốc (đã trừ khoản trích lập dự phòng rủi ro) bằng trái phiếu đặc biệt đồng thời yêu cầu các NHTM trích lập dự phòng rủi ro cho các trái phiếu này là một phương án phù hợp với điều kiện kinh tế hiện nay cũng như mục đích của NHNN về tái cơ cấu hệ

thống NHTM gắn với tái cơ cấu các doanh nghiệp, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Điều này hạn chế được những bất cập khi giá mua nợ xấu cao hơn giá trị thị trường sẽ dẫn tới khả năng các NHTM bán hẳn cho VAMC số tài sản xấu rất lớn và hình thành tâm lý đẩy nhanh các khoản nợ xấu ra khỏi bảng cân đối kế toán mà không có trách nhiệm xử lý các khoản nợ này. Đối với mua nợ xấu theo giá thị trường mà VAMC sẽ tiến hành trong thời gian tới đây, thường rất khó để định giá tài sản xấu (đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng tài chính), dựa trên khả năng phục hồi, dự báo dòng tiền (với tỷ lệ chiết khấu phù hợp), và thẩm định tài sản thế chấp, VAMC nên xác định một giá trị xấp xỉ của các khoản nợ và sử dụng cho mục đích của việc chuyển giao. Do thời gian là một vấn đề luôn được quan tâm trong công tác xử lý nợ xấu và số lượng các khoản nợ xấu là rất nhiều, việc chuyển giao sẽ diễn ra tại mức giá ban đầu với thỏa thuận rõ ràng giữa bên bán và bên mua về mức giá cuối cùng của giao dịch được xác định sau khi giá trị của các tài sản được VAMC đã được xử lý hoàn toàn./.

Tài liệu tham khảo

Học viện Ngân hàng, 2016, Báo cáo hoạt động ngân hàng năm 2015 và triển vọng năm 2016.
 Quyết định 254/QĐ-TTg về phê duyệt đề án Cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015.
 Tô Kim Ngọc, 2015, Đánh giá quá trình tái cơ cấu hệ thống TCTD Việt Nam giai đoạn 2011-2015 và một số khuyến nghị.
 Tô Ngọc Hưng, 2013, Xử lý nợ xấu trong quá trình tái cấu trúc các ngân hàng thương mại Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành năm 2012.

Kinh nghiệm phát triển làng nghề...

Tiếp theo trang 89

vấn về kỹ thuật sản xuất và chuyển giao công nghệ. Áp dụng công nghệ mới, hiện đại để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường tại các làng nghề.

Thứ sáu, hỗ trợ một số cơ sở sản xuất, doanh nghiệp làng nghề trở thành doanh nghiệp đủ mạnh, thực hiện vai trò mở rộng thị trường, là đầu mối thu gom tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu.

Thứ bảy, phân loại những ngành nghề truyền thống có khả năng tồn tại phát triển, lựa chọn những sản phẩm đặc trưng để đầu tư; những ngành hoạt động cầm chừng hoặc có nguy cơ mai một để có chính sách phù hợp. Chú trọng phát triển các làng nghề truyền thống và có sản phẩm xuất khẩu thu ngoại tệ cao.

Thứ tám, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, mặt bằng sản xuất...) tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất phát triển; triển khai các giải pháp phát triển bền vững môi trường./.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Như Chung (2004), Quá trình hoàn thiện các chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997- 2003 - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp. Luận án tiến sĩ.
 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2015), Đề án phát triển làng nghề truyền thống gắn liền với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2015-2020.
 Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), Báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ 2010-2015, phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2016-2021.
 Ngô Hồng Nhung (2017), Giải pháp tài chính để phát triển làng nghề tại tỉnh Nghệ An”, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính

Mối quan hệ giữa sự lo ngại tử vong, trách nhiệm xã hội và ý định mua xanh của giới trẻ Việt Nam: tiếp cận từ lý thuyết kiểm soát sợ hãi

Lê Dzu Nhật
Trường Đại học Quy Nhơn

Mục đích của nghiên cứu nhằm kiểm định ảnh hưởng của sự lo ngại tử vong, trách nhiệm xã hội của cá nhân đến ý định mua xanh của người tiêu dùng trẻ Việt Nam tiếp cận theo lý thuyết kiểm soát sợ hãi (Terror Management Theory - TMT). Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) chỉ ra sự lo ngại tử vong có ảnh hưởng đến thái độ đối với hành vi mua xanh thông qua biến trung gian là sự quan tâm đến môi trường. Trách nhiệm xã hội có ảnh hưởng mạnh đến thái độ đối với hành vi mua xanh thông qua biến trung gian là hành vi thân thiện với môi trường. Thái độ đối với hành vi mua xanh có ảnh hưởng đến ý định mua xanh.

1. Mở đầu

Trong thập kỷ qua, mức tiêu thụ của người tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ đã tăng lên rất nhiều trên toàn thế giới, dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường. Một số trong những hậu quả nghiêm trọng của thiệt hại môi trường là sự nóng lên toàn cầu, gia tăng ô nhiễm môi trường và suy giảm trong hệ thực vật và động vật (Chen & Chai, 2010). Ở Việt Nam, biến đổi khí hậu tác động rõ rệt đến cuộc sống người dân. Vấn đề tử vong do bệnh tật ngày càng tăng, đặc biệt là bệnh ung thư. Chính vì vậy, việc quan tâm đến vấn đề sức khỏe, bảo vệ môi trường của người tiêu dùng, doanh nghiệp và xã hội là một xu hướng tất yếu. Đồng thời, những người trẻ có trình độ học vấn ngày càng cao hơn nên họ cũng quan tâm đến môi trường và vấn đề sức khỏe nhiều hơn. Gần đây, họ bắt đầu xuất hiện nhiều hơn trong các nghiên cứu về hành vi mua xanh của người tiêu dùng, nhất là ở các nước Châu Á (Lee, 2009; Wu, 2010).

Tuy nhiên, theo tìm hiểu của tác giả, tại Việt Nam vẫn chưa có nhiều nghiên cứu ảnh hưởng của sự lo ngại tử vong, trách nhiệm xã hội của cá nhân đến ý định mua xanh của người tiêu dùng trẻ.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm ý định mua xanh

Ý định mua xanh có thể được định nghĩa là sức mạnh tương đối của người tiêu dùng về mục đích để thực hiện một hành vi nhất định (Aman và cộng sự, 2012), hay ý định mua xanh là một hình thức cụ thể của hành vi thân thiện với môi trường được thể hiện qua sự quan tâm của người tiêu dùng về môi trường (Zia-ur-Rehman và Dost, 2013). Theo Chen và Chang (2012), ý định mua xanh là khả năng mà người

tiêu dùng sẽ mua một sản phẩm cụ thể cho bản thân mà nó sẽ bảo vệ được môi trường.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua xanh

- *Lòng tự trọng*: Lòng tự trọng được định nghĩa là mức độ mà các cá nhân cảm thấy kiểm soát cuộc sống và môi trường của họ và có thể ảnh hưởng đến các kết quả quan trọng trong cuộc sống của họ (Pearlin & Schooler, 1978). Những cá nhân có lòng tự trọng cao, họ có khả năng và năng lực trong việc làm chủ sự tồn tại của bản thân và những khó khăn tồn tại (Lysaker và cộng sự, 2011). Thực tế, cuộc sống của họ sẽ vẫn hoặc thậm chí trở nên có ý nghĩa và có mục đích hơn. Những người tiêu dùng lo lắng như vậy nếu nắm vững quyền làm chủ cao sẽ có tâm lý tinh thần tốt hơn, đó là lòng tự trọng trong việc quản lý sự sống của họ trong một điều kiện suy thoái môi trường nhất định. Do đó, họ có thể chú ý và thay đổi thái độ / hành vi của họ với sự bền chôn của cái chết bằng cách hướng đến các chuẩn mực tinh thần về môi trường, nghĩa là quan tâm đến môi trường và có thái độ tích cực với các vấn đề môi trường khi mua các sản phẩm xanh. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Lòng tự trọng của người tiêu dùng về vấn đề môi trường có ảnh hưởng tích cực đến sự quan tâm đến môi trường.

- *Sự lo ngại tử vong*: Sự lo ngại vong tạo thành nền tảng của lý thuyết kiểm soát sợ hãi, được khái niệm như là sự suy ngẫm có ý thức về cái chết thực sự và đánh giá tiêu cực về thực tế đó (Dickstein, 1972). Nỗi lo lắng về cái chết của cá nhân quyết định phần lớn hành vi hàng ngày của họ. Những suy nghĩ này sẽ thúc đẩy các cá nhân làm giảm sự lo lắng của họ bằng cách suy nghĩ và hành động theo cách sinh thái hơn, như giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và

các vật liệu độc hại và chất thải và chất ô nhiễm. Do đó, các cá nhân sẽ thể hiện các khuynh hướng thân thiện với môi trường như quan tâm đến môi trường và có thái độ tích cực khi mua các sản phẩm xanh (Cheng Julian và cộng sự, 2015). Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H2: Sự lo ngại từ vong của người tiêu dùng có ảnh hưởng tích cực đến sự quan tâm đến môi trường

H3: Sự lo ngại từ vong của người tiêu dùng có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với hành vi mua xanh

- *Nhận thức đe dọa về tử vong do sự ô nhiễm môi trường*: Trong vài thập kỷ qua, thiệt hại môi trường tác động tiêu cực đến sức khỏe của cá nhân và an ninh của họ, do đó làm tăng mối quan tâm của cộng đồng đối với các vấn đề sinh thái và kích thích suy nghĩ về cái chết (Chowdhary, Raj & Bharagava, 2018). Những suy nghĩ này sẽ thúc đẩy các cá nhân làm giảm sự lo lắng của họ bằng cách suy nghĩ và lo lắng, cũng như hành động theo cách sinh thái hơn. Vì vậy, các cá nhân sẽ thể hiện các khuynh hướng thân thiện với môi trường như quan tâm đến môi trường và có thái độ tích cực hơn với vấn đề môi trường, tiêu dùng các sản phẩm xanh để giảm bớt lo lắng của họ đối với họ (Rahimah và cộng sự, 2018). Do đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

H4: Nhận thức đe dọa tử vong do sự ô nhiễm môi trường của người tiêu dùng có ảnh hưởng tích cực đến hành vi thân thiện với môi trường

H5: Nhận thức đe dọa tử vong do sự ô nhiễm môi trường của người tiêu dùng có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với hành vi mua xanh.

- *Trách nhiệm cá nhân đối với xã hội*: Trách nhiệm cá nhân đối với xã hội, đề cập đến mối quan tâm của cá nhân đối với đồng bào của mình và tham gia vào các hành động tập thể hỗ trợ các mục tiêu chung (Mathur, 2013). Những cá nhân có trách nhiệm xã hội sẽ theo dõi và chú ý nhiều hơn đến sự bí ẩn của các vấn đề sinh thái này và các nguyên nhân, hậu quả và các hành động nên được thực hiện để giảm tác hại của môi trường (Davis và cộng sự, 2017). Trách nhiệm xã hội cá nhân không chỉ mang lại thái độ của cá nhân đối với ý thức sinh thái (Mathur, 2013; Mostafa, 2007) mà còn nâng cao quan điểm của họ để đối mặt và giải quyết những thảm họa sinh thái này. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H6: Trách nhiệm cá nhân đối với xã hội có quan hệ tích cực đến hành vi thân thiện với môi trường

- *Sự quan tâm đến môi trường*: Các cá nhân quan tâm đến môi trường sẽ nhận thức được các vấn đề môi trường, các nguyên nhân gây ra và các kết quả hậu quả, chẳng hạn như tiêu thụ quá mức và sự nóng lên toàn cầu. Một cảm giác như vậy về môi trường sẽ khiến các cá nhân hướng tới một thái độ có ý thức về sinh thái (Mostafa, 2007). Các cá nhân này cũng sẽ có xu hướng tiêu thụ và xử lý ít nguồn và vật liệu trong

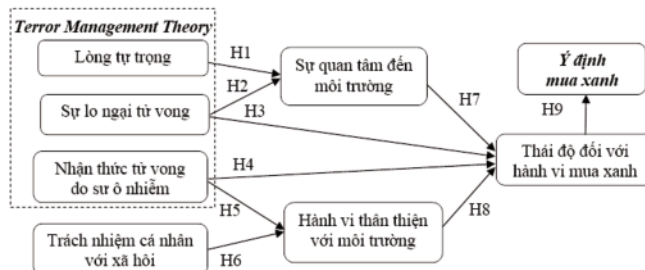
các hoạt động hàng ngày của họ. Đó là, mối quan tâm của các cá nhân liên quan đến môi trường nói chung, hoặc liên quan đến mức độ nghiêm trọng của các vấn đề sinh thái, sẽ ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của họ để mua các sản phẩm thân thiện với môi trường và hành vi môi trường của họ (Rahimah và cộng sự, 2018). Do đó, Tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H7: Sự quan tâm đến môi trường có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với hành vi mua xanh.

- *Hành vi thân thiện với môi trường*: Các cá nhân có hành vi bảo vệ môi trường sẽ tìm cách tham gia và tham gia vào hành động xã hội để giảm thiểu tác động tiêu cực của chính họ và của hành vi công cộng trong thế giới tự nhiên (Schmi và cộng sự, 2018), những cá nhân này sẽ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo cách giảm thiểu sử dụng tài nguyên, giảm lãng phí và tiết kiệm vật liệu và năng lượng để làm hại hành tinh của chúng ta ít hơn. Do đó, họ sẽ sẵn sàng mua và tiêu thụ các sản phẩm xanh, như giấy lụa thân thiện với môi trường, chất tẩy rửa phân hủy sinh học và bóng đèn tiết kiệm năng lượng (Barbarossa & Pelsmacker, 2016). Do đó, giả thuyết sau đây được đưa ra:

H8: Hành vi thân thiện với môi trường của người tiêu dùng ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với hành vi mua xanh.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Cuộc điều tra được thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh trong quý I năm 2019. Đối tượng điều tra là giới trẻ từ 15 - 34 tuổi. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tổng số phiếu điều tra là 370, trong đó điều tra trực tiếp 280 phiếu, điều tra qua mạng 90, kết quả thu được 353 phiếu hợp lệ sau khi sà lọc dữ liệu.

Công cụ đo lường: Trong nghiên cứu này, thang đo lòng tự trọng gồm 4 biến quan sát được tham khảo trong nghiên cứu của Yetim (2003), thang đo sự lo ngại từ vong gồm 6 biến quan sát tham khảo trong nghiên cứu của Dadfar và cộng sự (2017), thang đo nhận thức tử vong do ô nhiễm gồm 4 biến quan sát tham khảo của Homburg and Stolberg (2006), thang đo trách nhiệm xã hội của cá nhân gồm 4 biến quan sát tham khảo của Homburg and Stolberg (2006). Thang đo ý định mua xanh gồm 4 biến quan sát tham khảo của Li (1997); Wu và Chen (2014). Thang đo thái độ đối với hành vi mua xanh gồm 4 biến quan sát tham khảo theo Kumar (2012).

4. Kết quả nghiên cứu

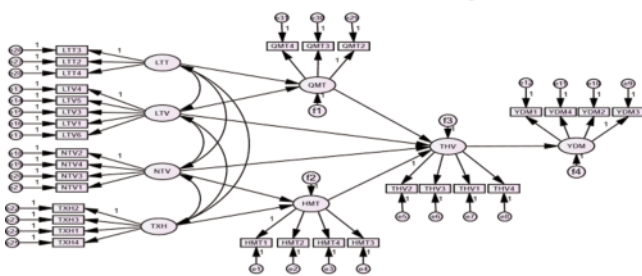
4.1. Kiểm định thang đo và mô hình đo lường

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA), 8 khái niệm nghiên cứu có hệ số KMO = 0,863 và kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa 0.000, có 8 nhân tố được rút trích tại Eigenvalue là 1.069 và phương sai trích được là 56.566 %. Các nhân tố đều giữ nguyên so với kết quả ban đầu, biến LTT1, LTV2, QMT1 có hệ số tải nhỏ hơn 0.5 nên bị loại.

Phân tích CFA cho mô hình đo lường 8 khái niệm được thực hiện trên phần mềm AMOS 24.0. Trọng số chuẩn hóa của tất cả các nhân tố đều lớn hơn 0.5 với $p < 0.001$. Phân tích cho thấy sự phù hợp của mô hình đo lường (CMIN/DF=1.751; $p=0.00$; TLI =0.923; CFI =0.933; RMSEA =0.046 < 0.05; PCLOSE =0.868 > 0.05, các chỉ tiêu này khá tốt. GFI =0.883; NFI =0.58; AGFI =0.858 ở mức khá > 0.8).

4.2. Kiểm chứng mô hình nhân quả:

Hình 2: Phân tích SEM đối với mô hình nghiên cứu



Hầu hết các chỉ số quan hệ giữa các biến số trong mô hình đều dương và có ý nghĩa thống kê với $p < 0.05$, ngoại trừ quan hệ giữa sự lo ngại tử vong (LTV) và thái độ đối với hành vi mua xanh có ý nghĩa thống kê với $p = 0.111 > 0.05$; quan hệ giữa nhận thức tử vong với hành vi thân thiện với môi trường có $p = 0.221 > 0.05$. Sự phù hợp của mô hình với dữ liệu thực tế tương đối tốt (Chi-square = 835.321; DF = 417; CMIN/DF = 2.003; $p < 0.01$; CFI = 0.908; IFI = 0.909; RMSEA = 0.053 < 0.1; PCLOSE = 0.143 > 0.05, các chỉ tiêu này khá tốt. GFI = 0.865; TLI = 0.898; AGFI = 0.840 gần ngưỡng tốt là 0.9).

Bảng 1: Hệ số ảnh hưởng chuẩn hóa (Standardized path coefficients)

Quan hệ	Hệ số	P
QMT <--- LTT	.552	***
QMT <--- LTV	.143	.032
HMT <--- NTV	.120	.221
HMT <--- TXH	.621	***
THV <--- HMT	.124	.019
THV <--- QMT	.261	***
THV <--- NTV	.511	***
THV <--- LTV	.089	.111
YDM <--- THV	.829	***

Dựa vào kết quả ở bảng 1, có thể thấy giả thuyết H3 và H5 bị bác bỏ vì có mức ý nghĩa $p > 0.05$. Tất cả các giả thuyết còn lại đều được kiểm chứng và chấp nhận ở mức ý nghĩa $p < 0.05$.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả thực tiễn cho thấy mô hình đề xuất có tính hiệu lực toàn diện, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Cụ thể nghiên cứu chỉ ra ảnh hưởng mạnh nhất và có ý nghĩa của trách nhiệm xã hội của cá nhân đến ý định mua xanh thông qua biến trung gian là hành vi thân thiện với môi trường và thái độ đối với hành vi mua xanh với hệ số 0.621. Sự lo ngại tử vong có ảnh hưởng yếu đến ý định mua xanh với hệ số 0.143. Nhận thức tử vong không ảnh hưởng đến hành vi thân thiện với môi trường mà có ảnh hưởng khá mạnh đến thái độ đối với hành vi mua xanh với hệ số 0.511. Vì đối tượng điều tra là người tiêu dùng trẻ từ 15-34 tuổi, trong đó độ tuổi 20-24 chiếm đa số với 68,6%, trình độ đại học chiếm 84,1%, đây là lứa tuổi có nhận thức cao, vì vậy họ nhận thức được những vấn đề tử vong do ô nhiễm môi trường mang lại với cuộc sống, sức khỏe của mình. Đây là nhóm tuổi có sức khỏe tốt, họ quan tâm nhiều tới vấn đề học tập, công việc, kiếm tiền, vì thế họ chủ quan, ít quan tâm đến vấn đề môi trường, sức khỏe, lo lắng về bệnh tật và tử vong./.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Thị Tuyết Mai và cộng sự (2016), "Ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa và phong cách sống đến ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng trẻ tại Hà Nội", tạp chí kinh tế và phát triển", Số 231(II), trang 113-120.
- Phạm Thị Lan Hương (2014), "Dự đoán ý định mua xanh của người tiêu dùng trẻ: ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa và tâm lý", tạp chí kinh tế và phát triển", số 200, trang 66-78.
- Chen and Chang (2012), "Enhance green purchase intentions: The roles of green perceived value, green perceived risk, and green trust", Management Decision, Vol. 50 No 3, pp. 502-520.
- Cheng Julian and Angelina Le (2015), "The Relationships among Fear of Death, Social Responsibility and Green Purchase Intention — With a Special Reference to the Application of Terror Management Theory".
- Dadfar, D. Lester, M. K. Atef Vahid (2016), "Psychometric Characteristics of the Wish to Be Dead Scale (WDS) in Iranian Psychiatric Outpatients", Current Psychology, pp. 1-10.
- Kumar, B. (2012), "Theory of Planned Behaviour Approach to Understand the Purchasing Behaviour for Environmentally Sustainable Products", Ahmedabad, India: Indian Institute of Management, 1-43.
- Lee, K. (2008), "Opportunities for green marketing: young consumers", Marketing Intelligence & Planning, Vol 26, No 6, pp. 573-586.

Sự tham gia của các cơ sở đào tạo đại học vào hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam

Trần Thị Thập

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Nghiên cứu này góp phần luận giải cơ sở lý thuyết về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST) và bổ sung cơ sở thực tế về khởi nghiệp ĐMST tại Việt Nam. Thông qua việc thu thập, tổng hợp thông tin thứ cấp và thảo luận nhóm trọng tâm, tác giả phân tích thực trạng sự tham gia của 05 cơ sở đào tạo đại học / trường ĐH vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST giai đoạn 2015 - 2018. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra kết luận và đề xuất kiến nghị nhằm tăng cường sự tham gia các trường ĐH vào hoạt động này trong thời gian tới.

1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, các chính sách vĩ mô cho thấy hoạt động khởi nghiệp đã được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết 10 - NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành QĐ số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”.

Để đạt được các mục tiêu về khởi nghiệp ĐMST, không thể thiếu vai trò của giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục và đào tạo trong trường ĐH. Về chủ trương này, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành QĐ số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” với những mục tiêu rất cụ thể thúc đẩy khởi nghiệp ĐMST. Nền tảng pháp lý và định hướng chính sách phát triển đào tạo về khởi nghiệp ĐMST đã có. Tuy nhiên, các trường ĐH tại Việt Nam hiện đang tham gia vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST như thế nào? Cần có những giải pháp gì để phát huy vai trò của trường ĐH đối với hoạt động khởi nghiệp ĐMST trong thời gian tới?... là những câu hỏi cần trả lời.

2. Tổng quan về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

2.1. Khái niệm khởi nghiệp ĐMST và hệ sinh thái khởi nghiệp

Theo Steve Blank, tác giả cuốn sách “Khởi nghiệp tinh gọn”: Khởi nghiệp (startup) là một tổ chức được thành lập để tìm kiếm một mô hình kinh doanh mới, có thể lặp lại và có thể nhân rộng ra được. Tại Việt Nam, “khởi nghiệp ĐMST” là từ dịch nghĩa sát nhất của từ “startup” trên thế giới đang sử dụng. Khởi nghiệp ĐMST khác biệt so với “khởi nghiệp” hay “khởi

sự kinh doanh”. Trong khi khởi sự kinh doanh không phân biệt hoạt động kinh doanh có yếu tố sáng tạo hay không, thì khởi nghiệp ĐMST mang những đặc điểm cụ thể: Tạo ra cái mới; Tăng trưởng nhanh hoặc học nhanh nếu thất bại; Tìm ra công thức thành công bằng cách liên tục thử nghiệm các chiến lược và các mô hình kinh doanh khác nhau; Mục tiêu đưa sản phẩm sáng tạo tiếp cận nhanh nhất đến khách hàng.

Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và ĐMST cần xuất phát từ quan điểm coi nó là một hệ sinh thái, với thành phần quan trọng là trường ĐH. Hệ sinh thái khởi nghiệp là “tổng hợp các mối liên kết chính thức và phi chính thức giữa: các chủ thể khởi nghiệp; tổ chức khởi nghiệp; các cơ quan liên quan; và tiến trình khởi nghiệp tác động trực tiếp đến môi trường khởi nghiệp tại địa phương”

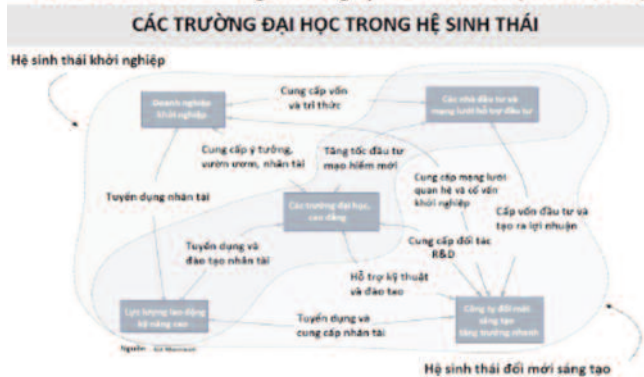
Khi xem xét các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp, mô hình của Isenberg (2011) thường được sử dụng (Hình 1). Theo đó, hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm 06 thành phần, trong đó các tổ chức giáo dục thuộc yếu tố nhân lực, có vai trò quan trọng và từ đó tạo ra ảnh hưởng đến các thành phần khác của hệ sinh thái.

Hình 1. Mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp (Isenberg, D 2011)



Bên cạnh mô hình của Isenberg, một mô hình khác nhấn mạnh vai trò trung tâm của các trường ĐH là mô hình của Morison (2013). Theo tác giả, trường ĐH được đặt ở trung tâm của hệ sinh thái nhờ vào khả năng tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân lực có tay nghề cao và khả năng cung cấp ý tưởng, hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tăng tốc. Các doanh nghiệp khởi nghiệp này sẽ phát triển thành các doanh nghiệp ĐMST và tiếp đến sẽ trở thành đối tác nghiên cứu, phát triển của các trường ĐH, hoặc cũng có thể trở thành cố vấn và là thành viên mạng lưới các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Hình 2. Vai trò của trường ĐH trong hệ sinh thái ĐMST (Morison, 2013)



2.2. Các tiêu chí đánh giá sự tham gia của các trường ĐH vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST

Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế OECD đã ban hành “Khung hướng dẫn cho các trường ĐH khởi nghiệp”, trong đó giới thiệu 07 tiêu chí được cho là đặc trưng mà các trường ĐH có thể sử dụng để tự đánh giá mức độ tham gia vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST của mình, bao gồm: (1)Lãnh đạo và chính sách; (2)Năng lực của trường ĐH, nhân lực và những động lực; (3)Phát triển khởi nghiệp trong dạy và học; (4) Hỗ trợ khởi nghiệp theo suốt quá trình; (5)Mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp để trao đổi kiến thức; (6)Tính quốc tế của ĐH khởi nghiệp; (7)Đo lường tác động của ĐH khởi nghiệp.

Bên cạnh OECD, Fetters và đồng nghiệp (2010) đã nghiên cứu 06 hệ sinh thái khởi nghiệp cấp trường ĐH ở 04 quốc gia, từ đó xác định 12 tiêu chí đặc trưng của một trường ĐH hỗ trợ khởi nghiệp, gồm: (1) Năng lực lãnh đạo cấp cao, quy mô tài trợ, tầm nhìn chiến lược; (2) Ban lãnh đạo đơn vị phụ trách hoạt động khởi nghiệp; (3) Các khóa học và chương trình khởi nghiệp; (4) Chương trình nghiên cứu hoặc trung tâm nghiên cứu khởi nghiệp; (5) Trung tâm khởi nghiệp; (6) Sự kiện kết nối mạng lưới; (7) CLB sinh viên khởi nghiệp; (8) Cạnh tranh kinh doanh; (9) Quỹ đầu tư mạo hiểm cho sinh viên; (10) Liên kết với quỹ thiên thần và quỹ đầu tư mạo hiểm; (11) Vườn ươm; (12) Đội ngũ giảng viên khởi nghiệp.

Tại Việt Nam, trong chương trình Đối tác ĐMST Việt Nam - Phần Lan (IPP), IPP đã sử dụng 07 tiêu chí được gọi là “các yếu tố thành công” của một trường ĐH

tham gia vào khởi nghiệp ĐMST, gồm: (1)Tầm nhìn lãnh đạo, sự cam kết và tài trợ; (2)Lãnh đạo khoa và chương trình giảng dạy mạnh; (3)Cam kết bền vững; (4)Cam kết tài chính đáng kể; (5)Cam kết ĐMST liên tục trong chương trình giảng dạy; (6)Cơ sở hạ tầng; (7)Cam kết xây dựng doanh nghiệp mở rộng và đạt được hầu hết các yếu tố đã nêu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu gồm hai bước chính: (1) Xác định tiêu chí đánh giá sự tham gia của các trường ĐH vào hoạt động ĐMST; (2) Tổng hợp và đánh giá hiện trạng sự tham gia của các trường ĐH vào hoạt động ĐMST theo các tiêu chí đã chọn.

Tại bước 1: Nghiên cứu lý thuyết được thực hiện nhằm tổng hợp những vấn đề chung về khởi nghiệp, khởi nghiệp ĐMST, tiêu chí về sự tham gia của các trường ĐH vào khởi nghiệp ĐMST của các nhà khoa học trước. Sau đó, một cuộc thảo luận nhóm trọng tâm được thực hiện với thành phần là cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm tổ chức và triển khai hoạt động khởi nghiệp để xác định các tiêu chí đánh giá sự tham gia của các trường ĐH vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST sẽ sử dụng ở bước 2.

Tại bước 2: 03 cuộc thảo luận nhóm trọng tâm được thực hiện. Chủ đề thảo luận ngẫu nhiên phi cấu trúc tập trung vào việc lựa chọn các trường ĐH đại diện, mô tả sự tham gia của các trường này vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST theo các tiêu chí xác định được ở bước 1, sau đó thống nhất kết quả lượng hóa về sự tham gia bằng thang đo khoảng (interval scale) lượng cực với giá trị từ (--) là rất không tốt, đến (++) là rất tốt.

3.2. Kết quả phân tích dữ liệu

Trên cơ sở tổng hợp các tham chiếu và thảo luận nhóm, đã xác định được 05 tiêu chí đánh giá sự tham gia của các trường ĐH vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST (Bảng 1).

Bảng 1. Các tiêu chí đánh giá sự tham gia của các trường ĐH vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST

Tiêu chí	Tham chiếu		
	OECD	Fetters	IPP
Lãnh đạo và chính sách	(1)	(1),(2)	(1),(3)
Năng lực tổ chức, nhân sự và sự thúc đẩy khởi nghiệp	(2)	(8),(12)	(2),(6)
Phát triển khởi nghiệp trong dạy và học	(3)	(3)	(5)
Hỗ trợ của nhà trường cho hoạt động khởi nghiệp	(4)	(5),(7)	(4)
Mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp bên ngoài để trao đổi kiến thức	(5)	(6),(10)	(1)

Ngoài ra, kết quả thảo luận nhóm đã cho phép trích rút được mô tả về sự tham gia của 05 trường ĐH vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST, bao gồm: ĐH Bách khoa; ĐH FPT; ĐH Ngoại thương; ĐH Kinh tế TP HCM; Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Tiếp theo, chỉ số biểu thị mức độ tham gia của các trường ĐH này vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST được thống nhất bởi những người tham dự thảo luận nhóm (Bảng 2).

Bảng 2. Điểm đánh giá chung về tham gia của các trường ĐH vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST

Tiêu chí	Các cơ sở đào tạo ĐH				
	HUST	FPT	FTU	UEH	PTIT
Lãnh đạo và chính sách	+	++	+	+	-
Năng lực tổ chức, nhân sự và sự thúc đẩy khởi nghiệp	++	-	+	+	+
Phát triển khởi nghiệp trong dạy và học	+	+	-	++	-
Hỗ trợ của nhà trường cho khởi nghiệp	++	+	-	++	-
Mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp để trao đổi kiến thức	++	+	+	+	+

3.3. Một số vấn đề được rút ra qua nghiên cứu

Các trường ĐH nhìn chung chưa nhận thức đầy đủ vai trò quan trọng của mình trong việc đồng sáng tạo hệ sinh thái khởi nghiệp, dường như các trường ĐH vận động chậm hơn so với các yếu tố khác của hệ sinh thái này.

- Các yếu tố bên ngoài nhà trường chưa có tác động lớn đòi hỏi các trường thay đổi về cả tư duy chiến lược cũng như phát triển năng lực để tham gia sâu hơn vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST. Vai trò của các trường ĐH trong hệ sinh thái khởi nghiệp còn khá hạn chế.

- Mỗi trường ĐH có xuất phát điểm rất khác nhau về năng lực tham gia hệ sinh thái khởi nghiệp.

- Cán bộ, giảng viên trong các trường ĐH chưa có động lực tham gia vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST.

- Cơ chế chính sách của Nhà nước, đặc biệt là cơ chế quản lý tài chính gây khó khăn cho việc phát triển các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp trong các trường ĐH.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Đối với các cơ sở giáo dục ĐH:

- Nhà trường cần nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia, trong đó vai trò thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp trong sinh viên, tiền đề cho các công ty khởi nghiệp phát triển độc lập.

- Sự tham gia vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST cần phải được xác định ở tầm chiến lược, cần thể hiện trong tuyên bố sứ mệnh của nhà trường. Đây là cơ sở để tổ chức các hoạt động dài hạn và bền vững hỗ trợ cho quá trình khởi nghiệp.

- Hoạt động chuyên môn học thuật phải gắn với khởi nghiệp ĐMST, thể hiện cụ thể qua các học phần, các khóa đào tạo ngắn hạn, định hướng nghiên cứu khoa học, xây dựng giáo trình bài giảng về khởi nghiệp ĐMST.

- Cần có cơ chế tạo động lực cho cán bộ, giảng viên tham gia vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST. Ba yếu tố cơ bản của cơ chế này bao gồm: phần thưởng, giá trị của phần thưởng, và cơ hội tham gia khởi nghiệp hoặc hỗ trợ khởi nghiệp.

- Cần tìm kiếm sự đồng thuận của chính quyền địa phương và các trường ĐH khác trong việc thành lập quỹ hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên, sau đó mở rộng

phạm vi hỗ trợ rộng lớn ra bên ngoài.

- Cần duy trì và kêu gọi sự đóng góp của các cựu sinh viên, một lực lượng đông đảo và thành công ở các công ty lớn trong nước và thế giới. Bên cạnh đó cũng cần phát huy vai trò kết nối giữa nhà trường với các công ty khởi nghiệp, các nhà đầu tư thiên thần hoặc nhà đầu tư mạo hiểm để cung cấp thêm cơ hội hiện thực hóa các ý tưởng khởi nghiệp.

4.2. Đối với Chính phủ:

- Chính phủ đóng vai trò to lớn trong các đề án khởi nghiệp ĐMST của quốc gia nói chung và ở các trường ĐH nói riêng. Ngoài hỗ trợ ngân sách, Chính phủ cần quan tâm hỗ trợ xây dựng các chương trình nghiên cứu học thuật về khởi nghiệp ĐMST.

- Chính phủ cần đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các thành tố của hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, hướng đến một hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST toàn diện và hiệu quả. Cần tập trung và hỗ trợ về quan hệ tương hỗ trong hệ sinh thái, các chương trình ương tạo / tăng tốc, không gian làm việc chung, các cuộc thi ở qui mô toàn quốc, khu vực và thế giới đều cần thiết nhận được sự quan tâm kết nối từ phía Chính phủ.

- Chính phủ cần xác định và loại bỏ các rào cản pháp luật về đầu tư, bồi dưỡng nhân tài, hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp, quản lý đầu tư cho khởi nghiệp ĐMST, hỗ trợ văn hóa và tư duy doanh nhân.

- Xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động khởi nghiệp ĐMST nói chung và hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST trong các trường ĐH nói riêng là rất cần thiết. Bên cạnh đó cần hoàn thiện các quy định về sự tham gia của doanh nhân trong hoạt động giảng dạy, khuyến khích các trường ĐH đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành giáo dục khởi nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

Bruce R. Barringer & R. Duane Ireland (2015), *Entrepreneurship: Successfully Launching New Ventures* (5th Edition), Pearson Prentice Hall Publishing Co.

Isenberg, D (2011) *The entrepreneurship ecosystem strategy as a new paradigm for economy policy: principles for cultivating entrepreneurship*, Babson Entrepreneurship Ecosystem Project, Babson College, Babson Park: MA

Morison, E. (2013) *Các trường đại học là mỏ neo cho các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong khu vực*. Truy cập tại <http://www.edmorrison.com/universities-as-anchors-for-regionalinnovation-ecosystems>.

OECD (2012): *A Guiding Framework for Entrepreneurial Universities*, version 18th.

Fetters, M., Greene, PG, & Rice, MP (2010). *Sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp tại các trường đại học: Kinh nghiệm toàn cầu*. NXB Edward Elgar.

Đánh giá sự hài lòng của người học đối với dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại Học viện Ngân hàng

Nguyễn Thị Việt Hà

Khoa Quản trị kinh doanh, Học viện Ngân hàng

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá sự hài lòng của người học đối với dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại HVNH từ đó nhận diện các nhân tố ảnh hưởng làm căn cứ đổi mới và nâng cao chất lượng dịch vụ này. Phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng phân tích dữ liệu khảo sát tháng 12/2018, bằng phần mềm SPSS 21.0. Kết quả cho thấy người học hài lòng đối với dịch vụ hỗ trợ đào tạo của HVNH và sự hài lòng chịu tác động của ba nhân tố chính sự thấu hiểu, tính đảm bảo và tính hữu hình của dịch vụ cung cấp.

1. Giới thiệu

Sự hài lòng của người học về chất lượng dịch vụ được cung cấp là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của đơn vị đào tạo. Đánh giá sự hài lòng của người học các đơn vị đào tạo có được thông tin đánh giá khách quan về chất lượng dịch vụ mình cung cấp cũng như thấu hiểu sự mong đợi và sự kỳ vọng của khách hàng đối với dịch vụ đào tạo của mình để có những giải pháp khả thi nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo.

Tại Học viện Ngân hàng (HNVH), vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo là cần thiết và cũng đã được khẳng định rõ trong chiến lược phát triển của HVNH đến năm 2020. Những năm qua, qui mô đào tạo của trường ngày càng mở rộng cả về số lượng học viên theo học cho tới các số lượng các ngành học, các bậc học; đa dạng các chương trình đào tạo, các loại hình đào tạo, chất lượng đào tạo không ngừng tăng. Để triển khai thành công những định hướng phát triển này trường cần theo kịp với những đòi hỏi về chất lượng dịch vụ ngày càng cao mà người học mong đợi, trong đó cần trú trọng nhiều hơn nữa đến những dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Đánh giá sự hài lòng sẽ giúp nhà trường hiểu được thực trạng từ đó có những giải pháp phù hợp và hữu ích để nâng cao chất lượng và gia tăng năng lực cạnh tranh. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá sự hài lòng của người học đối với dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại HVNH từ đó nhận diện các nhân tố ảnh hưởng làm căn cứ đổi mới và nâng cao chất lượng dịch vụ này.

2. Cơ sở lý thuyết

Sự hài lòng của khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ được cung cấp. Trong lĩnh vực giáo dục đại học, các nhà nghiên cứu thường tập trung vào

khái niệm mang tính tổng quát là chất lượng đào tạo của trường đại học (DeShields, 2005). Tại Việt Nam đã có rất nhiều những nghiên cứu về vấn đề sự hài lòng của người học tại một số trường đại học (Lam, 2011); ..., các nghiên cứu này đều tập trung đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo nói chung với các yếu tố chính: chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, Giảng viên, khả năng phục vụ của cán bộ, nhân viên trong trường. Tuy nhiên, cảm nhận về chất lượng đào tạo của một trường đại học có liên quan đến cảm nhận sự hài lòng với các dịch vụ hỗ trợ sinh viên khi học theo học tại trường. Sự hài lòng của sinh viên đề cập đến sự đánh giá chủ quan của từng sinh viên về kết quả và trải nghiệm, kinh nghiệm khác nhau về dịch vụ liên quan đến giáo dục.

Khái niệm dịch vụ hỗ trợ đào tạo

Để đảm bảo các chương trình đào tạo đại học được cung cấp một cách có chất lượng ngoài nội dung chương trình tốt, đội ngũ giảng viên tốt thì cần đến các dịch vụ hỗ trợ đi kèm. Những dịch vụ hỗ trợ này liên quan đến việc hỗ trợ về cơ sở vật chất như giảng đường, căng tin, ký túc xá, thư viện, cơ sở y tế đoàn đội, tư vấn và hỗ trợ, các thủ tục hành chính như hoạt động học vụ, học phí, tư vấn hỗ trợ việc làm khi sinh viên theo học tại trường. Thông thường thì những dịch vụ hỗ trợ này được cung cấp bởi các phòng/ban chức năng trong một trường đại học, ngoài ra chúng còn được sử dụng bởi các đối tượng khác như các bậc cha mẹ, các đơn vị tuyển dụng. Dịch vụ hỗ trợ đào tạo của trường đại học được chia thành 6 nhóm chính: cơ sở vật chất; thư viện; y tế học đường; hoạt động Đoàn, Hội; tư vấn và hỗ trợ; thủ tục hành chính.

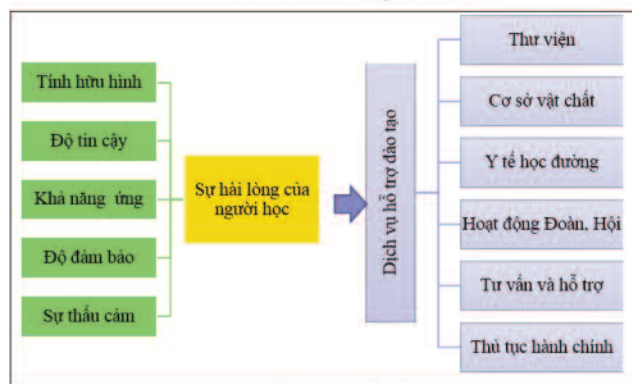
3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Parasuraman và cộng sự (1985,1988) đã phát triển

một khuôn khổ quan trọng để hiểu sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ. Sự hài lòng được xác định dựa trên năm khía cạnh kinh nghiệm nhận thức về dịch vụ về tính đảm bảo, đồng cảm (sự quan tâm và chăm sóc cá nhân), độ tin cậy (độ tin cậy và độ chính xác), khả năng đáp ứng (nhau chóng) và tính hữu hình (cơ sở vật chất, thiết bị, nhân sự). Áp dụng vấn đề này vào trong lĩnh vực giáo dục tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Trong đó, sự hài lòng của người học phản ánh chất lượng của dịch vụ hỗ trợ được cung cấp tại Học viện Ngân hàng. Sự hài lòng được đo lường bởi năm yếu tố của dịch vụ bao gồm: hữu hình, Độ tin cậy, Khả năng phản ứng, Độ đảm bảo và Sự thấu cảm. Tính hữu hình (Tangibles) được thể hiện qua cơ sở vật chất, thiết bị, nhân viên và các phương tiện truyền thông mà dịch vụ đó sử dụng. Độ tin cậy (Reliability) đánh giá qua khả năng cung cấp thông tin chính xác và thực hiện lời hứa dịch vụ đưa ra. Khả năng đáp ứng là khả năng và sự sẵn lòng giúp đỡ người học và cung cấp cho họ dịch vụ phù hợp. Độ đảm bảo là kiến thức và năng lực của nhân viên trong việc khơi dậy niềm tin của khách hàng cũng như sự tự tin của chính họ. Sự thấu cảm (Empathy) là sự quan tâm và dịch vụ của nhà trường mang lại cho người học. Dịch vụ hỗ trợ đào tạo được đánh giá phân loại với 6 nhóm dịch vụ chính gồm: Thư viện; Cơ sở vật chất (bao gồm giảng đường, căng tin, nhà thể chất, sân chơi và sân bóng); Y tế học đường; Hoạt động Đoàn, Hội; Tư vấn và hỗ trợ; Thủ tục hành chính (các thủ tục về tài chính và đào tạo)

Phương pháp thu thập số liệu

Tác giả đã thực hiện điều tra khảo sát đối với 400 sinh viên đang theo học tại Học viện Ngân hàng qua điều tra online bằng google form theo bảng hỏi được xây dựng dựa trên thang đo nghiên cứu. Khảo sát được thực hiện vào tháng 12/2018 theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả thu được 321 phiếu đảm bảo yêu cầu, dữ liệu được phân tích và xử lý trên phần mềm SPSS 21.0 với các phân tích: thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích EFA và phân tích ANOVA.

Phần lớn mẫu khảo sát thu được từ sinh viên hiện đang theo học hệ đại học chính quy với tỷ lệ 87,9%,

tiếp đến sinh viên của hệ chất lượng cao chiếm tỷ lệ 9,3% còn lại là 2,8% là các hệ đào tạo còn lại gồm hệ vừa học vừa làm, hệ cao đẳng, hệ liên kết quốc tế và sau đại học.

Các dịch vụ được đánh giá bao gồm 6 dịch vụ hỗ trợ chính hiện đang được cung cấp tại Học viện ngân hàng với đánh giá nhiều nhất dành cho hoạt động Đoàn, Hội và dịch vụ thư viện với tỷ lệ lần lượt là và 32,7% 33,3%, tiếp theo 3 dịch vụ về cơ sở vật chất, dịch vụ tư vấn hỗ trợ người học và thủ tục hành chính với tỷ lệ trên 20%. Đánh giá ít hơn cả là dịch vụ y tế học đường với tỷ lệ 7,2% học viên tham gia khảo sát đánh giá.

Kiểm định thang đo nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích hệ số tương quan biến tổng Cronbach's Alpha để đánh giá tính tin cậy của thang đo. Kết quả kiểm định thang đo cho thấy các thang đo đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho nghiên cứu này với hệ số Cronbach's Alpha đạt giá trị trong khoảng [0.852; 0.936]. Các biến quan sát đều có tương quan chặt với biến tổng và giải thích cho các biến tổng với các hệ số tương quan lớn hơn 0.49 và dao động trong khoảng [0.726; 0.863].

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả khảo sát cho thấy các dịch vụ hỗ trợ của Học viện ngân hàng đã tạo ra sự hài lòng cho người học. Phần lớn các học viên hài lòng và có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ cũng như sẵn sàng giới thiệu dịch vụ này tới các bạn. Mức đánh giá về sự hài lòng cũng đạt tại mức trung bình với mức điểm 3.4/5 trên thang đo Likert 5 cấp độ từ rất không hài lòng đến rất hài lòng.

Trong số các dịch vụ hỗ trợ đào tạo được cung cấp tại Học viện Ngân hàng có 5/6 dịch vụ có sự hài lòng với mức đánh giá trung bình trên mức 3/5 trong khoảng từ 3.17 đến 3.74. Hay nói cách khác, chỉ có 1 dịch vụ hành chính đạt 2.98/5 cần tiếp tục cải thiện để nâng cao chất lượng trong thời gian tới. Kết quả đánh giá này của các bạn sinh viên cũng phản ánh đúng thực trạng bởi Hoạt động Đoàn và Hội tại HVNH được chú trọng phát triển với nhiều hoạt động đa dạng, thiết thực và bổ ích, giúp các bạn sinh viên hoàn thiện các kỹ năng mềm của bản thân, hoàn thiện hơn mỗi ngày. Hoạt động tư vấn hiện được triển khai bởi đầu mối là phòng quản lý người học, nhưng thực tế các hoạt động được thực hiện bởi các thầy cô của khoa chuyên ngành nên đáp ứng kịp thời, gần và hiểu cũng như đưa giải pháp đúng, định hướng cho các bạn sinh viên. Với phương thức vừa phân tán vừa tập trung trong thực hiện công tác tư vấn đã giúp ích, theo sát và phát triển các bạn sinh viên phù hợp. Hoạt động thư viện được đổi mới, cập nhật thường xuyên danh mục tài liệu tham khảo cũng như hoàn thiện không gian học tập thoải mái và thuận tiện cho người học cũng góp phần nâng cao chất lượng theo góc độ tiếp cận của người học. Dịch vụ giảng đường với thái độ thân thiện, môi trường trong phòng học và xung quanh khu vực đã

được đầu tư nâng cấp tạo môi trường xanh và kích thích sáng tạo của người học cũng được đánh giá cao.

Đánh giá về chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo khác biệt rõ nét giữa nhóm sinh viên theo học hệ cao đẳng với sinh viên theo học hệ chất lượng cao và học viên theo học hệ sau đại học. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý bởi những nhóm đối tượng này đang sử dụng những cơ sở vật chất kỹ thuật hoàn toàn khác nhau. Khác biệt nhất là hệ đào tạo chất lượng cao, hệ đào tạo sau đại học với những cam kết về cơ sở vật chất hạ tầng và các dịch vụ cung cấp theo mức tiêu chuẩn cao hơn hẳn so với những chương trình đào tạo còn lại.

Kết quả nhân tố khám phá EFA trích xuất được 3 nhân tố chính: sự thấu hiểu, tính đảm bảo và các yếu tố hữu hình. ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học khi sử dụng dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại Học viện Ngân hàng.

Bảng 1: Nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học khi sử dụng dịch vụ hỗ trợ đào tạo của HVNH

Tên nhân tố	Thành phần nhân tố	Đóng góp
Thấu hiểu	TH3.Khieunai	.801
	TH2.Tuvan	.798
	TH1.Thaido	.755
	TH5.Thuantien	.737
	TH4.Congbang	.725
Đảm bảo	DB2.Chuyenmon	.773
	DB3.Antoan	.760
	DB4.Quyenloi	.698
	DB5.Quitrinh	.688
Hữu hình	HH2.Hiendai	.805
	HH1.Thietbi	.769
	HH3.Hapdan	.736

Nhân tố thấu hiểu đóng góp tới 61,92% sự hài lòng của người học khi sử dụng dịch vụ, đây được xem là nhân tố then chốt tác động tới cảm nhận về chất lượng dịch vụ của người học. Sự thấu hiểu được biểu hiện khi các nhân viên trong giao tiếp ứng xử phù hợp và thể hiện sự tôn trọng đối với người học khi cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Sự thấu hiểu được người học đánh giá cao khi giải quyết các thắc mắc, khiếu nại thoả đáng và nhanh chóng; Quan tâm đến nhu cầu và khó khăn riêng của người học để kịp thời tư vấn hỗ trợ và giúp đỡ; nhân viên trực tiếp cung cấp dịch vụ có thái độ thân thiện và nhiệt tình; Các dịch vụ được cung cấp với những thời gian thuận lợi để người học có thể tiếp cận; Cần đổi xử công bằng với người học khi họ sử dụng những dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại nhà trường

Nhân tố đảm bảo là nhân tố đóng góp 5,56% sự hài lòng của người học khi sử dụng dịch vụ hỗ trợ đào tạo được cung cấp tại HVNH. Tính đảm bảo được biểu hiện qua tinh thần trách nhiệm đối với các dịch vụ khi cung cấp tới người học. Người học sẽ đánh giá cao chất lượng của dịch vụ hỗ trợ đào tạo khi các nhân viên cung cấp dịch vụ có chuyên môn phù hợp, có đủ năng lực để cung cấp dịch vụ tốt; Các dịch vụ được cung cấp đem đến sự đảm bảo an toàn cho người học; Khi cung cấp dịch vụ, những quyền lợi của người học được đảm bảo và coi trọng; Các dịch vụ được

cung cấp theo đúng qui trình đã công bố và thực hiện nghiêm túc theo qui trình.

Nhân tố hữu hình là nhân tố đóng góp 4,4% vào sự hài lòng của người học khi sử dụng dịch vụ hỗ trợ đào tạo do nhà trường cung cấp. Người học hài lòng khi các yếu tố vật chất cụ thể được sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ có đặc điểm sau: Các trang thiết bị hiện đại; Có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho cung cấp dịch vụ có chất lượng tốt; các trang thiết bị và cơ sở vật chất đảm bảo sự hấp dẫn đối với người học.

Những nhân tố này là cơ sở để định hướng những giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo tại Học viện Ngân hàng trên cơ sở gia tăng sự hài lòng của người học.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu về sự hài lòng cho thấy các sinh viên đều cảm thấy chất lượng dịch vụ hỗ trợ đào tạo được cung cấp tại HVNH là phù hợp với nhu cầu, có tính hữu ích và giúp thoả mãn mong muốn của cá nhân. Hay nói cách khác, các dịch vụ hỗ trợ đào tạo hiện được cung cấp tại Học viện ngân hàng đều là những dịch vụ có chất lượng. Phần lớn các học viên hài lòng và có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ cũng như sẵn sàng giới thiệu dịch vụ này tới các bạn. Tuy nhiên, để HVNH trở thành trường đại học hàng đầu trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng của Việt Nam, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế cơ bản của trường đại học thì cần tập trung hoàn thiện những dịch vụ hỗ trợ đào tạo và tăng cường sự thấu hiểu, tính đảm bảo và tính hữu hình của các dịch vụ này./.

Tài liệu tham khảo

- Cronin, J., & Taylor, J. &. (1992, Jun). Measuring service quality: A reexamination and extension. *Journal of Marketing*, 56(3), 55-68.
- Kiên, T. X. (2006). Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên.
- Lam, M. C. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Trường Đại học Đà Lạt .
- Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1988). SERQUAL: A multiple-item scale for meaning consumer perception of service quality. 64(1), 12-40.
- Sallis, E. (2002). *Total Quality Management In Education* (Third ed.). London, UK: Kogan Page.
- Tuấn, N. V., Bửu, H. B., & Văn, N. T. (2016). Ảnh hưởng của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ sinh viên đến hình ảnh trường đại học, một nghiên cứu tại trường Đại học Bách Khoa TP.HCM. *Tạp chí khoa học Đại học Mở TP.HCM*, 3(48), 114-125.

Những dự báo về cung cầu nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến năm 2025, tầm nhìn 2035

Vũ Văn Đông

Trường Đại học Sao Đỏ

Đồng bằng Bắc Bộ là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng. Sự phát triển ngành nông nghiệp ổn định và bền vững của vùng có ảnh hưởng rất lớn tới an ninh lương thực cũng như sự phát triển chung của cả nước. Điều này đòi hỏi Đồng bằng Bắc Bộ cần có những dự báo chính xác về mức cung — cầu về nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp trong những năm tiếp theo. Do đó, xuất phát từ mục tiêu, xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của vùng trong bài tác giả đã đưa ra những dự báo làm cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý trong quá trình quy hoạch phát triển nông nghiệp của vùng những năm tiếp theo.

1. Mục tiêu và xu hướng phát triển nông nghiệp bền vững khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến năm 2025, tầm nhìn 2035

1.1. Mục tiêu phát triển nông nghiệp khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến 2025, tầm nhìn 2035

Trong bối cảnh mới, mục tiêu phát triển khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đã được Đảng và Chính phủ ban hành các Chỉ thị, Nghị quyết và các quyết định. Bộ chính trị đã ban hành nghị quyết 54 ngày 14/09/2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035. Nhìn chung các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước đều đã đưa ra mục tiêu phát triển cả về kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể:

Mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững về mặt kinh tế, những năm tiếp theo Đồng bằng Bắc Bộ tiếp tục đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp với các khu công nghiệp công nghệ cao hướng đến xuất khẩu, phát triển nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ với tỷ lệ dịch vụ tri thức cao về đào tạo, khoa học và công nghệ, thương mại. Bên cạnh đó phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của nền nông nghiệp, đảm bảo sự phát triển theo hướng bền vững.

Mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững về mặt xã hội, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn về mặt xã hội bao gồm sự phát triển về mặt giáo dục, y tế, văn hóa,... trước tiên Đồng bằng Bắc Bộ cần phát triển, nâng cao trình độ học vấn, qua đó góp phần nâng cao tỷ lệ đào tạo nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật phục

vụ phát triển nền nông nghiệp hiện đại từ sản xuất, tiêu dùng an toàn, du lịch sinh thái và văn hóa phát triển. Cùng với đó cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động hợp lý từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực phi nông nghiệp, kết hợp hài hòa giữa không gian nông nghiệp, nông thôn với không gian đô thị, công nghiệp. Qua đó góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và giảm tỷ lệ đói nghèo. Đồng thời, cùng với quá trình này cũng góp phần không nhỏ vào quá trình nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe và cải thiện thể trạng người dân.

Mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững về mặt môi trường, mục tiêu phát triển đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 nền nông nghiệp Đồng bằng Bắc Bộ sẽ cung cấp sản phẩm nông sản có chất lượng tốt, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước. Để đạt được mục tiêu trên trước hết Đồng bằng Bắc Bộ cần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất, tài nguyên nước và xử lý môi trường như: Quy hoạch các khu đô thị, các khu công nghiệp phù hợp, không làm ảnh hưởng đến các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp. Nâng cao tỷ lệ hộ có nước sạch sinh hoạt, có nhà cầu tiêu hợp vệ sinh, có hệ thống xử lý nước thải, kiểm soát môi trường không khí,...

1.2. Xu hướng phát triển nông nghiệp khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến 2025, tầm nhìn 2035

Xu hướng phát triển khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến 2025, tầm nhìn đến 2035 có những dự báo phát triển tích cực trong đó nông nghiệp, nông thôn có vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng. Những năm tới cơ

cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH khi tỷ trọng các ngành Công nghiệp — xây dựng và Dịch vụ - Du lịch tăng dần theo các năm và cơ cấu ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần. Cùng với xu hướng chung, sự chuyển dịch cơ cấu lao động tiếp tục có sự giảm xuống của ngành nông nghiệp và tăng lên của các ngành phi nông nghiệp, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng dần. Điều này có tác động mạnh mẽ tới sự phát triển các ngành, nghề khu vực nông nghiệp, nông thôn của vùng và được đánh giá cụ thể:

Cơ cấu ngành nông nghiệp bao gồm các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong những năm tới sản xuất kinh doanh ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản sẽ tiếp tục có sự tăng lên về quy mô sản xuất, năng suất lao động và nâng cao chuỗi giá trị gắn với bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường dựa trên khai thác hiệu quả các nguồn lực và phát huy lợi thế so sánh của vùng. Mục tiêu đến 2025, tầm nhìn 2035 của vùng tiếp tục ưu tiên phát triển các ngành sản xuất như trồng trọt (Cây lúa, rau màu và cây ăn quả), chăn nuôi (Trâu, bò, lợn và gia cầm), trong đó cây lúa vẫn là cây chủ lực góp phần đảm bảo an ninh lương thực và hướng đến thị trường xuất khẩu.

Đối với lâm nghiệp và thủy sản những năm tới tiếp tục có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực. Ngành lâm nghiệp của vùng tuy có những hạn chế về điều kiện tài nguyên rừng khi diện tích không nhiều và chỉ tập trung ở một số địa phương như Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, một phần của Hải Dương. Do đó, việc phát triển kinh tế rừng chủ yếu tập trung vào phát triển các vùng nguyên liệu tập trung quy mô vừa và nhỏ, gắn khai thác tài nguyên rừng với phát triển công nghiệp chế biến, các ngành tiểu thủ công nghiệp bên cạnh việc đảm bảo tiêu chí phát triển bền vững và phủ xanh đất trống đồi trọc. Ngành thủy sản tiếp tục có sự phát triển so với trước khi diện tích nuôi trồng nước ngọt được tận dụng ở các mặt nước ao, hồ, sông ngòi để nuôi trồng theo mô hình công nghiệp, thâm canh qua đó tăng năng suất, nâng cao giá trị và đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái. Sản lượng khai thác hải sản ở các tỉnh, thành phố ven biển tiếp tục tăng khi có sự đầu tư máy móc phục vụ khai thác xa bờ, nâng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản nước lợ vùng ven bờ một cách hiệu quả gắn với bảo vệ tài nguyên biển.

Với mục tiêu phát triển đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035, trong những năm tới để phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, bền vững Đồng bằng Bắc Bộ cần phải có những dự báo về mức cung — cầu nguồn nhân lực từ đó xây dựng chiến lược nhằm tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu lao động, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng gắn với quá trình đẩy mạnh tích tụ và tập trung ruộng đất phục vụ một nền nông nghiệp sản xuất quy mô lớn, áp dụng máy móc trong sản xuất. Bên cạnh đó cần phát triển thương mại và dịch vụ phục vụ quá trình cung ứng, xúc tiến đầu tư, khai thác và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp một

cách ổn định và bền vững.

2. Dự báo về cung — cầu nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững

Để đạt được mục tiêu phát triển nền nông nghiệp bền vững khu vực Đồng bằng Bắc Bộ giai đoạn 2025, tầm nhìn 2035 đòi hỏi nguồn nhân lực của vùng phải được nâng lên về mặt chất lượng trong xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và giảm số lượng lao động nông nghiệp, nông thôn. Để có sự phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển nền nông nghiệp bền vững đòi hỏi phải có sự đánh giá đầy đủ, đưa ra dự báo đáng tin cậy về cung — cầu lao động, từ đó các nhà hoạch định chiến lược sẽ có chủ trương phát triển phù hợp. Theo nghiên cứu dự báo của các nhà khoa học và Tổng cục thống kê có thể thấy quy mô cung — cầu lao động khu vực Đồng bằng Bắc Bộ như sau:

2.1. Dự báo cung nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến 2025, tầm nhìn 2035

Nếu năm 2019 quy mô dân số Đồng bằng Bắc Bộ là 22.543.607 người, thì dự báo năm 2025 quy mô dân số toàn vùng theo tỷ lệ tăng trung bình là 22.343.100 người, từ năm 2019 đến năm 2025 quy mô dân số vùng mỗi năm tăng 110.957 người/năm, nhưng đến giai đoạn 2025 — 2035 quy mô dân số tăng lên là 23.325.100 người, bình quân mỗi năm dân số vùng tăng 98.200 người/năm. Tỷ lệ tăng trung bình giai đoạn 2018 — 2025 là 0,5%/năm và giai đoạn 2025 — 2035 là 0,42%/năm. Theo dự báo, dân số toàn vùng đến 2025 trong đó dân số nông thôn giảm còn 9.815.7 nghìn người (chiếm 43,9%) và đến 2035 còn 6.297.8 nghìn người (chiếm 30%), Điều này cho thấy xu hướng đô thị hóa và sự dịch chuyển dân cư đô thị ngày càng gia tăng, qua đó lực lượng lao động nông nghiệp cũng sẽ giảm tương đối lớn.

Cùng với sự dịch chuyển về quy mô dân số, thì tỷ lệ sinh tự nhiên của vùng cũng giảm đáng kể nếu 2019 là 1,42% (thành thị trên 3%, nông thôn 0,5%/năm), thì đến năm 2025 đã giảm xuống chỉ còn 0,5% và năm 2035 là 0,42%. Cùng với quá trình già hóa dân số khi tuổi thọ bình quân tăng lên 75,17 tuổi vào năm 2025 (nam là 72,7, nữ 77,7) và 76,15 tuổi vào năm 2035 (nam 73,7, nữ 78,6). Xu hướng này có tác động không nhỏ đến cung lực lượng lao động của vùng Đồng bằng Bắc Bộ trong những năm tới. Với quy mô dân số như trên, dự báo về quy mô lực lượng lao động những năm tới của khu vực Đồng bằng Bắc Bộ với phương án tăng ở mức trung bình như trong Bảng 1.

Bảng 1: Dự báo lực lượng lao động Đồng bằng Bắc Bộ 2018 – 2035

	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tăng so với năm trước (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng (%)
2019	12.227.4	561.7	5.68
2025	12.838.9	743.4	6.14
2035	14.338.9	1.500.0	12.16

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011). Dự báo dân số Việt Nam 2009 – 2049

Từ năm 2019 đến 2035 dự báo mức tăng bình quân 131.96 nghìn người tương ứng 1,09%/năm. Nếu những năm tới không có những biến động lớn về quy mô dân số, lý lệ sinh, tỷ lệ di cư,... thì đến 2025 lực lượng lao động Đồng bằng Bắc Bộ sẽ đạt 12.838.9 nghìn người và đến 2035 sẽ là 14.338.9 nghìn người.

Với dự báo quy mô dân số và lao động Đồng bằng Bắc Bộ đến 2025, tầm nhìn 2035 có thể thấy tốc độ tăng dân số và lao động của vùng sẽ có nhiều biến đổi so với giai đoạn trước khi tỷ lệ lao động tăng lên trong tổng dân số, tỷ lệ sinh giảm mạnh, tỷ lệ dân số già hóa tăng lên khi tuổi thọ ngày càng tăng. Điều này đòi hỏi vùng phải có những chiến lược phát triển các ngành nghề và phân bổ, sử dụng lao động đem lại hiệu quả cao nhất thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển tốp đầu cả nước.

2.2. Dự báo cấu nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến 2025, tầm nhìn 2035

Theo mục tiêu phát triển trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến 2020 định hướng 2030 của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2014 tốc độ phát triển của vùng từ 2021 — 2030 đạt 8,7%/năm, trong đó công nghiệp, dịch vụ tăng từ 11 — 14% và nông nghiệp tăng từ 4 - 5%/năm. Cơ cấu giá trị các ngành phi nông nghiệp chiếm trên 90%, trong khi ngành nông nghiệp chỉ chiếm dưới 10% và lao động nông nghiệp của vùng đến 2025 sẽ giảm chỉ còn khoảng 30 — 33%, trong khi dân số nông thôn chỉ chiếm 43,9%.

Như vậy, theo dự báo đến 2025 Đồng bằng Bắc Bộ là vùng có tốc độ phát triển cao nhất cả nước, lao động nông nghiệp chỉ chiếm khoảng dưới 3,8 triệu người trong khi lao động phi nông nghiệp khoảng trên 8,9 triệu người. Tức đến 2025 ngành phi nông nghiệp phải tạo được khoảng 9 triệu việc làm và nông nghiệp phải tạo được 3,8 triệu việc làm. Hiện nay ngành công nghiệp mới tạo được 8 triệu việc làm, ước tới 2025 vùng cần phải tạo thêm được hơn 1,0 triệu việc làm mới bao gồm cả lao động tăng thêm và lao động chuyển dịch từ ngành nông nghiệp.

Theo quy hoạch phát triển công nghiệp khu vực Đồng bằng Bắc Bộ theo quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công thương toàn vùng sẽ cần thêm 1.500ha đất cho các khu công nghiệp nâng tổng số đất cho các khu công nghiệp toàn vùng lên trên 40.000ha, hiện nay Đồng bằng Bắc Bộ là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước (994 người/km²) [1], nếu tính trung bình cứ 1ha đất nông nghiệp bị chuyển đổi sẽ có từ 15 — 17 nông dân mất việc làm như vậy đến 2025 toàn vùng sẽ có khoảng 225.000 — 255.000 nông dân mất việc và cần giải quyết việc làm do quá trình chuyển này. Tuy tỷ lệ việc làm giảm nhưng quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác lại không thể diễn ra nhanh do lao động đã qua đào tạo của lao

động nông nghiệp thấp. Vì vậy quá trình này cần có thời gian để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật cho người nông dân khi chuyển đổi sang các ngành phi nông nghiệp.

Dựa trên quá trình phát triển, các dự báo cung — cầu lao động có thể thấy những năm tới các ngành kinh tế Đồng bằng Bắc Bộ cần một lực lượng lao động lớn, có trình độ văn hóa cao, được đào tạo chuyên môn kỹ thuật để đáp ứng nhu cầu phát triển, đây vừa là thuận lợi vừa là thách thức không hề nhỏ đối với Đồng bằng Bắc Bộ trong thời gian tới.

3. Kết luận

Với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đến 2025, tầm nhìn 2035 nói chung và phát triển nông nghiệp của vùng nói riêng, có thể thấy những năm tới đây là khu vực có sự thay đổi rất mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và ngành nghề. Để đáp ứng được nhu cầu phát triển chung, với những phân tích và dự báo quá trình này đòi hỏi cần có những chiến lược phát triển phù hợp nhằm khai thác tối đa các nguồn lực cũng như những lợi thế của vùng. Trong đó đặc biệt cần phải thấy được vai trò rất quan trọng của nguồn nhân lực. Điều này lại đòi hỏi cùng với xu thế phát triển thì vùng cần thấy được sự thay đổi về quy mô dân số và lao động để từ đó có những giải pháp phù hợp nhằm khai thác hiệu quả nguồn nhân lực thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp hướng đến sự phát triển nhanh và bền vững. Đưa nông nghiệp của vùng nói riêng và kinh tế - xã hội của vùng nói chung trở thành trung tâm phát triển hàng đầu của cả nước./.

Tài liệu tham khảo

Bộ Công thương (2016), Quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2016 về việc phê duyệt “Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng đến 2025, tầm nhìn 2035.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết 54 ngày 14/09/2005 của Bộ chính trị về “phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”.

Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014 về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến 2020 định hướng 2030”.

Tổng cục Thống kê (2019), Báo cáo sơ bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Tổng cục Thống kê (2011), Dự báo dân số Việt Nam 2009 — 2049.